紅樓夢新證

Hồng Lâu Mộng tân chứng

Chu Nhữ Xương 周汝昌

Tuyển dịch tiếng Việt

Kinh Dịch Tâm · kinhdichtam.com

Hồng Lâu Mộng tân chứng

紅樓夢新證

Chu Nhữ Xương (周汝昌)

Tuyển dịch — căn cứ trên ấn bản tái bản năm 2025

Kinh Dịch Tâm (kinhdichtam.com) — Thư viện kinh điển Đông phương

Lời giới thiệu

Lời giới thiệu

Hồng Lâu Mộng tân chứng của Chu Nhữ Xương là một công trình nghiên cứu quan trọng về *Hồng Lâu Mộng*, tập trung khảo sát tác giả, văn bản, bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành của kiệt tác này. Với phương pháp khảo chứng công phu cùng hệ thống tư liệu phong phú, tác phẩm đã có ảnh hưởng sâu rộng đối với sự phát triển của Hồng học hiện đại.

Vài nét về tác giả

Chu Nhữ Xương (1918–2012) là nhà Hồng học nổi tiếng của Trung Quốc. Sau các vị tiên sinh như Hồ Thích, ông được xem là người đầu tiên nghiên cứu *Hồng Lâu Mộng* ở Trung Quốc mới, là trụ cột và người tập đại thành của phái khảo chứng, danh tiếng vang rộng trong và ngoài nước. Ông sinh ngày 4 tháng 3 năm 1918 tại trấn Hàm Thủy Cô, Thiên Tân. Tốt nghiệp khoa Ngôn ngữ phương Tây, Đại học Yên Kinh; từng giảng dạy tại Đại học Hoa Tây và Đại học Tứ Xuyên.

Chu Nhữ Xương, vị học giả Hồng học nổi tiếng ấy, dường như từ nhỏ đã có duyên với *Hồng Lâu Mộng*. Khi còn thơ bé, ông đã nghe mẹ kể những câu chuyện trong sách. Trong trí óc ông, bóng dáng các nhân vật Hồng Lâu đã hiện lên từ rất xa. Hai mươi năm sau, chàng thanh niên ấy tìm được *Mậu Trai thi sao* của Đôn Mẫn, bạn thân lúc sinh thời của Tào Tuyết Cần. Phát hiện lớn này cung cấp tư liệu lịch sử quan trọng cho việc nghiên cứu Tào Tuyết Cần, từ đó khiến Chu Nhữ Xương say đắm Hồng học, suốt đời không tỉnh. Điều ấy đúng như một câu trên trang đầu sách *Hiến Cần tập* của ông: “Mượn ngọc thông linh lưu bút mực, vì Cần khó nhọc thấy bình sinh.”

Đời Chu Nhữ Xương nhiều trắc trở. Ngoài hai mươi tuổi, ông bị điếc cả hai tai; về sau lại vì dùng mắt quá độ mà hai mắt gần như mất hẳn thị lực, chỉ còn dựa vào thị lực 0,01 của mắt phải để tiếp tục công việc học thuật trong nhiều năm cuối đời. Từ *Hồng Lâu Mộng tân chứng*, *Tào Tuyết Cần truyện*, *Nghệ thuật thư pháp* đến *Tuyển tập Dương Vạn Lý*, từng công trình dồn hết tâm huyết một đời ấy cho thấy tài năng và trình độ nghệ thuật nhiều mặt của Chu tiên sinh, vượt xa điều mà một chữ “nhà Hồng học” có thể bao quát. Dù tuổi đã cao, tư duy của ông không hề kém trước; ông vẫn hằng ngày cầm bút, viết sách lập thuyết.

Về bản dịch

Bản dịch được thực hiện năm 2026, căn cứ trên ấn bản *Hồng Lâu Mộng tân chứng* tái bản năm 2025. Trong khuôn khổ giới thiệu này, vì cuốn sách rất dài, chúng tôi không chuyển ngữ toàn bộ tác phẩm mà chỉ tuyển dịch một phần nội dung của sách, ưu tiên những chương mục và đoạn văn có giá trị tham khảo đối với độc giả Việt Nam.

Trong quá trình chuyển ngữ, chúng tôi cố gắng giữ gìn tinh thần học thuật, mạch lập luận và sắc thái văn phong của nguyên tác, đồng thời điều chỉnh cách diễn đạt để bản dịch được rõ ràng và thuận tiện hơn cho việc đọc, tra cứu và nghiên cứu.

Hy vọng phần dịch này có thể mở ra một lối tiếp cận hữu ích đối với công trình của Chu Nhữ Xương, đồng thời góp thêm tư liệu cho việc tìm hiểu *Hồng Lâu Mộng* và lịch sử nghiên cứu tác phẩm tại Việt Nam.

Tài liệu này được dịch sang tiếng Việt bởi AI, sử dụng Codex gpt-5.6. Tuy đã được hiệu đính bằng tay (human), nhưng không tránh khỏi sơ suất và thiếu sót, mong các bạn thông cảm.

Mục lục bản dịch

12 phần đã dịch trong tuyển bản tiếng Việt.

1. Hồng Lâu Mộng tân chứng là gì? Vì sao quan trọng
   Tên của chương này trong nguyên sách : Lời tựa của tác giả
2. Chu Nhữ Xương đọc lại Hồng Lâu Mộng ra sao?
   Tên của chương này trong nguyên sách : Viết ở đầu sách
3. Chi phê là gì? Chìa khóa đọc Hồng Lâu Mộng
   Tên của chương này trong nguyên sách : Tiết một: Tổng quan Chi phê
4. Chi Nghiễn Trai là ai? Bí ẩn sau lời phê Hồng Lâu Mộng
   Tên của chương này trong nguyên sách : Tiết hai: Chi Nghiễn là ai?
5. Cao Ngạc đã làm gì với 40 hồi sau Hồng Lâu Mộng?
   Tên của chương này trong nguyên sách : Tiết bốn: Bàn về phần sách viết tiếp của Cao Ngạc
6. Sau hồi 80, Đại Ngọc và Bảo Thoa sẽ ra sao?
   Tên của chương này trong nguyên sách : Ba bài bổ thuyết
7. Tư liệu Chi phê: manh mối đọc Hồng Lâu Mộng
   Tên của chương này trong nguyên sách : Phụ: Ba tập tư liệu
8. Tân sách ẩn: bí mật gia thế trong Hồng Lâu Mộng
   Tên của chương này trong nguyên sách : Chương mười: Tân sách ẩn
9. Giả Chính có thật là con ruột của Giả Mẫu?
   Tên của chương này trong nguyên sách : Tiết ba: Quan hệ nhận con nối dõi
10. Lời phê bản Tĩnh: manh mối bí ẩn của Hồng Lâu Mộng
    Tên của chương này trong nguyên sách : Sáu — Ghi chép những điều nghe kể về bản Tĩnh
11. Vì sao gọi là Hồng Lâu Mộng? Chu Nhữ Xương giải nghĩa
    Tên của chương này trong nguyên sách : Sáu — Giải nghĩa “Hồng Lâu Mộng”
12. Hậu ký Hồng Lâu Mộng tân chứng: Chu Nhữ Xương nhìn lại
    Tên của chương này trong nguyên sách : Hậu ký

Mục lục nguyên sách

Hồng Lâu Mộng tân chứng (bản bổ sung và chỉnh sửa) — Chu Nhữ Xương

- Thông tin bản quyền
- Thuyết minh xuất bản
- Tự tựa *(đã dịch)*
- Viết ở đầu sách *(đã dịch)*

1. Dẫn luận
2. Khảo cứu nhân vật
    1. Bảng phả hệ
    2. Tào Nghi và Tào Tuyên
    3. Quan hệ thừa tự *(đã dịch)*
    4. Mấy nhà thân thích
3. Quê quán và xuất thân
    1. Người huyện Phong Nhuận
    2. Tù binh Liêu Đông
4. Vấn đề địa điểm
    1. Nam bắc đông tây
    2. Hình vẽ và thuyết minh về dinh viện
    3. Nhà ở Bắc Kinh
    4. Nha Chức tạo Giang Ninh
    5. Diêm viện Chân Châu
5. Năm sinh, năm mất của Tuyết Cần
6. Niên biểu trong *Hồng Lâu Mộng*
7. Khảo niên các sự kiện lịch sử
    - Giai đoạn đầu (năm Vạn Lịch thứ 20 đời Minh — năm Thuận Trị thứ 18 đời Thanh)
    - Giai đoạn giữa (năm Khang Hy thứ 1 — năm Khang Hy thứ 51)
    - Giai đoạn cuối (từ năm Khang Hy thứ 52 trở đi)
8. Tạp khảo văn vật
    1. Chân dung Tào Tuyết Cần
        - Kèm: Biện khảo bức tiểu tượng Tuyết Cần
    2. Nghiên mực do Chi Nghiễn Trai cất giữ
    3. Ấn đá “Di Hồng”
    4. Bút sơn của Tào Tuyết Cần

        - Kèm: Quạt tranh của Trình Vĩ Nguyên
    5. Phong cách từ khúc của Tào Tuyết Cần
    6. Giải nghĩa "Hồng Lâu Mộng" *(đã dịch)*
9. Lời phê của Chi Nghiễn Trai
    1. Tổng quan về Chi phê *(đã dịch)*
    2. Chi Nghiễn là ai? *(đã dịch)*
    3. Xác lập quyền tác giả
    4. Bàn về phần sách họ Cao viết tiếp *(đã dịch)*
    - Ba bài bổ thuyết *(đã dịch)*
    - Phụ: Ba tập tư liệu *(đã dịch)*
10. Tân sách ẩn *(đã dịch)*

Phần phụ lục: Các bản sách và độc giả

1. Khảo về Thích Liễu Sinh
2. Khảo về Lưu Thuyên Phúc
    - Kèm: Khảo về Thanh Sĩ và Xuân Dư
3. Thích Liễu Sinh và bản Thích
4. Bản Mông Cổ Vương phủ đời Thanh
    - Kèm: Giới thiệu sơ lược một bản chép mới của *Hồng Lâu Mộng*
5. Bản có lời tựa của Mộng Giác chủ nhân
    - Kèm: Tạp thuyết về các bản chép tay
6. Ghi chép những điều nghe kể về bản Tĩnh *(đã dịch)*
7. "Thẹn với Thạch Quý Luân thuở trước"
8. "Thử mài mực Hề để san sửa, khắc in"
9. "Hận ngòi bút tục điêu rời rạc"
10. "Mua tráp trả ngọc, xiết bao đáng cảm khái!"

- Hậu ký *(đã dịch)*
- Phụ ký

Mục lục

1. Bìa
2. Lời giới thiệu
3. Mục lục bản dịch
4. Mục lục nguyên sách
5. - Mục lục -
6. Tập 1: Hồng Lâu Mộng tân chứng là gì? Vì sao quan trọng
7. Tập 2: Chu Nhữ Xương đọc lại Hồng Lâu Mộng ra sao?
8. Tập 3: Chi phê là gì? Chìa khóa đọc Hồng Lâu Mộng
9. Tập 4: Chi Nghiễn Trai là ai? Bí ẩn sau lời phê Hồng Lâu Mộng
10. Tập 5: Cao Ngạc đã làm gì với 40 hồi sau Hồng Lâu Mộng?
11. Tập 6: Sau hồi 80, Đại Ngọc và Bảo Thoa sẽ ra sao?
12. Tập 7: Tư liệu Chi phê: manh mối đọc Hồng Lâu Mộng
13. Tập 8: Tân sách ẩn: bí mật gia thế trong Hồng Lâu Mộng
14. Tập 9: Giả Chính có thật là con ruột của Giả Mẫu?
15. Tập 10: Lời phê bản Tĩnh: manh mối bí ẩn của Hồng Lâu Mộng
16. Tập 11: Vì sao gọi là Hồng Lâu Mộng? Chu Nhữ Xương giải nghĩa
17. Tập 12: Hậu ký Hồng Lâu Mộng tân chứng: Chu Nhữ Xương nhìn lại

Hồng Lâu Mộng tân chứng là gì? Vì sao quan trọng

Tên của chương này trong nguyên sách : *Lời tựa của tác giả*

Cuốn sách này được khởi thảo vào khoảng thu đông năm 1947, phần chính thành hình trong kỳ nghỉ hè năm 1948; sau đó tôi bổ sung rải rác đôi chút và hoàn tất bản thảo vào năm 1950. Đến mùa thu năm 1953, sách được Nhà xuất bản Đường Lệ ở Thượng Hải ấn hành, tính đến nay vừa tròn năm mươi năm. Nhớ lại thuở "tam thập nhi lập", khi ở tuổi ba mươi mà gây dựng nên công trình này, bao chuyện từng trải đều đậm màu "truyền kỳ", lại gặp cảnh "phong vân tế hội", trải bao đổi thay dâu bể lạ lùng; những điều ấy đủ để viết thành hẳn một thiên ký sự, không thể kể hết trong bài này. Nay chỉ xin nhân dịp ấn bản mới sắp đưa in, ghi sơ nơi đây mấy ý vụng về mà bản thân thật lòng muốn thổ lộ. Không dám gọi là lời tựa, chỉ mong được mọi người bình phẩm, chỉ chính.

Những hiểu biết nông cạn của tôi đại khái gồm mấy điểm sau đây:

Một, *Hồng Lâu Mộng* là một tác phẩm mang dáng ngoài của "tiểu thuyết", "dã sử", nhưng bản thể và nội chất của nó là một cuốn sách lịch sử – văn hóa đã được "thi hóa", một cuốn sách "tự viết tâm hồn mình". Đây là cảm nhận trực giác nảy sinh trong lúc đọc, chứ không phải đợi đến khi được một cuộc "khảo chứng" nào đó "kiểm nghiệm" rồi mới "biết".

Hai, chính vì vậy, tôi tin chắc rằng nếu không khảo sát, tìm hiểu con người tác giả Tào Tuyết Cần thì không thể nói đến việc hiểu và thưởng thức tác phẩm của ông.

Ba, muốn khảo sát, tìm hiểu con người ấy, nhất thiết phải lần tìm mọi đầu mối trước sau và tất cả những "cầu nối" trực tiếp lẫn gián tiếp có thể thu thập được từ trong bối cảnh thời đại. Cắt riêng từng mẩu, trích câu lìa khỏi văn cảnh là hạ sách, dễ mắc chứng nhìn lịch sử thiển cận và hời hợt.

Bốn, nhờ tác phẩm *Khảo chứng Hồng Lâu Mộng* của tiên sinh Hồ Thích, tôi biết được tầm quan trọng của *Tứ Tùng Đường tập* do Đôn Thành biên soạn, và cũng từ đó nhận ra tập thơ của Đôn Mẫn mà người ta tìm mãi chưa thấy cũng quan trọng không kém.

Đúng lúc anh tư Hựu Xương nhắc lại việc này với tôi, tôi bèn đi tìm và quả nhiên tìm được: tại thư viện Đại học Yên Kinh, tôi phát hiện *Mậu Trai thi sao – Đông Cao tập*. Sau đó, nhờ tiên sinh Đặng Chi Thành chỉ dẫn, tôi tra được trong *Vĩnh Hiến lục* những ghi chép vô cùng hiếm và có tính then chốt về các dấu tích lịch sử của gia đình họ Tào. Gần như cùng thời gian ấy, ở một hàng sách vỉa hè trên phố Thành Phủ ngoài cửa đông Đại học Yên Kinh, tôi mua được bộ *Chưởng cố tùng biên* do Cố Cung in, nhờ đó mới biết đến hồ sơ tấu sớ của họ Tào do ông Lý Huyền Bá phát hiện. Thế là một sinh viên "khoa Tây ngữ" như tôi từng bước "sa" vào "vũng lầy Tào học" — đây là lời người ta về sau giễu tôi.

Năm, thành quả "Tào học" của tôi đã căn bản làm sáng tỏ thân phận chính trị của gia đình họ Tào (họ là Bao y thuộc Nội vụ phủ, không phải "Hán quân"), hoàn cảnh chính trị của họ (bị cuốn vào vòng xoáy các hoàng tử của Khang Hy tranh đoạt ngôi kế vị), cũng như vận mệnh bi kịch của cả nhà. Tôi còn là người đầu tiên khảo chứng rõ thân phận và hoàn cảnh chính trị của mấy họ hàng chí thân bên Tào Tuyết Cần, cùng gia thế của vài người bạn thân thiết nhất của ông. Những mối liên can chính trị chằng chịt với Bình Quận vương, Phó Nãi, những người thuộc họ Phú Sát, Long Khoa Đa thuộc họ Đông, rồi cả những tình tiết trọng yếu về gia đình người chí thân Lý Hú — tất cả đều nằm trong phạm vi rộng của "Tào học", đồng thời là công việc nghiên cứu tuyệt đối không thể thiếu để hiểu nội hàm *Hồng Lâu Mộng* của Tuyết Cần.

Sáu, những thu hoạch từ công việc này đã chứng thực nhận định sáng suốt của tiên sinh Lỗ Tấn: "Không rõ vì nguyên nhân gì, về sau họ Tào dường như gặp một biến cố lớn" (*Trung Quốc tiểu thuyết sử lược*, đoạn bàn về cuộc đời Tuyết Cần); đồng thời cũng xác nhận rằng Tuyết Cần dùng "tiểu thuyết" làm vật chuyên chở để giãi bày, khắc họa chính mình, tạo nên một kỳ thư — hoàn toàn không phải "khuynh hướng tự nhiên của cảnh ngồi ăn núi lở, cây đổ khỉ tan" như tiên sinh Hồ Thích từng nghĩ; sự thật vừa hay ngược lại.

Bảy, như vậy có thể thấy một sự thật: *Hồng Lâu Mộng tân chứng* không phải là tác phẩm đơn giản tiếp nối công trình *Khảo chứng* của họ Hồ. Đây là chuyên khảo chính thức xây dựng bộ môn học thuật chuyên biệt "Tào học tức Hồng học".

Tám, sở dĩ có thể gọi *Tân chứng* là một sự "xây dựng" — chứ không đơn thuần kế thừa và kéo dài — là vì có căn cứ cả về thời gian lẫn nội dung. Hai mươi lăm năm sau công trình *Khảo chứng* của họ Hồ, *Tân chứng* lại bắt đầu mọi việc từ đầu. Sau cuộc khảo chứng của tiên sinh Hồ, không thấy có ai hay tác phẩm nào thực sự nối bước ông (*Hồng Lâu Mộng biện* của Du Bình Bá là một công trình có tính chất khác, không can dự vào việc khảo sát thân thế, thời đại, hoàn cảnh và cuộc đời Tuyết Cần, vì vậy không nên đánh đồng). Những sách lần lượt ra đời và lưu hành khi ấy đều thuộc "phái sách ẩn" (tôi từng lập một bảng kê chi tiết, nay xin không nhắc lại). Nếu coi công trình *Khảo chứng* của họ Hồ là nguồn khởi đầu, thì suốt hai mươi lăm năm — một phần tư thế kỷ — việc nghiên cứu con người Tuyết Cần vẫn không có bất kỳ bước phát triển nào. Bởi vậy có thể nói *Tân chứng* là một sự kiến lập mới, chứ không phải nhắc chuyện cũ hay sao lại bản trước. Xét tiếp nội dung của sự kiến lập ấy, ta sẽ thấy một hệ thống học thuật gồm nhiều phân ngành quan trọng, liên hệ chặt chẽ với nhau, đã hiện ra rõ ràng. Hệ thống mới khởi lập này bao gồm bốn nhánh lớn: Tào học, Chi học, phiên bản học và thám dật học; chúng nương tựa, móc nối vào nhau, hợp thành một phương pháp nghiên cứu chỉnh thể mới, chứ không phải sự chia cắt vụn vặt để "bày đặt lắm tên".

Chín, bằng chứng thực tế rõ nhất cho thấy hệ thống *Tân chứng* đã được xây dựng thành công chính là ảnh hưởng mạnh mẽ và rộng khắp mà nó khơi lên.

Ảnh hưởng do *Tân chứng* gây nên không phải đợi lâu đến hai mươi lăm năm như sau công trình khảo chứng của tiên sinh Hồ mới có sự phát triển và kiến tạo thực sự. Ngay sau khi *Tân chứng* xuất bản năm 1953, một làn sóng "nhiệt Hồng học" đã lập tức hình thành, vừa nổi rõ trên bề mặt vừa ngấm ngầm chảy bên dưới. Hầu như mọi bài viết, bài bình, sách và tạp chí về *Hồng Lâu Mộng* ở trong lẫn ngoài nước… đều nảy sinh dưới ảnh hưởng của nó, tạo thành một cảnh tượng hết sức rực rỡ. Nói cách khác, nếu dùng nhãn quan lịch sử nhìn lại đầu đuôi, những thăng trầm hưng suy của "lịch sử Hồng học", không khó nhận ra từ năm 1953 cho đến nay đã hình thành một quang cảnh, cục diện và sự hưng thịnh trong nghiên cứu *Hồng Lâu Mộng*… hoàn toàn khác trước, cùng một số quan niệm văn hóa rất đặc biệt.

Có người nói rằng không có *Tân chứng* thì cũng không có nền Hồng học của năm mươi năm qua. Câu ấy tuy quá đề cao cuốn sách, nhưng quả thật vẫn có phần hợp lý.

Mười, ảnh hưởng có nhiều dạng, cả tốt lẫn xấu. Mặt tốt là nó dẫn dắt người ta nghiên cứu ngày càng sâu và kỹ, nhờ đó xuất hiện một thế hệ chuyên gia trẻ xuất sắc nghiên cứu *Hồng Lâu Mộng*, với những thành tựu đáng khích lệ. Đây là dấu hiệu tốt đẹp nhất cho thấy ngành chuyên học này rất có tiền đồ và có thể vươn lên một tầng cao mới.

Ảnh hưởng xấu là nó đã "dụ dỗ" một số người lầm tưởng nghiên cứu Hồng học, làm khảo chứng là "cửa ngõ", là "đường tắt" để thành danh, thành chuyên gia. Vì thế, cảnh bắt chước, "học đòi" liên tục nảy sinh: không có học lực chân chính, không có kiến giải thật sự mà vẫn tô vẽ, giả dạng; làm điều gian dối để mua danh cầu tiếng. Thậm chí có "chuyên gia" dứt khoát tự biến mình thành "bá chủ", mưu toan độc chiếm ngành học này, biến nó thành nơi chỉ một người được quyền lên tiếng, không cho ai bày tỏ bất cứ ý kiến khác biệt nào về luận điểm và cách nói của mình. Điều

đó đương nhiên không còn là trách nhiệm của *Tân chứng*. Nhưng cuốn sách lại khiến người ta đỏ mắt đến mức trăm phương nghìn kế mưu tính cách "lấn át" rồi "đánh đổ" nó, há chẳng phải cũng là "cái tội của kẻ vô tội" sao? Còn những chuyện công nhiên đạo văn, cóp nhặt đem bán lại — từ tư liệu, luận chứng đến quan điểm… — rồi quay sang "đánh một đòn phản kích" để mưu lợi riêng, bởi đã vượt khỏi phạm vi học thuật nên không cần liệt kê chi tiết.

Mười một, nhược điểm và điều đáng tiếc của *Tân chứng* nhiều không kể xiết. Chẳng hạn, không ít nhà bình luận xem "tư liệu phong phú" là nét đặc sắc và ưu điểm của sách; thậm chí có người cho rằng đó là điểm đáng kể duy nhất, ngoài ra không còn gì để nói hoặc để nhìn thấy. Nhưng trên thực tế, "tư liệu" cũng chẳng hề "phong phú". Khi mới viết bản thảo, hoàn cảnh của tôi vô cùng túng thiếu: năm 1947, chật vật trở lại đại học, tôi đã là một người lớn tuổi, phí hoài bao năm mà chỉ biết đau buồn; chẳng qua chưa đến ba mươi, trong lòng vẫn còn đôi chút sinh khí, nên ngoài giờ học mới lần mò tìm hiểu *Hồng Lâu Mộng*. Tôi đọc một số sách, tiện tay chép lại tư liệu; về sau chính những tư liệu ấy trở thành một phần của cuốn sách này. Khi bản thảo vừa thành hình, tôi đã không còn điều kiện tìm lại bản gốc các sách và tài liệu để đối chiếu một lượt. Bản thảo khi ấy trông rất chẳng ra thể thống gì — do trăm nghìn mẩu giấy vụn ghép dán lại. Đến lúc nghe nói có khả năng được in, tôi đành cố sao chép thành một bản sạch có thể đưa cho người khác xem. Anh tôi đã gánh công việc ấy trong hoàn cảnh khó khăn. Hàng mấy trăm nghìn chữ cuối cùng cũng chép xong, nhưng cả hai chúng tôi đều không còn điều kiện lấy bản thảo gốc ra soát lại bản sao; cứ thế giao cho người giới thiệu xuất bản. Năm 1952, tôi đến Thành Đô dạy tiếng Anh tại khoa Ngoại văn của một trường đại học. Những bản in thử bắt đầu lần lượt được gửi tới tay tôi. Đối diện với đống "dấu cũ thoắt thành chuyện đã qua" ấy, với những trang in thử chữ chì dày đặc mà lộn xộn, tôi thật sự có cảm giác choáng ngợp như đứng trước biển. Rất nhiều chỗ đáng ngờ không cách nào đối chiếu để giải quyết, tôi lại đành dựa vào "ý" mình mà "quyết". Rõ ràng như vậy chẳng những "để sót" không ít vấn đề mà còn tự mình "tạo ra" vấn đề. Bản in sắp chữ lại, có bổ sung và sửa chữa, xuất bản năm 1976; khi chỉnh lý, tinh lực chủ yếu được dành cho việc thêm bớt nội dung, còn những chỗ sai sót từ bản cũ cần thẩm tra lại vẫn không sao giải quyết hết. Tôi cũng đã tra đối chiếu được một phần sách và sử liệu, nhưng toàn bộ thư mục, thiên mục được dẫn trong sách ước chừng sáu bảy trăm loại, thực sự không thể rà soát tất cả. Khi đó bệnh mắt của tôi đã nặng, đành giao việc này cho một người con. Ấy vậy mà một cuốn sách như thế vẫn gây nên ảnh hưởng không nhỏ.

Mười hai, lý do *Tân chứng* còn có giá trị lưu giữ là bởi nó lấy khảo chứng làm phương tiện nhưng lấy nghiên cứu và phê bình tư tưởng làm mục đích — đó mới là "linh hồn" của một cuốn sách. Điều này chính là sự vạch trần, phê phán của tôi đối với bản tục giả do Cao Ngạc xuyên tạc rồi mạo xưng là "toàn bản"; tôi chỉ ra rằng về bản chất tư tưởng, bản ấy đứng ở vị trí đối chọi gay gắt với tinh thần và ý chỉ của Tuyết Cần, là một âm mưu văn hóa có bối cảnh chính trị.

Ngày càng có nhiều người tiếp nhận nhận định ấy; hiện trong giới sinh viên đại học đã xuất hiện những trường hợp tốt đẹp, rất đáng quý — một điềm lành. Dĩ nhiên vẫn có người phản đối, thậm chí buông lời bất nhã, khó lòng tỉnh ngộ; việc ấy còn phải chờ thời gian cùng nỗ lực của nhiều người để từng bước tranh thủ. Công việc này vẫn vô cùng gian nan. Đây là vấn đề mang tính quy luật của những mâu thuẫn và đấu tranh vốn luôn tồn tại trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng, chứ không phải chuyện của vài cá nhân họ Trương, họ Lý nào đó. *Tân chứng* là một chiến sĩ trung thành trong "mặt trận" quyết liệt phê phán bản giả Trình–Cao. Việc hôm nay, sau năm mươi năm, sách lại ra đời dưới hình thức một ấn bản mới cho thấy phương hướng học thuật chủ đạo của nó đã chịu được thử thách, vẫn có thể đứng giữa cảnh trăm nhà đua tiếng với sinh khí hiên ngang và sẽ tiếp tục đón nhận mọi khảo nghiệm, mặc người khen chê phải trái. Với mọi lời chỉ bảo xuất phát từ thiện ý, tôi vô cùng cảm kích và mãi ghi lòng, không bao giờ quên. Còn những kẻ mang dụng tâm, mưu đồ khác thì xin cứ tùy ý; tôi đã trải qua nhiều, không còn lấy làm lạ, nên xin thứ lỗi không bàn thêm.

Đêm đông năm Quý Mùi, thử giãi bày lòng vụng tại căn nhà đơn sơ ở Đông Cao

---

1. Đây là bản thảo lời tựa còn dang dở mà tác giả viết năm 2003 cho ấn bản mới *Hồng Lâu Mộng tân chứng*, với phụ đề “Những cảm nghĩ chính nhân kỷ niệm năm mươi năm xuất bản *Hồng Lâu Mộng tân chứng*”. ↩

Chu Nhữ Xương đọc lại Hồng Lâu Mộng ra sao?

Tên của chương này trong nguyên sách : *Viết ở đầu sách*

Đây là một cuốn sách khảo chứng tư liệu về tiểu thuyết *Hồng Lâu Mộng* và tác giả Tào Tuyết Cần.

Tư liệu chẳng qua là những thứ chúng ta cần dựa vào khi nghiên cứu một vấn đề; khảo chứng cũng chỉ là một bước trong toàn bộ quá trình nghiên cứu. Bản thân cả hai đều không phải mục đích cuối cùng. Chỉ khi cung cấp điều kiện tương đối thuận tiện cho công việc quan trọng hơn ở bước tiếp theo, tạo một nền móng tương đối vững chắc cho công việc ấy, thì tư liệu và khảo chứng mới phát huy công dụng và giá trị. Vì vậy, khi đọc những khảo chứng tư liệu liên quan đến *Hồng Lâu Mộng* và Tào Tuyết Cần, chúng ta không thể quên điểm xuất phát của mình: phục vụ công việc quan trọng hơn ở bước tiếp theo — tức đánh giá, phê bình và kế thừa cuốn tiểu thuyết cùng nhà văn này.

Muốn cảm nhận vì sao *Hồng Lâu Mộng* vĩ đại và uyên thâm, chỉ cần nhìn lại toàn bộ quá trình biến đổi trong nhận thức của người đời về tác phẩm cũng đủ thấy một lời giải thích rất rõ. Thậm chí từng có người nảy ra ý tưởng kỳ quái: tống *Hồng Lâu Mộng* ra nước ngoài, dùng "độc tố" của nó để đáp trả tai họa thuốc phiện mà đám thương nhân ngoại quốc đã gieo cho chúng ta [1] — ngày nay nhìn lại, quả đúng là "kỳ thư" ắt có "diệu dụng"! Nhưng điều ấy chính là đại diện cho cách nhận thức thông thường của giới sĩ đại phu chính thống đương thời.

Từ đó đến nay, chúng ta đã tiến những bước dài trên con đường lịch sử, mọi mặt đều nâng cao không biết gấp mấy chục, mấy trăm lần. Tuy nhiên, hiện giờ bản thân tôi vẫn cảm nhận sâu sắc một điều: hễ nhắc đến cuốn tiểu thuyết này, thậm chí chỉ nghe ba chữ "Hồng Lâu Mộng", một số người liền bĩu môi, buông lời châm chọc — cứ như bản thân ba chữ ấy mang một phẩm chất gì ghê gớm, không thể chấp nhận được! Có thể nói những người "phê bình" này không chỉ có nhận thức về tác phẩm vẫn dừng ở giai đoạn hết sức nông cạn — về thực chất chẳng cao hơn nhận thức "đem trả nạn thuốc phiện" là bao — mà dường như ngay cả thái độ đúng đắn tối thiểu đối với di sản văn học của Tổ quốc họ cũng chưa hình thành. Điều ấy khiến ta không khỏi liên tưởng: trước bảy bài viết của Lenin bàn về Tolstoy, chẳng phải cũng từng có người cho rằng Tolstoy — xuất thân từ giai cấp địa chủ, mang tước bá tước quý tộc và viết ra những tác phẩm chứa nhiều tư tưởng tôn giáo, chủ nghĩa tiêu cực — chẳng qua chỉ là "nhà tư tưởng của giai cấp thượng lưu, một Homer miêu tả đời sống thân sĩ" đó sao?

May thay, không phải ai cũng nhìn như vậy. Trên thực tế, tên tuổi *Hồng Lâu Mộng* đã thường được đặt ngang hàng với những danh tác khác, còn Tào Tuyết Cần cũng đã được khẳng định là một trong nhiều nhà văn lớn của văn học cổ điển nước ta. Vấn đề là, dù vậy, lời khen phổ biến hiện nay dành cho *Hồng Lâu Mộng* vẫn chỉ giới hạn ở kỹ xảo văn chương của Tào Tuyết Cần — chẳng hạn nói ông xây dựng nhân vật điển hình hay ra sao, thủ pháp kể chuyện và miêu tả thế nào — rồi dừng ở đó. Nhưng điều này chỉ là một phần nhỏ làm nên sự kiệt xuất của Tào Tuyết Cần, tuyệt nhiên không phải toàn bộ nguyên nhân tạo nên sự vĩ đại của *Hồng Lâu Mộng*. Xin nêu một ví dụ rất dễ hiểu, dễ so sánh: Lý Nhữ Trân dùng thái độ bông đùa nêu ra đôi chút vấn đề xã hội trong *Kính Hoa duyên* thì có thể giành lời khen, nhận sự tán thưởng; còn Tào Tuyết Cần nghiêm túc và đau đớn nêu lên vô số vấn đề xã hội trong *Hồng Lâu Mộng* — vấn đề tông pháp, nô lệ, chuyên chế, quan liêu, tư pháp, địa chủ quan liêu, nông dân, tôn giáo, tình yêu, hôn nhân, vợ cả vợ lẽ… Nói gọn trong một câu, đó là đủ mọi vấn đề dưới chế độ xã hội phong kiến; nói theo cách khác, tiểu thuyết của Tào Tuyết Cần đã phản ánh chân thực và sâu sắc xã hội phong kiến Trung Quốc thế kỷ XVIII ngay trước khi bản chất của nó biến đổi. Thế nhưng điều này chưa bao giờ nhận được sự coi trọng xứng đáng, cũng hiếm người nêu đầy đủ thành chuyên đề để thảo luận. Bởi vậy, không phải vô cớ mà chúng ta nói rằng, từ nhận thức thời Thanh, nhận thức các thời sau cho đến nhận thức của chúng ta hôm nay, tuy giữa chúng có khác biệt căn bản và có tiến bộ rõ rệt, vẫn tồn tại

một điểm chung: rất nhiều người đã thu nhỏ sự vĩ đại của cuốn tiểu thuyết — làm nó trở nên chật hẹp, phiến diện và nông cạn; một số người thậm chí còn tầm thường hóa, bôi xấu nó!

Lenin nói:

> *...Trong các tác phẩm của mình, L. Tolstoy đã nêu lên được biết bao vấn đề lớn lao, đã đạt tới sức mạnh nghệ thuật lớn đến mức tác phẩm của ông chiếm một vị trí hàng đầu trong văn học thế giới. Nhờ thiên tài miêu tả của Tolstoy, thời kỳ chuẩn bị cách mạng ở một đất nước bị bọn chủ nông nô áp bức đã trở thành một bước tiến trong sự phát triển nghệ thuật của toàn nhân loại.*

> *...Sự phá vỡ dữ dội mọi "nền móng cũ" của nước Nga nông thôn đã khiến ông chú ý hơn đến những sự vật quanh mình, làm ông quan tâm sâu sắc hơn đến tất cả những điều ấy và khiến toàn bộ thế giới quan của ông biến đổi. Xét về xuất thân và nền giáo dục đã tiếp nhận, Tolstoy thuộc tầng lớp đại địa chủ quý tộc Nga, nhưng ông đã vứt bỏ mọi quan điểm truyền thống của tầng lớp đó...* [2]

Dĩ nhiên, ở đây chúng ta không thể đơn giản, máy móc gán ghép Tào Tuyết Cần với Tolstoy; nhưng việc Lenin vận dụng đúng đắn những quy luật khoa học của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng vào phê bình văn học chính là tấm gương để chúng ta học tập. Chúng ta rất cần những nhà phê bình có thể đối đãi với Tào Tuyết Cần và tác phẩm của ông theo cách ấy. Nếu hiện nay quả thật vẫn chưa có ai làm tốt công việc này, thì ít nhất cũng đã đến lúc bắt đầu nỗ lực.

Muốn làm tốt công việc không hề nhỏ ấy, cần có những điều kiện hết sức toàn diện. Kiến thức của cá nhân tôi về chính trị, kinh tế, xã hội và nhiều mặt khác trong thời đại Tào Tuyết Cần vốn vô cùng nghèo nàn, trình độ lý luận văn học lại rất thấp, thực sự không đủ tư cách xen lời. Vì vậy, tôi chỉ có thể cung cấp một số tư liệu về gia thế riêng của Tào Tuyết Cần, kèm theo đôi chút khảo đính, chỉnh lý một vài nhận định bước đầu để gửi tới độc giả và các chuyên gia; mong rằng từ những tư liệu này, kết hợp với hoàn cảnh lịch sử xã hội đương thời, họ sẽ hoàn thành tốt "công việc quan trọng hơn ở bước tiếp theo". Nói đến đây, tôi cảm thấy mình mới phần nào bày tỏ được động cơ ban đầu khi viết sách và nguyện vọng có chí mà chưa đủ sức thực hiện.

Phần lớn những dòng này vẫn là bản nháp tôi viết ngoài giờ học khi còn là sinh viên, vào những năm 1947–1948. Khi ấy kiến giải của tôi sai lầm và nông cạn khác thường, bút pháp lại non nớt; lúc viết còn bị giới hạn bởi thời gian và nhiều điều kiện khác nên hết sức vội vàng, sơ suất. So với lúc đó — chỉ là so sánh tương đối! — kiến giải và năng lực của tác giả hôm nay đều đã phần nào nâng lên. Tự nhiên tôi không thể hài lòng với công trình này. Trước khi đưa in, vì vội vã vào đất Thục, bao nhiêu trang sách không kịp được sửa kỹ một lượt; dù có chỉnh sửa thì cũng chỉ giới hạn ở những tiểu tiết vô cùng vụn vặt. Hơn nữa, do việc in ấn phải chuyển qua nhiều tay, chỉ riêng khâu sắp chữ và hiệu đính đã kéo dài tròn một năm. Trong quá trình lâu như vậy, kiến giải của tác giả vẫn không ngừng được nâng cao một cách tương đối; nhiều chỗ vừa hiệu đính xong, về sau nghĩ lại đã thấy rất không ổn, nhưng không còn cách nào sửa tiếp. Với tất cả những điều ấy, tôi chỉ biết thành thật xin lỗi độc giả; mong rằng sau này có cơ hội viết lại toàn bộ.

Cuối cùng, như Tolstoy — lại là Tolstoy — từng chỉ ra: "Hàng triệu triệu công nhân — thợ mộc, thợ nề, họa sĩ… thợ sắp chữ — lao động gian khổ suốt đời, tất cả đều nhằm đáp ứng nhu cầu nghệ thuật." Các đồng chí công nhân sắp chữ cho công trình này đã lần từng chữ, nối từng câu, ghép từng dấu chấm, từng nét kẻ, dùng những con chữ chì để

“viết” lại một lượt bản thảo vụng về của tôi; công sức họ bỏ ra thật không kém công sức tôi cầm bút viết bản đầu. Tôi xin đặc biệt cảm ơn họ.

---

1. Mao Khánh Trăn đời Thanh viết trong *Nhất Đình khảo cổ tạp ký*: “Chi bằng gom thứ dâm thư này lại, chuyển ra hải ngoại để đáp trả cái họa độc thuốc phiện mà chúng gieo rắc; như thế gần hợp với ý người xưa xua đuổi ra chốn xa, dường như cũng là một kế lâu dài theo *Âm phù*.” ↩

2. Trong bản cũ của sách (chú thích của biên tập viên: bản do Nhà xuất bản Đường Lệ ấn hành năm 1953), đoạn trích ở đây vốn do tác giả dịch lại từ bản tiếng Anh, căn cứ vào *Lenin: Tolstoy and his Times* do International Publishers biên soạn. Khi sửa bản lần này (chú thích của biên tập viên: bản do Nhà xuất bản Văn học Nhân dân ấn hành năm 1985), lời trích được lấy thẳng từ bản dịch tiếng Trung, *Lenin toàn tập*, quyển 16 (xuất bản năm 1959). Đoạn trước nằm trong *L. N. Tolstoy*, đoạn sau nằm trong *L. N. Tolstoy và phong trào công nhân hiện đại*. ↩

Chi phê là gì? Chìa khóa đọc Hồng Lâu Mộng

Tên của chương này trong nguyên sách : *Tiết một: Tổng quan Chi phê*

Bốn bản *Hồng Lâu Mộng* chân bản có Chi phê được phát hiện sớm nhất — các bản chép tay cũ chỉ có chính văn mà không có Chi phê không thuộc phạm vi bàn luận ở đây — gồm: (1) bản "Giáp Tuất sao duyệt tái bình" (ban đầu thuộc sưu tập của Lưu Thuyên Phúc ở Đại Hưng, sau chuyển về tay Hồ Thích; nhân đó Hồ Thích viết bài *Tư liệu mới khảo chứng Hồng Lâu Mộng*, đăng trong số đầu tạp chí *Tân Nguyệt*, trang 110–140); (2) "bản Kỷ Mão" (tiên sinh Đào Tâm Như lưu giữ, sau thuộc Thư viện Bắc Kinh, có một ít Chi phê); (3) "bản Canh Thìn thu định" (ban đầu thuộc họ Từ ở Bắc Kinh, sau thuộc Thư viện Đại học Yên Kinh; Hồ Thích lại viết bài *Bạt bản chép tay Chi Nghiễn Trai trùng bình Thạch Đầu ký niên hiệu Càn Long Canh Thìn*); (4) bản Hữu Chính có lời tựa của Thích Liễu Sinh (ban đầu do Thích Liễu Sinh ở Đức Thanh lưu giữ, sau về tay Địch Bình Tử và được Hữu Chính thư cục in thạch bản; có một bản chữ lớn và một bản chữ nhỏ. Theo tiên sinh Đào Tâm Như, bản chữ nhỏ được cắt dán từ bản chữ lớn rồi thu nhỏ để in; có người nói nó được "sao sạch lại rồi khắc lên đá", nhưng đó là nhầm). Trong bốn bản này, bản thứ nhất ghi rõ: "Đến khi Chi Nghiễn Trai sao đọc và bình lại vào năm Giáp Tuất, vẫn dùng tên *Thạch Đầu ký*", vì vậy đầu quyển cũng đề *Chi Nghiễn Trai trùng bình Thạch Đầu ký*. Nhưng bản thứ ba, ở mỗi tập đã ghi là bản "Chi Nghiễn Trai đã đọc và bình cả thảy bốn lần", vẫn mang nhan đề ấy. Bởi thế, đại khái có thể nói các bản chép tay *Thạch Đầu ký* thời Càn Long phần nhiều đều đề *Chi Nghiễn Trai trùng bình Thạch Đầu ký*. Trong sách này, tôi thường gọi chung là "Chi bản"; từ ấy không chỉ riêng một bản nào mà là tên gọi chung của những chân bản trên, dùng để phân biệt với bản in Trình–Cao, bản in họ Vương lưu hành ở các hiệu sách, những bản in lại từ chúng và các bản khắc khác.

◆

Các Chi bản ấy đều giữ lại một phần lời bình. Vì là lời bình trên Chi bản nên chúng được gọi là "Chi phê". Nhưng "Chi phê" là một cách gọi rất khái quát; muốn hiểu diện mạo thực sự của chúng, ta buộc phải đi sâu phân tích nội dung. Trong bài *Tư liệu mới*, Hồ Thích từng chỉ "nghiên cứu" lời bình ở bản Thích và lập bảng như sau:

> *Hồi 1: có lời bình — Hồi 2: không có lời bình*

> *Hồi 3: có lời bình — Hồi 4: không có lời bình*

> *Hồi 5: có lời bình — Hồi 6: không có lời bình*

> *Hồi 7: có lời bình — Hồi 8: không có lời bình*

> *Hồi 9: có lời bình — Hồi 10: không có lời bình*

> *Hồi 11: không có lời bình*

> *Hồi 12–26: có lời bình — Hồi 27–35: không có lời bình*

> *Hồi 36–40: có lời bình*

Ông còn nói: "Nhìn cách phân chia này, ta có thể đoán rằng lúc ấy có hai người sao chép. Ban đầu mỗi người chia nhau chép một hồi, nên người sao chép A chuyên chép các hồi lẻ và có chép lời bình; người sao chép B chép các hồi chẵn và không chép lời bình. Từ hồi 12 trở đi, người A chép liền mười lăm hồi, tất cả đều có lời bình; người B chép liền chín hồi, tất cả đều không có lời bình." Bởi sau khi "nghiên cứu kỹ bốn mươi hồi đầu bản Thích", ông quả quyết rằng bản nền vốn có lời bình ở tất cả các hồi; chỉ vì có nhiều người sao chép, người thì chép luôn lời bình, người ngại khó nên lược bỏ.

Nhưng nay kiểm tra kỹ bản Thích, chúng tôi thấy tình hình thực tế hoàn toàn khác bảng của Hồ Thích, cụ thể như sau:

Hồi 1–5: có lời bình — Hồi 6: không có lời bình

Hồi 7: có lời bình — Hồi 8: không có lời bình

Hồi 9: có lời bình — Hồi 10: không có lời bình

Hồi 11: không có lời bình

Hồi 12–26: có lời bình — Hồi 27: không có lời bình

Hồi 28: có lời bình — Hồi 29–32: không có lời bình

Hồi 33–40: có lời bình

Không chỉ cách nói ngay ngắn rằng người A chép hồi lẻ, người B chép hồi chẵn không hoàn toàn đúng. Sau khi đối chiếu bản Thích với bản Canh Thìn từng chữ một, tôi còn biết rằng chỗ nào bản Thích không có lời bình thì bản Canh Thìn cũng không có; chẳng những bản Thích không bỏ sót một lời phê nào, mà riêng hồi 13 và 14 còn có năm lời phê bản Canh Thìn không có. Vậy lời quy cho người sao chép lười biếng cũng là oan cho họ.

Cần lưu ý rằng phần trên chỉ bàn trong phạm vi Hồ Thích "nghiên cứu bốn mươi hồi đầu". Từ hồi 41 trở đi, bản Thích chỉ có một lời phê ở hồi 64; còn bản Canh Thìn, ngoài bốn hồi 59, 62, 68 và 69, hồi nào cũng có lời phê. Không thể biết có phải bản Thích mất chúng vì "người sao chép lười biếng" hay không. Hồ Thích nói: "Từ hồi 41 trở đi, bản Thích hoàn toàn không có lời bình chú. Điểm này khiến tôi ngờ rằng bản gốc có lời bình mà Chi Nghiễn Trai dựa vào thuở đầu nhiều nhất cũng chỉ có bốn mươi hồi." Câu ấy sai ở cả hai phía. Nay tính gộp ba Chi bản, lượng Chi phê còn lại phân bố như sau:

◆

Hồi 1–9: có lời bình — Hồi 10, 11: không có lời bình

Hồi 12–28: có lời bình — Hồi 29–32: không có lời bình

Hồi 33–58: có lời bình — Hồi 59: không có lời bình

Hồi 60, 61: có lời bình — Hồi 62: không có lời bình

Hồi 63–66: có lời bình — Hồi 67–69: không có lời bình

Hồi 70–80: có lời bình

Trong tám mươi hồi, chỉ có mười một hồi không mang Chi phê. Hàng nghìn lời phê còn lại dài ngắn khác nhau: ngắn chỉ một chữ, dài thành hẳn một bài lớn; có lời viết thành hai dòng xen dưới chính văn, có lời ghi cạnh chính văn hoặc chen giữa các dòng, có mi phê (lời phê viết ở lề trên đầu trang), lại có lời đặt trước hay sau một hồi. Hình thức vô cùng đa dạng. Tất cả có phải đều do Chi Nghiễn Trai viết hay không? Nếu không, ngoài ông còn có mấy người? Muốn tìm hiểu diện mạo thực của Chi phê, trước tiên phải thử phân loại.

Ở hồi 2 bản Giáp Tuất có một mi phê:

> *Lời phê của tôi có chỗ lặp lại. Khi đọc sách này, hễ tình cờ hiểu ra điều gì, tôi liền cầm bút ghi lại; chứ không phải đọc một lượt từ đầu đến cuối rồi mới quay lại đầu sách để phê. Vì vậy đôi khi có chỗ trùng. Vả lại, lời bình của chư công tự có nhãn quan của chư công; lời bình của Chi Trai cũng có chỗ để Chi Trai tự tìm niềm vui…*

Đây là lời Chi Nghiễn Trai tự thuật. Xem ra khi viết lời phê ấy, đã có "chư công" từng bình sách chứ không chỉ riêng một người. Lại như ở hồi 1 bản Giáp Tuất có một mi phê:

> *Ý lập ở thiên mở sách thật đã phá vỡ khuôn sáo của tiểu thuyết xưa nay; đọc văn bút ấy, có thể xếp sau Trang Tử và Ly Tao.*

Nhưng dòng sau lại viết:

> *Thế này cũng quá lời.*

Hồi 14 kể chuyện Phượng Thư sai Thái Minh lập sổ sách và lo các việc, phía trên có một mi phê:

> *Phủ Ninh là một nhà lớn như vậy, A Phượng có thân phận như vậy, lẽ nào lại để a hoàn thân cận nói chuyện, giao việc với đàn ông trong nhà? Đây là chỗ tác giả sơ suất.*

Sau đó, bản Canh Thìn còn có hai lời phê:

> *Thái Minh là một tiểu đồng chưa đội mũ, tiện cho A Phượng sai phái ra vào. Lão huynh chưa đọc kỹ trước sau để hiểu đó là nam hay nữ mà đã phê bác lung tung, thật buồn cười!* [1]

> *Vả lại, chính văn đã nói rõ nguyên do A Phượng không biết chữ. — Mùa xuân năm Nhâm Ngọ.*

Xét hai ví dụ trên, dường như ban đầu có lời bình của một người, rồi người khác phê bác lại; cả hai đều khiến ta nghĩ người bình không chỉ là Chi Nghiễn Trai. Các mi phê có ký tên mang bốn tên: Chi Nghiễn, Mai Khê, Tùng Trai và Ky Hốt. Có lẽ "chư công" mà Chi Trai nói chính là nhóm người này? Nhưng trong bốn người, ngoài chính Chi Trai, chỉ có một lời ký "Mai Khê". Lời ký Tùng Trai cũng chỉ có một — Hồ Thích cho rằng có hai, nhưng lời còn lại viết:

“Tùng Trai nói bút lực hay, chỗ này mới là đoạn văn đặc sắc.” Giọng ấy có thể là Tùng Trai tự nói ở ngôi thứ nhất, nhưng cũng có thể do người khác dẫn lại hay ghi thay. Tóm lại, ngoài ba trường hợp ấy không còn thấy tên Mai Khê hay Tùng Trai; tư liệu xác định được ít ỏi như vậy, thực sự không thể bàn chi tiết. Chỉ riêng lời phê của Ky Hốt, gồm cả lời có ký tên và lời không ký tên nhưng có thể xác định niên đại, lên tới sáu bảy mươi. Vị này cùng chính chủ Chi Nghiễn rất đáng được nghiên cứu kỹ.

Chi phê tuy lộn xộn, nhưng đối chiếu ba bản sẽ lần ra đầu mối. Bản Giáp Tuất sưu tập lời phê khá đầy đủ nhưng sao chép cũng khá lộn xộn, vị trí không hoàn toàn nghiêm ngặt, đôi khi còn bị dời chỗ, nên chỉ nhìn riêng rất khó phân biệt. Bản Thích chỉ có lời chú hai dòng xen dưới câu chính văn, không có mi phê hay lời phê giữa dòng. Quý nhất là bản Canh Thìn vì có đủ cả ba loại, màu mực và vị trí phân minh; nhờ đó có thể đối chiếu để nhận ra mạch lạc của lời phê trong cả ba bản. Hóa ra các lời chú hai dòng còn giữ ở bản Thích thì trong bản Canh Thìn cũng đều là lời chú hai dòng, dùng cùng mực đen với chính văn, không có ngoại lệ. Còn toàn bộ mi phê và lời phê giữa dòng của bản Canh Thìn đều do một tay khác dùng mực son sao lại; bản Thích không có một lời nào trong số đó, còn bản Giáp Tuất thì có lời giữ, lời không [2]. Những lời cùng tồn tại thì vị trí ở lề trên hay giữa dòng nhìn chung tương ứng. Tuy nhiên, bản Giáp Tuất còn dùng mực son cho cả lời chú hai dòng; nhiều lời lại không chép thành hai dòng mà viết bên dòng chính văn — mãi từ hồi 6 mới dùng hình thức chú hai dòng. Mi phê và lời phê giữa dòng phần nhiều còn lược bỏ niên đại, chữ ký; có lời được viết trước hay sau hồi, trông như lời tổng bình, vì vậy việc phân loại khá tốn công. Hồ Thích nói trong bài *Tư liệu mới* rằng bản Thích đã bỏ sót phần lớn tổng bình của bản Giáp Tuất, chỉ trừ vài lời. Thực ra ở bản Canh Thìn, tất cả đều là mi phê; bản Thích vốn không có loại mi phê của bản Giáp Tuất và Canh Thìn, sao lại trách nó bỏ sót? Nay lấy bản Canh Thìn đối chiếu, mọi trật tự đều hiện rõ. Nhờ vậy ta biết Chi phê có hai loại: một là lời chú hai dòng được sao cùng chính văn từ đầu; hai là mi phê và lời phê giữa dòng bằng mực son do người đời sau sao lại. Hai loại không lẫn vào nhau. Điểm này cực kỳ quan trọng khi phân loại Chi phê.

Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, số lượng và sự phân bố lời phê son còn giữ trong bản Giáp Tuất và Canh Thìn như sau:

Một, riêng bản Giáp Tuất có 901 lời (bản hiện còn các hồi 1–8, 13–16 và 25–28; trong đó toàn bộ lời phê son ở ba hồi 2, 6 và 8 chỉ bản này mới có).

Hai, riêng bản Canh Thìn có 349 lời (chỉ các hồi 13–16 và 25–28 có lời phê son).

Ba, hai bản Giáp Tuất và Canh Thìn cùng có 573 lời (phần thuộc bản Giáp Tuất không tính những lời tuy viết mực son nhưng thực chất là lời phê mực đen hai dòng ở bản Thích và Canh Thìn).

Bốn, tổng cộng 1.823 lời — tức ngoài lời phê hai dòng ở bản Thích hoặc Canh Thìn, còn hơn 1.800 mi phê và lời phê giữa dòng bằng mực son (bản Giáp Tuất còn có lời đặt trước hoặc sau hồi), chưa tính vài lời được sao lại bằng mực đen. Nếu tính cả lời phê hai dòng thì e rằng tổng số ít nhất cũng lên tới vài nghìn.

Trong đó có tổng cộng 108 lời ghi niên đại hoặc ký tên. Muốn trình bày rõ tình hình lời chỉ ghi niên đại, chỉ ký tên hay vừa ghi niên đại vừa ký tên, nhất thiết phải lập bảng chi tiết:

Kỷ Mão

Hồi 20: 6 lời	Đêm đông Kỷ Mão	Hồi 21: 3 lời	Đêm đông Kỷ Mão
Hồi 22: 2 lời	Đêm đông Kỷ Mão	Hồi 23: 3 lời	Đêm đông Kỷ Mão
Tổng cộng: 24 lời			

Hồi 24: 1 lời	Đêm đông Kỷ Mão, Chi Nghiễn	Hồi 24: 1 lời	Đêm đông Kỷ Mão
Hồi 25: 1 lời	Đêm đông Kỷ Mão	Hồi 26: 1 lời	Mùa đông Kỷ Mão
Hồi 27: 3 lời	Đêm đông Kỷ Mão	Hồi 28: 3 lời	Đêm đông Kỷ Mão
Tổng cộng: 24 lời			

Nhâm Ngọ

Hồi 12: 1 lời	Mùa xuân Nhâm Ngọ, Ky Hốt	Hồi 12: 2 lời	Ky Hốt
Hồi 13: 1 lời	Mùa xuân Nhâm Ngọ	Hồi 14: 2 lời	Mùa xuân Nhâm Ngọ, Ky Hốt
Hồi 14: 1 lời	Mùa xuân Nhâm Ngọ	Hồi 15: 5 lời	Cuối xuân Nhâm Ngọ
Hồi 16: 2 lời	Cuối xuân Nhâm Ngọ	Hồi 17: 1 lời	Cuối xuân Nhâm Ngọ, Ky Hốt
Hồi 17: 3 lời	Mùa xuân Nhâm Ngọ	Hồi 17: 2 lời	Ky Hốt
Hồi 18: 1 lời	Cuối xuân Nhâm Ngọ, Ky Hốt	Hồi 18: 1 lời	Cuối xuân Nhâm Ngọ
Hồi 18: 2 lời	Mùa xuân Nhâm Ngọ	Hồi 18: 2 lời	Ky Hốt
Hồi 19: 1 lời	Mùa xuân Nhâm Ngọ	Hồi 20: 1 lời	Đầu hạ Nhâm Ngọ, Ky Hốt
Hồi 20: 1 lời	Tháng chín Nhâm Ngọ	Hồi 21: 1 lời	Tháng chín Nhâm Ngọ, Ky Hốt
Hồi 21: 2 lời	Tháng chín Nhâm Ngọ	Hồi 21: 2 lời	Đầu hạ Nhâm Ngọ
Hồi 21: 2 lời	Ky Hốt	Hồi 22: 1 lời	Tháng chín Nhâm Ngọ
Hồi 23: 1 lời	Tháng chín Nhâm Ngọ	Hồi 23: 1 lời	Đầu hạ Nhâm Ngọ
Hồi 24: 1 lời	Đầu hạ Nhâm Ngọ	Hồi 25: 1 lời	Bên cửa sổ mưa năm Nhâm Ngọ, Ky Hốt
Hồi 25: 1 lời	Bên cửa sổ mưa	Hồi 26: 3 lời	Mùa hạ Nhâm Ngọ, bên cửa sổ mưa
Hồi 27: 1 lời	Mùa hạ Nhâm Ngọ, bên cửa sổ mưa	Hồi 27: 2 lời	Ky Hốt
Hồi 28: 1 lời	Đầu hạ Nhâm Ngọ	Hồi 28: 2 lời	Ngày Trùng dương Nhâm Ngọ
Tổng cộng: 51 lời			

Ất Dậu

Hồi 25: 1 lời	Cửa sổ tuyết mùa đông Ất Dậu, lão nhân Ky Hốt

Đinh Hợi

Hồi 1: 1 lời	Mùa xuân Đinh Hợi	Hồi 16: 1 lời	Mùa xuân Đinh Hợi, Ky Hốt
Hồi 18: 1 lời	Mùa xuân Đinh Hợi	Hồi 19: 2 lời	Mùa xuân Đinh Hợi, Ky Hốt
Hồi 20: 3 lời	Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt	Hồi 21: 2 lời	Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt
Hồi 22: 5 lời	Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt	Hồi 22: 1 lời	Mùa hạ Đinh Hợi
Hồi 23: 1 lời	Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt	Hồi 24: 2 lời	Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt
Hồi 25: 1 lời	Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt	Hồi 26: 4 lời	Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt
Hồi 27: 3 lời	Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt	Hồi 28: 1 lời	Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt
Tổng cộng: 28 lời			

Ngoài ra, hồi 16 chỉ có một lời ký Chi Nghiễn Trai; hồi 13 có hai lời, một ký Mai Khê, một ký Tùng Trai; hồi 1 có một lời kết bằng dòng "tháng tám năm Giáp Ngọ, viết trong nước mắt".

Nhìn bảng trên, không một lời phê nào trong đợt mùa đông Kỷ Mão ký tên Ky Hốt; còn trong ba đợt Nhâm Ngọ, Ất Dậu và Đinh Hợi, lại không một lời nào ký Chi Nghiễn. Vì vậy, nói rằng mỗi đợt do một người phê trong cùng một thời điểm là có lý; từ đó, các lời chỉ có niên đại mà không ký tên cũng có thể được suy định là do cùng người viết trong cùng đợt. Chẳng hạn hồi 25 có một lời chỉ đề hai chữ "song mưa"; đứng riêng thì tự nhiên không thể biết đó là lời phê "bên song mưa" của ai, viết vào năm tháng nào. Nhưng theo bảng trên, rõ ràng lời ấy cũng do Ky Hốt phê "bên song mưa" vào đầu hạ năm Nhâm Ngọ.

Về các lời phê xen hai dòng, rất nhiều lời cuối ký "Chi Nghiễn", "Chi Nghiên", "Chi Nghiễn Trai", "Chi Nghiễn Trai bình", "Chi Nghiễn Trai tái bút"; lại có một lời chỉ ký "tái bút", chắc chắn là lược từ "Chi Nghiễn tái bút". Bản Giáp Tuất và bản Thích không giữ lại chữ ký nào trong số ấy mà xóa sạch. Buồn cười nhất là bản Thích: dường như người sao chép không hiểu chữ ký ấy là gì, chẳng những xóa đi mà còn thêm chữ khác vào cho đủ câu. Chẳng hạn, ở hồi 16 bản Canh Thìn có lời phê xen hai dòng:

> *Bổ sung chỗ đoạn trước chưa nói tới, đồng thời viết rõ thân phận Hương Lăng. — Chi Nghiên.*

Bản Thích không có hai chữ "Chi Nghiên" mà lại thừa hai chữ "ra vậy", khiến câu cuối biến thành "viết rõ ra vậy". Thật khiến người ta cười ngất! Nhiều chỗ khác cũng tương tự. Những chữ bịa thêm như "làm sao", "vậy thay", "như thấy", "lý", "vậy", "trên giấy", "rất hay", "rất đúng" đều là lời thừa được nối theo câu trước sau khi xóa "Chi Nghiễn"! Không biết đây là sự thiển cận của đại nhân án sát Thích Liễu Sinh, là chỗ cao minh của ông chủ Hữu Chính Địch Sở Thanh, hay vốn do người sao chép đầu tiên làm ra. Tóm lại, tất cả những chỗ ấy đều nằm ở cuối lời phê xen hai dòng và không một chỗ nào ký tên khác. Tổng hợp những điều trên, có thể rút ra kết luận quan trọng:

Một, tất cả lời phê xen hai dòng ở bản Canh Thìn và bản Thích đều được chép liền với chính văn bằng mực đen; hẳn đều do Chi Nghiễn viết và chính là phần nguyên bình đi kèm bản định *Chi Nghiễn Trai trùng bình Thạch Đầu ký*.

Hai, mọi mi phê và lời phê giữa dòng ở bản Giáp Tuất, Canh Thìn, ngoài vài lời của Mai Khê và Tùng Trai chưa thể xác định, nếu không do Chi Nghiễn thì do Ky Hốt viết. Đó là lời bình được thêm về sau rồi được các bản sao đời sau chép lại.

Ở trên từng dẫn lời Chi Trai tự thuật quá trình phê sách: "Lời bình của Chi Trai cũng có chỗ để Chi Trai tự tìm niềm vui…". Tiếp đó viết:

> *Về sau, mỗi lần đọc lại, tôi nhất định có dăm câu nửa lời để phê thêm bên cạnh. Vì thế mới có những lời bình nói về chỗ hô ứng trước sau.*

Cần lưu ý hai chữ "bên cạnh". "Bên cạnh" ở đây là nói đối ứng với những lời chú hai dòng vốn đã xen dưới câu trong chính văn. Vì lời phê tiếp theo không còn chỗ để xen vào, người phê phải thêm bên cạnh, từ đó hình thành lời phê giữa dòng và mi phê.

◆

Nhưng Chi Nghiễn tự nói "về sau, mỗi lần đọc lại" đều có bổ sung; theo giọng điệu ấy, chắc chắn không chỉ phê thêm một hai lần. Rốt cuộc ông đã thêm mấy đợt? Đây là vấn đề rất cần giải đáp. Để tiện cho chương này, nay lập niên biểu giản lược như sau:

Can chi	Năm Càn Long	Tình hình *Thạch Đầu ký*
Tân Mùi	16	Đã thành sách (?) Tuyết Cần 28 tuổi.
Nhâm Thân	17	Chi Nghiễn sơ bình (?).
Quý Dậu	18	
Giáp Tuất	19	"Chi Nghiễn sao đọc và bình lại", khôi phục tên *Thạch Đầu ký*; đây là bản định đầu tiên của *Chi Nghiễn Trai trùng bình Thạch Đầu ký*.
Ất Hợi	20	
Bính Tý	21	Chi Nghiễn bình lần thứ ba và hiệu định. Trước hồi 75 bản Canh Thìn có một tờ rời ghi: "Ngày mồng 7 tháng 5 năm Càn Long thứ 21 đối chiếu sạch. Còn thiếu thơ Trung thu, chờ Tuyết Cần." Đây là chứng cứ bản ấy lại được hiệu định trong năm này. Đối chiếu trước sau, không nghi ngờ gì đây là lần bình thứ ba.
Đinh Sửu	22	
Mậu Dần	23	
Kỷ Mão	24	Chi Nghiễn phê vào những đêm đông. (Xem bảng trước.)
Canh Thìn	25	Chi Nghiễn bình lần thứ tư, bản định tháng thu. Tiên sinh Đào Tâm Như cho biết ông còn giữ nửa bộ sách khuyết bản Kỷ Mão. Tôi giả định bản Kỷ Mão ấy có lẽ gần bản Canh Thìn: Chi Nghiễn bắt đầu thêm lời phê từ mùa đông năm trước, đến mùa thu năm nay thì dừng, rồi chỉnh lý và đóng lại thành tập; xem ra đó phải là một đợt công việc.
Tân Tỵ	26	
Nhâm Ngọ	27	Ky Hốt phê; đây là năm có nhiều lời phê xác định được năm tháng nhất.
Quý Mùi	28	Đêm giao thừa Tuyết Cần mất, 40 tuổi.
Giáp Thân	29	
Ất Dậu	30	Ky Hốt phê; chỉ có một lời xác định được năm tháng.
Bính Tuất	31	
Đinh Hợi	32	Ky Hốt phê; đây là năm có số lời phê xác định được năm tháng nhiều thứ hai.
Mậu Tý	33	
Kỷ Sửu	34	Thích Liễu Sinh đỗ tiến sĩ. Bản Thích hẳn được ông tìm thấy quanh thời gian này, khi lên Bắc Kinh dự thi hoặc làm quan. (Xem *Phụ lục biên* I, "Khảo về Thích Liễu Sinh".)

Can chi	Năm Càn Long	Tình hình *Thạch Đầu ký*
Canh Dần	35	
Tân Mão	36	
Nhâm Thìn	37	
Quý Tỵ	38	
Giáp Ngọ	39	Cuối một mi phê trong bản Giáp Tuất ký: "Tháng tám Giáp Ngọ [bản chép gốc viết nhầm là 'ngày'], viết trong nước mắt." Đây là niên đại muộn nhất có thể khảo được của lời phê son; trong đó có câu "một Cần, một Chi".

Từ bảng trên có thể thấy, khoảng năm Càn Long thứ 16–17, e rằng *Thạch Đầu ký* đã có lời bình đầu tiên. Mãi đến năm Càn Long thứ 39, suốt hơn hai mươi năm, cứ cách vài năm lại có lời phê được thêm vào, dần dần mới thành tổng lượng Chi phê hiện nay. Chi Nghiễn từng nói rất rõ: "Về sau, mỗi lần đọc lại, tôi nhất định có dăm câu nửa lời để phê thêm bên cạnh." Điều cần chú ý là: vì sao nay kiểm tra Chi bản, lời phê "bên cạnh" do Chi Nghiễn ký tên lại chỉ có hơn hai mươi lời viết trong một mùa đông Kỷ Mão? Nếu mỗi lần đọc và phê đều bổ sung một đợt thì những lời bổ sung kia ở đâu? Đồng thời còn một chuyện lạ: trước hai năm Kỷ Mão và Canh Thìn, người viết lời phê lớn chỉ có một mình Chi Nghiễn; sau Canh Thìn, đến Nhâm Ngọ bỗng xuất hiện một nhân vật lạ là Ky Hốt và ông cũng trở thành người viết lời phê lớn. Lạ hơn nữa, từ khi Ky Hốt xuất hiện, không còn thấy chữ ký Chi Nghiễn [3]. Rốt cuộc vì sao? Có người có thể hỏi: làm sao biết rất nhiều lời không ghi niên đại chẳng phải là Chi phê qua các năm? Tại sao không thể chỉ tình cờ riêng năm Kỷ Mão mới đề niên đại và tên, còn lời các năm khác đều không đề? Trong những năm Kỷ Mão, Nhâm Ngọ, Ất Dậu, Đinh Hợi, Giáp Ngọ…, tại sao Chi và Ky không thể cùng lúc ai phê phần nấy? Tại sao không thể tình cờ năm Kỷ Mão Chi ký tên mà Ky không ký, đến các năm Nhâm Ngọ v.v. Ky ký mà Chi lại không ký? Theo tôi, có quá nhiều chuyện "tình cờ" như vậy; cách giải thích ấy không thể khiến người ta thỏa mãn.

Vì thế tôi ngờ rằng người mang tên Ky Hốt e vẫn chính là Chi Nghiễn; chỉ từ sau năm Canh Thìn, ông dùng thêm biệt hiệu mới này. Muốn chứng minh, phải bắt đầu từ hai phía: một, xem có thể tìm được chứng cứ trực tiếp chứng minh Ky Hốt chính là Chi Nghiễn hay không; hai, xem có chứng cứ ngược nào đủ chứng minh Ky Hốt tuyệt đối không thể là Chi Nghiễn hay không.

Tôi lật xem mọi lời phê và nhận thấy dù phân tích lời bình của Ky và Chi từ ngữ pháp, cách dùng chữ, đề tài, cảm xúc hay khẩu khí, quả thật cũng không tìm được một khác biệt nhỏ nào. Người này tự xưng "người phê sách", người kia cũng vậy; người này thích kết bằng câu cảm thán đặc biệt như "…than thay, than thay", người kia cũng dùng "than thay, than thay". Cả hai cùng nhắc chuyện cũ hai ba mươi năm trước; cùng nói những câu kiểu "tác giả từng trải qua, tôi cũng từng trải qua"; cùng dùng các cách gọi "A Phượng", "Tập khanh", "Tần Nhi", "Ngọc huynh". Chẳng lẽ Ky Hốt và Chi Nghiễn do cùng một thầy dạy, lại vừa khéo ngang vai vế, cùng thân phận và đều thân thiết với Tuyết Cần đến mức ngồi nằm chẳng rời?

Quay lại tìm chứng cứ trực tiếp. Dĩ nhiên khó chứng minh Ky Hốt bằng Chi Nghiễn theo công thức toán học x bằng y, nhưng những ví dụ sau cũng đủ khiến người ta suy ngẫm:

Một, khi Diệu Ngọc xuất hiện lần đầu ở hồi 18, lời chú hai dòng viết:

> *Diệu khanh xuất hiện. Đến đây thử đếm kỹ mười hai Kim thoa: bốn cô gái họ Giả, cộng hai người đứng đầu là Tiết và Lâm, được sáu; thêm Tần Khả Khanh là bảy; Hy Phượng là tám; Lý Hoàn là chín; nay thêm Diệu Ngọc cũng mới có mười người. Về sau còn Sử Tương Vân và Xảo Thư, con gái Hy Phượng, cộng đủ mười hai. Tuyết Cần đặt tên Kim Lăng thập nhị thoa, vốn noi theo ý mười hai khúc Hồng Lâu Mộng... (phần dưới nói đến phó sách và hựu phó sách).*

Phía trên đoạn ấy ở bản Canh Thìn có một mi phê:

> *Những chỗ trước nói về mười hai Kim thoa đều chưa xác thực, chỉ là phỏng đoán chung chung. Đến hồi cuối, khi có Tình bảng ở chốn Cảnh Ảo mới biết phương danh của chính sách, phó sách, hựu phó sách, rồi phó sách bậc ba và bậc bốn. — Cuối xuân năm Nhâm Ngọ, Ky Hốt.*

Hai, khi viết về Hồng Ngọc — tức Tiểu Hồng — ở hồi 27, bản Canh Thìn có hai mi phê:

> *Đứa tỳ gian tà nào xứng hầu đáp ở Di Hồng viện, vì thế lập tức bị đuổi. Lương Nhi ở trước, Triện Nhi ở sau chính là bằng chứng. Tác giả cũng chẳng thể... — Đêm đông Kỷ Mão. Lời này viết khi chưa thấy những chuyện ở miếu Ngục Thần trong phần bản thảo sau, nên mới phê như vậy. — Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt.*

Như trên đã nói, lời chú hai dòng và lời phê đêm đông Kỷ Mão đều rõ ràng là của Chi Nghiễn. Hai ví dụ trên vừa hay đều là Ky Hốt bàn tới lời bình của Chi Nghiễn. Nhưng khẩu khí trong hai đoạn giống lời một người tự chú giải trước sau, chứ không phải hai người bác bẻ, công kích nhau. Nếu độc giả nghi ngờ nhận định này, chỉ cần xem lại hai chỗ đã dẫn: "Thế này cũng quá lời" và "Lão huynh chưa đọc kỹ xem đó là nam hay nữ mà đã phê bác lung tung, thật buồn cười!" So sánh giọng văn ở đó với ở đây, khác biệt sẽ rõ ngay. Lại như:

Ba, ở hồi 22 kể sinh nhật Bảo Thoa, bản Canh Thìn có một mi phê:

> *Chuyện Phượng Thư chọn vở diễn, Chi Nghiễn cầm bút ghi lại, nay người biết chuyện ấy chẳng còn mấy ai. Sao có thể không oán than!*

Đây hẳn là lời Chi Nghiễn tự cảm thán. Sau đó không lâu lại có lời phê:

> *Lời phê trước nói người biết chuyện chẳng còn mấy ai; đến mùa hạ Đinh Hợi này, chỉ còn một vật già nua là ta, há chẳng đau lòng!*

Lời sau được phê lại vào năm Đinh Hợi, cách nhiều năm; người biết chuyện không chỉ "chẳng còn mấy" mà đã chết hết, chỉ còn một "lão hủ", nên người phê mới đau. Nhưng lời mùa hạ Đinh Hợi thuộc về Ky Hốt; giọng lại giống hệt Chi Nghiễn và còn nói "lời phê trước" là sao? Theo tôi, đây chính là ví dụ cho những điều Chi Nghiễn nói ở trên: "Lời phê của tôi có chỗ lặp lại… vì vậy đôi khi có chỗ trùng… lại có những lời nói về chỗ hô ứng trước sau." Ví dụ trước viết "những chỗ trước nói…", chỗ này lại viết "lời phê trước…". Nếu không phải bút tích và khẩu khí của cùng một người, chẳng những sự thật khó giải thích mà lời Chi Nghiễn cũng trở thành vô nghĩa, khó hiểu.

Bốn, hồi 23 kể Đại Ngọc chôn hoa, bản Canh Thìn có hai mi phê:

> *Ta đã muốn vẽ bức tranh này từ lâu. Thề rằng nếu không gặp ngọn bút thần tiên thì không vẽ, vì sợ làm nhục Tần khanh của ta. — Mùa đông Kỷ Mão.*

> *Mùa xuân Đinh Hợi, ta tình cờ quen một người bạn mới ở Chiết Giang. Tranh mỹ nhân bạch miêu của người ấy thật là thần phẩm, rất hợp ý ta. Tiếc rằng người ấy bị việc quan trói buộc, không rảnh, lại không thể ở lâu tại kinh thành, chẳng bao lâu đã đi về nam. Đến nay ta vẫn canh cánh trong lòng, buồn bã khôn xiết! Hận rằng muốn kết một mối duyên bút mực với A Tần lại khó đến thế; than thay, than thay! — Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt Tẩu.*

Đây lại là một ví dụ Ky Hốt tiếp ngay sau lời Chi Nghiễn để nói cùng một việc. Thử nghĩ xem, lẽ nào thật sự là hai người, mà Ky Hốt nhất định bắt chước Chi Nghiễn, cũng muốn vẽ *Đồ chôn hoa* rồi phát lời cảm thán lớn đến vậy? Theo tôi, rõ ràng ý nguyện đã có từ lâu nhưng mong ước không thành; may gặp thợ giỏi thì duyên lại trắc trở, vì vậy mới có nỗi canh cánh, buồn bã và lời than chuyện kết duyên sao khó. Nếu không phải một người hô ứng trước sau thì là gì?

Nhận định của tôi là: từ đầu đến cuối, người chủ yếu nhiều lần đọc và phê vốn chỉ có một Chi Nghiễn; biệt hiệu kỳ lạ "Ky Hốt" được ông dùng từ năm Nhâm Ngọ. Từ khi dùng tên ấy, ông không ký thẳng là Chi Nghiễn nữa. Câu "về sau, mỗi lần đọc lại, tôi nhất định có dăm câu nửa lời để phê thêm bên cạnh" cho thấy đây là lời tự chú viết gần đợt phê cuối — tuyệt đối không thể là lời tiên tri — và vốn nói gộp các đợt phê Kỷ Mão, Nhâm Ngọ, Đinh Hợi, Giáp Ngọ. Trong bài bạt bản Canh Thìn, Hồ Thích viết: "Cái gọi là 'bản Chi Nghiễn Trai bình' chỉ bản nền vốn có lời bình chú của tác giả, không chỉ những bản có lời phê Đinh Hợi và Giáp Ngọ." Theo tôi, câu ấy cũng không đúng.

Ở đầu phần trước từng dẫn một lời Chi phê ở hồi 2 bản Giáp Tuất:

> *Lời bình của chư công tự có nhãn quan của chư công; lời bình của Chi Trai cũng có chỗ để Chi Trai tự tìm niềm vui.*

Khi ấy tôi cho rằng "lời bình của chư công" chỉ lời của Ky Hốt, Tùng Trai, Mai Khê và những người khác. Nay nghĩ lại, sự việc chưa chắc như vậy: "chư công" mà Chi Nghiễn nói thực ra không chỉ những người khác cùng phê sách, mà chỉ "các vị độc giả". Trong Chi phê, khi gián tiếp gọi độc giả thì dùng "người xem", "người đọc"; khi gọi trực tiếp thì một là "các vị xem sách", hai là "chư công". Ví dụ rất nhiều. Như ở hồi 3 khi Phượng Thư vừa xuất hiện, mi phê viết:

> *Xin hỏi chư công: trong tiểu thuyết xưa nay từng có ai tả hình dáng, truyền thần đến mức này chưa?*

◆

Hồi 16 kể Phượng Thư than với Giả Liễn về nỗi vất vả quản lý việc nhà, mi phê viết:

> *Những đoạn văn thế này, tác giả đã dốc sức viết để chư công hiểu rõ A Phượng, tiện đọc phần sau; xin đừng xem lướt như chuyện thường.*

◆

Cùng hồi ấy, khi viết Tần Chung sắp chết vẫn nhớ việc nhà, lời phê hai dòng viết:

> *Nhảm nhí đến cực điểm! Khiến người ta bật cười lớn! — Tôi xin chư công chớ cười, hãy nghĩ lại một lần nữa.*

◆

Một lời phê hai dòng ở hồi 20 viết:

> *Tập khanh được Tần khanh khen một câu, càng cho thấy con người nàng. Chư công đọc sách thấy thế nào?*

◆

Những ví dụ còn lại không thể dẫn hết; lại có một chỗ gọi "chư quân tử đọc sách", đều là chứng cứ rõ ràng. Hơn nữa, nếu cho rằng "lời bình của chư công" chỉ lời phê của ba người Ky Hốt, Mai Khê và Tùng Trai, thì lời của họ phải đúng như Chi Nghiễn nói, "tự có nhãn quan" riêng. Nhưng chúng ta đã dẫn vài lời của Ky Hốt; "nhãn quan" ấy thực sự khác Chi Nghiễn ở đâu? Lời của Tùng Trai bình đoạn Tần thị báo mộng như sau:

> *Câu nào cũng thấy đạo, chữ nào cũng đau lòng; đọc đoạn này, gần như không còn biết tấm thân mình là vật gì nữa! — Tùng Trai.*

Điều ấy khác "nhãn quan" của Chi Nghiễn — xem những lời dẫn ở các tiết sau — ở đâu? Còn lời của Mai Khê phê hai câu "Ba xuân khi đã qua rồi. Hoa tàn, thơm hết, mọi người chia tay!" thì viết:

> *Không cần đọc hết, chỉ thấy hai câu này đã muốn rơi lệ! — Mai Khê.*

Điều ấy khác những "nhãn quan" kiểu "câu này khiến người phê sách khóc chết!" ở đâu? Theo tôi, chính vì "nhãn quan" hoàn toàn giống nhau nên càng đủ chứng tỏ "lời bình của chư công" mà Chi Nghiễn nói không chỉ các tên "Tùng Trai", "Ky Hốt" ấy, mà chỉ độc giả nói chung. Không cần hiểu cứng chữ "bình"; ý câu ấy là lời "bình" — tức ý kiến — của chư vị độc giả thuộc về độc giả, còn tôi có "nhãn quan" của tôi. Vì sao nhãn quan khác biệt? Chi Nghiễn muốn nói mình không phải một độc giả bình thường.

Rốt cuộc Tùng Trai là ai thì chưa biết. Về Mai Khê, chính văn ghi rõ: "Khổng Mai Khê ở Đông Lỗ đặt tên sách là *Phong Nguyệt bảo giám*." Phía trên có một mi phê:

> *Tuyết Cần trước kia có sách Phong Nguyệt bảo giám, do em ông là Đường Thôn viết lời tựa. Nay Đường Thôn đã mất; tôi nhìn sách mới nhớ người cũ, vì thế vẫn giữ theo tên ấy.*

Lời này không ký tên, có thể hiểu là Mai Khê tự mình giải thích; nhưng cũng có thể vốn là lời phê của Chi Nghiễn — trong bản có lời tựa của Mộng Giác chủ nhân, câu này là lời chú hai dòng, nên khả năng là Chi Nghiễn phê lớn nhất

— nói rõ tâm tình vì sao giữ tên *Phong Nguyệt bảo giám*. Nếu vậy, có lẽ Mai Khê lại là một hóa danh khác của Chi Nghiễn; vấn đề "Đông Lỗ" cũng làm khả năng này tăng thêm, xin xem tiết sau.

Tóm lại, xét văn từ và nội dung lời phê, chúng không giống một tập hợp chắp vá của nhiều nhà phê bình; ví dụ có thể chứng minh chúng do nhiều người khác nhau viết vô cùng ít ỏi. Hơn nữa, đã gọi *Chi Nghiễn Trai trùng bình Thạch Đầu ký* thì tự nhiên phải là bản bình của một mình Chi Nghiễn Trai, không nên là bản "hợp bình" của nhiều người. Nếu đúng là hợp bình, tại sao không đề *Mỗ, mỗ, mỗ hợp bình Thạch Đầu ký*? Chỉ tính hai tên chính Ky Hốt và Chi Nghiễn thì cũng phải đề "Chi Nghiễn, Ky Hốt hợp bình"; tại sao vẫn chỉ đề một mình Chi Nghiễn Trai?

Còn một dấu vết đáng chú ý. Trong bản Giáp Tuất vốn cũng có các lời phê ghi năm Kỷ Mão, Nhâm Ngọ, Đinh Hợi, nhưng can chi niên đại đều đã bị xóa. Xin nêu mỗi loại một ví dụ. Hồi 26:

> *Bao nỗi ấm ức, oán giận trong lòng Hồng Ngọc là vì thân ở Di Hồng viện mà không thỏa chí; các vị xem sách chớ lầm tưởng nàng tương tư Vân Nhi. — (Mùa đông Kỷ Mão.)*

> *Ở hồi miếu Ngục Thần có một đoạn văn lớn viết về Hồng Ngọc và Thiến Tuyết — bản Canh Thìn đảo vị trí hai tên — tiếc rằng bản thảo đã thất lạc. (Than thay, than thay!) — (Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt Tẩu.)*

Hồi 28:

> *Nếu thật sự chỉ có một chuyện xác định thì không còn là văn chương Thạch Đầu ký; chỗ này là nơi tác giả nắm được diệu lý, cũng là nơi người phê sách nắm được diệu lý trong sách. — (Đầu hạ Nhâm Ngọ.)*

Trong ba ví dụ trên, những chữ can chi, mùa và tên người đặt trong ngoặc ở bản Canh Thìn đều có, còn bản Giáp Tuất đều không. Suy theo tình lý, lúc mới phê, chúng mang tính tự ghi chép; về sau đổi thành lời "đối ngoại", hướng tới độc giả, nên chữ cuối bị xóa sạch. Đây là dấu vết của một lần chỉnh lý. Nếu Chi và Ky là hai người, ai có thể tự tiện xóa những chữ ký khác nhau? Nói do một người ngoài không liên quan hoặc người sao chép làm thì đều khó giải thích trọn vẹn. Nếu nói Chi Nghiễn xóa, sao ông chịu chiếm lời bình của người khác làm của mình? Nếu nói Ky Hốt xóa, sao ông có thể trộn lời mình vào bản mang tên "Chi Nghiễn Trai trùng bình"? — giữa mỗi trang bản Giáp Tuất đều in lớn ba chữ "Chi Nghiễn Trai", chứng tỏ đây vốn là bản Chi Nghiễn tự giữ. Theo tôi, những cách giải thích ấy đều không thông. Cách hợp lý là: vốn do một người phê, vì vậy không cần phân biệt chữ ký và có thể xóa đi.

Do đó, tôi cho rằng người viết những Chi phê ấy thực ra chỉ có một Chi Nghiễn Trai; toàn bộ lời phê là kết quả nhiều lần ông đọc lại và bình lại qua nhiều năm. Có đúng vậy hay không còn chờ mọi người nghiên cứu; tạm thời tôi ghi nhận định bước đầu của cá nhân tại đây.

【Phụ ký】

Trong sách này, khi dùng những tên như bản Giáp Tuất, bản Canh Thìn, có lúc tôi chỉ bản nền nguyên thủy từng tồn tại trong quan niệm, có lúc chỉ bản sao truyền lại hiện còn của bản ấy. Dựa vào nghĩa văn trước sau có thể phân biệt. Bản sao nhìn chung giữ được tình hình chủ yếu của bản nền, nhưng đôi khi cũng phát sinh sai sót hoặc biến đổi trong quá trình sao lại. Để tránh rườm rà, tôi không nói kỹ từng trường hợp.

1. Lời này được sao lại bằng mực đen, xem ra độ đáng tin không bằng lời viết mực son. Tuy nhiên, lời kế tiếp mở đầu bằng "vả lại"; nếu không có câu này thì giọng văn không nối với lời trước, bởi vậy có thể tin là xác thực. ↩
2. Cần lưu ý, đây chỉ là phép so sánh lấy lời phê ở bản Canh Thìn làm chuẩn. Xét ngược lại, bản Giáp Tuất cũng có nhiều lời son mà bản Canh Thìn không có. ↩
3. Lưu ý rằng đây chỉ nói chữ ký ở cuối lời phê. Trong một lời phê năm Giáp Ngọ lại có câu "một Cần, một Chi"; nhưng đó chính là điểm then chốt. ↩

Chi Nghiễn Trai là ai? Bí ẩn sau lời phê Hồng Lâu Mộng

Tên của chương này trong nguyên sách : *Tiết hai: Chi Nghiễn là ai?*

Việc Chi Nghiễn Trai bình *Hồng Lâu Mộng* hiển nhiên có quan hệ trực tiếp với phong khí đầu đời Thanh: Kim Nhân Thụy bình *Thủy Hử*, Mao Tông Cương bình *Tam Quốc*, Trương Trúc Pha bình *Kim Bình Mai*, Trần Sĩ Bân và những người khác bình *Tây Du ký*. Tuy vậy, Chi Nghiễn Trai vẫn khác hẳn những người như Kim, Mao, Trương, Trần. Kim, Mao và các vị kia chỉ là độc giả bình thường, phát biểu ý kiến từ "nhãn quan" của người đọc; còn Chi Nghiễn Trai thì không. Ông có quan hệ hết sức mật thiết với quá trình sáng tác tiểu thuyết. Có thể khái quát như sau:

Một, Chi Nghiễn Trai không phải người chẳng liên quan gì đến tiểu thuyết. Lời phê của ông không phải vật thừa nằm ngoài chính văn, mà được chính tác giả xem là một phần phụ thêm của tác phẩm. Hồi 1 bản Giáp Tuất viết:

> *Không Không đạo nhân… vì thấy "sắc" là do "không" mà ra, rồi "tình" lại do "sắc" mà có, "tình" biểu hiện qua "sắc" rồi lại từ "sắc" trở về "không", cho nên đổi tên mình là Tình Tăng, đổi tên Thạch Đầu ký là Tình Tăng lục. Ngô Ngọc Phong đề là Hồng Lâu Mộng; Khổng Mai Khê ở Đông Lỗ đề là Phong Nguyệt bảo giám. Sau Tào Tuyết Cần mười năm đọc bộ sách này ở hiên Điệu Hồng, thêm bớt năm lần, xếp thành mục lục, chia ra từng chương từng hồi, lại đề là Kim Lăng thập nhị thoa và đề một bài tuyệt cú…; đến khi Chi Nghiễn Trai sao đọc, bình lại vào năm Giáp Tuất, vẫn dùng tên Thạch Đầu ký.*

◆

Qua đó có thể thấy Chi Nghiễn khác Kim Nhân Thụy và những người kia: ông là người phê được chính tác giả thừa nhận và ghi vào chính văn.

Hai, từ đoạn dẫn trên có thể thấy Chi Nghiễn Trai quyết định giữ hay đổi tên sách. Đây là một việc khá quan trọng. Có thể hình dung Thi Nại Am tuyệt đối không để Kim Nhân Thụy — giả sử hai người sống cùng thời — quyết định tiểu thuyết của mình có dùng ba chữ *Thủy Hử truyện* làm tên hay đổi sang tên khác.

Ba, Chi Nghiễn Trai quyết định cắt bỏ phần nào trong chính văn. Chẳng hạn, cuối hồi 13 có lời phê:

> *"Tần Khả Khanh dâm tang ở lầu Thiên Hương", tác giả dùng bút pháp của sử gia. Lão hủ thấy nàng có hai việc hồn thác mộng cho Phượng Thư, dặn chuyện hậu sự nhà họ Giả; há đó là điều kẻ chỉ biết an hưởng phú quý vinh hoa có thể nghĩ tới? Tuy việc làm của nàng chưa bại lộ, nhưng lời lẽ và ý tứ khiến người ta đau buồn, cảm phục, nên tạm tha cho nàng; vì vậy sai Cần Khê xóa bỏ đoạn ấy.*

Một lời khác viết:

> *Hồi này chỉ còn mười trang vì đã xóa đoạn lầu Thiên Hương, bớt đi bốn năm trang.*

Như vậy, khi tác giả sáng tác, Chi Nghiễn đã đưa ra ý kiến mang tính quyết định, khiến một hồi dài mười bốn mười lăm trang bị cắt còn mười trang.

Bốn, Chi Nghiễn Trai viết "phàm lệ" cho toàn sách và lời tổng bình trước, sau các hồi. Đối chiếu ba bản Giáp Tuất, Canh Thìn và bản Thích, có thể thấy một số tổng bình trước hoặc sau hồi xuất hiện ở cả ba bản, đều chép bằng mực đen và ở cùng vị trí. Dĩ nhiên, những tổng bình chỉ riêng bản Thích có cũng không phải hoàn toàn không thể do Chi Nghiễn viết; điểm này sẽ bàn riêng, xin xem bài về bản Thích trong *Phụ lục biên*. Nhưng trong số đó, có vài lời ở bản Canh Thìn lại được viết dưới dạng mi phê (lời phê viết ở lề trên đầu trang), cuối lời còn đề "đêm đông Kỷ Mão" hoặc "mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt Tẩu". Từ đó có thể thấy các tổng bình này cũng do Chi Nghiễn viết. Ở đầu hồi 1 các bản thông thường có đoạn:

> *Hồi thứ nhất này là hồi mở đầu của cuốn sách. Người làm sách xin nói: "Trải qua quãng đời mộng ảo, nên có ý giấu những việc thực, mượn chuyện 'Hòn đá thiêng' mà viết ra bộ Thạch Đầu ký này…"*

Trong bản Giáp Tuất, đây là lời tổng bình trước hồi, về sau bị đưa nhầm vào chính văn. Nhưng cả đoạn dài ấy được viết liền một mạch với "phàm lệ", khẩu khí và nội dung hoàn toàn giống nhau. Lại như trong "phàm lệ" có câu:

> *...Lại gọi là Thạch Đầu ký, vì tự ví đây là những việc do "hòn đá" ghi lại… Nhưng sách này còn có tên Kim Lăng thập nhị thoa. Xét theo tên gọi thì hẳn chỉ mười hai người con gái đất Kim Lăng; thế nhưng tra kỹ suốt sách, con gái bậc trên, giữa, dưới há chỉ có mười hai? Nếu nói trong số đó tự có mười hai người thì lại chưa từng chỉ rõ rốt cuộc là những ai…*

Đây đều không phải khẩu khí của tác giả; hẳn cũng là bút tích của một mình Chi Nghiễn Trai.

Năm, Chi Nghiễn Trai sao chép và hiệu định văn bản. Bản Giáp Tuất nói "Chi Nghiễn Trai sao đọc và bình lại"; bản Canh Thìn cũng ghi: "Ngày mồng bảy tháng năm năm Càn Long thứ 21, đối chiếu xong bản sạch." Cả hai đều nói rõ việc Chi Nghiễn sao chép, hiệu định.

Sáu, Chi Nghiễn Trai nắm được tình trạng khuyết thiếu và chưa định của toàn sách, nhắc tác giả bổ sung hoặc quyết định. Trước hồi 75 bản Canh Thìn có ghi: "Thiếu bài thơ Trung thu, chờ Tuyết Cần." "Chờ Tuyết Cần" đương nhiên nghĩa là đợi ông viết bổ sung. Trước hồi 17 cũng có lời: "Hồi này nên chia làm hai hồi mới thỏa đáng." Đó đều là bằng chứng rõ Chi Nghiễn tham gia góp ý.

Bảy, Chi Nghiễn Trai chú thích, giải thích những điển cố khó hiểu trong sách — như *Phù Dung nữ nhi lụy* — những câu đố dùng hài âm để giấu nghĩa — như cách giải thích từng tên người, tên đất — hàm nghĩa của các danh vật quan trọng, cùng dụng ý và sự dụng công liên quan đến câu chữ, tình tiết. Các ví dụ rải rác trong những lời dẫn về sau. Điều ấy cũng chứng tỏ lời phê của ông không phải "nhãn quan" và lời bàn chung chung của độc giả bình thường, mà quả thật mang tính chất "phần phụ thêm của chính văn tiểu thuyết".

Tám, Chi Nghiễn Trai thường biểu thị những ý như "trong đó có ý sâu", "ý sâu người khác không hiểu", "chỉ người phê sách biết", "chỉ không giấu nổi người phê sách", "lại phải giấu được các vị xem sách". Nhưng cái ý mà ông nói người khác không hiểu hoặc bị che giấu ấy là gì thì ông lại không nói thẳng. Điều đó cho thấy chỉ ông và tác giả hiểu nguyên do. Xét ví dụ cuối, ông là người phê và gọi độc giả là "các vị xem sách"; rõ ràng ông không tự đặt mình vào vị trí độc giả mà đứng cùng tác giả, hướng về phía người đọc để nói.

Tám điểm trên đại thể cho thấy thân phận của Chi Nghiễn Trai. Trong một lời phê tưởng niệm Tào Tuyết Cần, ông viết:

> *Từ nay về sau chỉ mong Tạo hóa lại sinh ra một Cần, một Chi và thêm một bản sao của sách này; hai người chúng tôi dưới chín suối cũng được hả lòng mãn nguyện!*

Khẩu khí ấy đủ cho thấy Chi Nghiễn Trai ngầm tự xem mình là một phần tác giả và thường đặt mình ngang hàng với tác giả. Nếu nói trong sự nghiệp sáng tác *Hồng Lâu Mộng* ít nhiều có công sức của Chi Nghiễn Trai, có lẽ cũng không quá lời.

Vậy Chi Nghiễn Trai quan trọng ấy là ai? Để giúp việc nghiên cứu *Hồng Lâu Mộng*, chúng ta không thể không chú ý tới ông. Hãy thử lần tìm đôi chút.

Trong bài bạt bản Giáp Tuất, Lưu Thuyên Phúc từng nói:

> *Chi Nghiễn là người cùng thời với Tuyết Cần, tận mắt chứng kiến nhiều chuyện, vì thế ngòi bút phê bình không dựa vào phỏng đoán.*

Ông đã chú ý tới con người Chi Nghiễn, nhưng mọi điều vẫn chỉ là suy đoán đương nhiên, bản thân cũng không thể biết Chi Nghiễn là ai. Quan hệ giữa Chi Nghiễn và Tuyết Cần mật thiết đến thế, há chỉ là "người cùng thời"? Người sớm nhất nhắc tới Chi Nghiễn Trai phải kể đến "Tư Nguyên Trai" — tức Dụ Thụy, tác giả *Táo song nhàn bút*. Ông nói:

> *Từng thấy một bản chép tay, đầu mỗi quyển đều có lời phê của chú ông là Chi Nghiên Trai; những chuyện năm xưa được dẫn rất xác thực; đổi tên sách thành Hồng Lâu Mộng.*

◆

Dụ Thụy sinh không quá muộn, nhưng *Táo song nhàn bút* là một tác phẩm rất muộn. Không rõ năm viết, song trong sách đã bình tới bảy loại sách nối tiếp *Hồng Lâu Mộng* và cả *Kính Hoa duyên*, đủ biết nó thuộc thời Gia Khánh–Đạo Quang, cách thời Tuyết Cần còn sống rất xa. Tác giả khẳng định bốn mươi hồi sau bản Cao là tục thư, đề cao nguyên tác Tuyết Cần, bác bỏ sự nối đuôi vụng về của họ Cao và cái dở của các loại "nối giấc mộng" về sau; lời bàn thấu triệt, nhãn quan sắc bén. Ông quả là người đầu tiên khảo chứng và giải oan cho *Hồng Lâu Mộng*. Tiếc rằng khi kể chuyện cũ về gia đình Tuyết Cần, ông không tránh khỏi nghe hơi bắt bóng, không hoàn toàn đáng tin. Riêng mấy câu dẫn ở đây đã có sai: Chi Nghiễn Trai vốn là người khôi phục tên *Thạch Đầu ký*, nhưng Dụ Thụy lại nói Chi Nghiễn đổi tên thành *Hồng Lâu*, đủ thấy nhầm lẫn. Việc ông từng thấy bản chép tay có lời Chi Nghiễn Trai có lẽ không giả. Tuy nhiên, ông chỉ biết lời phê trên đầu trang là Chi phê mà không biết lời chú hai dòng dưới câu càng là Chi phê. Ông nói Chi Nghiễn là chú Tuyết Cần, nguyên nhân có lẽ nằm ở điều mình từng nghe:

> *Nghe nói nhân vật gọi là Bảo Ngọc vẫn chỉ một người thuộc hàng chú bác của ông, chứ không phải chân dung của chính ông.*

Đã tin lời truyền "nghe" ấy, lại thấy Chi Nghiễn có khẩu khí và vai vế giống "Bảo Ngọc", Dụ Thụy mới nói Chi Nghiễn cũng thuộc hàng chú Tuyết Cần. Bản thân lời "nghe" này chẳng qua là một biến thể của "thuyết tự truyện" — có thể gọi "thuyết truyện về người chú"; chỉ đổi đôi chút, bản chất không khác. Vì thế, suy luận của Tư Nguyên Trai rằng Chi Nghiễn là "chú ông" cũng chỉ là lời gán ghép.

Tiếp đến là cuộc "khảo chứng" của Hồ Thích. Căn cứ Chi phê trong bản Giáp Tuất, ông nhận thấy: "Chi Nghiễn Trai rất gần gũi Tuyết Cần và quen thân với cả anh em Tuyết Cần." Từ đó ông nói: "Có thể thấy người bình Chi Nghiễn Trai là một người họ hàng rất thân của Tào Tuyết Cần… Đại khái ông là anh em con chú bác ruột hoặc anh em họ xa của Tuyết Cần; có thể là con Tào Ngung hoặc Tào Kỳ. Tùng Trai dường như là tên tự, Chi Nghiễn Trai là biệt hiệu." Đến khi thấy Chi phê ở bản Canh Thìn, ông lại nói:

> *Nay đọc bản này, tôi tin Chi Nghiễn Trai chính là Bảo Ngọc thích ăn son, tức chính Tào Tuyết Cần… "Chi Nghiễn" chẳng qua là hòn đá ngang bướng thích ăn son; không còn nghi ngờ đó là tên tác giả mượn dùng.*

Nhưng đối chiếu Chi phê ở ba chân bản, ta biết sự thật hoàn toàn không phải vậy. Chứng cứ mạnh nhất chính là mi phê ở hồi 1 bản Giáp Tuất vừa dẫn: lời "viết trong nước mắt" vào "tháng tám Giáp Ngọ". Phía trước nói Tuyết Cần đã mất, về sau lại viết:

> *Từ nay về sau chỉ mong Tạo hóa lại sinh ra một Cần, một Chi và thêm một bản sao của sách này; hai người chúng tôi dưới chín suối cũng được hả lòng mãn nguyện!*

Đây rõ ràng là lời Chi Nghiễn. Ông chỉ rõ "một Cần, một Chi", lại nói "hai người chúng tôi"; hai người ấy chính là một Cần và một Chi. Cần đã mất, Chi đang thương xót người đã khuất. Sao còn có thể nói Chi chính là Cần?

Khẩu khí khác thường trong lời phê này, cộng với tám điểm đã liệt kê, khiến ta không thể không ngờ: Chi Nghiễn tuyệt đối không phải Tuyết Cần, vậy phải là người thế nào mới có được với Tuyết Cần mối quan hệ vi diệu vừa gần vừa tách, dường như một mà dường như hai? Chẳng lẽ phỏng đoán đầu tiên của Hồ Thích về một người anh em họ lại đúng? Ta cũng có thể theo "đường lối" và cách thức ấy để tìm người anh em họ giả định. Khi Phượng Thư chọn vở diễn, người này từng cầm bút ghi lại — xem hai lời phê dẫn ở tiết trước. Lại như hồi 38, khi làm *Vịnh cua* và thơ hoa cúc, Tương Vân thết khách, Bảo Ngọc đặc biệt đòi rượu ngâm hoa hợp hoan. Ở đây, bản Canh Thìn có lời chú hai dòng:

◆

> *Đau thay! Tác giả còn nhớ chuyện ủ rượu bằng hoa hợp hoan trước thuyền Ải*  *— chữ này đọc gần "ảo", tả dáng đầu lớn, mắt sâu; ở đây hẳn chỉ hình dáng mũi thuyền hoặc gian phòng — hay sao? Bấm đốt tay đã hai mươi năm rồi!*

Qua đó có thể thấy người phê cũng tham dự chuyện ấy. Lại như hồi 63, trong tiệc đêm mừng sinh nhật Bảo Ngọc, Phương Quan luôn miệng kêu nóng; lời phê hai dòng viết:

> *Lúc ấy ta cũng nóng quá, chỉ mong được lạnh. Đến khi lạnh lại nhớ cái nóng này; quả nhiên chỉ là một giấc mộng.*

Ở đây rõ ràng dùng "nóng" và "lạnh" với hai nghĩa, chỉ sự thịnh suy xưa và nay; vậy người này từng dự buổi tiệc ấy. Nhưng trong mấy hồi này đều là những cuộc tụ hội lớn của nữ quyến, thật sự không tìm ra một "người anh em họ"

nào. Giả sử đúng là có người anh em họ như vậy, dù người ấy được dự tiệc đặc biệt, đời sống riêng tư của Bảo Ngọc cũng không thể luôn cùng trải qua và biết hết đầu đuôi. Thế mà ở hồi 19 lại có một mi phê:

> *Đây là chuyện kín trong hiên — chỉ Giáng Vân hiên.*

Một lời phê giữa dòng ở hồi 20:

> *Tuy là lời đùa nhưng cũng hé lộ đôi chút chuyện riêng ở Di Hồng viện.*

Hồi 21 kể Bảo Ngọc dùng nước rửa mặt của Tương Vân, chỉ rửa qua hai lượt; lời phê bên cạnh viết:

> *Ở Di Hồng viện sao lại lắm công phu, nhiều việc đến vậy?*

Sau đó, khi Bảo Ngọc và Tập Nhân vì chuyện này cãi nhau rồi lại hòa hảo như cũ, cũng có lời phê:

> *Kết thúc sạch đến mức không còn một chút cặn nước nào, lại hợp với chuyện thường ngày ở Di Hồng viện.*

Hồi 24 cũng có hai lời, một mi phê, một lời phê giữa dòng:

> *Bốn chữ dần hé lộ nếp thường của đại a hoàn; đây là chuyện riêng ở Di Hồng viện.*

> *Chuyện riêng ở Di Hồng viện đều được phác bằng vài nét bạch miêu điểm qua; đây là phép kết cấu lớn. — Mùa hạ Đinh Hợi, Ky Hốt Tẩu.*

Thử nghĩ nếu là anh em họ, sao có thể biết "chuyện riêng" của các cô gái trong "Di Hồng viện"? Tổng hợp những điều trên chỉ dẫn tới một cách giải thích: người ấy phải là phụ nữ thì mọi chuyện mới thông. Vì thế tôi tìm xem còn lời phê nào giống khẩu khí nữ giới hơn không. Quả nhiên ở hồi 26 có một lời phê bên cạnh:

> *Nếu Ngọc huynh thấy lời phê này, ắt sẽ nói: "Đồ già! Hắn chẳng chịu nới tay ở đâu, đáng ghét, đáng ghét!" Nhớ lại Ngọc huynh từng ví ta với Thoa, Tần và những người ấy, coi ta là một tri kỷ; ta may mắn biết bao! Cười một tiếng.*

Xin chú ý tầm quan trọng của lời phê: thứ nhất, người phê nói rõ mình được so với Thoa, Tần và những người ấy; nếu không phải phụ nữ thì tuyệt đối không hợp. Có thể nghi rằng cuối lời đã ghi "cười một tiếng", rõ là chú thích cho biết nói đùa, sao phải hiểu cứng? Nhưng nếu là "anh em họ" hay một nam "họ hàng" "rất thân", lại tự đặt mình vào quan hệ như người yêu, người vợ để so sánh và tự nhận là nữ giới, thì kiểu "đùa" ấy quả cũng hiếm lạ. Thứ hai, qua đó còn biết người này dường như có địa vị ngang Thoa và Tần, chứ không phải nhân vật thứ yếu. Cũng trong hồi ấy, Bảo Ngọc quên tình nói: "Nếu tôi được cùng tiểu thư đa tình sum vầy phượng loan, quyết chẳng để chị trải nệm quạt màn"; Đại Ngọc nổi giận, sa sầm mặt. Lời phê bên cạnh viết:

> *Ta cũng phải giận.*

Ở những chỗ như vậy, nếu lời phê không cùng giọng đùa cợt dung tục, rẻ tiền ở các bản thế tục, thì nguyên ý phải là: "Nếu lúc ấy ta nghe lời vô lễ như vậy, ta cũng nhất định giận." Đây lại là giọng của một phụ nữ.

Những lời có giọng nữ giới không chỉ là loại nói đùa ấy; lời với giọng hết sức nghiêm túc còn nhiều hơn. Xin nêu vài ví dụ:

Một, lời dẫn trước hồi 1 bản Giáp Tuất viết:

> *Hồi thứ nhất này là hồi mở đầu của cuốn sách. Tác giả… tự nói: "Nay tôi đã sống cuộc đời gió bụi, không làm nên trò trống gì. Chợt nghĩ đến những người con gái ngày trước… Nhưng trong khuê các còn biết bao người tài giỏi, tôi không thể vì mình bất tài mà để họ cùng mai một… Vì thế gọi là 'phong trần nhớ khuê tú'." Đó là đề cương và chính nghĩa của hồi thứ nhất. Mở đầu đã nói "phong trần nhớ khuê tú", đủ biết bản ý tác giả vốn để ghi lại bạn bè và tình cảm trong khuê các thuở ấy…*

Khẩu khí này giống như tác giả nói với một phụ nữ rồi người phụ nữ ấy ghi lại. Ngay sau đó có bài thơ đề sách:

> *Vạt thắm nào riêng người đẫm lệ,*
> *Tình ngây còn vướng hận ôm lòng.*

◆

Vậy "vạt thắm" có thể chính là người phụ nữ ấy.

Hai, bài thơ đề trước hồi 6 bản Thích viết:

> *Phong lưu thật giả một đường xem,*
> *Vay mượn thân sơ chợt xót lòng.*
> *Thảy bởi tình hư không dứt được,*
> *Khêu cạn đèn bạc, lệ mênh mông.*

◆

Câu "khêu cạn đèn bạc" theo thông lệ là khẩu khí nữ giới.

Ba, hồi 5 bản Giáp Tuất, khi viết "sao bây giờ lại dẫn cái của ô trọc đến đây làm bẩn cả nơi nữ nhi thanh tịnh này?", mi phê viết:

> *Ngọn bút kỳ lạ bộc lộ áng văn kỳ lạ. Người viết sách coi con gái quý báu đến tột cùng. Không biết con gái thời nay có hiểu chăng? Ta khóc một trận vì tấm lòng si của tác giả — lại hận một phen vì những cô gái thời gần đây tự ruồng bỏ, tự làm hỏng mình!*

Dưới cụm "đất u vi linh tú" lập tức có lời phê:

> *Tấm lòng con gái, cảnh giới con gái.*

Theo tôi, đây rõ ràng đều là lời cảm xúc, đồng cảm của phụ nữ. Những ví dụ tương tự còn nữa, xin không liệt kê hết.

Bốn, hồi 26 bản Giáp Tuất kể Đại Ngọc "càng nghĩ càng đau xót, thôi thì mặc kệ rêu xanh sương lạnh, đường hoa gió lùa, một mình thơ thẩn, đứng dưới bóng cây bên góc tường, rầu rầu thổn thức, nức nở nghẹn ngào!" Lời phê bên cạnh:

> *Đáng thương chết đi được! Đáng xót chết đi được! — Ta cũng rơi lệ.*

Trên *Táng hoa ngâm* ở hồi 27 có một mi phê:

> *Ta đọc Táng hoa ngâm hai lần, rồi ba bốn lần; nỗi thê lương, cảm khái trong đó khiến người ta quên cả thân mình lẫn cảnh ngộ…*

◆

Tất cả đều rõ ràng là cảm xúc một người phụ nữ thấu hiểu một phụ nữ khác; nếu không thì rất lạ.

Ở hồi 2 bản Giáp Tuất có một lời phê bên cạnh:

> *Trước hết quát thẳng vào đầu mọi người phủ Ninh, Vinh; hóa ra cũng là một tiếng quát dành cho ta!*

Vậy người này không thuộc nhóm người Ninh, Vinh. Tôi từng nghĩ có lẽ nguyên mẫu nghệ thuật của người ấy hoàn toàn không được dùng trong *Thạch Đầu ký*? Nhưng một lời phê hai dòng ở hồi 48 nói rất rõ:

> *…Vì vậy mới gọi là Hồng Lâu Mộng. Nay ta phê sách cũng đang ở trong mộng. Chính vì người "trong mộng" mà đặc biệt làm nên giấc mộng lớn này. — Chi Nghiễn Trai.*

◆

Bà đã nói rõ mình không chỉ là người trong mộng — tức người trong sách; chữ "mộng" tiếp tên sách ở câu trên, có hai nghĩa — mà dường như chính vì muốn làm người trong mộng ấy, làm người trải qua cuộc thịnh suy ấy, mới tạo nên giấc mộng lớn. Vậy người này rõ ràng là một vai chính trong sách, còn gì đáng ngờ? Suy đi nghĩ lại, phụ nữ thân thiết nhất với Bảo Ngọc, là một trong các vai chính nhưng không mang họ gốc của hai phủ Ninh, Vinh, có ba người: Thoa, Đại và Sử Tương Vân. Theo nguyên tác Tuyết Cần, Đại Ngọc mất sớm; Bảo Thoa tuy lấy Bảo Ngọc cũng không thể sống với nhau đến bạc đầu. Bối cảnh gia đình hai người lại rất khác nhà Bảo Ngọc. Chỉ gia thế Tương Vân gần như hoàn toàn giống họ Giả; riêng nàng không mất sớm và vừa khéo có mặt ở cả ba bữa tiệc nói trên, không lần nào không khớp. Vì vậy tôi ngờ Chi Nghiễn này phải chăng chính là nguyên mẫu nghệ thuật của Tương Vân trong sách? Từ phỏng đoán ấy, tôi lại rà tìm Chi phê.

Hồi 25 kể Vương phu nhân vuốt ve Bảo Ngọc; lời phê hai dòng viết:

> *Tất cả những ai mất mẹ từ nhỏ trong thiên hạ hãy cùng khóc một trận!*

Sau đó, khi Bảo Ngọc khỏi bệnh, Vương phu nhân và mọi người mừng như tìm lại vật báu, lại có lời phê bên cạnh:

> *Ơn cha mẹ như trời cao vô tận, biết lấy gì báo đáp? Khiến người mất cả cha mẹ từ thuở nhỏ khóc chết đi được!*

Lại có lời phê hai dòng ở hồi 33:

> *Ai chưa mất mẹ hãy tới đọc kỹ; ai đã mất mẹ hãy tới khóc đau!*

Thoa mất cha, Đại mất mẹ; người mất cả cha lẫn mẹ từ thuở nhỏ, trở thành cô nhi, chỉ có Tương Vân. Tôi quay lại tìm sách tiên tri và khúc hát ở hồi 5. Khúc thứ sáu, *Lạc trung bi*, mở đầu bằng câu: "Mồ côi từ lúc lọt lòng, dù nơi khuê các, chớ hòng ai thương." Ở đây có lời phê:

> *Ý thật, lời thiết tha; người từng trải đọc tới không khỏi bật tiếng khóc!*

Cuối khúc ấy viết: "Ngờ đâu nước cạn mây tan, Tương giang lạnh ngắt, Cao Đường vắng tanh." Đó chính là chuyện Tương Vân. Ở đây vừa khéo có một "người từng trải" bình rằng ý và lời trong khúc chân thiết, đến mức gần bật khóc; có thể nói vô cùng phù hợp [1].

Hồi 73 kể các nàng dâu gièm pha Thám Xuân với Hình phu nhân; lời phê hai dòng viết:

> *Giết, giết, giết! Hạng này chuyên ly gián người khác. Ta quả thật từng bị chúng mê hoặc, hãm hại. Nay đọc đoạn văn này, chỉ muốn rút kiếm chém nát trang giấy!...*

Ở đây nói về bọn nô tài. "Bị hãm" nghĩa là vì lời xúi giục của chúng mà phải chịu ngược đãi. Cần lưu ý Hình phu nhân là bác gái của Thám Xuân. Nếu là Thoa hoặc Đại, trong nhà không có vai thím bác ấy, hoàn toàn không thể nói tới chuyện bị hãm. Chỉ Tương Vân không còn cha mẹ, phải theo thím bác sống qua ngày; trong sách còn nói rõ nàng phải chịu oan ức từ chú thím.

Hồi 38, Giả mẫu đến tạ Ngẫu Hương, nhắc chuyện thời nhỏ ở nhà mẹ đẻ: từng chơi với các chị em tại gác Chẩm Hà rồi trượt chân rơi xuống nước. Ở đó có lời phê hai dòng:

> *Xem tác giả bỗng dùng mấy câu của Giả mẫu để thung thả bổ sung rằng trước cuốn sách này dường như đã có một bộ Thập nhị thoa khác — bản Thích dừng ở đây — khiến người ta nhớ vọng mà không được thấy! Ta lại muốn bổ sung mười hai Kim thoa trong gác Chẩm Hà; há chẳng thành thêm một cuốn sách mới?*

Gác Chẩm Hà vốn là chuyện cũ ở nhà mẹ đẻ Giả mẫu, cũng chính là chuyện cũ của nhà Tương Vân. Thử hỏi nếu không phải người nhà của "Giả mẫu", ai có tư cách bổ sung cuốn sách mới này?

Nếu thừa nhận điểm ấy, nhiều lời phê trước đây ít được chú ý sẽ mang ý nghĩa mới. Chẳng hạn ở hồi 2, khi Lãnh Tử Hưng vừa nhắc "nhà Sử hầu, công thần nhiều đời ở Kim Lăng", lập tức có lời:

> *Vì Tương Vân nên nhắc tới.*

Khi nhắc Giả Đại Thiện mất sớm, thái phu nhân vẫn còn, lại có lời:

> *Hãy nhớ kỹ: đó là bà cô tổ của Tương Vân, Sử thái quân.*

Hồi 13 vừa nhắc "phu nhân của Trung Tĩnh hầu Sử Đỉnh đã đến", lập tức có lời:

> *Đây là tin tức về cô Sử Tương Vân.*

Dường như người phê đặc biệt trân trọng nàng; trước khi nàng xuất hiện đã nêu tên. Lại như trong bản Nam Kinh, bên câu hồi 20 "chưa dứt lời, có người báo cô cả Sử đã đến" riêng có một vòng tròn rất lớn do nguyên bút vẽ cạnh chữ. Hiện tượng ấy cực kỳ đặc biệt, hẳn mang ý nghĩa và có thể xét chung với những điều trên. Hồi 26 kể Đại Ngọc gọi cửa, vừa gặp Tình Văn đang bực bội; Đại Ngọc bèn cao giọng nói rõ "tôi đây". Bên cạnh có lời phê:

> *Thử nghĩ Đại Ngọc nói lớn thì cũng chẳng qua bằng tiếng nói bình thường của ta và các vị. Huống hồ Tình Văn xưa nay nóng nảy, dễ cáu, làm sao phân biệt được? Lúc này phải mượn giọng hát Đại Giang Đông của người phê sách mà gào: "Tôi là Lâm Đại Ngọc gọi cửa đây!" thì mới được…*

Nếu thuộc loại lời bình tồi tệ ở bản thế tục, câu ấy lại chỉ là ba hoa, rất đáng ghét. Nhưng đã biết tính chất đặc biệt của Chi phê, ta có thể tạm gác chuyện đáng ghét hay không, đổi cách nhìn để nghiền ngẫm và phát hiện ý nghĩa. Ở đây người phê lại so mình với Đại Ngọc; rõ ràng cả hai cùng là nữ giới thì mới so được độ lớn nhỏ của giọng nói. Phần sau nói hát lớn, gào to, chính là khẩu khí của một cô gái hào sảng, giọng cao, miệng nhanh. Khi nghĩ Tương Vân là cô gái hào khí như "gió quang mây tạnh", thích cao đàm khoát luận đến mức nào, ta sẽ thấy lời phê rất hợp với bút tích của nàng.

Chi Nghiễn thật sự là Tương Vân sao? Hãy tạm chuyển đề tài, ôn lại *Hồng Lâu Mộng biện* của tiên sinh Du Bình Bá. Trong chương *Cái gọi là "chân bản Hồng Lâu Mộng thời trước"*, trước hết ông trích lược bài *Hồng Lâu dật thoại* trong *Cù Viên bút ký*, đăng trên *Tinh báo* ở Thượng Hải:

> *Các hồi sau hồi 80 của Hồng Lâu Mộng đều bị người khác sửa đổi; đời phần nhiều biết chuyện ấy. Một cuốn bút ký nói có người từng thấy chân bản cũ; mấy chục hồi cuối hoàn toàn khác bản ngày nay. Sau khi hai phủ Vinh, Ninh bị tịch biên, cảnh tượng tiêu điều đến cùng cực. Bảo Thoa đã mất sớm. Bảo Ngọc không cách nào gây dựng gia đình, đến mức phải làm phu canh gõ mõ. Sử Tương Vân thành ăn mày, về sau mới kết hôn với Bảo Ngọc…*

Đáng mừng là ghi chép trong "một cuốn bút ký" ấy đã được Tưởng Thụy Tảo đưa vào quyển 7 *Tiểu thuyết khảo chứng*. Nguồn gốc là *Tục Duyệt Vi thảo đường bút ký*, nguyên văn viết:

> *Hồng Lâu Mộng là cuốn sách ai cũng ưa chuộng, bọn ta càng thích đọc. Nhưng từ sau hồi 100, cành rời đốt gãy, rốt cuộc không phải bút tích của một người. Đới Quân Thành Phu từng thấy một chân bản cũ; từ sau hồi 80 đều khác bản ngày nay. Sau khi hai phủ Vinh, Ninh bị tịch biên, tất cả tiêu điều đến cực điểm; Bảo Thoa cũng mất sớm; Bảo Ngọc không cách nào lập gia đình, đến mức sa xuống làm hạng phu canh gõ mõ; Sử Tương Vân thành ăn mày, về sau vẫn kết làm vợ chồng với Bảo Ngọc. Vì thế mục hồi trong sách mới có câu "nhờ kỳ lân, phục đôi sao bạc đầu". Nghe nói nhà Trung thừa Ngô Nhuận Sinh vẫn còn giữ bản ấy. Tiếc rằng khi ở công quán tại kinh thành ta chưa từng hỏi tới; đợi khi trở lại chốn hồng trần mềm mại, nhất định sẽ mượn đọc để mở rộng điều chưa thấy. — Đoạn dẫn của sách họ Du có vài chữ khác; ở đây theo bản thứ tư Tiểu thuyết khảo chứng.*

Ghi chép này rất quan trọng. Mục hồi "đôi sao bạc đầu" xưa nay không ai hiểu, đến đây mới có lời giải. Hiện có hai vấn đề đáng cân nhắc: truyền thuyết ấy có đáng tin không? Nếu đáng tin và từng có bản này, đó rốt cuộc là chân bản Tuyết Cần hay bản nối của người khác? Về vấn đề thứ nhất, ngay trong *Mộng biện* còn có chứng cứ:

> *Ngoài Hồng Mộng dật thoại và đoạn dẫn trong Tiểu thuyết khảo chứng, sự tồn tại của bản bổ sung nọ còn một chứng cứ. Hiệt Cương nói: "Giới Tuyền — tiên sinh Phan Gia Tuân — từng thấy một cuốn kiểu Hồng Lâu tục mộng dung tục không chịu nổi, mở đầu đã viết Tương Vân đi ăn xin. Có thể thấy bản Giới Tuyền đọc chính là sách nối tiếp bản bổ sung nọ." — Trang 193.*

Đây không còn là trùng hợp. Về chuyện Bảo Ngọc, Tương Vân, xin xem tư liệu dẫn riêng sau tiết bốn. Tiếp đó, ghi chép nêu người truyền thuật họ Đới và một tuần phủ họ Ngô cất giữ bản sách, có tên họ, căn cứ rõ ràng, không giống chuyện bịa đặt; chắc tác giả cũng không đến mức vô vị như vậy. Ban đầu tôi cho vị này là Ngô Đạt Thiện, từng kiêm quyền tuần phủ Hồ Nam và Cam Túc, người Chính Hồng kỳ Mãn Châu, tự Vũ Dân; Nhuận Sinh có thể là hiệu, hơn nữa người Kỳ có thể có quan hệ với nhà họ Tào. Nhưng ông mất năm Càn Long thứ 36, trong khi Kỷ Quân viết tiểu thuyết bút ký từ năm thứ 54 trở đi; người khác "nối" bút ký của ông ắt còn muộn hơn, nên không khớp. Sau đó có các tuần phủ Ngô Ứng Phân, Ngô Thiệu Thi, Ngô Sĩ Công nhưng cũng đều hơi sớm. Chỉ hai tuần phủ Quảng Tây là Ngô Hổ Bính, nhậm năm Càn Long thứ 40, người Sơn Dương, Giang Tô, và Ngô Viên Chính, nhậm năm thứ 49 — *Quảng Tây thông chí* chép Ngô Viên, người Hải Phong, Sơn Đông — tương đối phù hợp. Ngày nay nhìn lại, chỉ một Cao Ngạc, mới hơn hai mươi năm sau khi Tuyết Cần mất đã nối mấy chục hồi, vẫn giữ kết cục bi kịch và phá khuôn sáo đại đoàn viên xưa nay, cũng đã là phượng hoàng sinh trong ổ quạ. Nếu nói trước họ Cao đã sớm có một người viết tiếp, lại có kiến giải xuất sắc như vậy và tạo nên cục diện bi kịch thảm bại triệt để hơn, thì dù không tuyệt đối bất khả, rõ ràng cũng khó tưởng tượng. Ghi chép trong *Bút ký* không chi tiết; muốn tìm sự tích trong Chi phê để đối chiếu xem chân bản này có thật hay không vốn không dễ. Chi phê không nhằm báo trước mọi chuyện về sau; những mẩu rời rạc ta biết chỉ là lúc cần thiết tình cờ đề cập và để lộ đôi chút. Vì vậy cũng không thể đòi Chi phê nhất định phải nhắc Tương Vân ăn xin, Bảo Ngọc gõ mõ và hai người tái hợp. Nhưng câu "chớp mắt thành ăn mày, người đời đều phỉ báng" trong lời giải *Hảo liễu ca* thì ai cũng biết. Lại nữa, lời phê xen ở hồi 19 bản Thích nhắc chuyện về sau Bảo Ngọc "mùa đông nuốt dưa muối chua, đêm tuyết quấn chiếu rách"; chẳng phải rất giống "sa xuống làm phu gõ mõ" và "ăn mày" sao? Cộng thêm mục hồi "đôi sao bạc đầu" trong tám mươi hồi đầu, quả không thể nói hoàn toàn không có dấu vết. Trước khi có chứng cứ cứng chứng minh "chân bản" này không thật, tôi nghiêng về khả năng nó là sách thật; ít nhất cũng là một bản bổ sung khá gần tình tiết nguyên tác Tuyết Cần. Tóm lại, chuyện Tương Vân trải bao trắc trở, cuối cùng kết hôn với Bảo Ngọc đã lưu truyền rất lâu, không phải vô cớ. Đem đối chiếu với suy đoán trên, càng thấy có nhiều ý vị.

Tôi xin dẫn thêm Chi phê bản Giáp Tuất để suy ngẫm. Trên bài thơ "Đều bảo tác giả si, ai hiểu được ý vị bên trong?" ở hồi 1 có một mi phê:

> *Người hiểu được mới có nước mắt chua cay để khóc thành cuốn sách này. Đêm giao thừa Nhâm Ngọ, sách chưa hoàn thành, Cần đã cạn nước mắt mà mất; ta từng khóc Cần, nước mắt cũng sắp cạn!...*

Khi mới nhắc chuyện trả nợ bằng nước mắt cũng có một mi phê:

> *Người biết chuyện nước mắt trả nợ đại khái chỉ một mình tác giả. Ta cũng hiểu ý ấy nhưng không thể nói ra.*

Trả hết nợ nước mắt vốn là quan hệ giữa Bảo Ngọc và Đại Ngọc, người khác sao dám ví mình với họ? Chỉ vợ chồng có lẽ mới mang tình ý ấy. Vì vậy người phê nói Tuyết Cần cạn lệ, mình cũng sắp cạn lệ. Thử hỏi một người "họ hàng", "anh em họ" bình thường nào có thể nói chuyện cạn nước mắt trả nợ như vậy? Hơn nữa, gọi Tuyết Cần chỉ bằng một chữ "Cần" thân mật như thế, nếu không phải người gần gũi, thân thiết nhất thì ai dùng được? Đây chẳng phải quan hệ giữa vợ và chồng sao? Đến đây, nếu đọc lại lời "viết trong nước mắt năm Giáp Ngọ": "chỉ mong Tạo hóa lại sinh ra một Cần, một Chi; hai người chúng tôi dưới chín suối cũng được hả lòng mãn nguyện", càng thấy ý từ và khẩu khí đều không hề thông thường.

Ở hồi 3 có câu "mặt như trăng rằm mùa thu, sắc như hoa xuân buổi sớm"; dưới đó có lời phê xen:

> *Những lời "tuổi trẻ sắc non không bền" và "nếu không yểu thì nghèo" vẫn còn trong lòng ta. Nay đọc tới đây, ta bật tiếng khóc lớn!*

Đây là ví dụ thứ ba Chi Nghiễn đau khóc Tuyết Cần. Nếu quan hệ giữa hai người không cực kỳ mật thiết, hẳn không đến mức ấy. Ở hồi 24, khi Giả Vân nói với cậu mình: "Ấy là cháu đấy, chứ những đứa mặt dày mày dạn, cứ vài ba ngày lại đến vòi vĩnh cậu, nay ba thưng gạo, mai vài thưng đậu, thì cậu cũng đành chịu chứ biết làm sao", bên cạnh có lời phê:

> *Chẳng phải hai chúng ta cũng từng có khí phách ấy sao? — Theo cách chấm câu của tiên sinh Ngô Ân Dụ, đây là câu hỏi ngược để đối chứng.*

Tầm quan trọng của lời phê này phải nói từ hai phía. Thứ nhất, Chi Nghiễn là một người đang nói nhưng ở đây lại nhắc "hai chúng ta", giống hệt lời trước; trong hai người còn gồm Tuyết Cần, tác giả cuốn sách. Đây là cách vợ chồng tự xưng. Thứ hai, vợ chồng Tuyết Cần–Chi Nghiễn về sau sa sút nhưng xương cốt vẫn ngạo nghễ, thấm thía sự ấm lạnh của tình đời. Điểm này có thể tìm được nhiều chứng cứ đối chiếu trong thơ đề hồi và Chi phê ở hồi "Già Lưu lần đầu vào phủ Vinh Quốc" [2].

Thật ra người này đã lấy tên Chi Nghiễn Trai, đương nhiên mang nghĩa "dùng son hòa mực để viết chữ". Chỉ xét ý nghĩa tên thư trai đã không khó hiểu: đem son phấn hòa với bút nghiên rõ ràng là biệt hiệu của một phụ nữ; điều ấy tự nhiên và hợp lý đến cùng cực. Quay lại xem cách nói của Hồ Thích: "Chi Nghiễn chính là hòn đá ngang bướng thích ăn son", chẳng những giải "Chi Nghiễn" là "thích ăn son" khá khôi hài, mà nói nghiên mực chính là hòn đá ngang

bướng cũng vô cùng gượng ép. Nếu Tuyết Cần thật sự tự đặt cho mình tên thư trai mang nghĩa như vậy, quả cũng đủ khiến người ta nổi da gà!

---

1. Cuối khúc thứ mười, *Thông minh lụy*, cũng có lời phê: "Nhìn thấu được, đúng đến cùng cực! Người từng trải thấy đoạn này sao có thể không bật tiếng khóc!" Nhưng lời ấy chỉ những chuyện "nhà giàu người yên rồi cũng có ngày nhà tan người tản, mỗi người một ngả… ầm ầm như tòa nhà lớn đổ, tối tăm như ngọn đèn sắp cạn". Gia đình Lý Hú suy bại cũng đúng như vậy, nên người phê vẫn có thể tự gọi "người từng trải". Không nên vì khúc này vịnh Phượng Thư mà nhất định "người từng trải" phải là Phượng Thư; phải xét tổng hợp với các điểm khác. ↩

2. Hồi 6 kể già Lưu tới cầu giúp, thơ đề hồi viết: "Sớm gõ cửa nhà giàu, nhà giàu còn chưa đủ. Dẫu chẳng tặng nghìn vàng, than ôi còn hơn ruột thịt." Vương phu nhân nói: "Người ta có lòng tốt đến thăm, không nên lạnh nhạt với họ." Bản Giáp Tuất phê: "Họ hàng nghèo tới thăm là có lòng tốt; ta lại được thấy chuyện này trong *Thạch Đầu ký*: than thay, than thay!" Lại phê: "Mấy câu của Vương phu nhân khiến ta gần… bật khóc!" Sau đó Phượng Thư nói: "Bà nhà ta tuổi ngày một cao, nhất thời không nghĩ tới cũng là chuyện có thể." Lời phê: "Điểm rõ mấy câu rằng chưa cần đợi người ta tới cửa đã phải chăm nom; đây cũng là lời ta gặp lại trong *Thạch Đầu ký*." Sau câu "Sao có thể để bà về không?", lời phê: "Cũng lại gặp trong *Thạch Đầu ký*, than thay, than thay!" Phần dưới tả tâm trạng già Lưu có hai lời "đáng thương, đáng than!"; đủ biết đều không phải lời không đích. Thơ Đôn Thành "khuyên anh chớ gõ cửa nhà giàu", "chén thừa đồ nguội còn làm vẻ ban ơn" càng nói rõ. ↩

Cao Ngạc đã làm gì với 40 hồi sau Hồng Lâu Mộng?

Tên của chương này trong nguyên sách : *Tiết bốn: Bàn về phần sách viết tiếp của Cao Ngạc*

Khi bàn về *Hồng Lâu Mộng*, có một vấn đề rất phiền phức: bản lưu hành gồm 120 hồi nhưng lại do hai người viết. Tám mươi hồi đầu là của Tào Tuyết Cần, bốn mươi hồi sau do Cao Ngạc sáng tác. Vì vậy, trong việc tìm hiểu và đánh giá *Hồng Lâu Mộng* luôn lồng thêm vấn đề phải nhìn nhận bốn mươi hồi viết tiếp của họ Cao như thế nào. Tình tiết, nội dung và tư tưởng, tình cảm được biểu đạt trong phần viết tiếp ấy rốt cuộc có phù hợp với bản ý Tào Tuyết Cần không? Đây là tiền đề lớn trước hết phải làm rõ.

Một việc lớn đặt trước mặt chúng ta là: liệu có thể thoát khỏi ấn tượng truyền thống và sức mạnh thói quen do phần viết tiếp của họ Cao tạo ra, để nghĩ lại xem *Hồng Lâu Mộng* mà Tào Tuyết Cần định viết thuở ấy vốn phải như thế nào? Nhưng "nghĩ" bằng cách nào? Chẳng lẽ bỏ tác phẩm sang một bên để "trầm tư", để "vơ bắt hư không"? Không phải. Chúng ta vẫn còn đôi chút phương pháp, chỗ dựa — vẫn còn một ít tư liệu hiện tồn.

"Tư liệu hiện tồn" là gì? Chính là tám mươi hồi đầu chân bản *Hồng Lâu Mộng* chưa bị Cao Ngạc xuyên tạc và những Chi phê kèm theo. Chi phê là những dòng ngắn, rời rạc, tùy hứng viết ra; mục đích vốn không phải lúc nào cũng nhắc nội dung "nửa sau". Thế nhưng chỉ từ những mẩu đôi khi để lộ ấy, lượng tình hình ta biết được nhiều ngoài dự liệu. Đây là tư liệu quý giúp ta có khả năng hiểu Tào Tuyết Cần; trước tiên phải điều tra, thống kê toàn diện rồi mới thử tìm hiểu.

Điều này khiến ta suy nghĩ: ngày nay chúng ta còn có thể dựa vào Chi phê để suy đoán một số nội dung phần sau; vậy khi viết tiếp, Cao Ngạc hẳn cũng phải tìm cách "trung thành" tối đa với những kết cục nhân vật được nguyên tác gợi ra. Hơn nữa, lúc ông viết tiếp còn rất gần thời Tuyết Cần — Tuyết Cần mất ngày 1 tháng 2 năm 1764, sách viết tiếp in xong năm 1791. Tại sao ông không để ý các đầu mối trong Chi phê để phần viết tiếp "trung thành" hơn với nguyên ý Tuyết Cần? Hay nói cách khác, tại sao ông bỏ mặc những đầu mối ấy mà không sợ độc giả thiên hạ nhận ra mâu thuẫn thật giả giữa trước và sau? Vấn đề này phải có một lời giải hợp tình lý.

Tôi từng đoán Cao Ngạc lúc ấy có thể hoàn toàn chưa thấy bản kèm lời phê. Nay thấy khả năng ấy rất nhỏ. Những bản chép tay cũ chỉ có chính văn được phát hiện gần đây đều có niên đại khá muộn. Trong lời bạt bản Giáp Tuất, Lưu Thuyên Phúc viết:

> *Lang trung Lý Bá Vu nói rằng Điện soạn Ông Thúc Bình có một nguyên bản không có Chi phê, lại khác bản này.*

Nhưng Ông Đồng Hòa là người cuối đời Thanh. Bản của ông dù là loại bản trắng đã xóa Chi phê cũng khó dùng để chứng minh bản Cao Ngạc đọc chính là loại ấy. Lại xem một điều trong *Lời dẫn* của bản Trình Ất:

> *Lời và ý sách này mới mẻ, thanh nhã, từ lâu được các bậc danh công, đại thần thưởng thức. Nhưng đây là lần đầu khắc in, quyển pho khá nhiều, công sức và phí tổn rất lớn, nên chưa thêm lời bình điểm. Chỗ tuyệt diệu của ngòi bút lúc nhả lúc nuốt, khi hư khi thực, che khuất soi chiếu lẫn nhau, người hiểu tự khắc lĩnh hội.*

Cái gọi là "chưa thêm lời bình điểm" cố nhiên có thể hiểu là bản thân họ chưa bình; nhưng xét kỹ khẩu khí, thực ra chính là nói "không khắc kèm Chi phê". Vì sao? Thời ấy có rất nhiều Chi bản chép tay lưu hành; nói Cao Ngạc chưa từng đọc một bản có Chi phê nào thật khó tin. Huống hồ lời đầu sách của ông và Trình Vĩ Nguyên còn nói rõ các bản

họ thấy có chỗ giống, chỗ khác. Đã tra đối chiếu nhiều bản để viết tiếp, chẳng lẽ vừa khéo tất cả đều là bản trắng, không một bản kèm Chi phê? E không hợp tình lý. Hơn nữa, trong bản Cao, thư Giả Vân gửi Bảo Ngọc khi tặng hải đường trắng kết bằng câu "con là Vân quỳ viết, cười một tiếng". Hai chữ "cười một tiếng" chính là Chi phê, chứng tỏ bản nền ông dùng vẫn kèm Chi phê; xóa chưa sạch nên lời phê lẫn vào chính văn, dấu vết rõ ràng. Cao Ngạc không in Chi phê đương nhiên một phần vì chi phí, nhưng thực tế còn mang dụng ý khác. Bản có lời phê lúc ấy vẫn tồn tại; vì sợ người khác vạch chỗ sơ hở, ông mới dùng mấy câu mơ hồ đối phó, che đậy. Suy nghĩ trước đây của tôi vẫn quá ngây thơ về vấn đề Cao Ngạc.

Tại sao nguyên bản Tào Tuyết Cần chỉ còn đúng tám mươi hồi lưu truyền, không phải bảy mươi chín hay tám mươi mốt? Có thể hình dung: toàn sách không phải tùy tay chồng chất mà đã được hoạch định tổng thể, tác giả nắm chắc trong lòng — rất nhiều sự việc, nhân vật từ đầu đã nhìn thẳng tới kết cục; những chuyện nhỏ, nét bút vụn ở giữa cũng đâu đâu liên kết. Nhưng hơn một triệu chữ, mười năm lao khổ, năm lần thêm bớt; một đại tác phẩm dụng tâm tinh vi như vậy quá đồ sộ, nên có thể được lưu hành theo từng đợt. Đợt đầu có lẽ bốn mươi hồi, vì từng có người thấy bản in bốn mươi hồi — *Trung Quốc thông tục tiểu thuyết thư mục* của Tôn Khải Đệ có ghi. Đợt hai nếu thêm bốn mươi hồi thì hợp thành tám mươi hồi hiện nay. Đợt ba, "nửa sau" có ba mươi hồi; khi Tuyết Cần còn sống, trong một lần sao sạch đã có "năm sáu bản thảo bị người mượn đọc làm thất lạc" — lời Chi phê. Một phần đã mất, lại thêm những nguyên nhân quan trọng khác, nên nhất thời không thể ra đời, về sau rốt cuộc tan tác. Ngay độc giả bên ngoài cùng thời Tuyết Cần cũng chưa được thấy nửa sau. Lời tựa của Thích Liễu Sinh — tự Ngạn Công, hiệu Hiểu Đường, người Đức Thanh, tiến sĩ năm Càn Long thứ 34, làm quan đến Án sát Phúc Kiến — nói:

> *Có người lấy làm tiếc vì chưa nhìn được toàn thể con báo, nhưng không biết thịnh suy vốn tuần hoàn, muôn duyên chẳng qua bọt ảo. Tác giả có con mắt tuệ và tấm lòng từ, chính không cần viết thêm lời chuyển; từ hàng nghìn vạn điều lĩnh ngộ đã có vô số con thuyền cứu độ.*

◆

Đoạn này nói rõ hai việc: thứ nhất, độc giả lúc ấy vẫn "chưa nhìn được toàn thể", tức chỉ thấy tám mươi hồi. Thứ hai, bất cứ độc giả nào khi ấy không quá kém cỏi đều hiểu *Hồng Lâu Mộng* viết về "thịnh suy", chứ không phải chỉ Cao Ngạc hai mươi năm sau mới nhìn ra.

Cao Ngạc chính là lợi dụng kẽ hở thị trường chỉ có tám mươi hồi. Ông thật sự từng thấy bản thảo sót lại sau hồi 80 hay không? Bốn mươi hồi viết tiếp rốt cuộc có quan hệ gì với chân bản Tuyết Cần? Những người thật sự từng thấy toàn bộ bản thảo Tuyết Cần có Chi Nghiễn và một hai người thân thiết khác. Chi phê dù hiếm khi nhắc phần sau, dù lời lẽ có lúc chưa đủ khiến ta hiểu trọn, vẫn là tư liệu vô cùng quý có thể giải đáp nghi vấn. Chi phê bị xóa từ sớm, vốn ít lưu truyền; nhưng mấy chân bản ngày nay ta có đều còn Chi phê. Tầm quan trọng của chúng trước kia chưa được giới Hồng học hiểu đầy đủ, thậm chí còn bị xuyên tạc. Chỉ qua những lời phê may mắn còn sót, ta mới thoát khỏi ảnh hưởng của phần Cao Ngạc viết tiếp, xây dựng ấn tượng mới, từ đó nhận ra chân bản Tào Tuyết Cần và ngụy tục Cao Ngạc khác nhau ở đâu.

Không chỉ một người từng dùng Chi phê để chỉnh lý sự tích phần sau. Kết quả sưu tập của cá nhân tôi có chỗ khác họ, vẫn cần viết ra, bởi đây thật sự là trợ giúp lớn nhất để thử nhận thức toàn diện Tào Tuyết Cần. Theo thống kê sơ bộ, từ sự kiện lớn đến chi tiết nhỏ không dưới ba bốn mươi việc, nay liệt kê dưới đây. Ngoài một ngoại lệ, những điều chỉ được chính văn nguyên tác gợi ra mà Chi phê chưa đề cập thường không liệt kê, bởi chính văn ai cũng có thể đọc, còn

Chi phê chưa phổ biến. Những phần nhiều lần được nêu và không có vấn đề lớn như Hồng Ngọc ở miếu Ngục Thần, Xạ Nguyệt ở lại hầu Bảo Ngọc, Tập Nhân lấy Tưởng Ngọc Hàm, Thám Xuân lấy chồng xa, Tích Xuân làm ni cô, Bảo Thoa lấy Bảo Ngọc… tôi cũng không nhắc lại để tránh ồn ào. Xin kể ngược từ điều nhỏ nhất đến chuyện quan trọng hơn:

(1) Hồi 15, vì tang Tần thị, Bảo Ngọc theo Phượng Thư về vùng quê, gặp cô gái nông thôn Nhị Nha. Khi mẹ gọi nàng đi, chính văn viết: "Bảo Ngọc có vẻ buồn thiu." Lời phê:

> *Chỗ nào cũng điểm chữ tình; lại phục sẵn một đoạn văn về sau.*

"Đoạn sau" này chỉ gì? Có phải mấy câu lúc ra về, Bảo Ngọc lại gặp Nhị Nha nhìn theo lưu luyến? Hay nửa sau cô gái này còn xuất hiện hô ứng, thậm chí có tác dụng như già Lưu? Nhất thời khó phán đoán. Cá nhân tôi đôi lúc nghiêng về khả năng sau. Việc đặc biệt tả nàng quay sợi trước mặt Bảo Ngọc dường như không phải nét bút thừa vô dụng.

◆

(2) Mấy cô em họ mà Bảo Ngọc thấy khi đến nhà Tập Nhân tháng giêng ở hồi 19 về sau còn có chuyện. Bởi lời phê viết:

> *Một cây nghìn nhánh, một nguồn vạn dòng; vô tình tiện tay viết mà phục mạch tới nghìn dặm.*

Đủ thấy có thể còn cả một đoạn tình tiết lớn. Xét lời Tập Nhân: "Một mình tôi làm tôi đòi chưa đủ, cậu muốn dắt cả bà con họ hàng tôi vào nữa hay sao?", quan hệ về sau giữa Bảo Ngọc với những cô gái này e không còn là "chủ" và "nô".

(3) A hoàn nhỏ Giai Huệ cũng bị đuổi. Giai Huệ chính là nhân vật nhỏ ít được chú ý, từng tâm sự với Hồng Ngọc ở hồi 24. Chi phê nói về nàng:

> *Nàng ngưỡng mộ Tập Nhân là ái thiếp của Bảo Ngọc; đây là phục tuyến cho phần sau. Chẳng trách về sau bị đuổi.*

Chi tiết ra sao không thể suy đoán. Ta biết người về sau bị đuổi chỉ có Huệ Hương, được Bảo Ngọc đổi tên thành Tứ Nhi; không rõ có phải cùng một người?

(4) Hồi 77 viết: "Chuyện Tình Văn mới chỉ là một, điều cần thiết hơn là có người nói Bảo Ngọc đã lớn, đã biết mùi đời, sợ bị bọn a hoàn xấu ở trong nhà làm hư hỏng chăng." Lời phê:

> *Ngầm phục sẵn một đoạn.*

Đó là ai? Đoạn gì? Chẳng lẽ chuyện Tập Nhân "lần đầu thử mây mưa" về sau phát tác? Hay việc ấy liên quan Tập Nhân không ở lại mà lấy chồng? Nếu không thì là Bích Ngân và những người khác? Rốt cuộc không thể biết.

(5) Về sau Tương Vân dường như có quan hệ nào đó với Vệ Nhược Lan, cuối cùng cùng một người khác "sống với nhau đến bạc đầu"; diễn biến câu chuyện hẳn khá quanh co.

Chi phê từng nói:

> *Tiếc rằng đoạn Vệ Nhược Lan bắn ở trường bắn đã thất lạc, không còn bản thảo; than thay, than thay!*

> *Mấy chục hồi sau, chiếc kỳ lân Nhược Lan đeo tại trường bắn chính là chiếc kỳ lân này. Đề cương được phục sẵn trong hồi này; đó gọi là đường rắn bò, vết tro dây, kéo dài ngoài nghìn dặm.*

Có người căn cứ hai lời này đoán Tương Vân lấy Vệ Nhược Lan, và đó là chuyện trong mục hồi 31 "nhờ kỳ lân, phục đôi sao bạc đầu". Theo tôi, chuyện có thể không đơn giản vậy. Dù Tương Vân thật sự lấy Vệ Nhược Lan, chưa chắc hai người đã "bạc đầu song tinh"; huống chi việc có lấy nhau hay không còn rất đáng ngờ. Xin xem bài ba trong "Ba bài bổ thuyết" ở cuối chương.

(6) Không biết Bảo Thoa, Tương Vân hay Đại Ngọc từng làm *Thập độc ngâm*. Hồi 64, khi Đại Ngọc viết *Ngũ mỹ ngâm*, lời phê nói:

> *Đối chiếu với Thập độc ngâm ở phần sau.*

Đã gọi "mười nỗi cô độc" thì hẳn chia ra vịnh số phận mười phụ nữ trong sách.

(7) Đại Ngọc chết vì bệnh. Hồi 79 viết: "Vừa nói, Đại Ngọc vừa ho sù sụ." Lời phê:

> *Tất cả đều phục tuyến cho phần sau.*

Hồi 18, Nguyên phi chọn vở diễn, vở thứ tư là *Ly hồn*; Chi phê:

> *Mẫu Đơn đình: trong đó phục sẵn cái chết Đại Ngọc. Bốn vở được chọn phục bốn việc, đều là tiết lớn, then chốt lớn của toàn sách.*

Sau hồi 80 có lẽ không lâu thì nàng bệnh chết. Thuyết "trả lệ" bằng cách "cạn nước mắt", "khô nước mắt" chính là kết quả bị gièm pha, bôi nhọ, ưu sầu và bệnh tật cùng dồn ép. Bệnh Đại Ngọc vốn có quan hệ kép với thể chất yếu và nỗi buồn. Như hồi 26 viết: "Cô Lâm thường ốm yếu, hay uống thuốc." Có lời phê:

> *Trong lời nhàn thuật ra cái yếu của Đại Ngọc; đường rắn bò, vết tro dây.*

Lại có lời tổng bình hồi 28:

> *Từ hồi "nghe khúc" trở đi, hồi nào cũng viết chuyện thuốc men; như vậy mới là bạch miêu tả Tần Nhi thêm bệnh.*

◆

Đây nói rõ nhất rằng bệnh Đại Ngọc liên hệ mật thiết với tâm sự của nàng. Xin xem bài "một" trong "Ba bài bổ thuyết" cuối chương.

(8) Bảo Ngọc có riêng một hồi, một bài văn tưởng niệm Đại Ngọc. Hồi 79, sau khi Nghênh Xuân lấy chồng, Bảo Ngọc "ngày nào cũng đến Tử Lăng Châu, ngắm nhìn ngơ ngẩn, thấy hiên song lặng lẽ, bình trướng vắng tanh, chỉ còn có vài bà già ở đấy trực dạ." Lời phê:

> *Trước hết làm lời dẫn cho hồi đối cảnh thương Tần Nhi.*

Hồi 26 tả quán Tiêu Tương: "thấy đuôi phượng ve vẩy, sáo rồng vi vu"; lời phê:

> *Đối với câu ở phần sau "lá rụng xào xạc, khói lạnh mênh mang", thật đáng thương, đáng than!*

Tám chữ ấy chắc chắn là chính văn trong hồi "đối cảnh thương Tần Nhi".

(9) Giả Xương và Giả Lăng có việc liên quan "bào chế thuốc"; chi tiết khó tưởng tượng. Hay chuyện ấy có quan hệ lớn với cái chết Đại Ngọc? Hồi 3, khi Đại Ngọc mới đến, nói chuyện uống thuốc, Giả mẫu bảo: "Tốt đấy, ở đây bà cũng đang làm thứ thuốc ấy, bảo làm thêm một tễ cho cháu." Lời phê:

> *Phục mạch cho Xương và Lăng ở phần sau.*

(10) Chân Bảo Ngọc đến nửa sau mới xuất hiện; có đoạn "tiễn Ngọc"; dường như về sau cũng nghèo thành ăn mày. Một Chi phê nói:

> *Chân Bảo Ngọc của nhà họ Chân là người nửa đầu không viết tới.*

Khi phê hai câu "Hôm kia đầy những bạc vàng, / Phút đâu hành khất bên đường là ai?", lại viết:

> *Chân Ngọc, Giả Ngọc và một nhóm người.*

Một lời khác nói: "Mọi đoạn viết Giả Bảo Ngọc đều chính là truyền ảnh cho Chân Bảo Ngọc." Vì vậy cảnh ngộ hai người có thể giống nhau. Đoạn "tiễn Ngọc" sẽ bàn riêng ở dưới.

(11) Liễu Tương Liên sau khi xuất gia lại trở thành hảo hán lục lâm? Bên hai câu "Trai thời dạy những điều hay, / Ngờ đâu trộm cướp sau này xấu xa", Chi Nghiễn phê:

> *Liễu Tương Liên và một nhóm người.*

Tương Liên cũng là con em thế gia, vì thế mới nói "dạy những điều hay".

(12) Vương phu nhân ra lệnh Bảo Ngọc dọn ra ngoài vườn, mọi người trong vườn Đại Quan tan tác. Hồi 77, Vương phu nhân nói: "Hãy để ở tạm hết năm nay; sang năm dọn về chỗ cũ, ta mới yên tâm." Có lời phê:

> *...Vương phu nhân xưa nay không quản việc nhà, há chẳng như tượng gỗ? Vả lại trước đây đã thấp thoáng có vô số lời ra tiếng vào, lời gièm thấm dần vốn không phải chuyện một ngày. Nếu không có phen biến đổi này, chẳng những rốt cuộc không có cục diện tan cuộc mà còn rất không hợp tình lý. Huống hồ đây cũng là chuyện ta từng tận mắt thấy, tận tai nghe thuở trước, là văn chương có sẵn từ trải nghiệm của tác giả, không phải lục tìm bịa tạo; bởi vậy hoàn toàn không rơi vào khuôn sáo hợp tan buồn vui của tiểu thuyết...*

Đây là cuộc tan rã nhỏ bên trong trước khi nhà họ Giả suy bại.

(13) Nhà họ Giả suy bại. Liệt kê việc này thành một mục riêng vốn không thật hợp, bởi đây là cương mục chung toàn sách chứ không phải một sự kiện nhỏ cô lập. Theo tôi có thể chia thành mấy phương diện để nói về các nguyên nhân chính:

(Giáp) Nguyên Xuân chết, nhà họ Giả trước tiên mất nhân vật chống lưng quan trọng nhất. Hồi 18, trong các vở diễn ngày về thăm nhà, vở thứ hai là *Khất xảo*; lời phê:

> *Trường Sinh điện: trong đó phục sẵn cái chết Nguyên phi.*

Chi phê còn nói đây là một trong "tiết lớn, then chốt lớn của toàn sách", đủ suy ra. Ở đây so Nguyên phi với Dương Quý Phi rất lạ, khiến người ta liên tưởng hồi 29: Bảo Ngọc ví Bảo Thoa với Dương phi sợ nóng; Bảo Thoa hiếm khi "nổi giận", đáp trả: "Tôi giống Dương quí phi, nhưng không có người anh em nào giỏi, có thể làm được Dương Quốc Trung." Điều ấy vừa hay ngầm ví Nguyên phi với Dương Ngọc Hoàn, còn trong nhóm Giả Trân, Giả Liễn, Bảo Ngọc có người làm được Dương Quốc Trung. Trong đó có lời châm biếm kín đáo chỉ việc thật hay không? Rất đáng ngẫm.

(Ất) Phạm trọng tội chính trị. Chẳng hạn để hậu táng Tần thị, Giả Trân nhất định dùng tấm ván mà chính văn kể: "Trước đây cha tôi lấy về, là vì Trung Nghĩa Thân Vương muốn dùng, nhưng sau Thân Vương bị mất chức, nên không dùng nữa." Giả Chính can nhưng vô hiệu. Chi phê:

> *Ông Chính có ý sâu trong đó.*

(Bính) Bị Giả Vũ Thôn liên lụy, làm hại. Ở đây có khúc quanh quan trọng. Vũ Thôn trước phất lên đột ngột, sau mắc tội. Bên câu "Màn the nay rũ cạnh ngay cửa bồng", Chi phê viết:

> *Vũ Thôn và những nhà mới vinh hiển, phất lên đột ngột.*

Bên hai câu "Mũ the chê nhỏ hay sao, / Để gông cùm phải vương vào đáng lo", lời phê viết:

> *Giả Xá, Vũ Thôn và một nhóm người.*

Chỗ này đặc biệt đáng chú ý. Tại sao riêng Vũ Thôn được nêu cùng Giả Xá? Điều ấy liên quan vụ Vũ Thôn vu tội khiến Thạch Ngốc Tử chết, tịch thu quạt để tặng Giả Xá. Tào Tuyết Cần dùng hẳn một cảnh đặc tả kể việc: mượn lúc Bình Nhi vào vườn, cho Hương Lăng đi khỏi, trịnh trọng dùng đại bút thuật chuyện. Giả Liễn hơi phản đối liền bị đánh không cử động nổi; tác giả lại mượn miệng Bình Nhi mắng: "Chỉ vì lão Giả Vũ Thôn 'Vũ xã' nào ấy, bỗng dưng vác

cái mặt vọ ở đâu lần đến. Mới nhận họ chưa đầy mười năm, nó đã sinh ra bao nhiêu chuyện rắc rối!" Ý nghĩa rất sâu. Càng cần lưu ý vở đầu tiên được chọn ở hồi 18 là *Hào yến*; lời phê:

> *Nhất Bổng Tuyết: trong đó phục sẵn sự suy bại của nhà họ Giả.*

Ta phải hiểu "Nhất Bổng Tuyết" vốn là tên một món đồ cổ; bối cảnh câu chuyện biến hóa từ vụ Nghiêm Thế Phồn muốn lấy bức *Thanh Minh thượng hà đồ* của nhà họ Vương rồi gây họa. Theo tôi, đây chính là ngầm ví những hành vi tội ác của Giả Xá, Vũ Thôn. Trong cuộc dạo vườn ở hồi 17, "có người vào báo: 'Có ông Vũ Thôn sai người đến trình việc.'" Chi phê:

> *Lại một lần căng thẳng. Vì thế không thể kết thúc êm. Nơi đây dần dần viết Vũ Thôn thân cận, chính để dành đường cho phần sau; phục mạch nghìn dặm.*

◆

Đây rõ ràng nói đầu đuôi việc nhà họ Giả lúc ấy ngày càng thân Vũ Thôn, về sau chịu thiệt lớn vì hắn. Có vẻ không phải xuyên tạc gượng ép.

(Đinh) Ngoài ma quỷ bên ngoài còn có tai họa bên trong. Theo tôi, một nguyên nhân chính khác khiến nhà họ Giả suy bại là Phượng Thư. Lại phải chia thành các tiểu mục:

(Tý) Trong sách có nhiều chỗ tả Phượng Thư đối đãi người dưới hà khắc, độc ác; chính văn nhiều lần đặc biệt biểu thị, không thể dẫn hết. Đây là một nguyên nhân chí mạng của Phượng Thư. Hồi 13 kể việc điều hành tang lễ phủ Ninh, đánh phạt người đến muộn; bên câu "Người đàn bà bị đòn xấu hổ bỏ đi", lời phê nói:

> *Lại phục phần sau, không phải chỉ vì tả uy thế A Phượng mà tốn đoạn bút mực này.*

Có thể thấy về sau nàng không tránh khỏi báo ứng từ những nô bộc từng bị đánh, bị đuổi.

(Sửu) Việc cho vay lấy lãi bị phát giác. Hồi 16 kể Bình Nhi nói dối Giả Liễn để giấu chuyện tiền lãi; lời phê:

> *Một đoạn cho thấy kiến thức và tác dụng của Bình Nhi, không uổng việc A Phượng cả đời nhìn nàng bằng con mắt khác. Lại phục biết bao chuyện phần sau.*

(Dần) Vì việc lén cưới Vưu Nhị Thư, Phượng Thư hại chết nàng, lợi dụng Trương Hoa, câu kết quan phủ, giở đủ thủ đoạn; cuối cùng còn muốn giết Trương Hoa. Lai Vượng Nhi không nỡ ra tay nên thả hắn đi. Cả hồi này không còn Chi phê, nhưng rõ ràng là một then chốt. Theo thông lệ kết cấu của Tuyết Cần, phần sau phải có hô ứng; Trương Hoa chưa chết, ắt có ngày quay lại "kết án".

(Mão) Lộng quyền ở chùa Thiết Hạm, nhận hối lộ ba nghìn lạng, chia rẽ một mối duyên khiến hai người mất mạng. Việc ấy về sau cũng phát tác. Chi phê:

> *Phượng Thư ở riêng; rõ ràng đây là chuyện kín của Tần Chung, Bảo Ngọc và Trí Năng, nhưng lại làm lời dẫn để Tịnh Hư vận động Phượng Thư làm một việc cực lớn. Dấu ác của Phượng Thư rất nhiều, không việc nào lớn hơn*

> *chuyện này: nhận của đút, hủy hôn, dẫn đến mạng người.*

◆

Chuyện bị phát giác bằng cách nào? Chính vì nàng sai Lai Vượng Nhi "vội về thành tìm người thư ký, nói dối là Giả Liễn sai viết một bức thư rồi cho người sai ngay đến huyện Trường An" câu kết với "Tiết độ sứ" Vân Quang. Dưới câu "viết một bức thư", có lời phê:

◆

> *Không nói kỹ.*

Vậy bức thư giả mạo chính là chứng cứ tham ô bị phơi bày về sau. Lại có lời phê:

> *Làm sao xóa sổ? Kẻ tạo nghiệp không biết, tự có người biết.*

Nhưng "từ đó, Phượng Thư càng bạo gan, biết bao chuyện làm liều như thế, không kể xiết được". Lời phê:

> *Tâm cơ và gan dạ A Phượng thật thành một cặp gian hùng thời loạn với Vũ Thôn. Phần sau không cần viết kỹ từng việc cũng đủ biết hành vi cả đời nàng; khi ngoảnh đầu nhìn lại, chẳng trách dáng vẻ thảm đau đến vậy!*

◆

Chỗ này đặc biệt nói Phượng Thư và Vũ Thôn là một cặp. Khi nhà họ Giả bại, một người trong, một kẻ ngoài; đủ biết họ là hai nhân vật chủ yếu. Kết cục của họ cũng thảm nhất.

(Mậu) Một nguyên nhân mục nát khác bên trong là con cháu làm càn. Chẳng hạn chính văn nói: "Giả Trân thì chẳng chịu học hành, chỉ chơi bời cho thỏa thích, làm đảo lộn cả cơ nghiệp phủ Ninh, không ai dám ngăn cản cả." Lời phê:

> *Phục phần sau.*

Một lời phê ở hồi 4 cũng nói:

> *Những gia đình thế này lẽ nào phải đến khi lấn hiếp, xưng bá mới thành tiếng? Đều vì con cháu bất tài, giao du kẻ xấu; một sớm xảy chuyện thì trăm phương nghìn kế chạy vạy, cha che tội cho con, bọn tiểu nhân hùa theo. Dù tạm thời chưa gặp họa, từ đó càng lớn gan, ắt đến tan nhà diệt họ mới thôi. Đau thay!*

◆

(Kỷ) Họ hàng đồng thời thất thế. Hồi 4, người gác cổng dạy Giả Vũ Thôn: "Bốn nhà này đều đi lại thân mật với nhau, khổ cùng khổ sướng cùng sướng, đều đùm bọc che chở lẫn cho nhau." Lời phê:

> *Sớm phục gốc cho nửa sau.*

(Canh) Kết cục bị tịch biên, bỏ ngục. Việc tịch biên được báo trước bằng chuyện nhà họ Chân. Như ở hồi 74, Thám Xuân nói: "Các chị đừng vội, thế nào sau này các chị cũng có ngày bị khám đấy! Sáng hôm nay các chị chả bàn tán việc nhà họ Chân đấy à, chỉ mong được khám nhà, quả nhiên bây giờ được khám thực đấy." Lời phê:

> *Lạ đến cùng cực! Đây nói chuyện nhà họ Chân!*

Đó là "xét nhà bên trong". Lại ở hồi 75, "Vương phu nhân đương kể lại việc nhà họ Chân vì sao bị tội, hiện giờ đã bị tịch biên gia sản, và giải về kinh trị tội" — đây là "xét nhà bên ngoài". Giả mẫu nghe không yên, than rằng tạm đừng lo chuyện nhà người ta, ngắm trăng mới quan trọng. Lời phê:

> *Giả mẫu đã nhìn thấu nỗi cáo chết thỏ buồn; vì thế không sửa lời, chỉ tạm tự giải khuây.*

Còn chuyện vào ngục thì từ "gông cùm" của Giả Xá đã có thể thấy.

(Tân) Thiên tai và nhân họa nối nhau. Các nhà bình cũ từng nói đoạn vinh suy nhỏ của Chân Sĩ Ẩn ở đầu sách là bóng thu nhỏ cuộc đời Bảo Ngọc; điều ấy không phải không có lý. Chân Sĩ Ẩn ban đầu tuy đã sa sút một nửa, nhưng thật sự vì gặp hỏa hoạn mới thất bại sạch trơn; nếu không sao có thể hết nhẵn như vậy? Hồi 39, khi già Lưu đang "nói trời nói đất", có người báo: "Chuồng ngựa phía nam bị cháy, nhưng không việc gì, đã dập tắt được rồi." Lời phê:

> *Đoạn này làm lời dẫn cho hồi sau.*

Dường như về sau nhà họ Giả cũng gặp thần lửa, vì vậy mới chỉ còn "đất trắng mênh mông, sạch thật sạch".

Sự suy bại của nhà họ Giả ít nhất đã có tám tầng nguyên nhân được Chi phê gợi ra như trên. Sau đây hãy xem kết quả và các mối duyên sau khi suy bại.

(14) Vườn tược hoang tàn. Hồi 45 mượn miệng bà già tả cảnh đêm phồn hoa trong dinh lớn; lời phê:

> *Đây là cảnh đẹp của dinh lớn, không thể không viết. Lại phục phần sau, đồng thời làm nền cho cảnh lạnh lẽo về sau.*

◆

(15) Nghèo đến không có cơm ăn. Có hai chứng cứ:

(Giáp) Mọi người không có cơm ăn. Hồi 75 kể mọi người hầu Giả mẫu dùng bữa; lúc lấy cơm đã không còn dư: "Từ nay đều phải 'đo đầu mà làm mũ', không thể để thừa một tí gì." Lời phê:

> *Tất cả đều phục phần sau.*

(Ất) Bảo Ngọc trở nên giống ăn mày. Có thể xem ba giai đoạn biến đổi:

(Tý) Hồi 52 tả một đoạn dài về thanh thế, khí phái khi Bảo Ngọc sắp ra ngoài, kẻ hô trước người vây sau. Lời phê:

> *Tất cả đều làm phục tuyến cho phần sau.*

(Sửu) Hồi 48 mượn chuyện Tiết Bàn nói: "Vả lại anh ấy đi ra ngoài, bên cạnh không có ai xúi giục làm bậy, không có chỗ dựa để cậy thần cậy thế. Mỗi người ở mỗi nơi thì còn ai sợ ai nữa? Có thì ăn, hết thì nhịn, chung quanh không có người nương tựa, biết thân như thế, anh ấy sẽ đỡ sinh chuyện cũng chưa biết chừng." Lời phê:

◆

> *Người viết sách từng chịu cái khổ này, người phê sách cũng từng chịu cái khổ này, vì thế đặc biệt ghi rõ tại đây.*

(Dần) Lời phê hồi 19:

> *Giữ câu này — chỉ "Tập Nhân thấy không có gì đáng ăn" — để đối chiếu với những chỗ "mùa đông lạnh nuốt dưa muối chua, đêm tuyết quấn chiếu rách" trong mấy chục hồi phần sau.*

Theo tôi, đây chẳng khác một bức "đồ ăn mày"; chính là cảnh "Phút đâu hành khất bên đường là ai?".

(16) Nhà họ Giả "cây đổ khỉ tan". Cũng có ba chứng cứ:

(Giáp) Lời phê hồi 22:

> *Nếu người này — Thám Xuân — không đi xa, về sau khi việc bại, con cháu đã không đến nỗi lưu tán.*

(Ất) Hồi 46, Uyên Ương nói: "Bây giờ đã lớn cả rồi, ai có thân người ấy lo." Lời phê:

> *Câu này đã đáng buồn, nhưng vẫn chưa thật sự ai đi đường nấy. Ngày sau còn có chỗ mỗi người một ngả hơn nữa, có biết chăng?*

(Bính) Hồi 75, khi ngắm trăng, Giả mẫu chê ít người. Lời phê:

> *Chưa uống đã cảm thán người nhà ít ỏi; tất cả đều là điềm sắp tan.*

(17) Đại khái trong con cháu nhà họ Giả, chỉ Giả Lan, Giả Khuẩn, Giả Vân và những người ấy chưa lưu lạc thành ăn mày. Bên hai câu "Trước manh áo rách co ro, / Mảnh bào giờ khoác lại cho là dài", lời phê:

> *Giả Lan, Giả Khuẩn và một nhóm người.*

Hồi 24 bình Giả Vân:

> *Người con hiếu đáng kính. Về sau khi phủ Vinh gặp chuyện, người này ắt có một phen hành động.*

(18) Phượng Thư chết sớm. Nguyên nhân không ngoài ba điều và ba điều không thể tách rời:

(Giáp) Mọi dấu ác cùng bại lộ, đã thấy ở trên. Trong đó, bức thư giả mạo về sau ắt liên lụy Giả Liễn.

(Ất) Vợ chồng thành thù. Hồi 21 kể Giả Liễn và Bình Nhi giành nhau sợi tóc làm dấu của vợ Đa Hỗn Trùng. Lời phê:

> *Hay! Giả sử Bình Nhi cất đi thì không đến nỗi lộ. Vì vậy vẫn để Giả Liễn giành lại; về sau làm mất mới có thể xen mạch nối chuyện.*

Đây đã là mầm họa trở mặt, nhưng vẫn chỉ là ngòi dẫn. Chủ yếu còn ở việc hại chết Vưu Nhị Thư, khiến Giả Liễn đau lòng và oán hận nhất. Hãy xem hồi 69 tả Giả Liễn ôm xác nàng khóc: "Em ơi! Em chết một cách mờ ám, đều là tự ta đã chôn em!" Giả Dung khuyên giải rồi "chỉ về phía tường vườn Đại Quan, Giả Liễn hiểu ý, khẽ giậm chân nói: 'Ta quên mất, sau này nhất định sẽ ra, ta sẽ báo thù cho cháu.'" Đồng thời phía khác, Phượng Thư "chỉ đi ra vườn Đại Quan, vòng quanh các núi, đến dưới tường phía bắc, ra ngoài nghe ngóng một lúc rồi quay về trình lại Giả mẫu thế này thế nọ. Giả mẫu nói: 'Nghe nó nói nhảm làm gì!'" Đây là phục tuyến cho việc Giả Liễn báo thù. Lời phê trước hồi 21:

◆

> *Xét văn hồi này vốn tuyệt diệu, nhưng chưa thấy ba mươi hồi sau thì vẫn chưa thấy hết cái diệu ấy. Ở đây gọi "giận yêu răn Bảo Ngọc, lời mềm cứu Giả Liễn"; về sau gọi "Tiết Bảo Thoa mượn lời ngầm can gián, Vương Hy Phượng biết mệnh vẫn gượng anh hùng". Nay chỉ bắt đầu từ hai tỳ nữ, về sau chỉ thẳng chủ nhân… "cứu" và "gượng" không khác nhau. Ghê gớm thay! Hôm nay nhờ Bình Nhi "cứu", khí thế anh hùng của A Phượng mạnh đến đâu? Ngày sau "gượng" mà thân phận thấp, vận số khốn, chớp mắt khác xa đến thế nào? Đời người biến đổi, thời gian trôi như vậy… Hôm nay viết Bình Nhi, phần sau viết A Phượng; văn lý giống nhau nhưng cảnh ngộ, thời thế và sự việc cách nhau trời đất.*

Điều này rất dễ hiểu: lúc A Phượng còn là anh hùng, Giả Liễn khép nép sát đất, phải nhờ Bình Nhi cứu; sau khi A Phượng bại, dù trước mặt Giả Liễn muốn "gượng" cũng không gượng nổi, chỉ đành chịu hắn báo thù. Có thể hình dung những "dáng vẻ thảm đau khi ngoảnh lại" ấy. Trong đại lễ mừng thọ Phượng Thư cũng có lời phê: "Chỉ tả A Phượng để làm nền cho phần sau." "Làm nền" nghĩa là lấy cảnh toàn thịnh lúc này đối lập cảnh cực thảm về sau.

(Bính) Vì bệnh. Hồi 44 kể Giả Liễn xin lỗi Phượng Thư, thấy nàng "không trang điểm son phấn, mặt vàng khè". Lời phê:

> *Đoạn văn cực kỳ lạ, cực kỳ hay! Chỉ một câu này đã phục sẵn căn bệnh.*

Hồi 43, Vưu thị nói nàng: "Tiêu không hết sau này bỏ vào quan tài mà mang chôn à!" Lời phê:

> *Lời này không giả; phục sẵn chuyện đoản mệnh phần sau.*

(19) Phượng Thư cũng "chứng đạo". Đã đoản mệnh, sao lại chứng đạo? Nhưng có một lời phê nói rõ:

> *Rốt cuộc Vũ Thôn vẫn là con mắt tục, chỉ nhận ra A Phượng, Bảo Ngọc, Đại Ngọc và những người ấy trước khi giác ngộ, chứ không nhận ra họ sau khi chứng ngộ.*

◆

Đây có thể chỉ là lời nói chung. Đáng chú ý nhất là lúc "chú và chị dâu gặp năm quỷ", tăng đạo tới cứu; lời phê:

> *Tăng vì Phượng Thư, đạo vì Bảo Ngọc; một sợi cũng không rối.*

Phải hiểu thế nào? Đại khái lúc Phượng Thư sắp chết, nhà sư lại xuất hiện.

(20) Giả Lưu ba lần vào phủ Vinh Quốc, Xảo Thư tìm được nơi nương tựa. Đây cũng là kết cục chính của toàn sách. Ngay lần đầu giả Lưu vào phủ đã có lời phê:

> *Đồng thời phục sẵn lần vào thứ hai, thứ ba và nơi nương tựa của Xảo Thư.*

Khi Xảo Thư không lấy quả bưởi mà đòi quả phật thủ, lời phê:

> *Tình thường của trẻ nhỏ, từ đó thành phục tuyến nghìn dặm.*

Điều này có thể là "một vật nhỏ quyết định chung thân", nói rõ về sau Xảo Thư lấy Bản Nhi; nhưng cũng ngầm mang một tầng nghĩa Xảo Thư tự thoát duyên cũ, được người khác tiếp dẫn. Khi Vương Cẩu Nhi xuất hiện lần đầu, chính văn nói nhà ấy "có bà con họ hàng với phủ Vinh"; lời phê:

> *Có chút liên quan — chính là chính mạch của mấy chục hồi sau. Thật là phục tuyến nghìn dặm.*

◆

(21) Hòa thượng Hồ Lô xuất hiện lại, tổng kết toàn án. Khi Vũ Thôn "liền kiếm cớ bới ra một việc gì đấy, đẩy nó đi xa cho rảnh", lời phê:

> *Lại phục tuyến ngoài nghìn dặm. Mở đầu dùng chữ "hồ lô", kết thúc cũng dùng chữ "hồ lô".*

(22) Kết bằng thơ Trung thu. Khi Vũ Thôn làm thơ ngắm trăng đã có lời phê:

> *Mở bằng thơ Trung thu, khép bằng thơ Trung thu.*

(23) Quan hệ giữa Chân Bảo Ngọc và việc Giả Bảo Ngọc xuất gia. Vở thứ ba được chọn ở hồi 18 là *Tiên duyên*; lời phê:

> *Giấc mộng Hàm Đan: trong đó phục sẵn chuyện Chân Bảo Ngọc tiễn Ngọc.*

Xét "Tiên duyên" đại khái là màn cuối "Hợp tiên" trong *Hàm Đan ký* của Thang Hiển Tổ, trong Côn khúc thường ghi là "Tiên duyên", có bản viết nhầm "Tiên viên". Tình tiết là tám tiên hội tụ, điểm hóa "người si" Lư Sinh. Có thể thấy đây là ám chỉ việc Bảo Ngọc xuất gia, có người tới dẫn dắt. Vì vậy tôi nghĩ có lẽ về sau Chân Bảo Ngọc tới tìm Giả Bảo Ngọc; thật giả hội nhau rồi Giả Bảo Ngọc mới "buông tay bên bờ vực"? Tóm lại "tiễn Ngọc" là tiễn Bảo Ngọc xuất gia. Chuyện này và việc ngọc Thông linh "bị trộm nhầm", đoạn "Phượng Thư quét tuyết nhặt ngọc" vốn là hai việc khác nhau, không phải như tiên sinh Du Bình Bá nói rằng tiễn ngọc và nhặt ngọc là hai "khả năng", rồi khả năng nào "đúng hơn" hay "sai hơn". Nhân tiện nói thêm: trong tiệc sinh nhật Bảo Ngọc, Phương Quan hát khúc *Thưởng hoa thời* mở đầu "Cánh tiên cấp chỏi thướt tha", chính nằm trong màn "Độ thế" của *Hàm Đan ký*. Còn "Phượng Thư quét tuyết", tự thân làm việc hèn thấp, e cũng là một mặt của "dáng vẻ thảm đau"?

(24) Quan hệ giữa xuất gia và "Tình bảng". Tình bảng xuất hiện sau khi xuất gia, vì có một Chi phê cảm thán rằng Bảo Ngọc dù buông tay bên bờ vực, rốt cuộc vẫn "không nhảy khỏi Tình bảng". Điều này không chỉ liên quan thứ tự tình tiết, mà còn phần nào cho thấy phương pháp Tào Tuyết Cần xử lý mâu thuẫn giữa "hữu tình" và "vô tình"; kết quả vẫn là tình thắng vô tình. Nếu không, đã xuất gia buông bỏ mọi thứ thì toàn sách có thể dừng đột ngột, sao còn vướng "Tình bảng"? "Tình" ở đây chỉ thái độ nhìn sự vật và đời người, giống nhân sinh quan, không phải tình ái theo nghĩa hẹp dung tục.

Những điều liệt kê trên quả không ít. Chỉ đưa chúng vào hai ba mươi hồi đã khá đầy đặn, huống hồ đây chỉ là "trong nghìn trăm còn sót một phần mười". Vấn đề quan trọng là từ đó ta nhìn thấy gì?

Thứ nhất, hồi 80, Vương phu nhân nói: "Mấy hôm nay ta cũng định cho người đi đón nó, nhưng vì có mấy việc không được như ý nên quên khuấy đi mất." Lời phê:

◆

> *Đường rắn bò, vết tro dây; phần sau mới không đột ngột.*

Qua đó thấy ngay sau hồi 80 phải là những trang văn căng thẳng, chuyển gấp và "đột biến", mọi việc cùng phát, khiến người ta không kịp trở tay. Không thể còn nhàn tâm viết "chiếm vận tốt, bốn người đẹp câu cá", càng không thể cưỡng ép Bảo Ngọc đầu hàng chủ nghĩa phong kiến mà viết "vâng lời nghiêm, hai lần vào gia thục". Chỉ điểm này cũng cho thấy kết cấu phần tục của Cao Ngạc không những toàn thể ít phù hợp nguyên ý Tào Tuyết Cần, mà ngay thủ pháp bắt đầu hồi 81 đã trái nghiêm trọng quy luật phát triển tình tiết nguyên tác.

Nguyên theo dụng ý và cách viết Tào Tuyết Cần, trong tám mươi hồi đầu, mọi phục tuyến và chuẩn bị đã được bố trí thỏa đáng; văn bút tích thế, tới cuối hồi 80 giống cây cung quý đã kéo căng, mũi tên mạnh nằm trên dây. Không khí ngoài chậm trong gấp, đúng như "mưa núi sắp tới, gió đầy lầu", "muôn cây im tiếng chờ mưa xuống"; trận mưa xối xả sắp tới đã được đủ loại "tín hiệu báo động" thông báo. Vừa mở hồi 81 là tới khớp then toàn sách phải đổi sang một bộ bút mực khác lạ. Nhưng Cao Ngạc, vị tài tử này, hoàn toàn không quan tâm; phần ông nối lại lại vô cùng chậm rãi, khác thường vô vị, đầy chất "nhàn tản", "ung dung"! Có thể dùng một câu tả ông: thật đúng "có một bộ lòng dạ khác".

◆

Trong thế cục Tào Tuyết Cần đã bày, một tuyến rất rõ: biến cố lớn phủ Giả do "ma trong" và "họa ngoài" cùng phát tác, đại thể như đã liệt kê. "Ma trong" sinh từ hai mâu thuẫn lớn nội bộ: bất hòa giữa nhà trưởng — Giả Xá, Hình phu

nhân — và nhà thứ — Giả Chính, Vương phu nhân — là một; cuộc đấu ngầm ngay trong nhà thứ giữa dòng đích — Vương phu nhân, Bảo Ngọc — và dòng thứ — dì Triệu, Giả Hoàn — là một. Tiêu điểm hai mâu thuẫn thể hiện ở đâu? Ở Phượng Thư và Bảo Ngọc. Tại sao? Bởi hai người chị dâu, em chồng này là người thực tế nắm quyền kinh tế và người thừa kế hợp pháp sản nghiệp. Mâu thuẫn nội bộ gia đình phong kiến, nói gọn một câu, nằm ở tranh đoạt sản nghiệp, quyền tài sản. Vì vậy mục tiêu mọi con mắt nhìn vào tự nhiên tập trung nơi Phượng, Bảo: một người là thiếu phu nhân quản gia không được cha mẹ chồng nhà trưởng ưa nhưng trung thành với nhà thứ; người kia là đích phái chính chi, được Giả thái quân coi như mệnh căn, tâm can, được mọi người nâng như phượng hoàng, "chủ phủ dự khuyết". Vì vậy dì Triệu nhất định phải giết hai người mới hả. Do nhiều sự cố, ác cảm Hình phu nhân với Phượng Thư ngày càng sâu. Vụ Uyên Ương, vụ khám xét vườn Đại Quan cho thấy âm mưu nhà trưởng muốn can thiệp nhà thứ; nhóm nhỏ ấy sớm đã nóng lòng hành động. Kết quả diễn biến là nhà trưởng nhanh chóng kết hợp phe con thứ của nhà thứ, cùng tìm cách xử lý phe con đích. Bản thân Phượng Thư vốn nhiều dấu ác, dễ bị đối thủ dò biết; Bảo Ngọc tuy không cho vay nặng lãi, nhận hối lộ, tham của hại mạng, nhưng "che giấu" đào hát vương phủ và "gian dâm" tỳ nữ cha mẹ cũng có thể nhặt thành tội trạng. Mâu thuẫn hai bên ngày càng gay gắt; một bên cấp bách, "ra tay trước để chiếm ưu", kẻ chủ mưu — Giả Hoàn? — tố giác tội Phượng, Bảo. Chi phê quả có nói Phượng Thư và Bảo Ngọc vào ngục, chính là chứng minh tốt nhất — đương nhiên tội Giả Xá cuối cùng cũng không che nổi. Vừa khéo lúc ấy Giả Nguyên Xuân — dường như đắc tội với chủ? — cũng mất mạng vì việc gì đó; xét cách so với Dương Quý Phi, e không chết lành. Hàng loạt tội nhà họ Giả đặt trước mắt hoàng đế, đúng lúc chạm đại họa. Lại có người đổ dầu vào lửa, nói xấu từ bên trong — chẳng hạn hồi 72 viết: "Hôm nọ Chu Thái giám đến, hỏi vay một nghìn lạng, tôi chậm trả lời, hắn đã tỏ ra không bằng lòng. Sau này sẽ còn nhiều việc để cho người ta oán trách." Theo tôi, người nói xấu có loại như thái giám Chu. Từ đó chuyện nhà họ Giả không thể cứu. Đêm trước phá sản, việc lạ liên tiếp: như có người làm giả đối bài, mạo lĩnh tiền — từng được gợi trong đoạn Phượng Thư lo tang Tần Khả Khanh và lúc trò chuyện với Bảo Ngọc. Sau khi phá sản, kết quả thảm vô cùng; cái thảm làm độc giả kinh hãi, hoàn toàn ngoài tưởng tượng, tuyệt đối không phải khái niệm "gia đạo sa sút", "thế phiệt suy vi" thông thường có thể hình dung. Cao Ngạc đúng là vị tài tử hình dung như vậy: từ hồi 81 đã khổ tâm sắp xếp cho cậu Hai Bảo đọc sách đỗ đạt; nhà họ Giả "sa sút", "suy vi" một chút rồi tiếp ngay là ơn trời dào dạt, phúc đời kéo dài. Tiên sinh Cao bèn ném bút thở dài, trút một hơi sâu, cảm thấy lòng hơi khoan, tứ chi nhẹ đi [1]. Nhưng đối chiếu nguyên ý Tào Tuyết Cần, nói thẳng không khách sáo: toàn là lời bậy, đầy miệng nói mê.

Thứ hai, theo tôi thấy, Tào Tuyết Cần có một thiết kế và dụng tâm lớn trong bố cục toàn sách. Khái quát: toàn sách lấy hồi 54 làm đường phân thủy — hồi này kết thúc đại hội Nguyên tiêu. Hai câu đầu tiểu thuyết "Nguyên tiêu đêm ấy coi chừng đấy, / Lửa khói tan tành sắp tới nơi" có ba tầng dụng ý: một, nói thẳng họa Chân Sĩ Ẩn phát từ Nguyên tiêu; hai, tiết Nguyên tiêu Nguyên phi về thăm nhà là "thịnh cực", qua đó bắt đầu suy; ba, toàn sách lấy "phủ Vinh Quốc mở dạ yến Nguyên tiêu" làm chỗ chuyển lớn toàn bộ tình tiết. Kiệt tác tổng cộng 110 hồi — không phải 120 — đúng lúc nửa trước viết "thịnh", nửa sau viết "suy". Thịnh và suy không song song mà lấy suy làm chính; viết thịnh không phải vì thịnh, chỉ để tương phản, làm nền cho cái suy nửa sau. Tiến thêm một bước, cái gọi là suy không phải suy thông thường như Cao Ngạc và những người kia hiểu, mà cụ thể biểu hiện thành thay đổi, đảo ngược lớn về thân phận, địa vị của mọi nhân vật quan trọng. Chẳng hạn, bà già quê mùa Lưu lão lão bị phủ Giả dùng làm trò vui lại trở thành nhân vật chính "quy kết" vận mệnh hậu duệ phủ Giả. Phượng Thư quyền uy tôn quý, không ai bì nổi, bị đảo thành tỳ thiếp — Bình Nhi thành vợ chính — tự tay quét tuyết làm "việc hèn", chịu đủ sự ngược đãi của Giả Liễn. Bảo Ngọc được muôn sao chầu trăng, nuông chiều, hưởng dùng phi thường, bị đảo thành ăn mày nghèo cùng cực, quấn chiếu rách, nuốt dưa chua. Các a hoàn nhỏ Thiến Tuyết, Hồng Ngọc và những người sống chết hoàn toàn tùy chủ sai khiến lại thành vai quan trọng, có thể trong phạm vi nhất định quyết định hợp tan buồn vui của cựu chủ. Cứ thế. Trong đó đương nhiên vẫn có giới hạn của Tào Tuyết Cần — chẳng hạn muốn đổi vị trí Bình Nhi vẫn chỉ có thể cho nàng "lên

làm vợ chính". Nhưng nếu không quên đây là nhà văn đầu thời Càn Long hơn hai trăm năm trước, không khó cảm nhận đây là một đầu óc, tư tưởng đáng kinh ngạc và ghê gớm đến mức nào! Còn Cao Ngạc? Ông có thể, có chịu viết như thế không? Nếu nói có, nói chịu thì mới là chuyện lạ kinh người!

Nhân đây nói rõ một điểm: Tào Tuyết Cần giỏi nhất ở việc dùng hình tượng cụ thể phản ánh bản chất xã hội phong kiến và biểu hiện sự thật trong quan hệ người với người. Hãy lấy chuyện Uyên Ương chống Giả Xá ép làm thiếp. Trước đây nhiều người có ảo giác: luôn nghĩ Giả Xá, Hình phu nhân đương nhiên đáng ghét nhất, còn Phượng Thư, Giả mẫu vẫn bảo vệ, đồng cảm Uyên Ương. Có đúng vậy không? Theo tôi không nên hồ đồ như thế; ít nhất phải đọc rõ *Hồng Lâu Mộng*. Ngay từ đầu, Phượng Thư đã tính cho Giả Xá, Hình phu nhân, chỉ sợ vô ích chọc một trận mất vui, thất sủng với Giả mẫu. Đến khi Hình phu nhân cố chấp, nàng đổi đối sách: ngoài mặt thuận tình nói, ngầm lánh xa, không để giọt nước bắn vào áo giày. Nàng từng nghĩ cho Uyên Ương chưa? Hoàn toàn không. Mọi điều nàng cân nhắc chỉ nhằm một mục đích: tự bảo toàn, không đắc tội ai. Sau khi nghe chuyện, Giả mẫu tức run toàn thân — có phải vì số phận Uyên Ương? Không. Bà giận chỉ vì mình có đúng một người dùng được mà Giả Xá muốn lấy đi; đổi một người đúc bằng bạc cũng vô ích. Chẳng phải rất rõ sao? Giả mẫu nổi giận không vì ai mà vì chính mình: đời sống bất tiện, không ai lo việc. Hình phu nhân, vị quý phụ ra mặt đòi Uyên Ương, thật lòng nghĩ đó là "cất nhắc" hay làm hại Uyên Ương sao? Thật lòng muốn Giả Xá "hưởng phúc" sao? Đều không. Bà chỉ nghĩ Giả Xá giao mình làm việc này thật có thể diện; nếu không hoàn thành, lão gia Giả Xá sẽ cáu, mắng bà bất tài. Nói gọn, bà sợ mất sủng ái của Giả Xá, tổn hại địa vị đại thái thái. Cả vườn nghe chuyện, không ai thật lòng lo cho Uyên Ương. Những người như Tập Nhân ai nấy lại nghĩ làm sao để nàng làm vợ bé của ai… Tóm lại, người người vì mình, tự bảo toàn; không ai nghĩ cho Uyên Ương. Uyên Ương nhìn rất rõ: thân cô không nơi nương tựa, bốn bề là địch, cô lập đáng thương; nhưng nàng không xin thương, không cầu giúp, khảng khái quyết liệt, một mình lấy cái chết tranh đấu. Khi sóng gió sắp kết, Giả mẫu giận đến cả Vương phu nhân, Bảo Ngọc cũng bị trách; biểu hiện của mọi người vẫn là ai nấy tự lo, sợ chạm vận rủi. Cuối cùng Giả mẫu mời dì Tiết đánh bài để kết màn, Uyên Ương vẫn phải trộn bài, "nhìn quân" giúp Giả mẫu. Toàn cảnh không một người nói một chữ vì Uyên Ương. Sự lạnh lùng ở tầng sâu ngòi bút, tức biểu hiện quan hệ giữa người với người, thật thấu tận xương. Đó là hoàn cảnh đáng thương và tinh thần phản kháng đáng kính của nàng. Tào Tuyết Cần viết được hình tượng như vậy khiến tôi khâm phục; nhưng ông phản ánh được sự thật bản chất quan hệ con người trong xã hội ấy càng làm tôi kinh tâm động phách, thêm ngưỡng mộ, tôn kính.

Nhưng trong đầu vị tài tử Cao Ngạc, vấn đề này được nhìn thế nào? Xin độc giả mở hồi 111 của phần viết tiếp, thưởng thức đại văn của tiên sinh Cao:

> *(Hồn Tần thị nói với "hồn Uyên Ương":) Vì ta nhìn thấu tình phàm, vượt khỏi bể tình, trở về trời tình, nên ty "Si tình" trong Thái Hư ảo cảnh không còn ai cai quản. Nay tiên cô Cảnh Ảo đã bổ nhiệm nàng vào thay ta quản ty này, nên sai ta tới dẫn nàng đi. Hồn Uyên Ương nói: "Ta là người vô tình nhất, sao lại tính là người hữu tình?" Người kia nói: "Nàng vẫn chưa biết. Người đời coi chuyện dâm dục là chữ tình, vì thế làm những việc bại hoại phong tục mà vẫn tự gọi phong nguyệt đa tình, không quan trọng. Họ không biết một chữ tình: khi mừng giận buồn vui chưa phát thì là tính; mừng giận buồn vui đã phát thì là tình." — Xin xem, chẳng phải Chu Hi đang giảng Tứ thư sao? Chẳng lẽ cái gọi là tình của Tào Tuyết Cần lại như vậy!? — "Còn tình của nàng và ta chính là tình chưa phát, giống như nụ hoa còn ngậm; nếu định phát tiết ra thì tình ấy không còn là chân tình." Hồn Uyên Ương nghe, gật đầu hiểu ý…*

◆

> *(Bảo Ngọc) nghĩ bụng: Uyên Ương là người như vậy, lại chết theo cách ấy. Rồi nghĩ linh khí trời đất quả thật chỉ tụ ở những cô gái này; nàng cũng coi như chết đúng chỗ. Bọn ta rốt cuộc là vật ô trọc, chỉ mang tiếng con cháu cụ; ai sánh được nàng! Nghĩ rồi lại vui lên…*

> *Giả Chính vì nàng chết theo Giả mẫu, sai lấy hương, thắp ba nén, vái một vái. Ông nói: "Nàng là người tuẫn táng, không thể coi như a hoàn; lớp nhỏ các người đều phải làm lễ." Bảo Ngọc nghe, vui mừng khôn xiết! Bước lên, cung kính dập đầu mấy cái. (!) Giả Liễn nhớ điều tốt thường ngày của nàng, cũng muốn lên làm lễ, bị Hình phu nhân nói: "Có một người đàn ông làm là đủ; đừng để nàng chịu tổn phúc, không được siêu sinh." (!)…*

> *Bảo Thoa nghe, trong lòng rất không thoải mái, liền nói: "Vốn tôi không nên làm lễ với nàng; nhưng cụ mất, chúng ta đều còn việc chưa xong, không dám làm càn" — tức không dám "khinh sinh"! — "Nàng chịu thay chúng ta tận hiếu, chúng ta cũng nên nhờ nàng thay chúng ta hầu hạ cụ về Tây cho tốt, cũng là bày tỏ đôi chút tấm lòng." (!)…*

> *Mọi người có người nói vợ chồng Bảo Ngọc đều ngốc, có người nói hai người lòng tốt, có người nói hai người biết lễ; trái lại Giả Chính lại vừa ý. (!!)*

Hay lắm! Đã thấy vở kịch hay tiên sinh Cao mượn việc Uyên Ương thắt cổ diễn cho ta xem và cả hệ "lý luận" tư tưởng được tuyên dương chưa? Hóa ra theo Cao Ngạc, cái chết thảm Uyên Ương là "chết đúng chỗ", là "chân tình" nhất. Nàng tuẫn chết vì Giả mẫu, lập đại công cho họ Giả, trở thành trung thần hiếu tử cao nhất của nhà Giả. Vì vậy nàng đáng được — và thực tế đã được — ba nhân vật "chính thống" nhất là lão gia Hai, cậu Hai, mợ Hai kính lễ. Chỉ như thế, thân phận Uyên Ương mới được nâng lên, vẻ vang sau khi chết mới đầy đủ!

Cuối cùng, xin thêm vài câu ngoài đề.

Tôi còn cho rằng như đã nói, hai nguyên nhân lớn làm nhà họ Giả bại là Phượng Thư và Giả Vũ Thôn. Hai người là đại biểu lớn của giai cấp thống trị. Còn những người về sau xuất hiện báo thù, quy kết là ai? Kẻ dưới, Trương Hoa, oan hồn, bà già quê, cô gái quê, các a hoàn bị đuổi… Nói gọn, họ đại diện một lớp "nhân vật nhỏ" bị áp bức, bức hại, không được người đời coi vào đâu; sau khi quan hệ địa vị xã hội thay đổi, họ quay lại tính sổ với kẻ thống trị, áp bức trước kia. Điều đó mang nghĩa gì? Tượng trưng, báo trước điều gì? Người bình *Hồng Lâu* động một chút liền định luận: "*Hồng Lâu* là kiệt tác ngôn tình." Sự vĩ đại của Tào Tuyết Cần quả chỉ ở hai chữ "ngôn tình", thậm chí "diễm tình" sao? Người xưa đã thu nhỏ kiệt tác này đến mức đáng thương. Nhưng phần viết tiếp của Cao Ngạc cũng chính là bỏ công vào "bi kịch tình yêu". Mấu chốt vấn đề nằm ở đó.

Tiếp nữa, Tào Tuyết Cần lại ví giai cấp mình với Nghiêm Thế Phồn, Dương Quốc Trung! Tôi nói ông chịu lấy chất liệu từ giai cấp mình, lại có thể phản bội giai cấp mình, đứng ở lập trường người bị áp bức mà nhìn sự việc — điều chưa từng có ở các nhà văn Trung Quốc trước đó — hẳn không phải tâng bốc quá lời. Đổi thành một người có xuất thân cùng giai cấp, e sẽ viết các nhân vật nhỏ gặp họa đến cùng. Cao Ngạc ra sao? Nhà họ Giả chẳng phải từ đầu tới cuối đều "tắm ơn trời", "kéo phúc đời" sao? Làm sao ta có thể xem nhẹ sự vĩ đại của Tào Tuyết Cần xuất hiện tại Trung Quốc thế kỷ XVIII?

◆

Tào Tuyết Cần ở trong mâu thuẫn giữa "nhìn thấu tất cả" và muốn "vá trời", không có đường ra, không thể giải quyết, từ đó thành bi kịch. Lối ra thật sự của ông không phải giải thoát bằng xuất gia trong tiểu thuyết, mà là mười năm lao tâm khổ trí, dùng tài thợ cả tạo nên kiệt tác chưa từng có này: viết lại lịch sử, phân rõ phải trái, phơi bày xấu ác, chỉ ra mâu thuẫn, khẳng định sụp đổ, bàn giao kết cục, thăm dò lối ra. Nếu chỉ coi ông giống các nhà văn bình thường "nhớ ngày tốt đẹp xưa", đã là bôi nhọ; ngay cả xem ông như một tiểu thuyết gia đơn giản mang tư tưởng tiêu cực lánh đời vẫn là làm oan. Hãy ca ngợi đi, các độc giả *Hồng Lâu Mộng* trên cả nước! Hãy hiểu sự vĩ đại của tác giả và địa vị cuốn sách trong di sản văn học của chúng ta cùng văn học thế giới!

---

1. Trong *Nguyệt Tiểu sơn phòng thi cảo* của Cao Ngạc có bài tuyệt cú *Trùng đính tiểu thuyết Hồng Lâu Mộng*: "Già rồi phong tình giảm thuở xưa, giữa muôn hoa ngủ tới mặt trời cao. Đêm nay lại ôm trăng Hằng Nga, ngộ được phép thiền sáng suốt tự tại." Đại khái trong đó cũng phản ánh tâm trạng đắc ý, mãn nguyện vì đã hoàn thành "đại nghiệp". ↩

Sau hồi 80, Đại Ngọc và Bảo Thoa sẽ ra sao?

Tên của chương này trong nguyên sách : *Ba bài bổ thuyết*

(I) NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN CÁI CHẾT CỦA ĐẠI NGỌC

Nguyên nhân khiến Đại Ngọc phải chết hoàn toàn không giống như Cao Ngạc đã viết. Những kẻ chủ mưu đẩy nàng vào chỗ chết là Nguyên Xuân, Giả Chính, Vương phu nhân và dì Triệu, chứ không phải Phượng Thư hay Giả mẫu. Từ các đường dây và ám chỉ trong tám mươi hồi đầu, ta vẫn có thể suy ra đại khái những diễn biến quanh co và các mối liên hệ giữa họ. Nay tôi thử giải thích đôi điều. Đầu mối khá rắc rối, xin chia thành từng đoạn mà trình bày:

Thứ nhất, Nguyên Xuân vốn không ưa Đại Ngọc. Khi ban thưởng, nàng đối xử với Bảo Thoa và Đại Ngọc có chỗ dày mỏng khác nhau; điều này ai cũng đã nhận thấy. Thật ra Tào Tuyết Cần đã báo trước từ hồi "tỉnh thân": vì Nguyên Xuân, hai lần chữ "lục ngọc" đều bị bỏ, không được dùng nữa. Một lần, "Hồng hương lục ngọc" đổi thành "Di hồng khoái lục"; một lần, "Lục ngọc xuân do quyển" đổi "lục ngọc" thành "lục lạp". Bảo Thoa nói thẳng: "Quý phi không thích những chữ 'hồng hương lục ngọc' mới đổi ra 'di hồng khoái lục', giờ anh lại dùng hai chữ 'lục ngọc' như thế chả phải là cố làm trái ý người hay sao?" Chi tiết này hết sức quan trọng.

Thứ hai, chỉ riêng chuyện yêu ghét về tình cảm vẫn chưa thể quyết định đại sự hôn nhân, vì chưa có danh nghĩa chính đáng. Muốn hủy hoại Đại Ngọc, họ phải tìm được một "tội danh" nghe có vẻ đường đường chính chính. Nguyên Xuân chưa thể tự đặt ra tội ấy, nhất định phải có người khác cung cấp "chứng trạng".

Thứ ba, trong chuyện hôn nhân của Bảo Ngọc, người có thể vào cung chính thức trình bày ý kiến quan trọng với Nguyên Xuân chỉ có Giả Chính và Vương phu nhân[1]. Bản thân Giả Chính cũng không thể định ra tội danh của Đại Ngọc, vì ông không thật sự hiểu tình hình. Người "thật sự hiểu" phải là một nữ quyến, hơn nữa phải có thể rót lời gièm pha vào tai Giả Chính ngay chốn gối chăn. Đó chính là dì Triệu. Hồi bảy mươi ba viết Tiểu Thước, a hoàn nhỏ của dì Triệu, chạy tới báo với Bảo Ngọc: "Cháu đến mách cậu cái tin này, vừa rồi dì Triệu cháu thì thào với ông lớn, không biết nói chuyện gì về cậu. Cháu chỉ nghe thấy hai tiếng 'Bảo Ngọc' thôi. Cháu lại mách cậu, cẩn thận không ngày mai ông sẽ hỏi đến cậu đấy!" Những chỗ như vậy rất đáng chú ý.

Thứ tư, dì Triệu rắp tâm hãm hại Bảo Ngọc (và Phượng Thư), điều đó ai cũng biết, không cần nói dài. Thủ đoạn của bà ta là luôn tìm dịp gièm pha, nói xấu bên tai Giả Chính. Nội dung không chỉ gồm các "tội" như không chịu học, ham chơi, mà còn có một điều lớn hơn: vu cho Bảo Ngọc và Đại Ngọc đã làm chuyện bất chính. Đây mới là điểm có thể chọc giận gia trưởng phong kiến, khiến Giả Chính căm ghét Bảo Ngọc nhất. Như Tập Nhân đã thưa với Vương phu nhân: "Bây giờ cậu Hai đã lớn rồi, các cô ở trong ấy cũng đã lớn cả, vả chăng cô Lâm và cô Bảo lại chỗ chị em con cô, con dì... nếu như có người nói xấu cậu ấy một câu... thì tiếng tăm, phẩm cách suốt đời của cậu ấy, chẳng hóa ra mất hết hay sao? Lúc bấy giờ, trước mặt ông nhà, bà cũng khó nói." Đó chính là chuyện hệ trọng; vì thế Vương phu nhân nghe xong mới như bị sét đánh bên tai.

Thứ năm, Bảo Ngọc và Đại Ngọc thân mật với nhau, trước mặt người khác cũng không hề che giấu; có thể nói đây là chuyện công khai. Qua lời nói của Giả mẫu và Phượng Thư, từ lâu đã thấy hai người ngầm thừa nhận và cho phép. Người duy nhất mà họ phải dè chừng là dì Triệu. Chứng cứ rất rõ: hồi năm mươi hai, khi hai người đang định tâm tình thì "câu chuyện chưa dứt, dì Triệu đã bước vào thăm Đại Ngọc". Đại Ngọc vội vàng tiếp chuyện, đồng thời đưa mắt ra hiệu cho Bảo Ngọc; chàng hiểu ý liền đi ra. Tình hình thường ngày ra sao, không cần hỏi cũng biết.

◆

Thứ sáu, còn có thể tìm thêm chứng cứ đối chiếu. Hồi mười chín, Đại Ngọc thấy trên mặt Bảo Ngọc có một vết đỏ to bằng khuy áo, liền bảo: "Anh lại làm những trò ấy à? Làm thì đã đành rồi, nhưng cũng cần phải giấu đi. Dù cậu không thấy, nhưng nếu người khác thấy thì họ cho là một việc lạ lùng quái gở, sẽ kháo ầm lên, đến tai cậu thì chẳng ai yên được đâu." "Chẳng ai yên được" ở đây chính là chỉ thẳng vào dì Triệu. Câu ấy rất then chốt, chứng tỏ Đại Ngọc vô cùng sợ dì Triệu vu cáo, hãm hại mình vì mối quan hệ với Bảo Ngọc.

◆

Thứ bảy, như hồi bốn mươi lăm, Đại Ngọc tâm tình với Bảo Thoa: "Chị xem bọn họ thấy bà tôi thương Bảo Ngọc và chị Phượng hơn, họ còn nhìn chòng chọc, bày chuyện nói vụng, huống chi là tôi?... Họ đã khó chịu với tôi lắm rồi. Bây giờ tôi lại không biết điều, để cho người ta phải nguyền rủa mình nữa hay sao?" Lời này càng rõ.

Không chỉ thế. Lần Bảo Ngọc bị Giả Chính đánh độc, ngoài mặt là vì Tưởng Ngọc Hàm và Kim Xuyến, nhưng bên trong còn liên quan đến vụ án giữa Bảo Ngọc và Đại Ngọc. Vì sao nói vậy? Chỉ cần xem thái độ, thần sắc của hai người sau trận đòn là rõ như ban ngày. Đại Ngọc "trong bụng tuy có muôn nghìn câu muốn nói, nhưng không thể nói ra được nửa lời; một lúc lâu mới nức nở: 'Từ rày anh nên chừa đi nhé!'" Bảo Ngọc nghe vậy, "thở dài một tiếng: 'Em cứ yên tâm, đừng nói nữa. Anh có vì những người ấy mà chết đi, thì cũng cam lòng. Huống chi nay đã sống lại rồi.'" Phải tinh tế lĩnh hội cách dùng bút của tác giả. Nếu cho rằng Đại Ngọc chỉ đặc biệt dò hỏi thái độ của Bảo Ngọc đối với Ngọc Hàm, Kim Xuyến, còn Bảo Ngọc cần phải "cam đoan" rằng mình sẵn lòng chết vì họ, thì đã không hiểu chân ý. Câu hỏi của Đại Ngọc và lời đáp của Bảo Ngọc rõ ràng đều là lời tái khẳng định quyết tâm đối với đại sự của chính hai người dưới áp lực khủng khiếp ấy. Điều đó cho thấy trong cốt lõi, trận phong ba cực lớn này vẫn là vì Đại Ngọc; Ngọc Hàm, Kim Xuyến chỉ là mồi dẫn và phần làm nền. Nhờ vậy ta mới hiểu vì sao ngay sau trận đòn, tác giả lại đặc tả cảnh Bảo Ngọc tặng khăn, Đại Ngọc đề thơ. Những nét bút này đều là chỗ Tào Tuyết Cần dụng công cay đắng. Sau khi viết Bảo Ngọc bị đánh, tác giả lại lập tức viết Tập Nhân vào thưa với Vương phu nhân, đặc biệt nhắc đến "cô Lâm, cô Bảo": cô Lâm mới là chính, cô Bảo chỉ được ghép vào cho đủ lời. Vì thế, mục tiêu chủ yếu khiến Vương phu nhân nhất quyết khám xét vườn Đại Quan cũng vẫn chỉ là một mình Đại Ngọc.

◆

Nếu chuyển sang một đầu mối khác, Nguyên Xuân cũng luôn là nhân vật then chốt trực tiếp dính đến hôn sự của Bảo Ngọc. Trong sách có hai việc: một là lúc "tỉnh thân", Nguyên Xuân bảo diễn thêm hai vở, kết quả là "Tương ước" và "Tương mạ"; hai là hồi cầu đảo ở quán Thanh Hư cùng những tình tiết quan trọng tiếp sau. Nay xin lần lượt nói gọn:

Cảnh ở quán Thanh Hư lẽ nào thật sự chỉ để kể chuyện cầu đảo, xem hát? Hoàn toàn không phải. Điều được viết chính là đại sự hôn nhân của Bảo Ngọc và Đại Ngọc. "Ý chỉ" của Nguyên Xuân bảo đi cầu đảo, nhưng lại dẫn ra nhân vật "đại diện" là Trương đạo sĩ, người muốn mai mối cho Bảo Ngọc. Kết quả, Bảo Ngọc và Đại Ngọc đều nổi giận vì chuyện ấy; Giả mẫu cũng thật sự sốt ruột, gây thành một cơn sóng gió dữ dội, mức nghiêm trọng hiếm thấy trong toàn bộ tác phẩm. Đây là một nét bút đặc biệt được tác giả viết rất đậm.

Nguyên Xuân khen Linh Quan diễn hay nên muốn xem thêm hai vở. Giả Cường định diễn "Du viên" và "Kinh mộng", nhưng Linh Quan nhất quyết không chịu, nhất định đòi diễn "Tương ước" và "Tương mạ"; cuối cùng mọi người chiều theo cô. Trong bút pháp Tào Tuyết Cần, đây là một ám chỉ cực kỳ quan trọng. "Tương ước", "Tương mạ"

là hai lớp tuồng nổi tiếng, thường được diễn thời bấy giờ; "Dương Châu họa phảng lục" từng đặc biệt nhắc đến. Tác giả mượn "Thoa Xuyến ký" để ngầm báo bất hạnh trong quan hệ Bảo Ngọc–Đại Ngọc. Trong vở này, Bích Đào, con gái Sử Trực, đã đính ước với Hoàng Phủ Ngâm, con Hoàng Phủ Luân. Ngâm nghèo, chưa thể cưới ngay. Bích Đào sai tỳ nữ Vân Hương đến nhà chàng hẹn ngày Trung thu gặp mặt, định tặng trâm vòng và bạc làm phí tổ chức hôn lễ: đó là "Tương ước". Hàn Thời Trung, bạn của Ngâm, biết chuyện, dùng gian kế ngăn Ngâm đi, còn mình mạo danh đến nhận trâm vòng rồi định cưỡng hiếp Bích Đào. Nàng không chịu, lại không biết Hoàng Phủ Ngâm thật sự chưa hề đến chỗ hẹn. Vân Hương sang giục cưới lần nữa, tranh cãi với mẹ Ngâm: đó là "Tương mạ". Bích Đào ôm hận gieo mình xuống sông tự vẫn. Vở diễn trước mặt Giả Nguyên Xuân vì vậy ngầm chứa việc Bảo Ngọc, Đại Ngọc bị oan; Đại Ngọc chết oan — xét nhiều manh mối, rất có thể cái chết của nàng liên quan đến việc trầm mình — còn người trong cuộc vẫn chưa biết mình bị gian kế hãm hại.

Hãy xem thêm một đầu mối nữa. Ai cũng biết "Phù dung nữ nhi lụy" không chỉ thực sự điếu Tình Văn mà còn "điếu trước" Đại Ngọc. Những câu nổi bật nhất trong bài văn tế là:

> *...Bị buộc tội thay người, thực phải ôm nhục mà chết. Nỗi uất ức chìm sâu không bao giờ dứt, nỗi oan khuất lại chất chứa vô cùng... Lũ dèm pha đành phải rạch mồm, tha làm sao được? Con ác phụ dù đem mổ bụng, giận vẫn chưa nguôi!...*

Bút của Tào Tuyết Cần phần nhiều kín đáo; lời lẽ bi phẫn, kích động như thế này chỉ thấy một lần, đủ biết tình cảm mãnh liệt đến đâu. "Đứa nô tỳ xiểm nịnh" và "mụ đàn bà hung hãn", nếu xét cái chết của Tình Văn, đương nhiên chỉ thẳng vợ Vương Thiện Bảo, Tập Nhân và những người cùng loại; còn trong vấn đề Đại Ngọc, đó là lời ngầm chỉ phe cánh dì Triệu.

Mọi người cũng đều biết, lúc sắp chết Tình Văn vẫn không quên thanh minh với Bảo Ngọc rằng tuy mình mang "tiếng hão", thân mình vẫn trong sạch. Từ đó có thể biết trọng tâm lời gièm của dì Triệu không ngoài việc vu cho Bảo Ngọc và Đại Ngọc đã có quan hệ "ám muội".

Hãy xem lại "Táng hoa từ". Câu được viết rất đậm "Thân kia trong sạch muôn vàn, đừng cho rơi xuống ngập tràn bùn nhơ" chính là lời đáp ngầm vào sự vu cáo của kẻ hãm hại, chứ không phải câu phiếm luận. Trước khi Tình Văn chết, Bảo Ngọc lén đến thăm để vĩnh biệt. Cô Đăng đặc biệt nói: "Tôi cứ tưởng chắc chắn hai người ngày thường thế nào cũng thầm vụng với nhau... Nhưng xem ra, thì hai người thật chưa có gì dan díu cả. Thật là ở đời có nhiều sự oan uổng." Đối chiếu hai phía mà xét kỹ, tội danh khiến Đại Ngọc chết oan đã hiện ra rõ ràng rành.

◆

Tổng hợp các điều trên, sự việc đã khá sáng rõ. Diễn biến có lẽ như sau: trong vấn đề Đại Ngọc, trước hết dì Triệu giở trò ma mãnh; Giả Hoàn cũng có thể góp phần làm điều xấu. Muốn hủy Bảo Ngọc, bà ta nhìn thấy một nước cờ: phải hủy Đại Ngọc trước. Vì vậy bà ta bịa chuyện lạ, dựng điều ô nhục, thường xuyên báo với Giả Chính. Đúng lúc Nguyên Xuân "quan tâm" đến hôn sự của Bảo Ngọc và triệu Giả Chính cùng bàn, Giả Chính bèn "tâu" những lời bịa đặt nghe từ dì Triệu — đương nhiên kể cả những gì Vương phu nhân nghe từ Tập Nhân. Thế là Nguyên Xuân "hạ lệnh", kết tội Đại Ngọc "dâm tiện", chỉ định cưới Bảo Thoa. Đến đây Đại Ngọc không còn đường sống trên đời, còn Bảo Ngọc cũng chỉ còn con đường cùng là "phụng chỉ thành hôn".

Xét quan hệ tình tiết, mưu sâu kế hiểm xuất phát từ người vợ lẽ của Giả Chính và phe cánh; nhưng xét ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm, những hung thủ chính dùng quyền lực phong kiến đàn áp và hủy diệt Bảo Ngọc, Đại Ngọc lại là Nguyên Xuân, Giả Chính và Vương phu nhân.

Về Phượng Thư, dù tội ác đầy mình, ở mắt xích quan trọng này nàng đứng về phía Bảo Ngọc, tuyệt đối không phải kẻ thù. Giữa Bảo Ngọc và Đại Ngọc, nàng là người chịu khó vun vào. Từ lúc Đại Ngọc mới vào phủ cho đến những lời nói, hành động về sau, nàng luôn tháo gỡ khó khăn và che chở cho hai người; trong tám mươi hồi đầu có thể thấy khắp nơi. Chẳng hạn, Phượng Thư biếu chè cho Đại Ngọc rồi ngầm dùng nghĩa "hạ trà", tức lễ đính hôn, để trêu: "Mới nói nhờ một tý, cô đã giở chuyện chè với nước ra. Đã uống nước chè của nhà người ta, mà lại không chịu làm con dâu nhà người ta à?" Không cần dẫn hết ở đây. Khi nhà họ Giả suy sụp, cảnh ngộ và số phận của nàng cũng gắn chặt với Bảo Ngọc. Cao Ngạc dường như nhắm mắt làm ngơ trước toàn bộ những quan hệ đó, sao không đáng lấy làm lạ? Với một đại sự như vậy, ông ta rũ sạch trách nhiệm cho hung thủ phong kiến là Nguyên Xuân và Giả Chính, lại lấy Phượng Thư làm dê thế tội. "Kế sách cao minh" ông ta nghĩ ra chẳng qua là trò "đánh tráo", "mận chết thay đào" dung tục, nông cạn, không có nội hàm tư tưởng. Trong nghệ thuật văn chương, nhất là văn học bi kịch, đó không phải tư tưởng hay thủ pháp cao cấp. Tào Tuyết Cần có lẽ không chịu viết thứ ấy — mà căn bản cũng không thể viết ra như vậy.

Có lẽ có người cho rằng khi viết chuyện Bảo Ngọc–Đại Ngọc, Cao Ngạc để Giả mẫu "đổi lòng", Phượng Thư "giở trò" đều có căn cứ, đúng là "không trái phục bút nguyên thư". Lý do thường không ngoài ba điểm. Một, trong đoạn "phá sáo cũ mục nát", Giả mẫu chê con gái phải lòng một người đàn ông là "ma chẳng ra ma, giặc chẳng ra giặc", tức phản đối quan hệ Bảo Ngọc–Đại Ngọc. Hai, Giả mẫu từng định hỏi Bảo Cầm cho Bảo Ngọc. Ba, Phượng Thư lại phụ họa với Giả mẫu đúng trong việc này. Vì thế người ta nói phần nối của Cao Ngạc không phải vô căn cứ. Nhưng tất cả đều do nhìn lầm, hiểu sai. Thứ nhất, điều Giả mẫu "phá" là "những sách này đều theo một khuôn, chẳng qua tài tử giai nhân, chán nhất"; bà chê kiểu "vừa trông thấy một người đàn ông tuấn tú, chẳng cần biết thân hay sơ, đã nghĩ ngay đến việc trăm năm". Thứ "tình yêu" sét đánh giữa người xa lạ ấy hoàn toàn khác quan hệ Bảo Ngọc–Đại Ngọc: họ lớn lên bên nhau từ nhỏ, hiểu sâu sắc lẫn nhau và có tư tưởng chung làm nền tảng tình cảm. Chính kiểu thứ nhất đã bị Tào Tuyết Cần phản đối ngay từ hồi đầu, không thể đánh đồng. Thứ hai, Giả mẫu hỏi tuổi và bát tự của Bảo Cầm nhưng chưa hề nói là hỏi cho Bảo Ngọc; chỉ có dì Tiết "đoán ý bà có lẽ muốn hỏi cho Bảo Ngọc", nên mới nói Bảo Cầm đã có nơi. Thứ ba, lúc ấy Phượng Thư giành lời đòi làm mối, Giả mẫu còn cười hỏi: "Chị định làm mối cho ai?" Phượng Thư đáp theo ý "đã có nơi rồi thì thôi không nói". Đây là nét bút cực kỳ tinh quái: chính vì biết Bảo Cầm đã đính hôn nên Phượng Thư mới dám góp vui; đã biết là lời vô hiệu thì nói thuận miệng lấy lòng cũng chẳng hại gì. Nếu Giả mẫu thật muốn hỏi Bảo Cầm cho Bảo Ngọc, biết nàng đã hứa cho họ Mai thì không thể nói tiếp; lẽ nào lại hỏi ngược Phượng Thư định mai mối cho ai? Điều đó không thông. Lại phải liên hệ lời Giả mẫu ở quán Thanh Hư: "Trước kia có một nhà sư bảo số thằng bé này không nên lấy vợ sớm, chờ lớn lên hãy hay." Hai việc cùng một năm, một vào Đoan ngọ, một vào tháng mười mùa đông, cách nhau chỉ năm tháng. Lẽ nào vừa thấy Bảo Cầm, Giả mẫu đã quên sạch mọi quan hệ phức tạp mà mình ngày thường phải bận lòng, lập tức hỏi một đám khác cho Bảo Ngọc? Đến khi Tử Quyên thử Bảo Ngọc, giả nói: "Kỳ trong năm tôi nghe thấy cụ nói định hỏi cô Cầm cho cậu; nếu không thì sao lại thương cô ấy quá thế?" Bảo Ngọc cười: "Ai cũng bảo tôi ngốc, chị còn ngốc hơn tôi — chẳng qua là câu nói đùa." Huống hồ ngay khi Bảo Cầm mới tới, sách đã kể Vương phu nhân nhận nàng làm con gái nuôi, quan hệ anh em giữa Bảo Ngọc và Bảo Cầm đã định, Giả mẫu sao còn có ý khác? Tào Tuyết Cần viết Bảo Cầm như một phép "chen màu", viết Tử Quyên khuyên Đại Ngọc nhân lúc Giả mẫu còn sống phải sớm định đại sự, viết dì Tiết an ủi Đại Ngọc rằng "Ta mà nói ra, nhất định cụ sẽ vui mừng", rồi nối cả chuỗi chữ, là để ngầm báo: chỉ vì Giả mẫu không sớm nói rõ nên việc bị lần lữa; cuối cùng Nguyên Xuân, Giả Chính thừa cơ sửa đổi, phá hỏng thế cục đã định. Tuyệt đối không phải để viết Giả mẫu thay lòng, Phượng Thư bày gian kế. Thật ra vấn đề Giả mẫu vốn rất rõ. Vì thiên vị Bảo Ngọc, Đại Ngọc và

Phượng Thư, bà phát sinh mâu thuẫn cực kỳ gay gắt với Giả Chính, dì Triệu, như các hồi "chịu trận đòn đau" và "chị dâu em chồng gặp năm con quỷ". Giả mẫu biết hết những mưu mô hằng ngày của dì Triệu đối với Bảo Ngọc, nên mới có cảnh bà mắng nhiếc dì Triệu ngay trước mặt Giả Chính, làm ông vô cùng khó xử. Hãy xem lời Giả mẫu:

◆

> *...Mày mong nó chết thì được lợi gì? Đừng nằm mơ! Nó chết, tao chỉ hỏi mạng chúng bay. Ngày thường chẳng phải chúng bay xúi giục, ép nó viết chữ đọc sách, làm nó sợ vỡ mật đó sao? Hễ trông thấy cha, nó chẳng khác chuột gặp mèo. Chẳng phải đều do lũ dâm phụ chúng bay xúi giục sao? Nay ép nó chết, chúng bay được thỏa lòng! Tao không tha một đứa nào!*

Giả mẫu vừa khóc vừa mắng, còn "Giả Chính đứng bên nghe những lời ấy càng thêm khó chịu, liền quát dì Triệu lui ra..." Quan hệ ở đây đã được nói rõ nhất.

Hãy xem hôn sự Bảo Ngọc–Đại Ngọc trong mắt Giả mẫu. Không chỉ bản thân bà đã quyết, mà trên dưới toàn phủ ai cũng biết; có thể nói là một "bí mật công khai". Muốn nêu ví dụ, hãy xem hồi hai mươi chín, khi Trương đạo sĩ bàn chuyện hôn nhân cho Bảo Ngọc, Giả mẫu trả lời thế nào:

> *Trước kia có một nhà sư bảo số thằng bé này không nên lấy vợ sớm, chờ lớn lên hãy hay. Người cứ thăm dò hộ xem, không cần nhà giàu sang, cốt tìm đứa có dung mạo là được. Có thế nào người đến nói cho tôi biết. Dù nhà họ có nghèo, thì giúp cho ít bạc là xong. Chỉ có dáng dấp và tính nết con người là khó tìm thôi.*

◆

Đó là biểu hiện Giả mẫu đã định liệu sẵn trong lòng; đừng hiểu lầm rằng bà thật sự chờ Trương đạo sĩ tìm một người. Trong lời bà còn nhằm vào cặp mắt ham giàu chuộng sang trong phủ Giả: những kẻ chê Đại Ngọc không nhà không nghiệp, thân cô thế cô nên "không xứng". Ở điểm ấy, nhà họ Tiết chẳng phải "xứng" nhất sao? Vậy mà Giả mẫu căn bản không hề xét tới loại gia đình nhiều tiền lắm thế ấy. Quan trọng hơn, cuối hồi đó, vì Bảo Ngọc và Đại Ngọc trở về đều giận dỗi, Giả mẫu sốt ruột rơi lệ, nói câu "không phải oan gia không họp mặt". Hai người nghe xong đều như tham thiền, nghiền ngẫm ý nghĩa câu ấy. Đây là lần đầu Giả mẫu nói rõ hoặc để lộ dấu hiệu rằng bà đã có chủ kiến, khiến hai người vừa kinh ngạc vừa mừng quý. Ở hồi này, Chi phê viết:

> *Tâm sự của hai viên ngọc được viết đậm trong hồi này. Nút thắt khó gỡ, vậy mà chỉ một lời của Thái quân đã định xong. Có thể nói lời ấy thông suốt đại chỉ của toàn bộ tác phẩm.*

◆

Lời phê này cùng có trong bản Canh Thìn và bản Thích tự. Đó mới là tiết mục lớn rõ ràng nhất; chỉ cần không cố ý xuyên tạc để kết tội, ai cũng phải thừa nhận. Riêng bản Thích ở đây còn một lời phê:

> *Một vùng tiếng khóc, thảy bởi tình sâu. Vàng ngọc không lời, lấy gì làm chứng!*

Đây là Chi Nghiễn, người từng đọc toàn bộ bản thảo nguyên tác, đang nói rõ với chúng ta: trong sách có một khớp lớn là Bảo Ngọc và Đại Ngọc kết duyên; vốn đã có lời Giả mẫu làm chứng. Về sau Nguyên Xuân, Giả Chính cưỡng ép đổi sang "duyên vàng ngọc", căn bản không phải việc của Giả mẫu. Họ không chỉ xuyên tạc ý ban đầu của bà, thậm chí có thể còn mượn danh nghĩa, bịa lời trăng trối của Giả mẫu[2], phá hỏng hôn ước bà đã dày công sắp đặt. Vì thế lời phê mới nói: "lấy gì làm chứng!"

Lại xem hồi sáu mươi sáu, Vưu Tam Thư hỏi Hưng Nhi về Bảo Ngọc; Hưng Nhi nói:

> *Xem dáng người và cử chỉ thì đẹp đôi đấy, nhưng cậu ấy đã có chỗ rồi, chỉ chưa nói rõ ra thôi. Sau này chắc là cô Lâm đấy. Vì cô ấy hay ốm, hai người lại còn bé, nên chưa bàn đến. Vài ba năm nữa, cụ nói ra một câu thì việc gì mà không xong.*

◆

Từ đó thấy mọi người trong phủ Giả đều hiểu việc này rõ như ban ngày; lời ấy cũng khớp với lời Giả mẫu ở quán Thanh Hư. "Cụ" chính là người chủ trương và bảo hộ việc hôn nhân này.

Về quan hệ giữa Giả mẫu và hôn sự của Đại Ngọc, tôi được ông Chu Gia Tấn góp ý. Nay chép lại để tham khảo:

"Tôi đồng ý với phân tích của tác giả rằng 'đừng hiểu lầm bà ấy [người dẫn chú: Giả mẫu] thật sự chờ Trương đạo sĩ tìm một người'. Nhưng tôi không đồng ý với câu tiếp: 'Trong lời bà còn nhằm vào cặp mắt ham giàu chuộng sang trong phủ Giả: những kẻ chê Đại Ngọc không nhà không nghiệp, thân cô thế cô nên không xứng.' Theo tôi, người trong phủ Giả dưới ngòi bút Tuyết Cần quả có nhiều kẻ thế lợi, nhưng điều chủ yếu được viết trong hôn sự của Bảo Ngọc là cuộc đấu ngầm giữa Giả mẫu và Vương phu nhân. Lời Giả mẫu nói với Trương đạo sĩ cũng nhằm vào Vương phu nhân, không nhằm vào mọi người. 'Thân cô thế cô' là nỗi Đại Ngọc tự thương mình. Trong mắt những kẻ ham giàu chuộng sang ở phủ Giả, Tuần diêm ngự sử họ Lâm là nhân vật giống Tào Dần, Lý Hú, vừa giàu vừa sang; không có quan coi việc muối nào không giàu. Họ Tiết tuy có tiền nhưng trước hết là không quý. Một tiểu thư con quan coi muối, lại là cháu ngoại duy nhất của lão thái thái, dưới hai tầng hào quang ấy, không thể nảy sinh ý khinh nàng không xứng. Tuyết Cần viết Giả mẫu muốn chọn cháu ngoại mình, nhưng lại không muốn tự mình nêu ra; bà hy vọng Vương phu nhân nói trước, để mình chỉ gật đầu là rất đẹp. Vương phu nhân muốn chọn cháu gái mình [người dẫn chú: Bảo Thoa], nhưng biết lão thái thái muốn chọn Đại Ngọc; nếu lão thái thái nêu Đại Ngọc, bà đương nhiên phải phục tùng. Nhưng lão thái thái không nói, bà cũng không cam lòng tự mình nêu để thuận theo ý lão thái thái. Vì vậy, hễ có cơ hội là đôi bên đều tạo ra dư luận có lợi cho mục đích của mình. Trong các hồi, Tuyết Cần luôn viết vấn đề hôn nhân của Bảo Ngọc theo đường dây đấu ngầm giữa Giả mẫu và Vương phu nhân. Đây là sự khắc họa vô cùng sâu sắc trạng thái tư tưởng và cách đấu đá âm thầm giữa các bà chủ trong đại gia đình phong kiến. Ở tiểu thuyết khác chưa từng thấy sự miêu tả sâu đến thế."

Phân tích này bù đắp đầy đủ cho chỗ còn thiếu trong ý kiến vụng về của tôi. Ông Chu chỉ phát biểu dựa trên nguyên văn sách tôi; còn trong tranh chấp hôn sự giữa Bảo Thoa và Đại Ngọc vẫn có một tầng nội dung tư tưởng khác, điều ấy dĩ nhiên ông không cần nói kỹ ở đây.

Hiểu rõ những lẽ ấy, ta sẽ thấy phần tục thư của Cao Ngạc đã xuyên tạc toàn bộ ý tứ nguyên tác ở cả một chuỗi khớp lớn và tiết mục lớn. Lỗ Tấn đánh giá các sách nối "Hồng Lâu Mộng" bằng tiêu chuẩn "không trái phục bút nguyên thư". Vậy lấy gì đo phần Cao tục? Không có gì khác: chỉ có thể theo điều Lỗ Tấn chỉ ra, lấy phục bút của

nguyên thư làm chuẩn, tức xem tư tưởng người viết tiếp có nhất trí với tác giả hay không. Tôi mắng Cao Ngạc chính vì lý do này.

(II) BẢO THOA SAU HỒI TÁM MƯƠI

Bảo Ngọc bất đắc dĩ "phụng chỉ" cưới Tiết Bảo Thoa, người chàng không có tình cảm, đại khái như phần trước đã bàn. Nhưng trong nguyên tác của Tào Tuyết Cần, ông sẽ hạ bút viết về Bảo Thoa như thế nào?

Có thể khái quát bằng một câu: sau khi Bảo Ngọc và Bảo Thoa thành hôn, họ vẫn giữ nguyên quan hệ cũ.

Quan hệ cũ ấy là gì? Là đôi bên nâng đỡ, kính trọng nhau, nhưng không gần gũi yêu thương.

Có người nói: "Sau khi Đại Ngọc chết, ở một mức độ nào đó Bảo Thoa đã lấp đầy khoảng trống trong tình cảm của Bảo Ngọc." Lại nói: "Đối với việc kết hôn với Bảo Thoa, Bảo Ngọc hoàn toàn tự nguyện." Dựa vào một lời Chi phê ở hồi hai mươi, họ kết luận: "Lời phê này chứng minh đầy đủ rằng sau khi cưới, tình cảm hai người rất mỹ mãn; họ tâm tình, ôn chuyện cũ, bao lời trước hôn nhân không có dịp nói nay đều có thể thổ lộ." "Sau khi Đại Ngọc chết, việc Bảo Ngọc và Bảo Thoa kết hợp cũng trở nên hết sức tự nhiên, không hề miễn cưỡng. Bởi vậy sau khi họ cưới nhau, còn có một đoạn văn khá dài tả hai người tâm tình, lời yêu đằm thắm." ("Hồng Lâu Mộng tân thám", thiên thượng, tr. 234–235.) — Có thật như vậy không?

◆

Tôi thật không sao tán thành lối gộp hai người thành một ấy. Nói họ tâm tình, nhắc chuyện cũ thì có thể đúng, nhưng tuyệt nhiên không phải "lời yêu đằm thắm".

Lời phê ấy có trong bản Canh Thìn và bản Thích, viết rằng:

> *Tuyệt diệu! Hễ Bảo Ngọc và Bảo Thoa tình cờ gặp nhau lúc nhàn rỗi, nếu không phải Đại Ngọc tới thì Tương Vân tới, là sợ làm rò rỉ [bản Thích chép: tiết lộ] tinh hoa của văn chương. Nếu không như vậy, Bảo Ngọc ngồi lâu quên tình, ắt bị Bảo Thoa khinh bỏ; đến đoạn sau khi họ thành vợ chồng sẽ không còn tình để nhắc chuyện cũ, còn thú vị gì nữa!*

Lời phê này rất quan trọng. Ngay cả việc sau này hai người "thành vợ chồng" cũng phải lấy câu ấy làm chứng cứ minh văn từ mặt chính diện. Nhưng họ "thành" một đôi vợ chồng thế nào? E rằng sự việc không đơn giản như cách hình dung thông thường. Điều bài này chủ yếu muốn làm rõ chính là điểm ấy.

Theo tôi, họ đã thành vợ chồng, mà cũng chưa thành vợ chồng. Nghĩa là sao? Nghĩa là họ "bái đường, vào động phòng", hoàn thành nghi lễ vui mà cha mẹ sắp đặt — chỉ có thế. Trên thực tế, họ vẫn là chị em con dì.

Vì sao nói vậy? Hãy xem bài thơ đố của Bảo Thoa, bài thơ khiến Giả Chính buồn vì điềm chẳng lành:

> *Áo chầu đầy khói để ai mang?*
> *Đàn đấy, chăn đây, luống bẽ bàng,*
> *Chú lính sớm không cần đếm thẻ,*
> *Chị hầu đêm cũng biếng thêm hương,*
> *Vùi đầu trải biết bao hôm sớm,*
> *Đốt ruột không nài mấy tuyết sương,*

> *Thấm thoát bóng xuân đà đáng tiếc,*
> *Kể gì thay đổi cuộc tang thương.*

◆

Độc giả đều biết dưới ngòi bút Tào Tuyết Cần, một nét thường mang hai, thậm chí nhiều công dụng; thơ từ và câu đố nhã đều ngầm ứng vào tình sự, số mệnh của chính người làm. Đàn sắt và chăn gối đều ví nghĩa vợ chồng — thế mà lại "luống bẽ bàng", tức "thảy vô duyên"! Giải câu này thế nào?

Lại xem thơ vịnh bạch hải đường. Cần chú ý thi xã này xuất hiện ngay sau hồi "thêu uyên ương, mộng báo trước ở Giáng Vân hiên", khi Bảo Ngọc trong mơ chống lại duyên "vàng ngọc"; hoa trắng, màu trắng phần nhiều ngầm chỉ Bảo Thoa, như viên Lãnh hương nàng uống được chế từ nhụy hoa trắng bốn mùa. Bảo Thoa viết:

> *Cửa khép vì hoa khép suốt ngày,*
> *Tưới hoa bình nước sẵn cầm tay.*
> *Phấn son rửa sạch thềm thu nọ,*
> *Băng tuyết vời về bực móc đây.*
> *Lạt thếch hoa càng thêm được vẻ,*
> *Buồn tênh ngọc cũng phải chau mày.*
> *Muốn dâng Bạch Đế mầu trong trắng,*
> *Lẳng lặng chờ đây lúc xế tây.*

◆

Câu thứ bảy lại là Bảo Thoa tự nói mình: ta lấy tấm thân đồng trinh vốn trong sạch để đền đáp tạo hóa tự nhiên.

Trong toàn sách có rất nhiều ám chỉ cùng tính chất. Chẳng hạn tên nhiều nhân vật lấy từ thơ Đường; riêng nguồn gốc tên Bảo Thoa, tác giả đặc biệt dẫn câu của Lý Thương Ẩn: "Bảo thoa ngày ngày phủ bụi." Rốt cuộc mọi điều ấy là chuyện gì?

Ta có thể thử suy đoán diễn biến đại khái như sau. Khi Tào Tuyết Cần viết đến sau hồi tám mươi, Bảo Ngọc và Bảo Thoa quả đã "thành hôn"; cuộc "ôn chuyện cũ" của họ cũng có thể bắt đầu ngay trong "đêm động phòng hoa chúc". Họ tâm tình điều gì? Trước hết, Bảo Ngọc hẳn phải mở lòng, nói thẳng với Bảo Thoa về tình nghĩa trọn đời dành cho Đại Ngọc, lời thề như núi sông, sống chết không đổi: nay phụng chỉ, không thể trái, nhưng sao ta đành kết hôn với nàng, sao ăn nói với Đại Ngọc đã chết? Phá lời thề thì ta là kẻ bất nghĩa. Bảo Thoa hiểu Bảo Ngọc rất sâu, từ lâu đã nhìn thấu tâm tư chàng; có lẽ nàng cũng liệu trước phản ứng ấy. Muốn thu phục Bảo Ngọc không dễ, nàng đành dứt khoát trả lời: chàng muốn giữ lời hẹn với em Lâm, ta cũng không thể chỉ lo bản thân có nơi nương tựa mà đẩy hai người vào chỗ bất nghĩa. Làm vậy, chính ta cũng bị ngờ vực; dù thành vợ chồng cũng chẳng có ý nghĩa, ta lại không thể cưỡng ép chàng. Nay ta tình nguyện chỉ làm vợ chồng trên danh nghĩa[3], cùng một nhà mà ở riêng, ai giữ sự trong sạch của người ấy, để chàng trọn được tình với người đã chết. Mỗi người làm theo lòng mình, người ngoài biết hay không, hiểu hay không, không cần để ý. Bảo Ngọc không ngờ Bảo Thoa lại có thể như vậy; chàng xúc động sâu sắc trước sự quyết đoán và thấu hiểu ấy, vô cùng biết ơn, kính trọng nàng vì nàng đã giữ trọn phẩm cách và hoàn thành

tâm nguyện cho mình. Chàng đối đãi với nàng như một bậc cao sĩ, không phải người bạn đời âu yếm. Vì thế trong mười hai khúc "Hồng Lâu Mộng", "Chung thân ngộ" mới viết:

◆

> *Trơ trơ người tuyết trên cao,*
> *Ngoài đời, đường vắng khuây sao được nàng...*
> *Dù cho án đặt ngang mày,*
> *Cuối cùng vẫn thấy lòng này băn khoăn.*

Đó mới là nghĩa thật. Nếu chưa hiểu nguyên do, chữ "cao sĩ" chẳng phải hoàn toàn vô lý sao? Nhưng Tào Tuyết Cần đâu thể tùy tiện đặt chữ. "Trong veo" vẫn sát với nghĩa "trong sạch", không thể hiểu lầm thành thông minh, linh lợi. Đọc lại câu "Hồng Lâu Mộng thương vàng điếu ngọc" theo cách ấy mới thấy thỏa đáng: "thương" ở đây là nhớ nghĩ. Bản Cao tự tiện sửa thành "buồn vàng điếu ngọc", làm ý nghĩa biến dạng hoàn toàn.

Thật ra tám mươi hồi đầu đã ngầm báo rất rõ: Bảo Ngọc trước sau chỉ kính trọng Bảo Thoa, tuyệt không có lòng khinh bạc, suồng sã. Chẳng hạn lúc thấy cánh tay Bảo Thoa, chàng không phải không có ý mến thích, nhưng ngay sau đó sách nói rõ: chỉ vì cánh tay ấy sinh trên người nàng nên đời này chàng không có phần. Còn gì rõ hơn. Trong hồi "mộng báo trước", Bảo Ngọc đang ngủ, không biết Bảo Thoa ngồi bên thêu; tỉnh dậy biết chuyện, chàng vội nói ngay:

> *Quá đáng! Tôi ngủ không biết, sao lại dám khinh thường cô ấy như thế?*

◆

Những chỗ này không chỉ nói rõ thái độ thường ngày của Bảo Ngọc đối với Bảo Thoa, mà còn báo trước quan hệ thực tế của họ khi "thành vợ chồng". Hiểu tầng nghĩa này, ta sẽ không còn cho rằng về sau giữa họ có "lời yêu đằm thắm".

Bảo Thoa mang tiếng lấy chồng nhưng thực chất sống cô độc. Vì thế dì Tiết nói từ nhỏ tính nàng đã lạ, không thích hoa hay phấn; Giả mẫu bảo phòng nàng như hang tuyết, không được, con gái trẻ phải kiêng cảnh ấy. Tất cả đều ngầm chỉ điều này. Mỗi khi Lý Hoàn bình thơ xã, bao giờ cũng tôn câu của Bảo Thoa lên đầu; trong đó còn hàm ý cảm thông, kính trọng hoàn cảnh đặc biệt của nàng. Hễ thơ vịnh liên quan đến sao, trăng, Hằng Nga, phần nhiều đều ngầm chỉ thân thế Bảo Thoa: "sao Vụ mang tình mà cô khiết", "u tình muốn ngỏ cùng Hằng Nga" đều nói chuyện ấy. Hằng Nga lầm uống linh dược, bay lên cung Quảng Hàn, giữa biển biếc trời xanh vĩnh viễn đau nỗi cô độc. Cảnh đó khác góa bụa thông thường ở chỗ chính nàng tự chọn lấy.

◆

Tầng quan hệ Tào Tuyết Cần muốn viết vô cùng đặc biệt, vượt hẳn tưởng tượng thế tục, nên người thường khó hiểu. Bởi vậy về sau có người thấy câu "Đàn đấy, chăn đây, luống bẽ bàng" do miệng Bảo Thoa nói ra thật khó giải, cho rằng chắc chắn có sai lầm, bèn đổi bài thơ đố sang cho Đại Ngọc. Hiện tượng này rất đáng chú ý. Độc giả suy nghĩ kỹ sẽ hiểu ngay mấu chốt của sự hiểu lầm và gán nhầm nằm ở đâu.

Kính trọng mà không suồng sã là đặc điểm cơ bản trong quan hệ hai người. Nhưng như thế có đồng nghĩa "tình cảm mỹ mãn" không? Vẫn chưa hẳn. Trước hồi tám mươi có đoạn Bảo Ngọc ví Bảo Thoa với Dương Quý Phi. Bảo Thoa nổi giận, trả đũa sắc bén, lời lẽ và sắc mặt đều nghiêm, khiến Bảo Ngọc bẽ mặt ghê gớm, đến nỗi Đại Ngọc nói hôm nay anh cũng gặp tay lợi hại rồi. Tình cảnh ấy hoàn toàn khác những lần Bảo Ngọc, Đại Ngọc cãi vã, dỗi nhau vì tình quá nặng. Hai chữ "mỹ mãn" không thể nói khinh suất. Còn sau hồi tám mươi, hãy xem một lời Chi phê đặt trước hồi hai mươi:

> *Xét văn hồi này vốn đã hay, nhưng chưa đọc ba mươi hồi sau thì vẫn chưa thấy hết cái hay. Hồi này nói "nũng giận khuyên Bảo Ngọc, lời mềm cứu Giả Liễn"; hồi sau nói "Tiết Bảo Thoa mượn lời ngầm can gián, Vương Hy Phượng biết mệnh gượng làm anh hùng". Nay mới bắt đầu từ hai tỳ nữ, về sau mới chỉ thẳng chủ nhân. Nhưng Tập Nhân, Bảo Ngọc hôm nay cũng chính là Tập Nhân, Bảo Ngọc ngày sau; Bình Nhi, Giả Liễn hôm nay cũng chính là Bình Nhi, Giả Liễn ngày sau. Sao Bảo Ngọc hôm nay còn khuyên được, ngày sau đã không thể khuyên? Sao Giả Liễn hôm nay còn cứu được, ngày sau đã không thể cứu? Khuyên và can nào có khác, nhưng Tập Nhân ở đâu? Há chẳng đau lòng! Cứu và gượng làm cũng không khác; hôm nay nhờ Bình Nhi cứu, khí phách A Phượng mạnh mẽ biết bao; ngày sau nàng phải gượng làm, thân phận hèn mọn, vận số lận đận, chớp mắt đã thành cảnh ngộ thế nào! Biến đổi của đời người là vậy, thời gian vụt qua là vậy. Hôm nay viết Tập Nhân, về sau viết Bảo Thoa; hôm nay viết Bình Nhi, về sau viết A Phượng. Văn lý và tình lý giống nhau, nhưng cảnh ngộ, thời gian và sự việc đã cách nhau trời vực! Biết bao nước mắt đã đổ vào hai hồi sách này. (Đối chiếu bản Canh Thìn và bản Thích, lựa lấy chỗ bổ sung cho nhau.)*

◆

Đó là Chi Nghiễn, người từng đọc nguyên cảo sau hồi tám mươi, nói cho chúng ta biết nửa sau có một hồi mang đề "Tiết Bảo Thoa mượn lời ngầm can gián, Vương Hy Phượng biết mệnh gượng làm anh hùng". Về sau Bảo Thoa nối bước Tập Nhân, vẫn khuyên răn Bảo Ngọc. Nhưng lúc ấy Bảo Ngọc vẫn không tiếp nhận bộ "chính luận" của nàng; chàng "đã không thể khuyên". Còn gì rõ hơn.

Vì vậy sau hôn nhân, Bảo Ngọc và Bảo Thoa quả có "án ngang mày", kính nhau như khách. Họ không như Tiết Bàn và Hạ Kim Quế, trở mặt thành thù, cãi vã ầm ĩ, làm đủ chuyện nực cười. Nhưng điều ấy không có nghĩa tư tưởng hai người hòa hợp; ở phương diện này, họ trước sau vẫn khác đường. Bởi thế một người phải châm chọc, phải khuyên can; một người khó khuyên, khó uốn. Nói họ có lời yêu đằm thắm đương nhiên sai; nói tình cảm mỹ mãn cũng không thích hợp. — Còn bảo sau khi Đại Ngọc chết, việc hai người thành hôn hết sức "tự nhiên", Bảo Ngọc lại hoàn toàn "tự nguyện", thì theo tôi càng không đúng sự thật.

Phần tục thư của Cao Ngạc trái với chủ ý nguyên tác vốn có mục đích rõ ràng. Ông tuyệt đối không viết tiếp một cách vô can, mà lợi dụng hình thức nối giả để xuyên tạc tư tưởng nguyên tác. Cảnh hôn nhân Bảo Ngọc–Bảo Thoa do ông viết dung tục không chịu nổi; đặc biệt, Bảo Ngọc bên cạnh Bảo Thoa trong ngòi bút ông đã không còn là Bảo Ngọc của Tào Tuyết Cần. Nay lại có nhà nghiên cứu suy luận về quan hệ hai người sau cưới, tôi xin kèm đôi ý vụng.

* * *

Trên đây đại thể là bản thảo cũ bàn về Bảo Thoa. Nay có một điểm tôi muốn ghi bổ sung.

Minh Nghĩa từng xem bản chép tay "Hồng Lâu Mộng" của Tào Tuyết Cần và là người sớm nhất đề thơ vịnh bộ tiểu thuyết này. Bốn, năm bài cuối trong hai mươi bài tuyệt cú của ông đặc biệt có giá trị, vì đều vịnh tình tiết sau hồi tám

mươi, cung cấp tư liệu nghiên cứu cho chúng ta. Nay chép lại:

> *Sinh trưởng khuê vàng vốn nõn nà,*
> *Bao đêm chịu nổi cảnh giày vò?*
> *Gió thu hung hãn vùi hoa rụng,*
> *Bài lụy vừa xong, gọi chốn nào!*

> *Công tử áo gấm, mầm lan nảy,*
> *Giai nhân lầu đỏ vẫn còn trinh.*
> *Thuở nhỏ chung giường nào có ngại,*
> *Giấc hồn ngăn cách một màn the.*

> *Đau lòng một khúc "Táng hoa từ",*
> *Lời sấm thành chân chẳng tự ngờ.*
> *Ước được một làn hương gọi phách,*
> *Cứu nàng bệnh nặng, nối tơ hồng.*

> *Đừng hỏi duyên vàng với duyên ngọc,*
> *Hợp như xuân mộng, tán như mây.*
> *Đá về chân núi, linh thiêng mất,*
> *Dẫu biết nói năng cũng uổng thay.*

> *Cơm ngọc canh vàng chẳng mấy xuân,*
> *Vương tôn gầy quắt, xương trơ dần.*
> *Mày xanh má phấn nay đâu cả?*
> *Thẹn với Thạch Sùng thuở trước chăng!*

Trong năm bài cuối này, việc giải thích bài thứ hai tính từ cuối lên đã gây khó khăn. Lúc đầu, như bạn bè, tôi cho rằng bài ấy viết chuyện Đại Ngọc mới vào phủ, ở trong phòng Bích Sa. Sau thấy không ổn, tôi đổi cách giải thích, cho là "có lẽ chỉ việc 'thêu uyên ương, mộng báo trước ở Giáng Vân hiên'" — nhưng khi ấy tôi lại viết nhầm thành "có lẽ chỉ việc 'hiểu phận định, ngộ tình ở viện Lê Hương'" mà không nhận ra. Anh tôi là Hựu Xương đọc thấy, mấy lần tỏ ý nghi ngờ, nhưng đôi bên đều chưa nói rõ. Tối nay anh lại nhắc vấn đề này, bảo phải giải thích sáng hơn; anh vẫn cho rằng viết lúc Đại Ngọc mới tới là hợp hơn.

Chúng tôi thường đặt vấn đề, gợi manh mối cho nhau như vậy; vừa gợi mở cho nhau, vừa tranh luận, nhất là khi bàn về Bảo Thoa. Lần này, bất ngờ quay lại chuyện giải thích thơ Minh Nghĩa, tôi nêu các lý do sau:

Thứ nhất, hai mươi bài thơ Minh Nghĩa tuy không hoàn toàn đi theo thứ tự hồi mục, nhưng đại thể vẫn có kết cấu đầu cuối. Phần trước đã nhiều lần viết Đại Ngọc. Nếu muốn nói phòng Bích Sa thì phải viết từ đầu; tại sao sau khi đã viết xong cái chết oan của Tình Văn, lại đột nhiên "lùi" xa đến thế?

◆

Thứ hai, cụm từ "giai nhân má phấn" không dùng để chỉ bé gái hay thiếu nữ. Hựu Xương lập tức đồng ý, dẫn nhiều ví dụ trong thơ, từ và lời tuồng, chứng minh từ ấy chỉ "thiếu phụ chốn khuê phòng".

Thứ ba, nếu chỉ muốn nói họ thân thiết, từ nhỏ cùng phòng — thực ra chưa từng và cũng không thể cùng "giường" — thì phải viết "hồn mộng chẳng ngăn bức rèm Bích Sa", không nên viết "giấc hồn ngăn cách một màn the". Câu hiện có nói rằng dù chung phòng nhưng hồn mộng không thông.

◆

Thứ tư, giọng điệu và nội dung bài thơ đều phải liên quan đến Bảo Thoa. Trong tám mươi hồi đầu không tìm được tình tiết nào hợp cảnh hơn, nên tôi cho là bài này viết chuyện hồi "thêu uyên ương": Bảo Thoa ngồi bên giường Bảo Ngọc, trong khi chàng nằm mơ phản đối duyên "vàng ngọc".

Đến đó Hựu Xương mới hiểu hoàn toàn ý ban đầu của tôi — vì trước đây tôi nói chưa rõ, lại viết nhầm thành "hiểu phận định". Anh đồng ý, bảo quả nhiên bài này không giống viết về Đại Ngọc.

Lúc ấy, gần như đồng thời chúng tôi chợt nghĩ ra: bài thơ này vẫn chưa phải viết Bảo Thoa trước hồi tám mươi, mà thực ra là chuyện sau hồi tám mươi. Trước kia không nghĩ tới nên chỉ tìm được hồi "mộng báo trước ở Giáng Vân hiên". Nay xem lại, câu "giai nhân má phấn" đúng là ngầm chỉ tình trạng mang danh kết hôn nhưng thực tế chưa thành đôi. "Phá qua" thường dùng với nghĩa phá thân, xem "Thông tục biên". Hơn nữa, tuy cùng giường mà hồn mộng vẫn ngăn cách; đó chính là nghĩa thật của câu "giấc hồn ngăn cách một màn the".

Khi suy đoán tình tiết Bảo Thoa sau hồi tám mươi, chúng tôi hoàn toàn không nghĩ tới việc đối chiếu thơ Minh Nghĩa. Quá trình đi đến nhận định này cũng khá quanh co. Vì thế tôi ghi đúng sự thật ở đây, đồng thời giữ nguyên bản thảo cũ năm 1954 — nay đưa vào "Phụ lục biên", đề "Thẹn với Thạch Sùng thuở trước" — dù giấy mực đã ố cũ, nó vẫn có thể làm chứng cho quá trình quanh co của việc khảo cứu.

Ghi dưới đèn ngày mười bảy tháng bảy năm 1973.

(III) HẬU VẬN CỦA TƯƠNG VÂN VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC

Đại Ngọc, Bảo Thoa và Tương Vân là ba thiếu nữ chủ yếu liên quan đến kết cục của Bảo Ngọc. Sau hồi tám mươi, Tào Tuyết Cần viết họ ra sao? Từ lâu, đầu óc chúng ta thường bị khuôn khổ tục thư Cao Ngạc trói buộc, cho rằng "đương nhiên" phải như vậy, không chịu nghĩ lại cả chuỗi vấn đề tồn tại ở đây. Vấn đề Đại Ngọc còn tương đối dễ thấy; Bảo Thoa đã khó suy xét hơn; khó nhất là Tương Vân. Ý kiến các nhà nghiên cứu về nàng cũng chia rẽ nhiều nhất. Muốn thử bàn đã khó biết bắt đầu từ đâu. Dù thế, ta vẫn phải thử suy đoán. Suy đoán chưa chắc đều đúng, nhưng khi nghiên cứu bị "kẹt", có người gợi một đầu mối, mở một hướng đi thường rất cần thiết: một nhận định chưa hoàn toàn đúng vẫn có thể dẫn ta gần đến chỗ đúng, tốt hơn để trống hoàn toàn.

Khi suy xét Tương Vân, tình hình khác với Đại Ngọc và Bảo Thoa. Khó nhất là manh mối quá ít, gần như không "nắm" được điểm tựa nào để lần theo. Nhưng có một điều rất rõ: một nhân vật điển hình được đặc tả đậm đến thế trong tám mươi hồi đầu không thể như Cao Ngạc viết — hoàn toàn không có tiếng vọng, chỉ "đưa qua" bằng vài câu là coi như đã "kết toán". Sự việc và vị trí của nàng trong nửa sau hiển nhiên vô cùng quan trọng.

Khi viết Tương Vân trong tám mươi hồi đầu, có mấy đặc điểm trước hết phải chú ý.

Một là lần đầu nàng xuất hiện hoàn toàn khác Bảo Thoa và Đại Ngọc, không có đoạn đặc tả họ vào phủ như thế nào. Người nhà chỉ đột nhiên vào báo: "Cô Sử đến." Lúc ấy Bảo Ngọc đang chơi ở chỗ Bảo Thoa. — Mãi tới hồi hai mươi nàng mới xuất hiện!

Một là Tương Vân vừa tới đã lập tức gây cuộc cãi vã giữa Bảo Ngọc và Đại Ngọc, thậm chí từ đó dẫn tới chuyện nghe khúc hát, ngộ thiền cơ — "Trần trùi trụi, đi về không vướng víu" — rồi chiếu thẳng đến những tình tiết như "buông tay bên bờ vực".

Một là nàng vừa tới đã lập tức làm Tập Nhân khó chịu, khiến Tập Nhân khuyên răn Bảo Ngọc ngay. — Việc này có thể nói chiếu thẳng đến cuộc khám xét vườn Đại Quan.

Một là trong hai đại sự liên quan đến Nguyên Xuân và hôn nhân — "tỉnh thân" và "cầu đảo" — Tương Vân đều không có mặt; nhưng hễ việc "long trọng" vừa qua thì nàng lập tức xuất hiện: "Có người báo cô Sử đến." Hai lần hệt nhau. Sau khi nàng xuất hiện lần thứ hai vào tiết Đoan ngọ, sách lập tức viết nàng đã được người ta "xem mặt", mọi người mừng nàng, rồi viết ngay một đoạn dài đặc tả chuyện "bàn âm dương", "nhặt kỳ lân".

Một là những thi xã quan trọng như thơ hoa cúc, từ liễu nhứ, dù tổ chức trong vườn Đại Quan, lại đều do Tương Vân khởi xướng hoặc làm chủ. Câu đố nhã và tửu lệnh cũng vậy. Đặc biệt đáng chú ý là cảnh liên ngâm đêm Trung thu, cuộc tụ họp quan trọng cuối cùng gần khép lại nửa đầu: mọi người đều giải tán đi ngủ, chỉ còn nàng và Đại Ngọc, rồi Diệu Ngọc hiếm hoi xuất hiện tham gia, cùng thu màn.

Một là trong cảnh cắt thịt nai nướng ăn, nàng và Bảo Ngọc là hai nhân vật chính. Đại Ngọc đùa: "Ở đâu kéo đến một lũ ăn mày thế kia?" Câu ấy cũng không phải lời suông, mà báo trước sau này Bảo Ngọc và Tương Vân sẽ sa xuống làm ăn mày.

Chỉ cần xem những đường dây trên, ta không thể không có cảm giác. Một hình tượng quan trọng được tác giả cố ý sắp đặt và tập trung miêu tả như thế, lẽ nào sau hồi tám mươi lại mất hết tác dụng, màu sắc — không còn lộ mặt, chỉ nghe nói người chồng nàng lấy bị bệnh, khó mong khỏi, khi Giả mẫu mất nàng cũng không thể đến, thế là xong? Có giống không?

Nếu độc giả cũng như tôi, thấy quả thật không giống, thì nên thử suy đoán tình tiết nửa sau của nàng.

Ý kiến thông thường cho rằng trong Chi phê có một lời liên quan đến hậu vận Tương Vân. Đó là lời tổng bình cuối hồi ba mươi mốt:

> *Mấy chục hồi sau, con kỳ lân Nhược Lan đeo ở trường bắn chính là con kỳ lân này. Cương lĩnh được phục sẵn trong hồi này; đó gọi là dấu rắn bò, đường tro kéo dài từ ngoài nghìn dặm.*

Vì thế, các nhà nghiên cứu cho đây là chứng cứ Tương Vân về sau lấy công tử quý tộc Vệ Nhược Lan. Họ còn cho con kỳ lân Bảo Ngọc nhặt được về sau tới ngang lưng Nhược Lan, giống sự kiện "lụa đỏ Thiến Hương", ngầm báo nó đóng vai trò xe tơ dẫn mối. Có người tưởng tượng chi tiết hơn: Giả Trân lập trường bắn, Bảo Ngọc là một trong những người luyện tập; sau gặp Nhược Lan được mời thi bắn, Bảo Ngọc đem kỳ lân đặt cược rồi thua cho Nhược Lan.

Suy đoán ấy không phải không có dụng tâm, nhưng tôi vẫn không dám tán thành.

Vì sao? Nếu như vậy, Tào Tuyết Cần đã phí công rất lớn, đi một vòng rất xa, chỉ để nói rằng Tương Vân — người từ lâu đã đính hôn, đã được chúc mừng — lấy Vệ Nhược Lan. Tào Tuyết Cần chẳng hóa thành đại ngốc sao? Hơn nữa

việc ấy rốt cuộc có ý vị, ý nghĩa gì? Cách cấu tứ và dùng bút của ông quả thật tinh vi, khéo lạ, nhưng bao giờ khiến người ta thấy ông cố làm khéo hóa vụng, cố ý vòng vo, tốn bút mực vô ích? Vì vậy tôi không tin sự việc chỉ đơn giản và nông cạn như thế. Ông cũng không viết một đoạn lặp lại "lụa đỏ Thiến Hương".

Chi phê nêu Vệ Nhược Lan và cho thấy ông có quan hệ nhất định với Tương Vân; điều đó hẳn không sai. Nhưng còn phải chú ý: lúc đầu Bảo Ngọc để ý con kỳ lân "đực" là vì nghe Bảo Thoa nói "em Sử có một con như thế". Hơn nữa, chính Đại Ngọc nghĩ trong bụng rằng:

> *Gần đây Bảo Ngọc hay xem những chuyện tiểu thuyết, phần nhiều giai nhân, tài tử được gặp nhau là do những đồ chơi lặt vặt, khéo léo xe nên, hoặc là do uyên ương, hoặc là do phượng hoàng, hoặc là vòng ngọc, dây vàng, hoặc là khăn giao, dây loan, đều nhờ những vật nhỏ ấy mà thỏa được ý nguyện suốt đời. Nay bỗng thấy Bảo Ngọc cũng có kỳ lân, nàng sợ vì đó mà nảy sinh duyên cớ, để chàng và Sử Tương Vân cũng làm nên một cuộc phong lưu đẹp đẽ...*

Ta đều biết sâu sắc rằng bút của Tào Tuyết Cần không có câu nhàn, lời nhạt; mỗi câu đều có tác dụng. Nếu ở đây chỉ nhằm nói "Tương Vân lấy Nhược Lan", ông đâu chịu cưỡng đặt một nét bút đặc biệt như vậy?

Còn phải chú ý Bảo Ngọc coi con kỳ lân quý như tính mạng. Hãy xem lời chàng:

> *"Mất cái ấn, chỉ là việc thường, chứ mất cái này thì anh thật đáng chết." (Lúc ấy Tập Nhân mang nước tới, nói: "Cô ơi, hôm nọ tôi nghe cô có tin mừng lớn." Sử Tương Vân đỏ mặt, ngoảnh đi uống nước, không trả lời.)*

◆

Tất cả những nét bút ấy đều không phải vô duyên vô cớ, bày đặt qua loa. Con kỳ lân này có nửa điểm nào giống khăn buộc lưng, lụa đỏ Thiến Hương? Nếu nó chỉ là vật liên quan đến Vệ Nhược Lan, sao Bảo Ngọc phải đặt cả tính mạng vào đó?

Thật ra cuộc đối đáp giữa Bảo Ngọc và Tương Vân về mất ấn, mất kỳ lân cũng đồng thời là "phục bút nghìn dặm".

Con kỳ lân của Bảo Ngọc đến ngang lưng Nhược Lan thế nào? Chàng tuyệt đối không dùng vật ấy làm đồ đánh cược để chơi liều. Lần "đánh mất nhỏ" trong vườn là giả mất, dẫn tới lần mất thật về sau. Cuối cùng chàng thật sự đánh mất món trang sức được giữ kín như báu vật ấy; Vệ Nhược Lan tình cờ nhặt được mà không biết của ai.

Tạm gác kỳ lân. Hãy nói về phía Tương Vân. Sau hồi tám mươi, trước hết Vương phu nhân ra lệnh cho Bảo Ngọc dọn ra ngoài vườn, cuộc hội lớn tan rã, người trong vườn lưu lạc khắp nơi, vườn Đại Quan trước hết biến thành chốn hoang vắng, hiu quạnh. Sau đó nhà họ Giả bại sự. Như tên sai nha nói về "bùa hộ quan" ở hồi bốn: bốn họ Giả, Sử, Tiết, Vương vinh cùng vinh, tổn cùng tổn; nhà họ Sử cũng rơi vào cảnh suy bại. Khi nhà cửa tài sản bị tịch thu, theo lệ, người và phụ nữ trong nhà bị sung công: hoặc phân cho nhà quyền quý làm nô, hoặc bán làm tỳ. Lúc này, hôn sự đã được "mừng" mà Tương Vân "không đáp" khi trước sớm gặp biến cố, thành chuyện hão[4]. Là thiếu nữ chưa chồng, nàng thuộc số người bị tịch biên, giao cho quan phủ xử lý; người đã xuất gia, đã lấy chồng hoặc chết sớm thì thoát khỏi số phận này.

Đến đây xin rẽ sang một chuyện. Mời độc giả xem tình hình sau khi Lý Hú bại sự. Có thể trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, nhà họ Sử đã lấy một phần chất liệu từ gia đình ông.

Ngày mười sáu tháng mười năm Ung Chính thứ hai, các đại thần Tổng quản Nội vụ phủ có một tờ tấu, trong đó viết:

> *Theo công văn của Tổng đốc Tra Bật Nạp: gia quyến Lý Hú cùng gia bộc Tiền Trọng Tuyền và đàn ông, đàn bà, bé trai, bé gái, tổng cộng hơn hai trăm người, đem bán ở Tô Châu đến nay sắp tròn một năm. Dân các tỉnh phía nam đều biết họ là người Kỳ, không ai dám mua. Hiện ngoài những người phải giữ lại chờ thẩm vấn, số còn lại đã ghi hồ sơ, giải đến nha môn Tổng quản Nội vụ phủ. Việc phải xử lý ra sao đã tâu lên; phụng chỉ: "Y nghị. Khâm thử." Sau đó phái Đồng tri lý sự Giang Nam Hòa Thăng Ngạch áp giải đến. Nha môn chúng thần kiểm tra: không kể một đàn ông, một đàn bà và một bé gái chết dọc đường, hiện giải đến tổng cộng hai trăm hai mươi bảy người. Trong đó có mười người là phụ nữ, trẻ nhỏ nhà Lý Hú, giao lại cho Lý Hú; còn hai trăm mười bảy gia bộc đều giao cho Giám sát Sùng Văn môn Ngũ Thập Nhất bán lấy tiền. Tám người như Tiền Trọng Tuyền giữ lại chờ thẩm vấn, đợi tra rõ rồi cũng giao Sùng Văn môn bán lấy tiền. Vì thế kính cẩn dâng tấu xin chỉ...*

Phải chú ý đó mới là tình hình năm Ung Chính thứ hai. Đến tháng hai năm thứ năm, Lý Hú lại mắc tội từng mua gái Tô Châu biếu A Kỳ Na, kẻ tử thù của Ung Chính. Bộ Hình theo lệ "gian đảng" đề nghị "giam chờ chém, tới thu xử quyết"; Ung Chính ra lệnh "rộng miễn chém, lưu tới Đả Sinh Ô Lạp". Số phận phụ nữ và trẻ nhỏ nhà Lý Hú khi ấy có thể hình dung. — Đến đầu niên hiệu Càn Long, Tào Tuyết Cần lại kết hợp kinh nghiệm tai nghe mắt thấy của chính mình; khi viết hai nhà Giả, Sử bị kết trọng tội, tịch biên, gia quyến bị phát lạc, ông để Tương Vân cùng các phụ nữ bị chỉ định hoặc "bán lấy tiền" làm nô, làm "người ở", là điều hợp lẽ.

[Chú kèm] Tháng năm năm Càn Long thứ nhất, Nội vụ phủ tấu rằng dưới triều Ung Chính có hai mươi hai vụ người mắc tội bị sung Tân Giả khố. Một vụ là: "Nguyên Tổng đốc Hà Thụ [Hách Thọ], người Mãn Châu Chính Hoàng kỳ, trong vụ bảo Lý Hú mua gái Tô Châu để nịnh A Kỳ Na, Hà Thụ đã chết, gia sản tịch thu sung công. Vợ ông cùng thiếp Tần thị, Tú Thư, Ngũ Vân, Khang Thư, Chu Thư, Lương Thư; con Ninh Bảo và vợ, thiếp Phúc Vân, Phượng Thư, Tô Thư; các con Thư Thế Thái, Thư Thế Đức, Thư Thế Bảo, Thư Thế Đồ, Thư Thế Lộc; các con gái Đại Thư, Nhị Thư, Tam Thư, Tứ Thư, tổng cộng hai mươi mốt người, tháng bảy năm Ung Chính thứ năm được chuyển tới nha môn chúng thần, sung Tân Giả khố, sau đó phân xuống các quản lĩnh, đã ghi án." Trong hai mươi mốt người ấy có đến mười lăm phụ nữ, tất cả đều bị sung Tân Giả khố, làm nô dưới quyền quản lĩnh. Đây còn là một đại quan liêu thuộc Chính kỳ Mãn Châu. Còn Lý Hú vốn là Bao y, số phận đàn bà con trẻ nhà ông sau khi mắc tội sẽ ra sao, không cần nói dài.

Từ đó có thể suy đoán Tương Vân vì vậy lưu lạc vào nhà Vệ Nhược Lan. Bỗng thấy con kỳ lân của Nhược Lan, nàng kinh hãi, nhận chắc đó là vật cũ của Bảo Ngọc, đau lòng rơi lệ. Nhược Lan thấy lạ, truy hỏi mới biết nàng là em họ Bảo Ngọc, không khỏi sững sờ. Ông bèn dốc sức dò tìm tung tích Bảo Ngọc. Cuối cùng có lẽ nhờ Phùng Tử Anh, họ tìm được chàng, rồi đưa Tương Vân tới gặp. Hai anh em sau muôn vàn trắc trở, gian nan cuối cùng đoàn tụ. Lúc ấy Bảo Ngọc chỉ còn một mình — Bảo Thoa cũng đã mất — lại từng nếm trải mùi vị cửa Không, từng "buông tay" mà vẫn không thể thật sự làm trống rỗng mọi điều[5]. Gặp lại Tương Vân, đôi bên không nơi nương tựa, nên nhờ thiện ý vun vén của họ Vệ, họ Phùng, hai người thành vợ chồng trong hoạn nạn. — Đó hẳn là ý nghĩa và bản sự của hồi mục "Nhờ kỳ lân, phục sẵn đôi sao bạc đầu"[6].

Cuối cùng, còn có thể bàn một điểm quan trọng khác.

Ở đoạn viết Phùng Tử Anh trong hồi hai mươi sáu có ba mi phê (lời phê viết ở lề trên đầu trang), như sau:

> *Ba đoạn văn hào hiệp về Tử Anh là phần "chen màu" cho chính văn khuê vàng. — Bên cửa sổ mưa năm Nhâm Ngọ.*

> *Những đoạn văn hào hiệp viết Nghê Nhị, Tử Anh, Tương Liên, Ngọc Hàm đều dùng ngòi bút truyền thần, tả đúng chân dung mỗi người. — Mùa hạ năm Đinh Hợi, Ky Hốt Tẩu.*

◆

> *Tiếc thay phần văn Vệ Nhược Lan bắn ở trường bắn đã thất lạc, không còn bản thảo. Than thay! Than thay! — Mùa hạ năm Đinh Hợi, Ky Hốt Tẩu. (Trong bản Giáp Tuất, hai lời cuối nối thành một và đặt cuối hồi làm lời tổng bình.)*

Rất rõ ràng, đoạn liên quan đến Nhược Lan ở trường bắn cũng là "văn hào hiệp" cùng tính chất: kể việc làm nghĩa cứu người. Vì vậy tôi nói phần viết Nhược Lan phải liên hệ chặt với văn hào hiệp về Tử Anh; hai người đều là nhân vật chủ chốt cứu Bảo Ngọc, Tương Vân khỏi nạn, thành toàn việc đẹp[7]. — Nhưng Ky Hốt Tẩu than rằng riêng đoạn trường bắn lại "thất lạc, không còn bản thảo"!

Còn phần nào khác khiến Chi phê nhiều lần than là không còn bản thảo không? Có: chính là đoạn miếu Ngục Thần. Khéo thay, nó cũng "thất lạc, không còn bản thảo", và người phê cũng vô cùng tiếc nuối, đau xót!

Sự việc ấy rất đáng chú ý.

Vì sao bản thảo nửa sau, mãi đến hồi cuối "Tình bảng", người phê sách đều đã đọc, đều không "thất lạc", vậy mà riêng hai đại sự ấy lại "không còn bản thảo"? Nguyên do cực kỳ kín kẽ, mà cũng cực kỳ rõ.

Phải thấy rằng hồi miếu Ngục Thần và các tình tiết liên quan viết con em nhà mang trọng tội bị quan phủ trị tội, nhờ người khác cứu mà thoát nạn. Hồi trường bắn và các tình tiết liên quan viết một nữ quyến khác của gia đình đồng án trọng tội, bị quan phủ phát lạc, nhờ người khác cứu mà thoát nạn. — Chưa hết: hai người còn gặp lại, gương vỡ lại lành, kết thành vợ chồng. Bản thân việc ấy chính là một sự phản kháng đối với áp bức, bức hại của nền thống trị phong kiến đương thời.

Quan hệ này thật sự quá lớn. Vì vậy Tào Tuyết Cần đã viết, Chi Nghiễn và những người thân cũng đọc, phê; nhưng sau nhiều lần do dự, họ cho rằng việc ấy liên quan đến tính mạng, rốt cuộc không dám công bố, đành rút hai phần bản thảo hoàn chỉnh ra. — Bởi thế ngay người đương thời như Minh Nghĩa, dù đã xem đoạn kết toàn sách, vẫn không biết hai biến cố trọng đại này. Dường như những lời phê khác có liên quan và các manh mối ngôn từ cũng đều bị xóa.

Thật ra Ky Hốt Tẩu đâu chỉ than thở bản thảo "thất lạc" — còn nói mất vì "cho mượn đọc", v.v. Đó chính là nỗi bất đắc dĩ cùng cực, đau đến không nỡ mà muốn nói không thể nói; ông chỉ còn cách cho độc giả bình thường biết một điều: "không có bản thảo". "Không có bản thảo" chẳng qua là cách nói khác của "có chuyện". Cũng có thể vốn đã có người phá hoại, hủy đi hoặc giấu mất.

Dù vậy vẫn không xong. Những bản thảo hay nhất, quan trọng nhất sau hồi tám mươi cuối cùng vì nguyên do ấy mà không dám truyền ra ngoài nữa. Thành thử đến nay ta chỉ còn tám mươi hồi quả thật do Tào Tuyết Cần viết để đọc; phần còn lại không biết đã về đâu!

Hiểu những biến cố ấy, rồi lĩnh hội cảnh giới tư tưởng Tào Tuyết Cần, lại nhìn cảnh giới tư tưởng của phần tục giả Cao Ngạc, không cần nói dài cũng đủ rõ: sự bất nhất giữa họ thật sự quá lớn. Với vấn đề trọng đại như vậy, ta không thể không bình nghị.

* Về quan hệ Bảo Ngọc–Tương Vân, một hai nhà nghiên cứu đã dẫn một lời Chi phê để phản bác cách tôi giải thích, suy đoán "Nhờ kỳ lân, phục sẵn đôi sao bạc đầu". Nguyên văn lời phê là:

> *Duyên vàng ngọc đã định, lại viết một con kỳ lân vàng, ấy là phép chen màu. Sao Tần Nhi phải vì nó mà cảm động? Bởi thế Tần Nhi được gọi là "tình tình".*

Người bàn từ đó cho rằng lời này đủ chứng minh kỳ lân không liên quan đến Bảo Ngọc. Họ không nghĩ rằng lời phê ở đây chỉ nói: xét về "gỗ đá", thì "vàng ngọc" đã định; còn vụ kỳ lân ở rất xa sau cục "vàng ngọc", không hề mâu thuẫn với "gỗ đá", giữa hai việc còn cách một tầng rất lớn. Vì thế ý người phê là Đại Ngọc chỉ cần quan tâm vàng ngọc, không cần bận tâm thêm chuyện kỳ lân. Hơn nữa, lời phê này vừa khéo chứng minh vật kỳ lân liên hệ mật thiết với chính Bảo Ngọc, không phải Vệ Nhược Lan. Vậy mà nhà nghiên cứu lại không viết một chữ nào để biện hộ cho cách nói của mình ở điểm ấy.

Còn một chứng cứ. Ngay sau hồi năm mươi bảy là chuyện Ngẫu Quan tế Dược Quan. Khi Bảo Ngọc hỏi Phương Quan, lời đáp nhắc quan niệm của Ngẫu Quan rằng đàn ông mất vợ có thể phải tục huyền. "Bảo Ngọc nghe những lời ngốc ấy, vừa khéo hợp tính ngốc của mình, bất giác vừa mừng vừa thương, lại khen lạ, kêu tuyệt, nói: 'Trời đã sinh ra những người như vậy, còn cần gì đến ta là hạng râu mày ô trọc làm nhơ nhuốc cả cõi trần?'..." Đoạn tình tiết này có lẽ cũng bị lấy làm chứng cứ rằng sau khi Đại Ngọc chết, Bảo Ngọc tự nguyện cưới Bảo Thoa. Nhưng phân tích trên đã cho thấy chàng không cam lòng làm vợ chồng thật với Bảo Thoa. Ám chỉ này thực tế chính là chỉ quan hệ giữa Bảo Ngọc và Tương Vân.

(IV) VÀI LỜI THỪA VỀ "BA BÀI BỔ THUYẾT"

Tôi nói việc Cao Ngạc nối giả có mục đích: mục đích của ông là dùng hình thức tục thư — giả làm "toàn bản" nguyên tác — để xuyên tạc tư tưởng Tào Tuyết Cần. Có lẽ độc giả cảm thấy cách nêu ấy hơi quá, khó tiếp nhận. Cao Ngạc bị giới hạn bởi trình độ tư tưởng, nghệ thuật, không đạt cảnh giới nguyên tác, viết tiếp không hay vốn chẳng lạ; nhưng dù sao ông cũng đồng tình với nguyên tác nên mới phát nguyện nối sách. Bảo ông có mục đích riêng, mang bụng khác, dốc lòng phá hoại Tào Tuyết Cần thì dường như là cố diễn giải sâu để buộc tội. Huống hồ tục thư chỉ thêm một cái đuôi; tám mươi hồi nguyên tác vẫn còn. Đã không trọn vẹn, có cái đuôi khép lại vẫn hơn không có. Ở một mức nhất định, ông đã hoàn thành tình tiết câu chuyện, giúp sách dễ đọc, dễ lưu truyền, giữ được không khí hoặc kết cục bi kịch, về cơ bản phù hợp khuynh hướng tư tưởng nguyên tác; vẫn có công.

Nghĩ như vậy không phải hoàn toàn vô lý. Nhưng có mấy vấn đề cần suy xét thêm.

Chẳng hạn, vì sao nguyên tác Tào Tuyết Cần đã viết xong lại không thể lưu truyền toàn bộ, còn phần nối giả của Cao Ngạc lại có thể lưu truyền như "toàn bản"? Nguyên do ở đâu? Có nên giải thích, trả lời không?

Chẳng hạn, vì sao suốt đời Thanh luôn lưu truyền câu "nội đình đòi đọc", vì vậy "xóa sửa mãi không xong"? Lời truyền ấy có hoàn toàn vô căn cứ, vô nghĩa không? Nếu không, nguyên do ở đâu? Có nên giải thích, trả lời không?

Chẳng hạn, vì sao một tục bản "chân bản" đã sớm xuất hiện — tức bản ghi trong "Tục Duyệt Vi thảo đường bút ký" — và có thể cả những tục bản khác, xem "Phụ lục" của tiết này, đều không lưu truyền, chỉ riêng Cao tục được lưu

hành rộng rãi? Những tục bản kia chẳng phải cũng bù chỗ thiếu, hoàn thành câu chuyện, lại có không khí bi kịch vượt xa Cao tục và phù hợp khuynh hướng tư tưởng nguyên tác hơn sao? Tại sao chúng không càng có công, càng thịnh hành? Nguyên do ở đâu? Có nên giải thích, trả lời không?

Lại như vì sao Tào Tuyết Cần và Chi Nghiễn Trai đều không dám chính thức đề tên, còn Cao Ngạc không hề kiêng dè ký tên, thậm chí đóng con dấu quan chính thức "Thần Ngạc"?

◆

Vì sao khi tập đoàn thống trị phong kiến ra sức chửi mắng "Hồng Lâu Mộng", Cao Ngạc lại đặc biệt tuyên bố "sách này từ lâu đã được các bậc danh công cự khanh thưởng thức"?

◆

Cả chuỗi nghi vấn ấy khiến tôi dần đi đến một nhận thức: việc Cao Ngạc viết tiếp có người đứng sau chỉ ý, có mục đích chính trị; vì vậy ông mới dám "ra mắt" công khai đến thế.

Tôi cho rằng đây là một sự kiện rất lớn, một vấn đề rất quan trọng trong lịch sử văn học và lịch sử tư tưởng của chúng ta.

Ta đã thấy sự xuất hiện của "Hồng Lâu Mộng" giữa đời Thanh là một cú đánh rất mạnh vào chế độ phong kiến. Tư tưởng dị đoan "đại nghịch bất đạo" cùng sự vạch trần bóng tối, xấu xa một cách công khai vô cùng bất lợi cho giai cấp thống trị đương thời, nên bị họ chú ý và căm ghét. "Nội đình đòi đọc", "xóa sửa mãi không xong" nói rõ tập đoàn thống trị từng đàn áp, bức hại sách này bằng nhiều cách. Nguyên tác Tào Tuyết Cần chỉ còn nửa đầu tám mươi hồi thiếu đoạn kết; không có cách giải thích nào tốt hơn ngoài xem đó là chứng tích của tình trạng ấy. Nhưng bản chép tám mươi hồi — dù không trọn! — dưới giá rất cao đã "không chân mà chạy", gây ảnh hưởng cực lớn; đấu tranh tư tưởng do nó khơi lên cũng rất gay gắt. Đối diện tình thế đó, tập đoàn thống trị vô cùng giận dữ, hoảng sợ. Làm sao đây? Khi đàn áp tàn khốc không hiệu quả, chủ nhân thống trị chuyển sang cầu cứu nô tài. Tào Tuyết Cần là Bao y Nội vụ phủ, nên họ cần một nô tài trung thành cùng Kỳ tịch ra sức thay mình. Họ tìm được "tài tử" Cao Ngạc: hủy thẳng bản thảo sau hồi tám mươi, rồi viết tiếp một bộ khác. Cao tục tuyệt không phải việc "tiêu nhàn giải buồn", cũng chẳng phải sự nghiệp "thử gửi tấm lòng ngu"; ông làm hoàn toàn để đáp ứng nhu cầu người thống trị. Xét hệ tư tưởng phản ánh trong tục thư, thứ ấy thực tế phục vụ lợi ích chủ nhân phong kiến của ông. Theo niên đại mà suy, muốn một ngòi bút như Cao Ngạc viết bốn mươi hồi nối "Hồng Lâu Mộng" phải cần thời gian dài. Có lẽ không lâu sau khi bản chép "Hồng Lâu Mộng" lưu hành, ông đã bắt đầu tính toán, liên tục thực hiện; viết xong còn thử phổ biến dưới dạng bản chép một trăm hai mươi hồi, không ngừng sửa chữa — lại ngầm sửa trộm nguyên tác cho "khớp" với phần nối giả. Khi thấy mọi điều kiện đã chín, ông chính thức khắc in đưa ra đời; lúc ấy dĩ nhiên đã là những năm năm mươi niên hiệu Càn Long. — Tôi nghĩ diễn biến rất có thể là như vậy.

"Có cái đuôi vẫn hơn không có" — còn phải xem đó là cái đuôi gì. Đuôi xấu không hơn không có. Hơn nữa vấn đề không chỉ nằm ở bản thân cái đuôi. Với tác phẩm như "Hồng Lâu Mộng", phần thiếu là nửa sau then chốt; lắp một cái đuôi xấu vào không còn đơn giản là mọc thêm cái đuôi, mà khiến toàn thân biến dạng, biến chất, thành vấn đề "cải tạo" nguyên tác! Đối chiếu những gì hôm nay ta còn có thể suy ra đại khái từ gợi ý của Chi phê và phục bút chính văn, cái đuôi Cao Ngạc lắp vào nhằm làm gì, đóng vai trò gì đối với nguyên tác, đã đủ rõ.

Có lẽ có người nói: "Toàn bản" có phần nối Cao Ngạc ra đời chẳng phải cũng bị giai cấp thống trị phong kiến căm ghét, chửi mắng sao? Giải thích thế nào? Tôi nói: đâu phải vậy. Thứ giai cấp thống trị tiếp tục căm ghét, chửi mắng vẫn là tám mươi hồi đầu — "đứng đầu trong tà thuyết, hành vi lệch lạc", "làm nhục người Kỳ". Họ có bao giờ căm ghét những món như "Vâng lời nghiêm, hai lượt vào gia thục", "Lão học cứu giảng nghĩa, cảnh tỉnh lòng ngoan", "Mua vui chốn nhà, Bảo Ngọc khen cô nhi", "Chấn chỉnh gia pháp, Giả Trân quất nô dữ", "Bình Nữ truyện, Xảo Thư mến hiền lương", "Phục lại thế chức, Chính lão đội ơn trời", "Đưa linh cữu mẹ, về quê trọn đạo hiếu", "Tắm ơn vua, nhà họ Giả nối phúc đời" hay sao?

Còn một điểm đáng chú ý. Khi khắc sách, làm tựa, chính Cao Ngạc đã thú nhận: sở dĩ ông làm ra "toàn bản", "ngọc bích nguyên vẹn" này, nói gọn là để "không trái danh giáo" — tức Khổng giáo, Nho giáo, lễ giáo. Tôi cho rằng bằng việc gắn phần nối giả ấy vào, Cao Ngạc quả đã hoàn thành nhiệm vụ và đạt mục đích của mình.

◆

Bốn bài trên là đôi suy đoán riêng của tôi, chưa chắc đều đúng; viết ra đây để mọi người tham khảo.

---

1. Có thể tham khảo "Thanh cung sử", quyển tám, phần Nghi lễ bốn: "Cung quy: Một, các ngôi trong nội đình có cha mẹ tuổi cao, được đặc chỉ cho phép vào cung gặp người thân, hoặc một năm, hoặc vài tháng, thì cho cha mẹ ruột vào cung. Phụ nữ trong nhà không được đi theo. Các ngoại thích khác nhất loạt không được vào cung." ↩

2. Chú ý lời Tử Quyên ở hồi năm mươi bảy: "Nhà người ta có người, có thế, thì không sao, chứ như cô đây, cụ sống ngày nào còn khá, cụ mà chết đi thì mặc cho người ta hất hủi thôi." Câu ấy rõ ràng ngầm báo kẻ thù hủy hoại Đại Ngọc sau khi Giả mẫu qua đời, không phải lúc bà còn sống. ↩

3. Bảo Thoa viết trong bài "Họa cúc": "Đừng tưởng vườn đông mà hái bậy, dáng bình ta thưởng tiết trùng dương!" Ý vị chẳng khác gì "bánh vẽ". Lại như bài "Ức cúc": "Ngóng gió tây về luống ngẩn ngơ, nhìn lau liễu tốt ruột vò tơ. Vườn hoang, giậu vắng thu đâu nhỉ, trăng lạnh, sương trong mộng thấy chưa? Lòng vướng vít theo đàn nhạn khuất, tai văng vẳng lọt tiếng chày thưa. Thương mình gầy cũng vì hoa đấy, này tiết trùng dương hãy đợi chờ." Vịnh hoa cúc mà thê lương, đau buồn đến thế; nếu không liên quan chuyện người, lẽ nào có lý? Câu cuối cũng là lời miễn cưỡng tự giải khuây, tự an ủi. Có thể đối chiếu; những ví dụ khác xin không kể hết. ↩

4. Hựu Xương cho rằng sau nét phục bút "hôm nọ tôi nghe cô có tin mừng lớn" trong tám mươi hồi đầu, sách không nối tiếp nữa. Kết hợp khúc "Lạc trung bi", hôn ước của Tương Vân vốn là một mối tốt, bên nam rất khá, nhưng người ấy về sau chết sớm, chưa kịp cưới; nhà Tương Vân cũng gặp nạn. ↩

5. Các bản Chi phê có ba lời nhắc "buông tay bên bờ vực"; tất cả đều không nói ở hồi nào, chỉ ghi "đoạn sau". Riêng một lời truyền chép từ bản Tĩnh viết "hồi □ buông tay...", có lẽ nên bổ thành "hồi sau...". Trước đây tôi từng bổ nhầm là "hồi cuối...", thật không có căn cứ, vì hồi cuối là "Tình bảng", Chi phê đã nói rõ từ sớm. ↩

6. Rất nhiều thơ từ của Tương Vân đều cần khảo xét; ở đây khó liệt kê hết, chỉ nêu vài câu. Như: "Tay tiên nhặt đem về, quyên khóc yến hờn cũng mặc. Thôi thôi, đừng để xuân đi nơi khác." Như: "Đời được mấy người xa thói tục, đây là một bạn biết lòng chăng. Bóng thu loang loáng đừng nên phụ, ngơ ngẩn nhìn nhau tiếc tấc gang." Như: "Sương đẫm màu kia mơ chửa tỉnh, vườn chơi chiều nọ nhớ hay quên. Ngông đời ta lại như ai đấy, đào lý xuân kia cũng biếng nhìn." Chỉ khi Bảo Ngọc và Tương Vân đoàn tụ về sau, những lời ấy mới giải thích được. Lại như tiệc đêm mừng sinh nhật Bảo Ngọc ở viện Di Hồng, thẻ Tương Vân rút là hoa hải đường, tức chữ "đường" trong "tiêu đường cùng trồng" ở viện — "tiêu" ngầm chỉ Đại Ngọc, riêng Bảo Thoa không có vị trí ở đây. Thẻ quy định hai nhà trên, dưới uống thay, vừa đúng là Bảo Ngọc và Đại Ngọc. Tất cả bố cục ấy dưới ngòi bút Tào Tuyết Cần lẽ nào vô ý? Chẳng lẽ chỉ để báo nàng lấy Vệ Nhược Lan? Nếu đều không giải thích được thì trái lại mới lạ. ↩

7. Tôi còn nghĩ có thể con kỳ lân cái của Tương Vân cũng bị thất lạc hoặc cướp mất khi gặp nạn, về sau Phùng Tử Anh nhặt được rồi đưa cho Bảo Ngọc. Đến đây, hai con kỳ lân vừa khéo đổi chỗ cho nhau và lại tụ về một nơi. ↩

Tư liệu Chi phê: manh mối đọc Hồng Lâu Mộng

Tên của chương này trong nguyên sách : *Phụ: Ba tập tư liệu*

Phụ lục một

Đầu quyển *Tùy bút đọc Hồng Lâu Mộng* của tác giả khuyết danh — bản chép tay cũ, Thư viện tỉnh Tứ Xuyên:

> *Có người nói: mục hồi 31 đề "Nhờ kỳ lân, phục đôi sao bạc đầu", vậy người sống với Bảo Ngọc đến bạc đầu chính là Sử Tương Vân. Có lẽ Bảo Thoa không thọ, còn Tương Vân tái giá chăng? Vì phần trước đã tả tình Bảo Ngọc dành cho Đại Ngọc sâu nặng đến thế, không thể lại có chuyện lấy vợ kế, nên người ta xóa đi để tránh mâu thuẫn trong bút mực; nhưng việc thật rốt cuộc không thể xóa sạch, bởi vậy vẫn đặc biệt nêu trong mục hồi.*

Quyển chín *Hà Ngoại thuyên tiết* của Bình Bộ Thanh:

> *Thạch Đầu Ký ban đầu chỉ có bản chép tay; phần sau hồi 80 bị thất lạc. Cao Lan Thự — tức Cao Ngạc — viết tiếp và sửa đổi rất nhiều. Nguyên bản để Sử Tương Vân lấy Bảo Ngọc, vì thế mới có mục hồi "Nhờ kỳ lân, phục đôi sao bạc đầu"; Bảo Thoa sớm góa chồng, vì thế mới có câu đố "Vợ chồng ân ái chẳng qua đông". Lan Thự đổi chỗ hai người mà không sửa mục hồi và câu đố, khiến trước sau mâu thuẫn; đó là dấu vết thêm sửa rõ ràng. Nguyên bản và bản sửa lần lượt được khắc in. Quyển bảy Đồng Âm thanh thoại dẫn Sưu Tán hiên tùng thoại nói: bản ấy do một vị hiếu liêm người Thường Châu, làm thầy dạy trong một vương phủ thời Khang Hy, chấp bút; đến một năm nào đó đời Càn Long, nhà họ Tô của quan Đại tư khấu giao sách cho cửa hiệu ở xưởng lưu ly đóng lại, sao ra rồi khắc in. Người đời thích đọc bản Cao, nguyên bản vì thế chìm khuất. Nhưng các hiệu sách vẫn còn giữ sách ấy. Tết Thượng nguyên năm Quý Hợi, tôi từng được một tập, sau bị người bạn đồng niên Chu Vị Liên mang đi.*

Chương An tạp thuyết của Triệu Chi Khiêm — bản thảo năm Hàm Phong thứ 11:

> *Hồng Lâu Mộng lưu truyền ở đời là tác phẩm bậc nhất trong hàng tiểu thuyết. Trước kia tôi nghe thầy Địch Phủ nói sách vốn còn bốn mươi hồi nữa; đến khi Bảo Ngọc làm lính coi phố, Sử Tương Vân tái giá với Bảo Ngọc thì mới hết quyển. Có lẽ đã bị người ta xóa đi. — Phần sau lược bỏ.*

Quyển bảy *Tiểu thuyết khảo chứng* của Tưởng Thụy Tảo dẫn *Tục Duyệt Vi thảo đường bút ký*:

> *Hồng Lâu Mộng là cuốn sách ai cũng thích đọc, lớp chúng tôi lại càng ưa. Nhưng từ sau hồi 100, cành lìa đốt gãy, rốt cuộc không phải bút tích của cùng một người. Ông Đới Thành Phu từng thấy một chân bản cũ; từ sau hồi 80 đều khác bản ngày nay. Sau khi hai phủ Vinh, Ninh bị tịch biên, cảnh tượng hết sức tiêu điều; Bảo Thoa cũng mất sớm; Bảo Ngọc không đủ sức lập gia đình, đến nỗi sa xuống hàng người đánh mõ tuần đêm. Sử Tương Vân thì thành ăn mày, về sau mới cùng Bảo Ngọc nên vợ nên chồng. Bởi vậy trong mục hồi mới có câu "Nhờ kỳ lân, phục đôi sao bạc đầu". Nghe nói nhà Trung thừa Ngô Nhuận Sinh vẫn còn giữ bản ấy. Tiếc rằng khi ở dinh thự tại kinh thành tôi chưa từng hỏi tới; đợi lần sau trở lại chốn kinh hoa, nhất định sẽ mượn đọc để mở rộng những điều chưa thấy.*

Hồng Lâu dật thoại của Cù Viên:

> *Phần sau hồi 80 của Hồng Lâu Mộng đều bị người đời sau xuyên tạc, sửa đổi; nhiều người đã biết điều đó. Một sách bút ký kể rằng có người từng thấy chân bản cũ, mấy chục hồi sau hoàn toàn khác bản ngày nay. Sau khi hai phủ Vinh, Ninh bị tịch biên, cảnh tượng thê lương đến cùng cực. Bảo Thoa cũng mất sớm. Bảo Ngọc không thể gây dựng gia đình, đến nỗi phải làm phu đánh mõ tuần đêm. Sử Tương Vân trở thành ăn mày, về sau mới kết hôn với Bảo Ngọc. Lại theo lời một ông họ Phác: thuở nhỏ, tổ phụ ông ở kinh sư, từng tận mắt thấy người trong sách gọi là Bồi Minh; khi ấy ông ta đã ngoài tám mươi, tóc trắng đầy má. Mỗi lần kể với người khác chuyện hưng phế ngày trước, ông vẫn khóc như mưa. Ông ta còn nói trong các cô gái của sách, đẹp nhất là Thám Xuân, Bảo Thoa và Đại Ngọc đều không bằng; tiếp đến Tần Khả Khanh cũng rất diễm lệ; xấu nhất là Tập Nhân, vậy mà riêng Bảo Ngọc lại yêu chiều, thật không sao hiểu nổi. Lại có người nói Tần Khả Khanh chết vì tư thông với Giả Trân, bị hai a hoàn nhìn thấy, nên xấu hổ, phẫn uất mà treo cổ. Trong sách nói sau khi Khả Khanh chết, một a hoàn chết theo, một a hoàn mặc tang làm con gái hiếu; chính là hai người ấy… Mọi dật thoại như thế đều đủ làm tư liệu góp chuyện cho các nhà Hồng học.*

Quyển bốn *Thư bạc dung đàm* của Đổng Khang:

> *Tiên từ của tôi từng kể rằng: thuở nhỏ bà đã thấy nguyên bản cuốn sách này. Lâm Đại Ngọc và Tiết Bảo Thoa đều mất sớm, hai phủ Vinh, Ninh suy tàn; người vợ cùng Bảo Ngọc nếm cảnh cơm hẩm rau dưa thật ra chính là Tương Vân. Vì thế trong mục hồi mới có câu "Nhờ kỳ lân, phục đôi sao bạc đầu". Ý Vân từng định theo ý ấy sửa lại mấy chục hồi cuối, đặt tên Tam phụ diễm để bù nỗi tiếc nuối, nhưng đáng tiếc bản thảo cắt sửa chưa hoàn thành… Đề bức Quỳnh lâu tam diễm đồ của Ngọc Hồ sơn nhân… Chẩm Hà các: "Nhỏ nhất trong đoàn, dáng nhẹ xinh; hồn nhiên trời phú, biết chi tình. Dẫu thuở bé cà lăm, gọi 'anh Hai' thành 'anh Ái', chưa từng ghen tuông lúc kết thân. Giường đá mộng hoa, người cùng đẹp; gương ngời tóc mây, vẻ sánh bằng. Biết chăng uyên ương ca phúc lộc, đôi sao sớm đã kết ba sinh." Hai câu cuối căn cứ nguyên bản Hồng Lâu Mộng.*

Vương Bá Hàng phê bản *Hồng Lâu Mộng* của Vương Hy Liêm:

> *Lão Phác Thanh nói: Si nhân thuyết mộng ở kinh thành kể Bảo Ngọc lấy Tương Vân, về sau nghèo khổ. Căn cứ một câu ấy, đủ biết đây không phải lời đoán mò. — Lại giống cảnh nhặt xỉ than. Lời phê đặt cạnh câu "nghèo khổ khó chịu, thê lương".*

> *Bảo Ngọc thật sự lấy Tương Vân. Cuối đời nghèo đến cùng cực, hai vợ chồng sống bằng nghề nhặt than vụn ở kinh thành.*

> *Rửa mặt, tết bím tóc, không một chữ nhắc tới Đại Ngọc; dụng ý sâu nhất. Hồi 31 có câu "phục đôi sao bạc đầu"; dù chính văn đã sửa bỏ, chỗ này vẫn còn một mảnh vảy, vuốt của nguyên văn. — Lời phê hồi 21.*

> *Từ đây trở xuống sáu bảy dòng hẳn là phần văn bị xóa chưa hết của câu "phục đôi sao bạc đầu" ở hồi 31; xem kỹ sẽ tự biết. Tiên sinh Phác Thanh Sĩ nói từng thấy một cuốn Si nhân thuyết mộng ở kinh sư, trong đó có khá*

> *nhiều chuyện khác lạ về sách này: chẳng hạn người Bảo Ngọc lấy là Tương Vân; sau đó hai người lưu lạc, đói rét, đến nỗi trú trong chòi gỗ của lính coi phố… — Lời phê hồi 49.*

Xét Phác Thanh Sĩ tên là Văn Xiêm; cuối bản Giáp Tuất có lời bạt của ông. Xem thêm mục "Khảo về phần chữ còn lại của Thanh Sĩ" trong *Phụ lục biên*. "Trú trong chòi gỗ của lính coi phố" chính là cách giải đúng câu "sa xuống hàng người đánh mõ"; đủ thấy không phải nói bản thân Bảo Ngọc làm lính coi phố, mà chỉ nói nghèo đến mức không có chỗ ở. Lời phê còn nhiều lần nói căn cứ của Phác Thanh Sĩ là *Si nhân thuyết mộng*. Không rõ có phải cuốn của Thiều Khê Ngư Ẩn hay không — sách khắc vào thời Gia Khánh, nguyên bản do một người họ Hoàng tặng — nhưng trong đó thật ra không có những chuyện khác lạ sau hồi 80 được dẫn ở đây. Ngoài ra còn hai tên sách dễ lẫn: *Hồng Lâu Mộng thuyết mộng* của Nhị Tri đạo nhân và *Mộng si thuyết mộng* của Mộng Si học nhân; song cả hai sách cũng không có đoạn văn ấy. Có thể họ Phác gọi nhầm, hoặc họ Vương nhớ sai; hẳn đây là một cuốn sách khác, còn phải khảo. Câu "nhặt than vụn" rất đáng chú ý. Việc dùng than và giá than ở Bắc Kinh thời Càn Long, Gia Khánh đều có tư liệu để khảo. Nay dẫn một đoạn sau đây để tham chiếu:

Mục "Than" trong quyển mười *Quý Tị tồn cảo* của Du Chính Tiếp:

> *Đại Thanh hội điển, mục "Nội vụ phủ Doanh tạo ty", nói: thợ than nộp mười nghìn cân than đá thì được tính mười sáu lạng năm tiền bạc. Thợ than củi nộp một nghìn cân than trắng thì được tính mười lạng năm tiền; một nghìn cân than đen được tính ba lạng ba tiền. Khi phát ra thì giá được cộng thêm. Khâm định cung trung hiện hành tắc lệ nói: năm Khang Hy thứ 25 quy định mùa đông mỗi tháng cấp cho nội giám một trăm cân than đá và mười cân than củi; một cân than đá quy ra một ly tám hào bạc, một cân than củi quy ra năm ly. Như vậy thời ấy một phân tám ly mua được mười cân than sống. Mục "Chinh các khảo" trong Hoàng triều thông khảo nói: năm Càn Long thứ 46 có dụ: "Gần đây nghe giá than đắt hơn trước. Vùng Tây Sơn, truyền Tổng đốc Trực Lệ phái người xem xét từng nơi; chỗ núi nào không gây trở ngại thì theo lệ gọi thương nhân đến khai thác." Tháng 11 năm Gia Khánh thứ chín, Ngự sử Thư Quân Hưng tâu rằng các hiệu than thu mua than cục nhỏ với giá bốn ly một cân; mười cân trị giá bốn phân bạc. Trộn đất đóng bánh, một cân than mềm làm được hai cân; mỗi bánh nặng một cân bốn lạng, trị giá ba ly bạc. Như vậy một phân tám ly chỉ mua được bốn cân rưỡi than sống, còn than mềm thì được bảy cân rưỡi. Lời nói củi quế gạo châu quả thật có căn cứ. Của cải ngày càng dồn vào người giàu, bởi vậy càng cần đề cao tiết kiệm.*

Nhữ Xương xét: loại tư liệu này không chỉ giúp khảo cứu tình tiết tiểu thuyết, mà e còn có giá trị tham chứng đối với hoàn cảnh sinh hoạt của Tào Tuyết Cần. Thợ than thuộc Doanh tạo ty Nội vụ phủ phải nộp than, còn người Bát kỳ nghèo đến cùng cực phải nhặt than vụn; xét tình lý, chuyện ấy hoàn toàn có thể xảy ra.

Ghi chép chuyện dị bản Hồng Lâu Mộng nghe truyền lại của Khải Công:

> *Họa sĩ Quan Tùng Phòng nói: "Từng nghe tiên sinh Trần Thao Am kể rằng, khi ngoài ba mươi tuổi, ông đã xem một bản cũ Hồng Lâu Mộng, tình tiết khác hẳn bản ngày nay. Tiết Bảo Thoa sau khi lấy chồng thì chết vì bệnh hậu sản; Sử Tương Vân lấy chồng rồi góa, về sau kết duyên với Bảo Ngọc. Bảo Ngọc từng sa sút thành lính coi phố, ở trong chòi canh. Một hôm, xe ngựa Bắc Tĩnh vương đi qua đầu phố. Người coi phố không ra hầu nên bị đẩy tớ lôi ra, định đánh roi. Bảo Ngọc kêu oan; Bắc Tĩnh vương nghe thấy, nhận ra tiếng con của người quen cũ, liền mời vào phủ. Tác giả trong sách tự xưng khi ấy cũng ở trong phủ, cùng Bảo Ngọc trú tại quán dành cho khách, nhờ vậy quen biết; nghe Bảo Ngọc kể đời mình rồi viết thành cuốn sách này." Ông Thao lại nói: "Ván*

sách được khắc tại Nam Kinh." Khải Công xét: thuyết này rất gần với ghi chép trong Tục Duyệt Vi thảo đường bút ký do Tiểu thuyết khảo chứng của Tưởng Thụy Tảo dẫn — đoạn ấy đã chép ở nơi khác, nay lược. Ngày xưa, đầu các phố theo lệ có nhà nhỏ cho người coi phố ở và canh gác, tục gọi là "đôi tử", tức chòi canh. "Hàng người đánh mõ" chính là người coi phố. Còn chuyện gặp Bắc Tĩnh vương thì sách bút ký chưa kể. Tiên sinh Tùng Phòng rất tiếc khi ấy không kịp hỏi kỹ, ghi kỹ. Tôi trộm nghĩ cuốn sách này hẳn từng có thật; bản ông Thao thấy chính là bản bút ký nói tới. Đã có chuyện sau hồi 80, có lẽ đây cũng là một loại sách viết tiếp, chỉ không phải bản Cao. Có người cho rằng Tục Duyệt Vi thảo đường bút ký cũng do Kỷ Hiểu Lam viết; Kỷ thị sống gần thời Tuyết Cần và đã thấy sách này, vì thế họ cho bản ấy có khả năng là nguyên bản. Nhưng thật giả của sách vốn không thể chỉ xét bằng niên đại xa gần. Ông Thao sinh năm Mậu Thân đời Đạo Quang; khi ngoài ba mươi tuổi là đầu đời Quang Tự, cách nay chỉ hơn sáu mươi năm. Chưa chắc bản ấy hoàn toàn không còn; ván khắc ở Nam Kinh thì trong hàng kỳ lão địa phương cũng chưa chắc không còn đầu mối nghe thấy hoặc nhìn thấy. Ngày sau nếu tìm ra, quan sát kỹ, khảo cứu rộng, giá trị nghệ thuật thế nào vốn không khó nhìn thấu. Tạm ghi lại để chờ.

Nhữ Xương xét: năm Càn Long thứ 60, Dương Mễ Nhân viết trong *Đô môn trúc chi từ*: "Đánh xe suốt buổi chẳng biết sầu, chòi canh quát gọi, cứ xuôi mau." Chữ "xuôi" tức cách nói ngày nay là "trôi". Lại có câu: "Chòi canh xế bóng tranh nhau té nước, bụi đỏ cũng đôi lúc tạm ngừng." Có thể biết chòi canh khi ấy không chỉ phụ trách đánh mõ ban đêm, mà ban ngày còn chỉ huy xe ngựa — đường phố Bắc Kinh đời Thanh có nhiều tầng, giữa cao hai bên thấp; không phải xe ngựa quan quý thì không được đi giữa — và quét dọn, tưới nước dẹp bụi. Khi ấy giao thông trên phố Bắc Kinh có cưỡi lừa, cưỡi ngựa, đi xe, ngồi kiệu; xe do lừa hoặc ngựa kéo, còn kiệu ngoài đại kiệu của quan lại đều là kiệu nhỏ bọc vải do hai người khiêng. Bụi nhiều là một đặc điểm lớn. *Đông Hoa lục*, ngày Tân Mão tháng sáu năm Càn Long thứ nhất, chép thượng dụ: "Nhà nước đặt quan là để yên dân. Kinh sư là nơi xe vua, người năm phương tụ hội. Vì vậy tại năm thành, triều đình chia sai Ngự sử Mãn, Hán cùng Chỉ huy chính, phó và Lại mục thuộc Binh mã ty để kiểm soát, tra xét; lại có Thống lĩnh bộ quân chuyên quản chín cửa, viên chức Tuần bộ doanh tra kẻ gian, bắt trộm cướp, xét cờ bạc. Người phạm tội nhẹ thì tự xử phạt, nặng thì giao bộ tra xét, định tội; phép đặt ra đã rất tường tận. Sau đó vì ngõ phố ngoại thành quá nhiều, e ẩn giấu gian phi, nên dựng rào chắn, coi việc đóng mở; nhân đó đặt mấy chục quan Tuần kiểm, chọn bổ trong số người đang chờ chức tạp phẩm tại kinh. Những người này vốn giữ chức rất nhỏ, vừa nhận nhiệm sở đã ngông cuồng cho mình nắm quyền địa phương; nha dịch được dùng phần lớn là phường vô lại bản xứ, nghe tin liền xin vào. Chúng bèn lừa gạt dân ngu trong địa hạt, gặp việc sinh chuyện, trăm bề quấy nhiễu, thậm chí hèn hạ vô sỉ, phát thiếp thu phần, hà khắc đòi tiền, quan và dịch chia nhau. Đối với địa phương, chúng không có hiệu quả tra xét, phòng bị; ngược lại, quan ty phường đều có thể đùn đẩy trách nhiệm. Cần gì hạng viên chức dư thừa tạp nhạp ấy? Truyền bãi bỏ toàn bộ Tuần kiểm. Rào chắn vẫn như cũ, giao Đô sát viện năm thành và Thống lĩnh bộ quân châm chước phái binh dịch trông giữ. Các Tuần kiểm bị bãi, truyền Đô sát viện phân hạng giao bộ châm chước bổ dụng; người chưa được bổ vẫn trở về ngạch cũ chờ tuyển." Đây là văn kiện chân thực liên quan chế độ chòi canh. Lính coi phố tại chòi là sự phản ánh tình hình sau khi bãi Tuần kiểm đầu đời Càn Long và chuyển sang phái binh dịch; dấu mốc thời đại này rất rõ và hữu dụng. Chế độ mới được đổi vào năm Càn Long thứ sáu; năm ấy rất đáng chú ý, vì theo suy đoán của tôi, nhà Tào thất bại lần cuối vào khoảng năm Càn Long thứ tư, thứ năm, mọi tình tiết đều phù hợp. Tôi còn kịp thấy một dấu tích duy nhất còn sót lại của rào chắn và chòi canh. Tiên sinh Khải Công chỉ ra bản này hẳn cũng là sách viết tiếp chứ không phải chân bản. Nhưng nếu là một bản viết tiếp khác thì nó xuất hiện trước hay sau bản Cao? Nếu hoàn toàn không có chỗ dựa từ một bản tục nào, ai có thể sở hữu trí tưởng tượng bất ngờ đến thế? Đây vẫn là tư liệu quan trọng, cần khẩn trương nghiên cứu. Có lẽ dù bản này không phải chân nguyên bản, nó cũng do một người

biết tình tiết chân bản mô phỏng viết tiếp sau khi chân bản thất lạc. Bài này là bản thảo chưa công bố của tiên sinh Khải Công; được ông cho xem và đồng ý trích dẫn, xin kính ghi.

◆

Lại xét, Vương Mộng Nguyễn trong *Hồng Lâu Mộng sách ẩn đề yếu* từng nói:

> *Hồng Lâu là một cuốn sách bị nội đình đòi đọc và sắp liệt vào sách cấm. Tiên sinh Tuyết Cần bất đắc dĩ phải sửa đi sửa lại, khiến sách càng kín đáo mà càng không mất sự thật.*

> *Bản dâng nội đình lấy ý cát tường, đặc biệt ghép Tương Vân với Bảo Ngọc để cả hai không góa vợ, góa chồng; bởi vậy hồi 31 mới có mục "đôi sao bạc đầu". Thuyết ấy đã lưu truyền từ lâu…*

Đây lại là một cách giải thích khác. Nếu thuyết này quả thật, nó cũng rất đáng chú ý: tức là Càn Long đòi xem, Tuyết Cần vội sửa; vậy trước đó hẳn đã có tình tiết Bảo Ngọc và Tương Vân nghèo đến mức làm ăn mày, rồi về sau mới diễn thành "đôi sao bạc đầu". Như thế lại vừa đủ chứng minh bản này không phải do người khác viết nối. Nay gom tư liệu cũ tại đây để chờ khảo luận.

Phụ lục hai

Sau khi tập hợp xong "Phụ lục một", tôi lại nghĩ: từ khi bản cũ của sách này xuất bản, không ít người đã ra sức khảo tìm diện mạo nguyên thủy của tình tiết chân bản *Hồng Lâu Mộng* sau hồi 80. Nhưng thể lệ chương này vốn chỉ căn cứ đầu mối Chi phê để suy khảo, chưa đụng tới các tư liệu khác. Nay vẫn theo khuôn cũ, bổ sung sơ lược phần "bổ thuyết", đồng thời gom thêm tư liệu, vì thế đặt tiếp "Phụ lục hai", tạm dùng chuẩn bị những điều nghe thấy khác lạ. Đá ngọc lẫn lộn, còn đợi thẩm định; nhưng cũng không ngại nhìn thử một cảnh giới khác ngoài ấn tượng do phần Cao Ngạc viết tiếp tạo ra.

Lời tựa của Tê Tích sơn tiều cho *Hồng Lâu Mộng bổ*:

> *Khi ở kinh sư, tôi từng thấy nguyên bản Hồng Lâu Mộng, chỉ đến hồi 80, kể tới lúc Kim–Ngọc thành hôn và Đại Ngọc qua đời thì dừng. Phần 120 hồi lưu truyền ngày nay không biết do kẻ thô bỉ nào viết nối. Trong nguyên thư, hôn sự Kim–Ngọc không phải ý Giả mẫu hay Vương phu nhân, mà là phụng mệnh Nguyên phi; Bảo Ngọc không còn cách nào khác nên phải thuận theo. Đại Ngọc vì thế uất ức mà chết, cũng không hề có chuyện lấy Bảo Thoa giả làm Đại Ngọc. Không hiểu kẻ thô bỉ kia vì sao cố tạo ra việc quỷ quyệt như thế; đúng là mang một bộ lòng dạ khác, khiến người ta đọc mà muốn nôn.*

Trát ký đọc Hồng Lâu của Cảnh Biến Phật Thanh — đăng trong kỳ một tạp chí *Thuyết tùng*, tháng 3 năm 1917:

> *Tương truyền ở quyển cuối bản cũ Hồng Lâu, sau khi Tập Nhân lấy Kỳ Quan, gia cảnh ngày càng hưng thịnh. Tập Nhân đã được no ấm nên không còn nhớ chủ cũ. Một hôm tuyết lớn, nàng vịn a hoàn nhỏ ra sân ngắm tuyết, bỗng nghe ngoài cửa có tiếng tụng kinh xin cơm chay. Giọng ấy rất quen, nhưng nhất thời nàng không nhớ ra là ai. Nàng liền cùng a hoàn mở cửa xem kỹ. Người xin cơm vừa tới trước cửa — trong cửa là Tập Nhân, ngoài cửa*

là Bảo Ngọc! Hai người nhìn nhau, không ai thốt nổi một lời; lặng lẽ đối diện hồi lâu rồi cùng ngã xuống đất mà chết.

Quyển hạ *Thạch Đầu Ký tập bình*:

Việt Thạch — Phó Chung Lân — lại nói: từng nghe một người bạn kể rằng nguyên cảo bản chép tay Hồng Lâu Mộng hoàn toàn khác bản in ngoài hiệu. Chẳng hạn Chân Bảo Ngọc vào kinh sau khi Giả Bảo Ngọc mất tích, hai người không hề gặp mặt. Tôi còn nhớ đại ý đoạn cuối như sau: Chân Bảo Ngọc thi đỗ đầu kỳ thi Hương tại quê nhà, lên kinh dự thi hội. Đến phủ Giả thăm Bảo Ngọc, chàng mới biết Bảo Ngọc mất tích sau trường thi, nghe đồn đã xuất gia; Chân Bảo Ngọc bần thần như mất mát suốt mấy ngày. Một đêm, chàng mơ thấy Giả Bảo Ngọc, quả nhiên trong hình dạng hòa thượng, liền hỏi duyên cớ. Giả Bảo Ngọc nói: "Dung mạo hai ta giống nhau, tính tình tương tự, vốn có thể xem là một người; tâm sự của ta sao giấu được anh? Thật vì hôn sự trong lòng không thành, người trong lòng đột nhiên chết yểu. Ban đầu ta từng nói: nếu nàng chết, ta nhất định làm sư; bởi vậy ta không chịu phụ lòng, làm kẻ bạc tình. Khi thần du Thái Hư, ta mới biết người trong lòng vốn là thần nữ thượng giới, nay đã trở về ngôi cũ." Giả Bảo Ngọc chưa dứt lời, Chân Bảo Ngọc vội nói: "Anh và tôi đã may gặp đời thánh minh, hưởng phúc tổ tông che chở, chịu ơn cha mẹ dạy nuôi, lẽ ra phải lập công dựng nghiệp, ngừa mong báo đáp một phần vạn. Sao có thể vì tình riêng không thỏa mà oán giận xuất gia, trở thành tội nhân trong trời đất? Tôi cũng có một đoạn tình căn tương tự; sở dĩ không dám lánh đời chỉ vì ơn sâu cha mẹ chưa báo, đành xem đó là một giấc mộng xuân. Huống hồ người trong lòng anh vốn là tiên nữ trên trời tình cờ bị đày xuống cõi bụi, nay đã trở về ngôi cũ; chính như lời Bạch Hương Sơn: 'Người con gái ấy không phải hạng thê tử phàm trần.' Chỉ cần trong lòng anh luôn có nàng thì đã không phải kẻ phụ tâm bạc hạnh, hà tất nhất định phải xuất gia? Tôi thử hỏi anh: giả sử người trong lòng được như ước nguyện của anh, cùng lắm cõi trần chỉ có thêm một vị thái quân nhiều phúc, nhiều thọ, nhiều con mà thôi. Như vậy kể cho anh thì tốt, nhưng tiên nữ phải lâu ngày bị đày cõi trần, khó rời bể khổ, biết tính sao? Hơn nữa, anh và tôi tuy có cái túi da đẹp này, rốt cuộc vẫn là vật ô trọc. So với việc để người trong lòng anh làm bạn trăm năm với kẻ phàm tục nhơ đục, sao bằng để nàng làm tiên nữ thanh sạch trên trời? Anh chẳng từng nói con gái là thanh quý nhất, một khi lấy đàn ông liền vương khí đục sao? Cớ gì bỗng quên?" Giả Bảo Ngọc cười mà không đáp. Chân Bảo Ngọc muốn Giả Bảo Ngọc hoàn tục, tiếp tục con đường công danh sự nghiệp. Giả Bảo Ngọc nói: "Anh cũng là người từng trải; sở dĩ không thể như tôi chỉ vì anh xét dấu tích bên ngoài. Nếu hỏi trong lòng, nào có khác gì đâu?" Chân Bảo Ngọc chưa kịp tranh luận, Giả Bảo Ngọc đã phất phơ đi mất; Chân Bảo Ngọc cũng lập tức tỉnh mộng. Trong quyển này còn kể: khi Chân Bảo Ngọc tới phủ Giả, nhiều người nhận lầm Giả Bảo Ngọc trở về, mừng như phát cuồng; đến khi vào gặp Vương phu nhân mới nhận rõ. Oanh Nhi lén nhìn, nghĩ bụng: trên đời đã thật có người này, sao không sớm tới kinh? Nàng hết sức tiếc cho Bảo Thoa: chi bằng lấy Chân Bảo Ngọc thì cũng như nhau. Lại tiếc Tập Nhân đã lấy người họ Tưởng; nếu không, chắc Tập Nhân cũng bằng lòng lấy người này… Những chỗ khác với bản in ngoài hiệu còn nhiều không kể xiết, đáng tiếc tôi đều không nhớ rõ.

Lời bạt của Duy Ngã trong bản *Ẩm Thủy thi từ tập* thuộc bộ *Vạn Tùng sơn phòng tùng thư*:

Trước đây tôi từng thấy bản khắc cũ Thạch Đầu Ký, dài hơn 120 hồi và nhiều sự tích hơn bản ngày nay. Những chuyện đáng chú ý là kết cục hai phủ Vinh, Ninh, như Sử Tương Vân lưu lạc làm nữ bộc, Bảo Thoa và Đại Ngọc sa vào giáo phường. Một cuốn bút ký ghi đầu đuôi việc cắt sửa, nói rằng vào một thời điểm nào đó, Cao Tông ngự giá tới nhà một người Mãn. Đúng lúc chủ nhà đi vắng, nhà vua xem sách, lấy được Thạch Đầu Ký, mang

một tập đi. Chủ nhà về rất sợ, vội dựa vào nguyên bản cắt sửa rồi dâng lên. Cao Tông bèn giao Vũ Anh điện khắc in, chỉ bốn trăm bộ nên đời ít thấy. Bản ngày nay chính là bản Vũ Anh điện bị cắt sửa lúc ấy. Ban đầu tôi rất nghi: Thạch Đầu Ký chỉ là một bộ tiểu thuyết, dù có lời thô tục, người kia sao phải sợ Cao Tông đến thế, nhất định sửa rồi mới dâng? Nay đọc lời bạt Ẩm Thủy tập của Bằng Đồ, mới biết những sự thật trong nguyên bản như Bảo Thoa, Đại Ngọc lưu lạc quả đã phạm điều cấm kỵ lớn; mối nghi của tôi vì thế được giải. Lời Bằng Đồ nhờ thuyết của tôi lại càng đáng tin. Dụng tâm của người viết Thạch Đầu Ký thật sâu xa.

Phụ lục ba

Sau khi biên tập xong hai phụ lục một và hai, tôi bất ngờ nhận được thư của tiên sinh Trương Bá Câu thuộc Trung ương Văn sử quán, nêu một đầu mối quan trọng về chân bản *Hồng Lâu Mộng* 110 hồi của Tam Lục Kiều. Ban đầu tôi còn e đó là lời truyền sai, vì những tình tiết chính trong ba mươi hồi cuối do tiên sinh Trương thuật sơ lược phần lớn trùng với kết quả chúng tôi suy khảo từ Chi phê. Bởi vậy tôi ngờ cái gọi là chân bản này có lẽ chỉ do lời truyền ngoa dựa trên các nghiên cứu ấy, chưa chắc từng tồn tại. Đến khi được tiên sinh Chu Đốc Văn ở Học viện Trung y tận lực giúp đỡ điều tra sự thật, tôi mới biết chuyện không như mình nghi, mà là một dị văn phiên bản cực kỳ quan trọng.

Hóa ra đây không phải lời đồn mới xuất hiện, mà là chuyện cũ ba mươi năm trước. Nguồn lời truyền là tiên sinh Trương Kỳ Tường. Tiên sinh Chu Đốc Văn đã đến thăm, trực tiếp nghe ông Trương kể rồi lập biên bản điều tra. Đây là một tư liệu hết sức quý giá. Nay được tiên sinh Chu đồng ý, tôi trích phần nội dung chính dưới đây:

"...Sau nhiều phen chạy vạy liên hệ, cuối cùng ngày 8 tháng 11 tôi gặp được người cung cấp tin là tiên sinh Trương Kỳ Tường. Sau khi tôi trình bày mục đích, tiên sinh Trương trầm ngâm rồi cảm thán: 'Đó là chuyện ba mươi năm trước.' Mùa đông năm 1942, khi ấy ông còn là sinh viên khoa Văn Đại học Bắc Kinh. Tại một buổi báo cáo đọc sách, ông trình bày về địa điểm, tác giả và phiên bản của Hồng Lâu Mộng. Giáo sư triết học người Nhật Kodama Tatsudō phụ trách hướng dẫn hội đọc sách cũng có mặt. Sau buổi họp, Kodama nói với ông rằng Tam Lục Kiều ở Nhật Bản có bản Hồng Lâu Mộng 110 hồi; nội dung phần sau khác bản lưu hành. Kodama vừa nói vừa viết để bù cho khả năng hội thoại tiếng Hán còn hạn chế. Dưới chữ 'Bảo Ngọc', ông viết hai chữ 'bệ ngạn' — nhà ngục — rồi viết bốn chữ 'Tiểu Hồng thăm tù'. Bên cạnh 'Tiểu Hồng', ông ghi 'kết hôn với Giả Vân' và những chữ tương tự. Nói tới Bảo Thoa, ông viết bốn chữ 'chết vì khó sinh'. Dưới 'Bảo Ngọc', ông lại viết 'kết hôn với Sử Tương Vân'. Nói đến Thám Xuân, ông viết sáu chữ 'lấy chồng xa, Hạnh Nguyên hòa phiên'. Dưới 'Diệu Ngọc', ông viết 'lưu lạc phong trần'; dưới 'Vương Hy Phượng', ông viết 'bị bỏ' và những chữ tương tự. Tiên sinh Trương nói bản Tam Lục Kiều do Kodama nhắc tới để lại ấn tượng rất sâu. Khi chỉnh lý báo cáo đọc sách ấy để công bố, trong phần phiên bản ông có nhắc tên 'bản Tam Lục Kiều'. Báo cáo được đăng trong tập một Văn học Bắc Đại năm 1943."

"Cuối cùng, tiên sinh Trương nói: trước kia ông cũng muốn tìm hiểu thêm, nhưng trong thời đại cũ dân tình điêu đứng, nơi nơi đầy thương tích, làm sao kê nổi một chiếc bàn viết? Chỉ ngày nay, khi nhân dân làm chủ, muôn vật đổi mới, mới có thể nối lại đầu mối đã đứt này!"

"Từ biệt tiên sinh Trương bước ra, lòng tôi dậy sóng, mãi không yên. Từ dật sự này của Hồng Lâu Mộng, chẳng phải cũng có thể hé lộ một góc lịch sử sao? Khi sống, Tào Tuyết Cần bị lạnh nhạt; sau khi mất, cảnh càng tiêu điều. Kiệt tác vĩ đại của ông bị giai cấp thống trị tùy ý xuyên tạc, cắt xé và giày xéo. Chỉ tới nước Trung Quốc

> *mới xã hội chủ nghĩa, báu vật lịch sử này mới có thể thật sự tỏa trọn ánh sáng. Được Đảng và Nhà nước ủng hộ, tôi nghĩ việc tìm kiếm bản Tam Lục Kiều có thể dự đoán là sẽ thành công."*

Sau đó, tiên sinh Chu còn đặc biệt tìm được bài *Trát ký đọc Hồng Lâu Mộng* của tiên sinh Trương Kỳ Tường trong *Văn học Bắc Đại* — đăng tháng 6 năm 1943. Đoạn liên quan được trích dưới đây:

> *"...Ngoài ra còn có chân bản cũ Hồng Lâu Mộng, được ghi trong Tục Duyệt Vi thảo đường bút ký của Kỷ Quân; bốn mươi hồi sau khác bản Cao ngày nay. Ở Nhật Bản, Tam Lục Kiều lại có một bản bốn mươi hồi. Lời truyền là vậy, chưa thấy sách thật."*

Vì vấn đề phần sau của chân bản tại Nhật Bản rốt cuộc là ba mươi hay bốn mươi hồi có quan hệ rất lớn, tôi lại phiền tiên sinh Chu hỏi tiên sinh Trương Kỳ Tường. Ông trả lời:

> *"Vừa liên hệ với tiên sinh Trương Kỳ Tường. Ông nói mình nhớ rất rõ đó là bản 'ba' mươi hồi, không hiểu sao khi ấy lại viết thành bản 'bốn' mươi hồi..."*

Trên đây là tư liệu trực tiếp, xác thực. Sau đây xin kèm mấy suy nghĩ cá nhân.

Thứ nhất, vấn đề bản "ba" mươi hồi hẳn không còn nghi ngờ. Sở dĩ chữ ấy bị chép nhầm thành "bốn", có thể vì phần Cao viết tiếp gồm bốn mươi hồi nên lúc hạ bút đã viết lầm. Thậm chí người biên tập, hiệu đính quen với khái niệm "bốn mươi hồi sau", tưởng nguyên cảo viết sai rồi tự sửa, cũng đều có thể.

Thứ hai, nếu ba mươi hồi không có vấn đề thì hoàn toàn phù hợp với câu "ba mươi hồi sau" được nhắc trong Chi phê; điểm này rất đáng chú ý.

Thứ ba, những tình tiết được kể có nhiều điểm trùng với kết quả suy khảo của các nhà nghiên cứu gần đây.

Thứ tư, chuyện Thám Xuân lấy chồng xa sang phiên quốc dường như khi ấy chưa ai nêu; rõ ràng ở đây không có khả năng phụ hội theo thuyết có sẵn.

Xét Tam Lục Kiều tên là Đa, người Mông Cổ, dùng họ Hán là Trương, thuộc kỳ tịch quân trú phòng Hàng Châu; cuối đời Thanh làm quan đến Đại thần biện sự Khố Luân, chưa từng tới Nhật Bản. Trong quá trình truyền thuật, nghe ghi có chút sai lệch. Tôi ngờ sách của ông có lẽ đã rơi vào tay người Nhật khi Tam Đa ở Đông Bắc. Cũng có người nói bản này vẫn còn tại Thượng Hải.

Không lâu sau, hai tiên sinh Ngụy Thiệu Xương và Từ Cung Thời ở Thượng Hải lại chép cho tôi một tư liệu đời chưa từng thấy; xin dẫn dưới đây:

Lời bạt của Chử Đức Di cho bức *U hoàng đồ* — bản truyền chép:

> *Năm đầu Tuyên Thống, tôi ở trọ kinh sư. Tại nhà Đoan Phương, hiệu Đào Trai, tôi thấy một bản chép tay Hồng Lâu Mộng, khá khác bản in thời nay. Sách kể Tương Vân và Bảo Ngọc có tình riêng, cùng đoạn Bích Ngân tắm chung, có nhiều lời dâm tục. Sau hồi 80, tình tiết Đại Ngọc qua đời, Bảo Thoa thành hôn vẫn giống. Từ đó về sau thì rất khác. Sau khi Bảo Ngọc cưới vợ, gia cảnh ngày một sa sút, chàng càng thêm phiêu bạt; hơn một năm sau, Bảo Thoa chết vì khó sinh. Bảo Ngọc càng phóng túng, nghèo đến không tự nuôi nổi. Chàng muốn xin làm bái đường a, nhưng vì quá tuổi không hợp lệ, cuối cùng phải làm bát thập khố để kiếm sống. Đúng lúc Tương*

> *Vân mới góa, nghèo khổ không nơi nương tựa, bèn nối lại duyên tơ với Bảo Ngọc. Khi ấy Tưởng Ngọc Hàm đã thoát khỏi nhạc tịch, có nhiều tiền của, mở hiệu cầm đồ ở ngoại thành. Bảo Ngọc nhiều lần tới vay, ít lâu sau không được đáp ứng, định sai lính tuần phố tới quấy, bị Tập Nhân quở trách nên thôi. Một hôm trời tuyết, chàng mua rượu đắng và vai dê, cùng Tương Vân uống thỏa sức, làm thơ, gượng mua vui. Đúng lúc Đề đốc chín cửa đi qua. Vì thất lễ, chàng bị tùy tùng bắt giữ; nhìn ra thì đó chính là Bắc Tĩnh vương. Vương kinh ngạc hỏi rõ đầu đuôi, cảm khái nhớ tình xưa, chu cấp hậu hĩnh; hôm sau đưa chàng vào Loan nghi vệ làm Vân huy sứ. Cuối cùng chàng vẫn long đong cho đến chết. Đại lược là vậy. Sau bao dâu bể, không biết bản này còn trên đời hay không? Tháng sáu năm Quý Hợi, Chử Đức Di.*

Xét tư liệu này hẳn chính là lời bạt mà Đào Tâm Như nhớ nhầm là của Lý Bảo Tuân — xem mục năm Càn Long thứ 27 trong chương bảy. Những tình tiết được ghi ở đây đặc biệt tường tận hơn các nhà khác, lại có nhiều chỗ đủ đối chứng lẫn nhau với *Tục Duyệt Vi thảo đường bút ký* và lời người Nhật Kodama về bản Tam Lục Kiều; có thể dùng để khảo luận. Chưa biết đây có phải bản của Đoan Phương, về sau thuộc về Tam Đa, hay mỗi người có một bản riêng? Cũng có người nói bản Đoan Phương hiện vẫn còn tại Tứ Xuyên.

Về những từ Mãn như bái đường a và bát thập khố, để hiểu cho chính xác, tôi từng thỉnh giáo hai tiên sinh Vương Chung Hàn và Hứa Thánh Mẫn, được hai ông khảo giải tường tận. "Bái đường a" — cũng viết "bách đường a", "bái thang a" — nghĩa là người chấp sự, tức quản sự làm việc không có phẩm cấp; tiền lương cực thấp, chỉ nhỉnh hơn bộ binh — một lạng năm tiền. Khi được thăng có thể bổ làm bút thiếp thức. "Bát thập khố" — cũng viết "bát thập hộ", "bác thạc khố" — dịch Hán là "lĩnh thôi", *Ninh Cổ Tháp ký lược*; tục gọi là "thiên tổng", *Liễu biên kỷ lược*. Đây là binh đinh dưới quyền tá lĩnh, phụ trách ghi sổ, lĩnh và phát bổng lương; theo lệ chọn người biết chữ Mãn, Hán để bổ, *Hắc Long Giang chí cảo*. Nhưng họ cũng làm tạp dịch, như dán sửa cung điện, quét tuyết, nhổ cỏ; đều do Nội quản lĩnh dẫn lĩnh thôi và những người phục dịch làm, *Đại Thanh hội điển sự lệ*. Căn cứ đó, ghi chép của Chử thị có lẽ đảo ngược: phải viết "muốn xin làm bát thập khố, nhưng vì quá tuổi không hợp lệ, cuối cùng phải làm bái đường a để kiếm sống" mới phù hợp chế độ đương thời.

Tổng hợp ghi chép của các nhà, ít nhất từng có một dị bản tồn tại; điều ấy không còn đáng nghi. Mỗi người kể theo chỗ mình chú ý, chi tiết có chỗ nhiều ít khác nhau hoặc đôi chút nhầm lẫn, đều không lạ. Nếu theo lời Chử thị, kết cục Bảo Thoa và Bảo Ngọc được viết với cảnh giới không cao, e không giống nguyên bút Tuyết Cần. Kết hợp ghi chép của tiên sinh Khải Công mà suy, cho đây là phần viết nối của người khác thì gần đúng hơn. Nhưng một người khác hoàn toàn dựa vào tưởng tượng mà tạo ra những chuyện này cũng tuyệt đối không thể. Xét thực tế, ngoài việc thuật lại dựa trên những tình tiết nguyên tác mà người viết biết được, bản ấy còn pha thêm chất liệu từ nguồn khác. Ước đoán giá trị nghệ thuật của bản này chưa chắc cao, nhưng đối với việc nghiên cứu nguyên tác Tuyết Cần, nó vẫn có giá trị tham khảo, là tư liệu quan trọng không thể xem nhẹ. Rất mong một ngày còn được phát hiện.

Tiên sinh Đỗ Duy Mạt cho biết: nghe nói tiên sinh Phạm Túy Đình từng kể bác sĩ Cao Trí Di, danh y nội khoa ở Tây An, giữ nguyên bản bốn mươi hồi sau của Cao Ngạc. Lời gốc khá tường tận, nay tạm ghi ngắn. Nếu bản này còn, nó có thể phơi bày bối cảnh chính trị và sự thật sáng tác khiến Cao Ngạc làm phần viết tiếp giả. Vì vậy tin tức này cũng là một đầu mối cực kỳ quan trọng.

Trong các bản nói trên, những bản còn có thể lần dấu gồm: bản Đoan Phương có lẽ ở đất Thục — Chi Nghiễn vốn thuộc kho sách cũ của Đoan Phương, do Bạch Kiên Phủ từ Trùng Khánh mang tới Bắc Kinh; bản Tam Đa có lẽ ở Thượng Hải; bản Cao Trí Di hẳn ở Tây An. Mong các cơ quan hữu quan dốc sức tìm kiếm. Nếu bản Tam Đa quả là bản Kodama từng thấy ở Nhật Bản, mong bạn bè phía Nhật cũng lưu tâm dò tìm.

Tân sách ẩn: bí mật gia thế trong Hồng Lâu Mộng

Tên của chương này trong nguyên sách : *Chương mười: Tân sách ẩn*

(Một) Cửa Xương Môn

Hồi thứ nhất viết: "Khi ấy đất thủng về phía đông nam, phía ấy là đất Cô Tô, có thành Xương Môn là chỗ ở của các nhà phú quý phong lưu vào bậc nhất nhì trên đời. Ngoài cửa Xương Môn có đất Thập Lý, trong phố có ngõ Nhân Thanh, trong ngõ có tòa miếu cổ, vì địa thế chật hẹp, người ta đều gọi là 'miếu Hồ Lô'." Xét thiên thứ tư "Tạp thuyết" trong 《Thi Lễ đường cổ văn》, quyển 5, tờ 18, Vương Hựu Phác viết: "Cửa Xương Môn đất Tô, phố chợ chật hẹp mà người qua lại đông." Tuy chữ "chật hẹp" của Tào Tuyết Cần xem ra nói trực tiếp về ngôi cổ tự, rốt cuộc nó vẫn liên quan đến sự chật chội của phố ngõ; đem đối chiếu với lời Vương Hựu Phác thì có thể dùng làm chứng.

(Hai) Chùa nát, sư già tàn tật

Hồi thứ hai, Vũ Thôn đi chơi một mình, "vui chân đi đến một chỗ non nước quanh co, rừng trúc xanh tốt, lờ mờ thấy đằng xa có một tòa cổ miếu… Khi vào, thấy một vị sư già lọm khọm đang nấu cháo, Vũ Thôn cũng không để ý đến. Lúc nói chuyện thấy vị sư vừa lòa vừa điếc, răng rụng, lưỡi cứng, hỏi một đằng, trả lời một nẻo…". Xét mục thứ mười sáu trong 《Tiêu Liêu am tạp chí》 của Đôn Thành có chép: "Một mình ở Nam thôn, đêm trăng non tản bộ, đi qua một ngôi chùa hoang, văng vẳng nghe tiếng tụng kinh; thấy một nhà sư tiều tụy ngồi trên tấm bồ đoàn rách, bèn cùng ông trò chuyện hồi lâu…" Lại nữa, bài "Gửi anh cả" trong phần thượng của 《Tứ Tùng đường văn tập》 viết: "Đến Nam thôn, liền tìm một am để ngủ trọ; giường sát khám thờ đổ nát, ban đêm mượn ngay ngọn đèn lưu ly soi mà ngủ. Sư đã già lại điếc, cùng khách không đối đáp gì được, chỉ lặng lẽ nhìn nhau." Những cảnh được kể hết sức giống nhau. Hẳn Tào Tuyết Cần và bạn bè từng có trải nghiệm như thế, nên mượn nó để viết vào chuyện Vũ Thôn.

(Ba) Tết đoàn viên

Hồi thứ nhất, Sĩ Ẩn cười nói với Vũ Thôn: "Đêm nay tiết Trung thu, tục thường gọi tiết đoàn viên." Xét quyển 1 《Luyện Đình thi sao》 có bài "Đêm trăng viết nỗi lòng"; câu "Mưa liền mấy ngày tết đoàn viên" được tự chú rằng: "Kinh sư gọi Trung thu là tết đoàn viên." Có thể đặt hai chỗ cạnh nhau mà xem.

(Bốn) Giả Vũ Thôn

Hồi thứ hai kể việc Vũ Thôn lấy Kiều Hạnh. Xét tờ 12, tập 5 《Chương Thực Trai tiên sinh di cảo》 có một bài như sau:

Ghi chép hai chuyện nhân duyên

> *Phu nhân của một vị thượng thư nọ ở Giang Nam vốn là tỳ nữ trong một đại gia Mãn Châu. Thuở đầu, ông còn là học trò nghèo, đến dạy học tại nhà ấy, chủ khách rất hợp nhau. Ông tự thấy mình lâu chẳng gặp thời, cho rằng đời không có tri kỷ, thường lộ vẻ cảm khái. Gia chủ thấy ông si tình, nhân lúc ông than thở bèn đùa: "Tiên sinh cũng có một tri kỷ đấy!" Ông vội hỏi là ai. Gia chủ bật cười: "Một tỳ nữ nhà tôi." Ông gấp gáp hỏi nguyên do; gia chủ kể đùa lời nàng, ông cảm động đến bất giác rơi lệ. Nguyên khi ấy khoa thi vừa truyền lô xướng danh tiến sĩ; gia chủ làm việc tại triều, về nhà nói người nọ đứng đầu khoa này là xứng đáng. Người nhà hỏi vì sao, ông đáp: "Người ấy là bậc sĩ tốt." Tỳ nữ nghe được, bảo với bạn cùng hàng: "Thầy đồ nhà ta ngày sau cũng đáng đứng đầu." Mọi người vặn hỏi, nàng nói: "Phong độ đoan trang, trầm tĩnh; dẫu không đỗ đầu, cũng là bậc*

đại quý nhân.” Bạn bè đem ra trêu chọc, chuyện đến tai gia chủ, nên gia chủ mới kể lại. Từ đó, mỗi khi than thở, ông càng vô cùng cảm kích. Gia chủ thấy ông thành tâm sâu nặng, muốn đem tỳ nữ tặng cho. Ông nói: “Đây đâu phải người có thể làm nhục bằng thân phận thiếp hầu! Vợ tôi đã mất, nàng có thể làm kế thất.” Gia chủ cho rằng người lương thiện và người tiện tịch không xứng đôi, bèn nhận nàng làm con nuôi rồi gả cho ông. Ông từ đó ở rể nhà ấy, về sau liên tiếp đỗ đạt, hiển quý; phu nhân được phong nhất phẩm. Cuối đời, ông bãi quan, u uất không vui. Phu nhân khuyên giải: “Chàng một ngày chớ quên lúc đi dạy học; thiếp một ngày chớ quên thuở làm tỳ nữ. Như vậy, mấy chục năm vinh hoa đã là quá phận rồi. Trượng phu làm quan đến nhất phẩm, trên đời có mấy người? Sao đến thế này vẫn chưa biết đủ!” Rồi lấy lời ấy răn dạy con cháu.

Đọc bài này, thấy khá phù hợp với chuyện Vũ Thôn và Kiều Hạnh. Thứ nhất, Vũ Thôn là người Giang Nam. Thứ hai, đến hồi 53 Vũ Thôn đã thăng làm “Đại tư mã, tham tán triều chính”, tức một “thượng thư”. Thứ ba, ban đầu Vũ Thôn là học trò nghèo. Thứ tư, thuở đầu ông cũng đi dạy học trong tư gia. Thứ năm, lúc không gặp thời thường than thở, chính là khi ngâm thơ dưới trăng. Thứ sáu, tỳ nữ khen “phong độ đoan trang, trầm tĩnh… cũng là bậc đại quý nhân”, đúng như Kiều Hạnh nhìn Vũ Thôn “lưng dày, eo tròn… quyết chẳng phải người khốn khó lâu dài”. Thứ bảy, Vũ Thôn coi tỳ nữ là tri kỷ. Thứ tám, tỳ nữ trở thành kế thất, Kiều Hạnh cũng được nâng lên làm vợ cả. Thứ chín, tỳ nữ thuộc một đại gia Mãn Châu; trong sách, Chân cũng tức Giả, mà họ Tào vốn là đại gia Mãn Châu, nên tôi rất ngờ đây chính là Vũ Thôn và Kiều Hạnh trong sách. Tuyết Cần cực ghét Vũ Thôn. Chi phê nhiều lần gọi hắn là “Tháo, Mãng”, là “gian hùng”, lại mượn miệng Bình Nhi mắng “đồ con hoang chẳng chết đói”. Vũ Thôn nhờ phủ Giả mà chen chân vào hàng hiển quý; nhân phẩm vốn bất chính, nên về sau nhất định sẽ “phụ nghĩa” (lời bình mực đen kèm theo bản Chi Giáp Tuất). Có lẽ khi nhà họ Giả gặp nạn, Vũ Thôn không những không cứu mà còn giậu đổ bìm leo. Như vậy, Vũ Thôn không chỉ là lối chơi chữ “giả ngữ thôn ngôn”; ở bước ngoặt thịnh suy của phủ Giả, hắn là một nhân vật quan trọng. Đối chiếu niên đại của Chương Thực Trai, người được ông ghi lại cũng vừa đúng thời Tuyết Cần.

(Năm) Trăm năm

Hồi thứ năm, Cảnh Ảo thay vong linh hai vị Vinh công và Ninh công truyền lời dặn: “Nhà ta từ khi bản triều định đỉnh đến nay, công danh nối đời, phú quý lưu truyền, tuy đã trải trăm năm…” Hồi thứ mười ba, Tần thị báo mộng cho Phượng Thư: “Nhà ta hiện nay uy thế lừng lẫy, đã gần trăm năm.” Không tra được người đầu tiên làm quan trong họ Tào là ai, nhưng năm Thuận Trị thứ bảy, Tào Chấn Ngạn đã làm tri châu Cát Châu. Nếu tính từ đó đến cuối đời Ung Chính thì đã là tám mươi lăm năm. Bởi vậy, các lời “từ khi định đỉnh”, “tuy đã trải trăm năm” đều phù hợp.

(Sáu) Nô tài

Hồi thứ bốn mươi lăm, mẹ Lại Đại cười nói: “Hôm nọ nó đến lạy tôi, tôi cũng chẳng biết nói gì hơn, chỉ dặn nó: ‘Cháu đừng tưởng được làm quan là tha hồ ngang tàng bậy bạ! Nay mày đã ba mươi tuổi, tuy là con nhà tôi tớ, nhưng vừa mới lọt lòng mẹ đã được ơn chủ buông tha ra; trên nhờ hồng phúc của chủ, dưới nhờ có bố mẹ, cũng như các cậu, mày được đọc sách biết chữ, có bà già, a hoàn, có vú nuôi nâng niu như chim phượng hoàng. Giờ lớn như thế, liệu mày đã biết viết hai chữ “nô tài” thế nào chưa? Hay chỉ biết hưởng phúc mà không hiểu ông mày, bố mày đã chịu bao nhiêu khổ nhục; hai ba đời người vất vả mới nặn ra được mày như thế này…’” Tuy đoạn này mượn miệng mẹ Lại để mắng Lại Đại, thực ra chẳng khác nào lời tự giãi bày cảm khái của một người xuất thân từ gia đình “bao y”. Nếu không, Tuyết Cần không cần vì viết về Lại Đại mà để mẹ Lại phát ra cả một tràng nghị luận như vậy.

(Bảy) Tiền nhân

Hồi thứ bốn mươi lăm, mẹ Lại còn nói: "Cậu giận tôi cũng cứ nói: bây giờ hễ ông nhà có răn bảo cậu một chút, cụ đã chằm chặp bênh. Chứ khi ông nhà còn bé, bị cụ ông đánh luôn, ai mà không biết? Ông nhà hồi còn bé có ngỗ ngược như cậu thế này đâu! Lại còn ông bác ở bên kia hay nghịch ngợm thực, nhưng không ru rú ở trong nhà như cậu, thế mà ngày nào cũng bị đòn. Lại còn ông thân của cậu Trân ở bên phủ Đông, tính nóng như lửa, hễ nổi cơn giận chẳng kể gì con, đánh như tra giặc vậy!" Đây là người nhà cũ nhắc đến tiền nhân: "Khi ông nhà còn bé, bị cụ ông đánh luôn." "Cụ ông" nhìn bề ngoài dường như chỉ Tào Dần, nhưng thực tế là ông nội ruột của ông ấy, Tào Tuyên, đánh con. Câu sau "ông bác ở bên kia… ngày nào cũng bị đòn" tiếp liền theo mạch đó, nên người đánh cả hai đều là Tào Tuyên, rõ ràng không phải Tào Dần. Những chỗ như vậy, nếu không đọc kỹ thì rất dễ bỏ qua. Ngoài ra còn nhiều chỗ nhắc tiền nhân. Chẳng hạn hồi 62 nói mồng một tháng Giêng là "ngày sinh và minh thọ của Thái tổ thái gia", hẳn chỉ Tào Tỉ. Hồi 63, vợ Lâm Chi Hiếu nói "đừng nói những người cũ từ ba năm đời trước"; nếu trong "ba năm đời", ba là chính mà năm chỉ là số phụ họa, thì ba đời phải tính từ Tào Dần, tức trong số "người cũ" chí ít vẫn có người từng được dùng từ thời Tào Dần còn sống. Hồi 7, Tiểu Đại nói muốn vào từ đường khóc với "thái gia"; thái gia này hẳn là con của Tào Nhĩ Chính, tức ông nội của "Giả Trân".

(Tám) Quan chức và nếp tổ

Hồi thứ ba, Lâm Như Hải nói: "Anh vợ lớn của tôi hiện tập tước Nhất đẳng tướng quân, tên Xá, tự Ân Hầu." Xét "Xá" phải là người con thứ hai của Tào Tuyên. Con trưởng của Tào Tuyên là Tào Kỳ từng làm Nhị đẳng thị vệ kiêm Tá lĩnh; người con thứ làm chức gì tuy không tra được, nhưng chắc cũng là võ quan, vì thế tiểu thuyết mới phóng đại thành "Nhất đẳng tướng quân". "Anh vợ thứ hai tên Chính, tự Tồn Chu, hiện làm Viên ngoại lang bộ Công." Tào Phủ ban đầu từ Chủ sự Nội vụ phủ ra giữ chức Chức tạo; chức Chức tạo đương thời đôi khi cũng được gọi là "bộ Công", như nhan đề thơ của Thiệu Trường Hành "Kính làm để tặng bề tôi bộ Công Tào Dần". Lại nói Giả Chính "tính tình khiêm cung, phúc hậu, có phong thái của ông cha, không phải hạng con nhà cao lương khinh bạc, chỉ cậy thế làm quan". "Ông" chỉ Tào Tỉ, "cha" chỉ Tào Dần. Đến câu "Giả Chính rất thích người đọc sách, kính hiền đãi sĩ, cứu người nguy khốn, rất có nếp tổ", thì những hành trạng bao hàm trong mấy lời này càng rõ ràng chỉ riêng Tào Dần, có thể lấy những tư liệu liệt kê ở chương 7 làm chứng.

(Chín) Thị vệ

Hồi thứ mười ba, Giả Dung bỏ tiền quyên chức "Ngự tiền thị vệ Long Cấm úy". Tào Dần, Tào Tuyên, Tào Kỳ… đều từng làm thị vệ, nên Phương Trọng Thư đề 《Luyện Đình đồ》 rằng: "Khởi nghiệp thị vệ, ơn vua dồi dào." Tình tiết điểm xuyết về Giả Dung bắt nguồn từ đó.

(Mười) Kinh hiểm lớn lao

Hồi thứ bốn mươi bảy, Giả mẫu nói: "Tôi bước vào cửa nhà này… tính đầu tính đuôi đã năm mươi bốn năm; bất kể việc kinh hiểm lớn lao, nghìn kỳ trăm quái thế nào, tôi cũng đã trải qua ít nhiều." Trong cái gọi là "kinh hiểm lớn lao", hẳn gồm cả một chuỗi gian nguy: Tào Dần mất, nợ nần chồng chất vô cùng; ngay sau đó con trai độc nhất lại bệnh chết, người mất của tan; rồi về sau bị tịch biên, cách chức, mấy phen suy bại.

(Mười một) Cây đổ, khỉ tan

Hồi thứ mười ba, Tần thị báo mộng: "Nếu vui quá hóa buồn, ứng với câu tục ngữ 'cây đổ, khỉ tan', há chẳng phụ cái tiếng dòng họ thi thư lâu đời hay sao?" Thi của Thi Lý có câu "Hai mươi năm cây đổ, Tây đường đóng", tự chú rằng: "Tào Luyện Đình công thường nhắc câu nhà Phật với khách cùng ngồi: 'Cây đổ, khỉ tan.' Nay nhớ lại lời ấy, ruột

gan cuộn chuyển như bánh xe!" Có thể thấy đây là câu cửa miệng Tào Dần thích nhắc nhất khi còn sống, người nhà vì thế truyền tụng. Tần thị nói "câu ấy" là có chỗ chỉ cụ thể.

◆

(Mười hai) Lễ pháp

"Gia quy" mà mẹ Lại nói ở mục 7 cũng chính là tình hình của người kỳ tịch đời Thanh. Ngụy Nguyên Khoáng viết trong 《Tiêu Am tùy bút》: "Lễ nghi trong gia đình kỳ nhân cực nghiêm; già trẻ không ai dám sơ suất chút nào, trong mọi cách ứng xử đều ung dung hợp phép, bởi từ nhỏ đã quen như vậy." Mục "Lễ pháp giáo dục gia đình Bát kỳ", phần giáo dục trong 《Thanh bại loại sao》 của Từ Kha — có lẽ dựa theo quyển 10 《Thiên Chỉ ngẫu văn》 — viết: "Giáo dục gia đình của Bát kỳ nghiêm nhất về lễ pháp. Con em vào phòng bậc trưởng thượng, sớm tối vấn an đều phải đứng hầu; được bảo ngồi cũng không dám ngồi. Có lời dạy bảo thì kính cẩn nghe, không dám lơ là; chưa được cho lui thì không dám lui. Ngoài đường gặp bậc trưởng thượng phải chắp tay đứng bên, đợi người đi qua rồi mới đi. Khách đến, người phục dịch đều là con em trong nhà. Kính thầy cũng như thế. Con em chưa đội mũ trưởng thành thì không cho ra khỏi cửa; bất đắc dĩ phải đi, sai lão bộc theo hầu, sợ chúng thất thố vượt lễ." Đem lời ấy đối chiếu với 《Hồng Lâu Mộng》, không chỗ nào không khớp. Xin nêu vài ví dụ. Hồi 3 viết Đại Ngọc mới vào phủ Vinh: "Hôm sau trở dậy, sang vấn an Giả mẫu rồi đến chỗ Vương phu nhân." Đây là lần đầu nên mới viết; về sau việc sớm tối vấn an đã thành lệ thường hằng ngày, không cần viết lại. Hồi 10, Vưu thị nhắc đến Tần thị: "Tôi đã bảo nó: con không cần câu nệ lễ phép, sớm tối khỏi phải theo lệ lên đây, cứ yên tâm dưỡng bệnh cho tốt." Hồi 70, Giả mẫu bảo Bảo Ngọc: "Từ nay cứ chuyên tâm viết chữ, đọc sách; không cần ra đây cũng được. Cháu về thưa cho mẹ cháu biết." Đó đều là nói việc sớm tối vấn an. Hồi 23, Bảo Ngọc đến gặp Giả Chính: "Dì Triệu vén rèm, Bảo Ngọc khom mình len vào. Chỉ thấy Giả Chính và Vương phu nhân ngồi đối diện nói chuyện trên giường lò; dưới đất kê một dãy ghế, Nghênh Xuân, Thám Xuân, Tích Xuân và Giả Hoàn đều ngồi ở đó. Vừa thấy chàng bước vào, chỉ có Thám Xuân, Tích Xuân và Giả Hoàn đứng dậy… Bảo Ngọc vâng dạ luôn mấy tiếng. Vương phu nhân kéo chàng ngồi xuống bên cạnh; ba chị em kia lại ngồi như cũ… Nói xong, Giả Chính quát lớn: 'Đồ súc sinh gây nghiệp, còn không cút ra!' Vương phu nhân cũng vội nói: 'Đi đi, e cụ đang đợi con ăn cơm.' Bảo Ngọc vâng lời, chậm rãi lui ra." Đây là tả lễ gặp trưởng thượng. Hồi 43: "Giả mẫu hỏi ngay: 'Cháu đi đâu đấy?… Sao chẳng nói một tiếng mà tự tiện chạy ra ngoài, thế còn ra thể thống gì!'… Phượng Thư cười nói: 'Làm lễ chỉ là chuyện nhỏ. Ngày mai em Bảo nhất định không được không nói một tiếng, cũng không được ra ngoài mà chẳng sai người theo. Ngoài phố xe ngựa đông, trước hết khiến người ta không yên tâm; hơn nữa không đúng quy củ ra ngoài của nhà như nhà chúng ta.'" "Nhà như nhà chúng ta" tức đại gia Mãn Châu. Hồi 52 viết Bảo Ngọc ra ngoài: "Các vú già đi theo đến tận sảnh. Chỉ thấy sáu anh em cùng bú của Bảo Ngọc là Lý Quý, Vương Vinh, Trương Nhược Cẩm, Triệu Phẩm Hoa, Tiền Khải và Chu Thụy, dẫn theo bốn tiểu đồng Dính Yên, Bạn Hạc, Sử Dược, Tảo Hồng, người đeo bọc áo, người ôm đệm ngồi; một con ngựa trắng yên chạm cương màu đã được dắt lại chờ từ lâu. Vú già lại dặn dò sáu người mấy câu; sáu người vội vâng dạ, rồi nâng roi, giữ bàn đạp 鞚. Bảo Ngọc từ từ lên ngựa; Lý Quý và Vương Vinh giữ vòng hàm thiếc, Tiền Khải và Chu Thụy đi dẫn phía trước, Trương Nhược Cẩm và Triệu Phẩm Hoa bám sát hai bên sau Bảo Ngọc… Ra khỏi cửa nam, lại có tiểu đồng của sáu người Lý Quý cùng mấy phu ngựa, đã chuẩn bị sẵn hơn mười con ngựa chờ đó. Vừa ra cửa nam, bọn Lý Quý đều lên ngựa, người dẫn trước, kẻ vây quanh, cuốn bụi mà đi." Đoạn này không chỉ tả phô trương khi ra ngoài, giữa đó còn xen cảnh phải xuống ngựa khi đi qua "thư phòng của ông", rồi cảnh gặp quản gia, gặp tiểu đồng; hoàn toàn là một màn đặc tả cho hai chữ "lễ pháp". Tất cả đều là lễ nghi Mãn Châu.

(Mười ba) Tiểu cô

《Thanh bại loại sao》 viết: "Theo tục lệ kỳ nhân, lễ pháp trong gia đình cực kỳ phiền trọng. Tiểu cô chưa lấy chồng có địa vị chỉ dưới cô lớn. Khi nhàn cư hay cùng ăn tiệc, cha mẹ chồng ngồi trên, tiểu cô ngồi bên; con dâu phải đứng hầu, kính cẩn dâng chậu nước, khăn lược như một bà vú già." Hồi 38 《Hồng Lâu Mộng》 viết Tương Vân mời cả nhà ăn cua, đặt tiệc ở đình Ngẫu Hương: "Bàn trên có Giả mẫu, Tiết phu nhân, Bảo Thoa, Đại Ngọc, Bảo Ngọc; bàn phía đông có Sử Tương Vân, Vương phu nhân, Nghênh Xuân, Tích Xuân, Thám Xuân; phía tây, sát cửa có một bàn nhỏ bày chỗ ngồi lấy lệ cho Lý Hoàn và Phượng Thư, nhưng cả hai đều không dám ngồi, chỉ đứng hầu ở hai bàn của Giả mẫu và Vương phu nhân." Quả thật khớp nhau như hai nửa của một tấm phù.

(Mười bốn) Đạo làm con thờ cha mẹ

《Đông Hoa tục lục》, phần Càn Long 2: ngày Kỷ Tỵ tháng mười hai năm Ung Chính thứ mười ba (Càn Long lên ngôi vào mùa thu năm ấy), ban dụ cho hai đại học sĩ Ngạc Nhĩ Thái và Trương Đình Ngọc:

> *Trang thân vương và Quả thân vương từng tâu xin rước phi mẫu của mình về vương phủ; trẫm nghe tâu, trong lòng rất bất an. Nay suy nghĩ đi nghĩ lại, đạo làm con thờ cha mẹ, trẫm thật muốn ai nấy đều được thỏa nguyện. Từ nay về sau, mỗi năm vào các tiết theo mùa, ngày lễ, ngày thọ, hai vương cùng các vương và bối lặc đều có thể rước thái phi về phủ; thời gian còn lại, thái phi vẫn ở trong cung. Như vậy, lòng hiếu dưỡng của các vương và ý kính phụng của trẫm may ra được vẹn cả đôi đường. Sau khi Hòa thân vương ra ở riêng cũng làm theo lễ này.*

Lời dụ này tuy nói việc các thân vương đã ra ở phủ riêng muốn đón phi mẫu, nhưng hãy đem so với chuyện kể ở hồi 16 《Hồng Lâu Mộng》:

> *Đương kim thánh thượng vốn thông cảm lòng muôn người. Ở đời, không gì lớn bằng chữ "hiếu"; tình nghĩa cha mẹ con cái đều chung một lẽ, không phân quý tiện. Chính đương kim thánh thượng ngày đêm phụng dưỡng Thái thượng hoàng và Hoàng thái hậu mà vẫn chưa thể làm trọn chút lòng hiếu, nên nghĩ các tần phi, tài nhân trong cung đều đã vào cung nhiều năm, xa cách hình dung, tiếng nói của cha mẹ, làm sao không nhớ? Con cái nhớ cha mẹ là phận sự đương nhiên; cha mẹ ở nhà, nếu chỉ nhớ con mà không thể gặp, nhỡ vì thế sinh bệnh, thậm chí qua đời, thì đều do trẫm giam hãm, khiến họ không thỏa được nguyện vọng thiên luân, cũng là việc rất tổn thương hòa khí trời đất. Vì vậy, ngài tâu lên Thái thượng hoàng và Hoàng thái hậu, cho phép vào các ngày mồng hai, mồng sáu mỗi tháng, thân quyến của phi tần được vào cung thăm hỏi. Thái thượng hoàng và Hoàng thái hậu rất vui, khen đương kim thánh thượng chí hiếu, thuần nhân, thấu đạt lẽ trời. Bởi thế, hai vị lão thánh nhân lại hạ chỉ rằng: thân quyến của phi tần vào cung khó tránh nghi chế quốc gia; mẹ con vẫn chưa thể thỏa lòng, nên đặc biệt mở rộng ân tiện nghi, ban dụ: ngoài ân cho thân thích nhà phi tần vào cung các ngày mồng hai, mồng sáu, nhà nào có nhiều lớp nhà cửa, viện riêng, đủ chỗ để xa giá dừng lại và bố trí phòng bị, có thể tâu xin loan giá nội đình ngự đến tư đệ, ngõ hầu được phần nào trọn tình cốt nhục và thiên tính luân thường. Dụ này vừa ban, ai lại chẳng hân hoan cảm đội?*

Giọng điệu và ý vị hai chỗ sao mà giống nhau đến thế. Càn Long lên ngôi chưa lâu, tháng mười hai đã có chỉ này; sang năm đổi niên hiệu, theo nhất quán ý ấy mà cho phép tần phi, tài nhân về nhà. Vì vậy, điều Tuyết Cần kể tuy không phải không có chỗ phóng đại, nhất định vẫn dựa trên việc thật. Trong lời kể nhiều lần gọi "Thái thượng hoàng", là vì

việc này khởi đầu vào cuối năm Ung Chính thứ mười hai — xem chi tiết ở chương 5. Khi ấy Càn Long thực tế còn là thái tử, Ung Chính vẫn tại vị, nên lúc tiểu thuyết truy thuật mới đổi gọi thành "Thái thượng hoàng". Lại Đại nói "ông lại sang Đông cung rồi", chính là bằng chứng Giả Chính yết kiến thái tử Càn Long.

(Mười lăm) Sách phong phi tần

《Đông Hoa tục lục》, phần Càn Long 6, chép tháng mười hai năm thứ hai: "Ngày Đinh Hợi, hoàng thượng ngự điện Thái Hòa, sách lập đích phi Phú Sát thị làm hoàng hậu, phong Cao Giai thị làm quý phi, Na Lạp thị làm Nhàn phi, Tô Giai thị làm Thuần phi, Kim Giai thị làm Gia tần." Đây lại là một ví dụ về việc sách phong phi tần ngay sau khi Càn Long lên ngôi. Trước đây đã nói, chức quan tước vị trong tiểu thuyết không tránh khỏi phóng đại; Nguyên Xuân chưa chắc thực sự là phi, có thể chỉ ở bậc tần trở xuống, lại không sinh con, nên sử sách không chép. Trong năm người kể trên có ba người mang họ Hán. Quách Tắc Vân viết ở tờ 1, quyển 1 《Tri Hàn hiên đàm hội》: "Kính xét, họ ngoại thích của hoàng hậu là Ngụy Giai thị; theo lệ cũ, người Hán biên vào kỳ thì thêm chữ 'Giai' sau họ gốc." Ba họ Cao, Tô, Kim kể trên có lẽ đều là con gái nhà bao y thuộc kỳ tịch Nội vụ phủ.

(Mười sáu) Sơn Tử Dã

Hồi 16 kể việc xây vườn, trong phần núi đá và cây hoa có "lão tướng công 'Sơn Tử Dã'"; nhiều người không hiểu cụm ấy nghĩa gì. Có nhà phê bình cũ nói đó là "tam tử dã", chỉ ba người, thật nực cười; vả lại trong tiếng Bắc Kinh, "sơn" và "tam" đâu được phát âm giống nhau như trong miệng một số nhà phê bình phương Nam. "Sơn tử" vốn là một từ, chỉ non bộ xếp bằng đá trong vườn; nói đá thì gọi "sơn tử thạch", nói hang thì gọi "sơn tử động". Đời Thanh có chuyên gia non bộ nổi tiếng "Sơn Tử Trương", cũng như ngành thiết kế kiến trúc có "Dạng Tử Lôi"; đều cùng một lối gọi, phía sau theo lệ là họ. Trong "Sơn Tử Dã" của 《Hồng Lâu Mộng》, chữ "Dã" tương đương với họ ấy. Nực cười nhất là bản Cao lại thêm một chữ "Hồ" trước "lão tướng công", biến thành "Hồ lão tướng công Sơn Tử Dã". Đó là hoàn toàn không hiểu, thuần túy làm bừa. Bản Cao có vô số chỗ sửa càn như thế; sau này cần dành riêng một chương để ghi lại. Trần Chung Lân trong màn "Mối duyên chiếc khăn" của 《Hồng Lâu Mộng truyền kỳ》 lại đổi thành "Sơn Dã Tử", càng đáng bật cười.

(Mười bảy) Mượn cảnh

Hồi 17, Giả Chính dạo vườn đến chỗ "Hạnh liêm tại vọng", nói: "May được nhắc mới nhớ. Nơi này mọi thứ đều rất đẹp, chỉ thiếu một lá cờ rượu. Ngày mai hãy làm một chiếc, không cần hoa lệ; cứ theo kiểu thôn trang bên ngoài, dùng sào trúc treo trên ngọn cây." Đôn Mẫn viết trong 《Kính Đình tiểu truyện》 — Kính Đình tức Đôn Thành, truyện nằm ở đầu 《Tứ Tùng đường tập》:

> *Ông lại mê rượu, dựng riêng một gian nhà nhỏ theo kiểu quán rượu thôn quê, treo một lá màn, đặt tên là Cát Cân cư.*

Lại nữa, tờ 19 《Tiêu Liêu am tạp chí》 của Đôn Thành viết:

> *Sau khi tiên đại nhân cáo quan, người dựng vườn đình ở tư đệ phía tây thành để dưỡng bệnh; có một nhà gọi Tĩnh Bổ, một đình gọi Du Ấm.*

Lại xem bài "Nghi Nhàn quán ký" trong quyển thượng 《Tứ Tùng đường văn tập》 của ông:

Du liễu che nắng phía nam, chuối hải đường tỏa hương phía bắc.

Tên "Du Ấm", trong 《Hồng Lâu Mộng》 cũng có một tòa nhà như vậy; "chuối và hải đường cùng trồng" lại đúng là cảnh viện Di Hồng. Vì thế, khi Tuyết Cần viết vườn Đại Quan, có lẽ đã mượn lối từ cảnh vườn đình nhà bạn bè, song không cần vì vậy mà nói vườn Đại Quan chính là vườn của Đôn Thành. Rõ nhất là hồi 63, khi bày tiệc đáp lễ sinh nhật Bình Nhi, vì "Hồng Hương phố quá nóng, bèn bày mấy bàn rượu mới và món ngon tại Du Ấm đường". Nhưng hồi 71, dịp sinh nhật Giả mẫu lại viết: "Trong vườn Đại Quan dọn mấy nơi rộng rãi như Chuyết Cẩm các và Gia Ấm đường làm chỗ nghỉ." Sau đó nhắc lại lần nữa vẫn gọi "Gia Ấm". Trong cùng một khu vườn, hai tòa nhà đều dùng chữ "Ấm" trong tên thì rất ít khả năng; "Du Ấm" và "Gia Ấm" phải là một tòa. Có lẽ ý ban đầu của Tuyết Cần chỉ đặt tên Gia Ấm, nhưng lúc tiện tay viết sách, tên gọi nhiều và rối, nên vô ý một lần viết Gia Ấm thành Du Ấm của khu vườn nhà bạn; từ đó có thể thấy dấu vết liên tưởng khi ông hạ bút. Ngoài ra, thôn Đạo Hương cũng có thể đối chiếu với thảo đường Đạo Hương của nhà Phó Nãi.

(Mười tám) Nghi trượng

Hồi 18, Nguyên phi về thăm nhà, nghi trượng được kể như sau: "Một lúc sau, chừng mười đôi thái giám đến; mới nghe tiếng nhạc êm dịu văng vẳng. Từng đôi long kỳ, phượng phiến, quạt lông trĩ, đầu quỳ; rồi lư hương thếp vàng đốt ngự hương; tiếp đến một chiếc lọng vàng cán cong thêu bảy con phượng. Sau đó là mũ áo, đai giày; lại có các thái giám trực sự bưng chuỗi hương, khăn thêu, chậu súc miệng, phất trần… Từng đội đi qua hết, phía sau mới có tám thái giám khiêng một cỗ kiệu ván thêu phượng màu vàng kim, chóp vàng, chậm rãi tiến tới." Xét tờ 10, mục "Loan nghi vệ", quyển 93 《Càn Long Đại Thanh hội điển》:

> *Nghi trượng của Hoàng quý phi: hai phất trần; lư, hộp, mâm, chậu bằng vàng mỗi thứ một; hai bình vàng; một kỷ vuông vàng; một ghế tựa vàng. Kế đến một lọng cán cong màu vàng sáng thêu bảy phượng; hai tiết. Lọng vàng sáng, đỏ, đen, hoa mỗi màu hai chiếc; lọng cỏ lành đỏ và đen mỗi màu hai; quạt trơn vàng kim, đỏ, đen mỗi màu hai; quạt đuôi trĩ đỏ, đen mỗi màu hai; hai cờ phượng vàng nền vàng kim; cờ phượng vàng nền đỏ, đen mỗi màu hai; cờ trơn đỏ, đen mỗi màu hai; chùy ngọa qua, lập qua, ngô trượng mỗi loại bốn; một kiệu nghi lễ màu vàng sáng do tám người khiêng; một nghi dư; một kiệu lông chim trĩ do tám người khiêng. (Cách chế tác chi tiết xem từ tờ 19 phần bộ Công, quyển 77; ở đây không dẫn hết.)*

Những gì được kể hoàn toàn ăn khớp. Chiếc lọng cán cong thêu bảy phượng liên quan đến chế độ đẳng cấp phong kiến; chỉ lọng của hoàng đế mới thêu chín phượng. Theo 《Hội điển》 đời Ung Chính, khi ấy từ hoàng hậu trở xuống vẫn dùng đoạn đỏ, không dùng đoạn vàng, gọi là "tán" chứ không gọi "cái". Chế độ "màn vây chắn" cũng được ghi rõ trong 《Đại Thanh hội điển sự lệ》, tuyệt nhiên không thể đem so với sự phỏng đoán bừa bãi. Có thể thấy Tuyết Cần hẳn từng đích thân trải qua, tận mắt chứng kiến, chứ không phải mua một bộ 《Hội điển》 rồi cứ thế chép vào tiểu thuyết. Xin xem thêm một mục phụ lục để so sánh:

Tờ 19, quyển 4 《Nhược Am tập》, thiên 《Đình tham tùy bút》 của Trình Đình:

> *Ngày mười bảy tháng ba năm Quý Tỵ, Khang Hy thứ năm mươi hai, thánh giá từ vườn Sướng Xuân trở về cung; chúng tôi quỳ nghênh đón bên đường ngoài cửa Tây Trực. Giờ Tỵ, loan dư Hoàng thái hậu vào thành trước, do mười hai a giám khiêng; phía sau là mười hai cỗ xe, thảy đều bánh đỏ, màn vàng, cửa sổ lắp kính. Mỗi xe dùng tám a giám: ba người đi trước kéo dây, hai người kèm hai bên đỡ bánh, ba người phía sau đẩy xe; tất cả đều mặc áo bông hoa màu đỏ sẫm, đội mũ đỏ thẩm tua vàng, vây quanh mà đi. Chốc lát sau, cờ hoa, lọng cỏ linh chi, quạt nguyệt, cờ mây, cờ chim cắt, tiết xanh, cờ đuôi báo, tràng vàng lần lượt chia đội, nối đuôi như cá, xếp hàng*

như hạc, không dám rối loạn chút nào. Người cầm nghi trượng mặc áo gai xanh da trời, dệt đầy chữ "thọ" bằng chỉ vàng. Tiếp theo là toàn bộ giáo phường, sáo ngà, sênh rồng, nhạc Thiều dìu dặt, hòa vui êm ái. Kế nữa là thị vệ và tùy quan, áo mãng bào, ngựa quý; mỗi người cầm cung đỏ, tên đen, kiếm báu, loan đao; ghế tựa vàng và kỷ án vàng mỗi thứ một; chậu vàng, hộp vàng, lư hương vàng mỗi thứ hai. Khói lành quẩn quanh, hương thơm rực rỡ; giữa đoàn lộ ra một chiếc lọng nhỏ cán cong màu vàng son. Thần dân hai bên đường đều biết thánh thiên tử sắp đến, nhất thời nín thở, chỉnh tề dung nghi mà phủ phục bái yết.

Các "Hồng học gia" gần đây phần nhiều không khảo sát chế độ lịch sử đời Thanh, cứ cho rằng tác giả đương thời có thể viết tùy tiện. Như Hồ Thích, vì không "khảo chứng" được vườn Đại Quan và Nguyên Xuân nên võ đoán tất cả đều là "hư cấu". Người khác lại nói cảnh về thăm vườn Đại Quan là mượn chuyện "Khang Hy nam tuần", "ngự đến phủ Chức tạo"; có người nói mượn chuyện con gái Tào Dần, Bình quận vương phi, về nhà mẹ đẻ. Thực tế đều khó gán ghép. Vương phi đâu cần phải chờ "đặc chỉ" mới được về thăm cha mẹ, càng không có nghi trượng và "lễ số" phô trương như vậy.

(Mười chín) 《Nhật tri hội thuyết》

Hồi 18, khi Giả Nguyên Xuân về thăm nhà, quà ban cho Giả Kính, Giả Xá, Giả Chính cùng Bảo Thoa, Đại Ngọc và các chị em đều có hai bộ hoặc một bộ "sách mới ngự chế". Trước đây tôi thường nghĩ: sách mới ngự chế này có thể là sách gì? Theo niên biểu tôi sắp xếp, việc về thăm nhà phải xảy ra năm Càn Long thứ nhất; đúng lúc năm ấy Càn Long vừa in 《Nhật tri hội thuyết》. Đây là tác phẩm đầu tiên của Càn Long, gồm những ghi chép đọc sách, luận học khi ông còn ở Đông cung; sau khi lên ngôi được in tại Nội phủ. Tôi cho rằng "sách mới ngự chế" chính là 《Nhật tri hội thuyết》.

(Hai mươi) Lão thái phi

《Đông Hoa tục lục》, phần Càn Long 4, chép tháng mười một năm Càn Long thứ nhất: "Ngày Nhâm Thìn, gia tôn hiệu cho bốn vị thái phi của Thánh Tổ Nhân hoàng đế là Thọ Kỳ Hoàng quý phi, Ôn Huệ Quý phi, Thuận Ý Mật phi và Thuần Dụ Cần phi." Khi Giả Liễn lén lấy Vưu Nhị Thư trong thời gian vừa có "quốc tang" vừa có "gia tang", quốc tang là vì một vị "lão thái phi" qua đời. Lão thái phi ấy chỉ có thể là phi tần còn lại của Khang Hy, chứ không phải phi của Ung Chính, vì lúc đó phi của Ung Chính chưa được gọi là "lão" thái phi; rõ ràng phải là một trong bốn vị trên.

(Hai mươi mốt) Vương phi

Hồi 63, Thám Xuân rút được thẻ "Hồng hạnh bên trời tựa áng mây", chú rằng: "Ai được thẻ này tất lấy được người chồng quý hiển." Mọi người nói: "Nhà ta đã có một vương phi, chẳng lẽ cô cũng thành vương phi sao?" "Vương phi" ở đây tuyệt nhiên không chỉ Nguyên Xuân; nếu chỉ Nguyên Xuân thì phải nói "hoàng phi", không thể nói "vương phi". Bản thông hành ngày nay đã tùy tiện đổi chỗ này thành "hoàng phi". Ở đời trước nhà họ Tào, hai con gái Tào Dần, tức cô của "Bảo Ngọc", đều là vương phi. Người chị là mẹ của Phúc Bành, vương tử Tương Hồng kỳ; cha Phúc Bành là Nạp Nhĩ Tô, Bình quận vương, nên vợ ông đương nhiên là vương phi. Thư Trọng Sơn khi phê 《Tùy Viên thi thoại》 cũng nói trong 《Hồng Lâu》 "trong có hoàng hậu, ngoài có vương phi"; vương phi này chính là người ấy. Bản Thư thấy là "bản chép vào khoảng năm Càn Long thứ năm mươi lăm, năm mươi sáu", chắc chắn cũng là một Chi bản. Kẻ sửa càn không suy xét, cho rằng trong sách đâu có vương phi, nhất định "vương phi" là lỗi của "hoàng phi", bèn tự tiện sửa đổi; tất cả đều do không hiểu sự thật lịch sử nhà họ Tào.

(Hai mươi hai) Quý thích

Những họ hàng quyền quý được kể trong 《Hồng Lâu Mộng》 vừa như phóng đại, vừa như có thật. Phần phóng đại là tám công và mười hai chi được dẫn ở mục 24; phần có thật thì qua chương về thân thích đã không khó nhận ra. Những người có thể khảo được gồm: Bắc Tĩnh vương chính là hoàng lục tử Vĩnh Dung — xem mục sau; Sử hầu Sử Đỉnh chính là Lý Dĩ Đỉnh, con trưởng Lý Hú; Đông Bình quận vương chính là Bình quận vương Phúc Bành. Có khi dùng tước thật, có khi dùng tên thật, có khi mượn thụy hiệu. Hồi 71 viết sinh nhật Giả mẫu: "Ngày hai mươi tám mời hoàng thân, phò mã, vương công, quận chúa…"; "từ thân vương, phò mã đến nhà các quan văn võ lớn nhỏ có giao thiệp, không nhà nào không có lễ." Sau đó nêu một "Vĩnh Xương phò mã"; tôi ngờ đó chính là Phúc Long An, con Phó Hằng, người lấy Hòa Gia công chúa, chứ chưa chắc hoàn toàn là lời giả dùng để phô trương thanh thế. Cùng hồi ấy có một đoạn đặc tả "Nam An thái phi": Tương Vân rất thân với bà, hai người còn đùa giỡn; bà lại xem mặt khắp các chị em và tặng quà. Trong 《Hồng Lâu Mộng》, đây cũng không phải nét bút vu vơ; có lẽ nửa sau sách còn tình tiết liên quan. Hiện chưa có manh mối cho hai chữ "Nam An". Dụ Thụy viết trong 《Táo song nhàn bút》: "Trong sách ký thác nhiều vương phủ, đều không thể khảo. Có thể nhờ đó biết quy củ phủ đệ ngày xưa. Những người được ký thác trong sách đều ngầm chỉ người này người nọ trong nhà ông; tính tình, cảnh ngộ thảy đều được lặng lẽ tả lại, chỉ không dùng tên thật mà thôi." Nếu đúng vậy, trong số thân thích, phần tả thật còn nhiều hơn hư cấu.

（Hai mươi ba）Bắc Tĩnh vương

Cuối hồi 14 và đầu hồi 15 đều kể về Bắc Tĩnh vương. Khi Giả Chính và mọi người dùng "quốc lễ" ra mắt, "Thủy Dung ngồi trong kiệu khom mình, mỉm cười đáp lễ; vẫn dùng tình thế giao mà tiếp đãi, không hề cậy sang. Giả Trân nói: 'Đám tang vợ con Dung nhiều lần được điện hạ hạ cố; hàng ấm sinh chúng tôi sao dám nhận!' Thủy Dung cười: 'Tình nghĩa thế giao, sao lại nói vậy?' Tên Bắc Tĩnh vương, các bản thông hành đều chép "Thế Vinh", là do người sau sửa, không cần bàn. Thủy Dung này phải liên quan đến gia đình Trang thân vương Vĩnh Dung về sau. Có thể nêu năm chứng cứ. Thứ nhất, hai chữ "Thủy Dung" hoàn toàn lấy hình thể hai chữ "Vĩnh Dung", mỗi chữ bớt đi một nét, nhìn là nhận ra. Thứ hai, chữ "Tĩnh" và chữ "Quận" trong "Bắc Tĩnh quận vương" là mượn chữ "Tĩnh" trong thụy hiệu "Thận Tĩnh quận vương" của ông nội Doãn Hy cùng tước quận vương. Hồi 14 nói: "Bắc Tĩnh vương Thủy Dung tuổi chưa đến nhược quan." Mười mấy tuổi lúc ấy chưa chắc đã thực sự được tấn phong quận vương, nên tên gọi "Bắc Tĩnh quận vương" hẳn mượn uy danh Doãn Hy; khi cầm bút, Tuyết Cần đã đan xen tước vị và thụy hiệu của hai đời lúc bấy giờ. Theo 《Thanh sử cảo·Hoàng tử thế biểu》 và mục 《Chư vương》 6, Doãn Hy là hoàng tử thứ hai mươi mốt của Thánh Tổ, năm Ung Chính thứ mười ba được tấn phong Thận quận vương; năm Càn Long thứ hai mươi ba mất, thụy là "Tĩnh"; hoàng lục tử Vĩnh Dung của Cao Tông được cho làm con nối dõi, năm hai mươi bốn tập tước bối lặc. Khi Tuyết Cần còn sống, Vĩnh Dung quả chưa được tấn phong vương; hai người hẳn đều đang tuổi thanh niên và rất mến nhau. Thứ ba, bài "Sớm dậy mừng em sáu tới" của Lý Đoan thân vương Vĩnh Thành, tờ 12, quyển 8 《Hy triều nhã tụng tập》, có tự chú cuối bài: "Em quản lý Nội vụ phủ, không thường ở nơi này." Như vậy Vĩnh Dung từng quản lý Nội vụ phủ; ngoài quan hệ chủ tớ, ông còn là cấp trên trực tiếp của Tào Phủ và những người tương tự, nên hai nhà qua lại thù tạc, rất có thể giao hảo sâu đậm. Thứ tư, Tĩnh quận vương, tức đạo nhân Tử Quỳnh nổi tiếng, dường như có giao tình thế giao với hai nhà Tào, Lý. Lục Thập Thất, cháu rể Lý Sĩ Trinh, có bài "Tạ Vương Lan Cốc biếu cá chép". Vương Lan Cốc tên Trường Trụ; 《Từ khoa chưởng lục》 của Hàng Thế Tuấn chép: "Trường Trụ, họ Vương, tự Tùng Tê, giám sinh Hán quân bao y Chính Bạch kỳ, làm trà thượng nhân bát phẩm ở Cảnh Lăng, do Thận quận vương tiến cử." Vương, Lý, Tào đều là bao y cùng kỳ, không thân thì bạn; cả ba cùng quen Thận quận vương là điều rất có thể. Thứ năm, theo tiểu truyện trong 《Hy triều nhã tụng tập》, đạo nhân Tử Quỳnh "lấy thân phận hoàng thân mà giữ chức phiên bình, ăn mặc còn thanh đạm hơn người nghèo; trong trai phòng, hai bên toàn sách và tranh, xem qua là nắm được yếu chỉ. Ông thường mời các bậc bác học, đoan chính bốn phương, ngày ngày cùng mài giũa học vấn, nhờ vậy học sâu, nghệ tinh." Điều ấy đúng khớp với lời Thủy Dung nói ở hồi 15: "Tiểu vương tuy bất tài, nhưng được các danh

sĩ bốn phương hạ cố; phàm ai đến kinh đô chưa từng không đặc biệt để mắt đến. Vì thế, trong hàn đệ thường tụ nhiều cao nhân. Nếu lệnh lang thường sang đàm luận, học vấn sẽ ngày một tiến." Người trước từng gọi Bắc Tĩnh vương là "tri kỷ bậc nhất đời Bảo Ngọc", ý ấy không sai. Tuyết Cần dụng công viết về người và việc này, tuyệt nhiên không phải lâu đài trên không.

(Hai mươi bốn) Tám công

Hồi 14, trong đám đưa tang Tần thị có: "cháu Trấn Quốc công Ngưu Thanh, hiện tập tước Nhất đẳng bá Ngưu Kế Tông; cháu Lý Quốc công Liễu Bưu, hiện tập tước Nhất đẳng tử Liễu Phương; cháu Tề Quốc công Trần Dực, thế tập Tam phẩm Uy Trấn tướng quân Trần Thụy Văn; cháu Trị Quốc công Mã Khôi, thế tập Tam phẩm Uy Viễn tướng quân Mã Thượng; cháu Hầu Quốc công Hầu Hiểu Minh, thế tập Nhất đẳng tử Hầu Hiếu Khang; Thiện Quốc công cáo mệnh đã mất, cháu là Thạch Quang Châu đang chịu tang nên không đến. Sáu nhà này cùng hai phủ Ninh, Vinh chính là 'tám công' được gọi thuở trước." Đầu đời Thanh có cái gọi là "tám vương"; người trước cho rằng "tám công" ám chỉ "tám vương", lại nói "Đại Thiện" chính là dùng nguyên tên của một người trong số ấy… ở đây không dẫn dài. Nhưng trước hồi này, Chi bản có riêng một đoạn tổng bình, giải thích tên họ của "sáu công":

> *Ngưu là Sửu; Thanh thuộc thủy, là Tý. Liễu chiết tự thành chữ Mão; Bưu chiết tự có chữ hổ, ngầm chứa chữ Dần. Trần tức Thìn; Dực hỏa là rắn, ngầm chứa chữ Tỵ. Mã là Ngọ. Khôi chiết tự có chữ quỷ; quỷ là dê vàng, ngầm chứa chữ Mùi. Hầu đồng âm với hầu là khỉ, tức Thân. Hiểu Minh là gà, tức Dậu. Thạch tức thỉ là lợn, tức Hợi; tổ ông là "Hồi Thủ Nghiệp" (xét ba chữ này không có trong chính văn tiểu thuyết; "Hồi" hẳn là chữ "Viết" chép lầm, dưới "Thiện Quốc công" hẳn rơi mất ba chữ "Thạch Thủ Nghiệp"), tức "giữ đêm", ngầm chứa chữ chó. Đây chính là nói mười hai địa chi đều được giấu trong ấy.*

Trong tên của sáu người lại lần lượt giấu đủ mười hai địa chi và con giáp. Nếu không có Chi Nghiễn Trai vạch ra, e rằng ngay bậc chuyên đoán câu đố cũng không tài nào đoán trúng! Ngoài "tám vương" còn có tên gọi "tám đại gia". Chẳng hạn mục "Tám đại gia", quyển 10 《Khiếu Đình tạp lục》 của Chiêu Liên viết:

> *Trong các thị tộc Mãn Châu, Qua Nhĩ Giai thị — hậu duệ Trực Nghĩa công; Nữu Hỗ Lộc thị — hậu duệ Hoằng Nghị công; Thư Mục Lộc thị — hậu duệ Vũ Huân vương; Nạp Lan thị — hậu duệ Kim Đài Cát; Đổng Ngạc thị — hậu duệ Ôn Thuận công; Huy Phát thị — hậu duệ A Lan Thái; Ô Lạt thị — hậu duệ Bố Chiêm Thái; Y Nhĩ Căn Giác La thị — hậu duệ một người nào đó; Mã Giai thị — hậu duệ Văn Tương công, được gọi là tám đại gia. Phàm chọn hôn phối với công chúa, hay ban nô bộc cho công thần, đều coi tám họ này là cao quý nhất.*

Nhưng dù là "tám vương" hay "tám họ", tuyệt nhiên không có lẽ gì một họ Ninh–Vinh lại chiếm riêng hai nhà. Hơn nữa, gia thế bao y họ Tào cũng không thể xếp ngang hàng với tông thất vương công và thế gia đại tộc chân chính. Điều Tuyết Cần nói hoàn toàn không liên quan tới những thứ ấy; ông chỉ tô đậm thanh thế trong tiểu thuyết, mượn thuyết "tám vương, tám họ" quen thuộc để thêm màu mà thôi, nhưng từ đó lại mở cửa cho phái sách ẩn đoán đố đi vào đường rẽ sai lầm. Tuy nhiên, nhìn ở mặt khác, các nhà thông gia của họ Tào — đã liệt kê ở tiết 4 chương 2 — đều là hào môn quý tộc, không cách quá xa tám vương, tám họ; hơn nữa, Đại Thiện, tổ của Bình quận vương Phúc Bành, chính là một người trong tám vương. Tuyết Cần tuy tô đậm, vẫn có manh mối thực.

(Hai mươi lăm) Nhà họ Tôn ở Đại Đồng

Hồi 79, Giả Xá đã gả Nghênh Xuân cho nhà họ Tôn: “Nhà họ Tôn là người phủ Đại Đồng, tổ tiên xuất thân võ quan, vốn là môn sinh của phủ Ninh, Vinh thuở trước; tính ra cũng là thế giao. Nay nhà họ Tôn chỉ có một người ở kinh, hiện tập chức Chỉ huy.” “Giả Chính lại ghét nhà họ Tôn tuy là thế giao, nhưng năm xưa tổ tiên họ chỉ vì ngưỡng mộ quyền thế hai phủ Ninh, Vinh, gặp việc không giải quyết nổi mới xin vào làm môn hạ, chứ không phải hậu duệ danh gia thi lễ.” Trước đây đọc đến chỗ này, tôi thường ngờ: nhà họ Tào kết thân sao lại có người Đại Đồng? Người Đại Đồng vì sao thành thế giao với họ Tào? Nếu quê quán là hư cấu thì đâu chẳng được, sao nhất định phải nói “Đại Đồng”? Về sau mới khảo ra Tào Chấn Ngạn từng làm tri phủ Đại Đồng từ năm Thuận Trị thứ chín đến thứ mười ba, trước đó còn làm tri châu Cát Châu. Như vậy nhà họ Tào quả từng có một đoạn nhân duyên với Sơn Tây. “Nhà họ Tôn ở Đại Đồng” mà Tuyết Cần nói, xuất thân võ nhân, tổ tiên ngưỡng mộ thế lực mà kết giao, nguồn xa dây mối hẳn bắt đầu từ thời nhà họ Tào cai trị phủ Đại Đồng; bởi thế nói là thế giao, rồi kết thông gia, đều có thể là thật. Khúc 《Hỷ oan gia》 ở hồi 5 có câu: “Sói Trung Sơn, loài vô tình, chẳng hề nhớ căn nguyên ngày trước!” chính là nói việc ấy. Lời phán trong họa sách lại nói: “Tử hệ Trung Sơn lang, đắc chí tiện xương cuồng.” Các bản thông hành đều viết chữ “hệ” có bộ nhân đứng, là sai; hai chữ “tử” và “hệ” ghép lại thành chữ “Tôn”, có lẽ cũng dùng họ thật. Câu “Tử hệ Trung Sơn lang” ngay cả không xét phép chiết tự vẫn tự nó thông nghĩa; đổi chữ “hệ” không bộ nhân đứng thành chữ “hệ” có bộ nhân đứng, lập tức thành lời vụng về ngây ngô.

（Hai mươi sáu）Diễn Thánh công

Hồi 53 kể từ đường: “Trong hàng rào sơn đen có năm gian cửa lớn; bên trên treo tấm biển viết bốn chữ ‘Giả thị tông từ’, bên cạnh đề ‘Diễn Thánh công Khổng Kế Tông thư’.” Bản thông hành lại chép: “Bên cạnh đề ‘Đặc tấn tước Thái phó, nguyên Hàn lâm Chưởng viện sự Vương Hy Hiến thư’.” Theo mục 《Thế gia》, quyển 60 《Khúc Phụ huyện chí》, năm Thiên Khải thứ nhất, họ Khổng quy định mười chữ đặt tên theo thứ bậc từ phái “Diễn” trở xuống: “Hưng, Dục, Truyền, Kế, Quảng, Chiêu, Hiến, Khánh, Phồn, Tường.” Năm Khang Hy thứ sáu, Khổng Dục Kỳ tập phong Diễn Thánh công. Năm Ung Chính thứ nhất, Truyền Đạc tập phong; con là Kế Hộ chưa kịp tập phong đã mất, năm thứ mười ba được truy tặng Diễn Thánh công. Năm thứ chín, Quảng Khể tập phong. Năm Càn Long thứ chín, Chiêu Hoán tập phong. Như vậy, đời Thanh thực không có Diễn Thánh công thuộc hàng chữ “Kế”. Nhưng khi Tuyết Cần cầm bút viết sách, người tập phong thuộc hàng “Chiêu”; ông cho rằng ngược lên hai đời, đúng vào thời tổ ông là Tào Dần cực thịnh, phải là hàng “Kế”, nên viết “Diễn Thánh công Khổng Kế Tông”, mà không biết suốt đời Khang Hy người tập phong thuộc hàng “Dục”, lại chưa từng có người hàng “Kế” nào lúc sinh thời tập chức Diễn Thánh công. Chỗ này có thể do Tuyết Cần tùy ý điểm xuyết, cũng có thể nguyên là biển do một “Khổng Kế…” viết, nhưng được phóng đại thành “Diễn Thánh công”. Đó chính là khác biệt giữa tiểu thuyết và tín sử. Tuy nhiên, từ một chữ “Kế” mà khảo niên đại thì vẫn rất khớp: hợp ngay trong chỗ không hợp. Việc 《Hồng Lâu Mộng》 không thể được viết sớm hơn những năm Càn Long lại càng chắc chắn, không còn nghi ngờ.

（Hai mươi bảy）Tù binh bắt được

Hồi 63, Bảo Ngọc đặt biệt hiệu cho Phương Quan. Phương Quan nói: “Nhà ta hiện có mấy nhà thổ phiên, anh cứ nói tôi là một thổ phiên nhỏ.” Về sau “Bảo Ngọc bèn gọi nàng là Da Luật Hùng Nô. Xét cho cùng, hai phủ họ Giả đều có tù binh do tiền nhân bắt được thuở trước, được ban làm nô lệ; chỉ sai nuôi ngựa, đều không dùng được vào việc lớn”, v.v. Có thể đem lời này đối chiếu với lời Vưu thị ở hồi 7. Vưu thị nói: “Cậu không biết lão Tiểu Đại ấy à? Ngay đến cụ, lão còn chẳng coi ra gì; anh Trân của cậu cũng mặc lão. Chỉ vì từ nhỏ lão theo các cụ ra trận ba bốn lần, từng cõng cụ từ trong đống người chết ra, cứu được tính mạng. Bản thân nhịn đói, trộm thức ăn cho chủ; hai ngày không có nước, kiếm được nửa bát thì nhường chủ uống, còn mình uống nước đái ngựa. Chẳng qua cậy những công lao và tình nghĩa ấy; lúc tổ tiên còn sống đều đối đãi khác thường, nay ai chịu làm khó lão! Lão lại già rồi…” Tiểu Đại cũng nói:

“Nếu không có một mình Tiểu Đại này, các người làm quan, hưởng vinh hoa phú quý được sao? Tổ tiên các người chín chết một sống mới gây dựng cơ nghiệp này…” Xét tổ tiên nhà họ Tào bị bắt làm tù binh của người Mãn là chuyện trước khi nhập quan. “Tiền nhân”, “thái gia” thời Tuyết Cần nói không phải các đời Tào Thế Tuyển, Tào Chấn Ngạn, mà chính là Tào Nhĩ Chính. Đầu đời Khang Hy, Tam Phiên làm phản; Lý Chi Phương làm tổng đốc Chiết Giang, có công lớn nhất trong việc dẹp loạn Cảnh Tinh Trung ở Phúc Kiến. Khi ấy Lý Sĩ Trinh làm tuần phủ Chiết Giang, con là Lý Hú cũng từng theo quân ở Chiết Giang. Tào Nhĩ Chính có quan hệ thông gia với họ Lý, lại ở quân ngũ, rất có thể theo Lý đánh Cảnh. Như 《Đông Hoa lục》 chép năm Khang Hy thứ mười ba: “Mùa hạ, tháng tư, ngày Kỷ Dậu, dụ các nghị chính vương đại thần: quân Mãn Châu ở Giang Ninh đã điều một nghìn người viện Chiết Giang, e binh Giang Ninh mỏng, có thể điều một nghìn binh Bao y Tá lĩnh, mỗi Tá lĩnh Bát kỳ hai Kiêu kỵ, đến giữ Giang Ninh.” “Trước đó lại dụ tướng quân Hàng Châu Đồ Lạt, tổng đốc Lý Chi Phương, đề đốc Tắc Bạch Lý: Cảnh Tinh Trung phản loạn, các khanh chỉ huy quan binh Mãn, Hán, tùy tình hình phòng ngự giữ vững. Trẫm đã truyền quân Mãn đồn trú Giang Ninh chuẩn bị; nếu cần quân Mãn, có thể điều từ Giang Ninh. Đến lúc Phúc Kiến báo nguy, thượng mệnh phó đô thống Hồ Đồ dẫn quân Mãn Giang Ninh, phó đô thống Mã Cáp Đạt dẫn quân thuộc bộ cùng quân Sát Cáp Nhĩ cánh trái Giang Ninh mau tới Hàng Châu, bàn bạc với tướng quân Đồ Lạt mà hành sự.” “Tháng chín, ngày Kỷ Mão, dụ các nghị chính vương đại thần: Giang Nam là nơi trọng yếu của thiên hạ, binh lực đơn bạc; nay phong Hòa Thạc Giản thân vương Lạt Bố làm Dương Uy đại tướng quân; từ hai Tá lĩnh hợp phái một hộ quân, ba kỳ Thượng tam kỳ mỗi kỳ một trăm binh Bao y Tá lĩnh; lại lệnh Giản thân vương ngoài toàn quân Bao y Tá lĩnh của mình, tuyển thêm người trong bộ sung quân mang đi, cùng quân của tướng quân A Mật Đạt quản hạt Giang Ninh và quân Mãn Châu, Mông Cổ, Hán quân Giang Nam tùy cơ điều động, bảo vệ toàn tỉnh.” Năm thứ mười bốn: “Tháng năm, ngày Đinh Dậu, tổng đốc Chiết Giang Lý Chi Phương tâu: nghịch tặc đóng ở Tiền Lĩnh, các sào huyệt trên những đường khác cứu viện lẫn nhau; thần cùng Bình Nam tướng quân đô thống Lại Tháp sai tham lĩnh Chính Bạch kỳ Ba Nhã Tư Hô Triều và tham tướng Triệu Đắc Thắng, ngày hai mươi bốn tháng năm đến Nam Đường, Vạn Thanh, Tiền Lĩnh…, chia đường xung sát, bắt chém ngụy đô ty, thiên tổng… Giao bộ nghị thưởng.” Từ đó biết rằng không chỉ quân được điều chuyển bảo vệ Chiết Giang, dẹp Phúc Kiến phần nhiều là binh “Bao y Tá lĩnh”; ngay đô thống đắc lực nhất dưới trướng Lý Chi Phương là Lại Tháp cũng thuộc Chính Bạch kỳ. Tào Nhĩ Chính thuộc Bao y Tá lĩnh Chính Bạch kỳ, vậy việc ông từng theo quân dẹp Phúc Kiến còn gì đáng ngờ? Gặp nguy hiểm, bắt tù binh, lập công hẳn đều là việc thật, nên Tuyết Cần thường nghe người nhà nhắc lại. Chẳng hạn tờ 19, quyển 66 《Bát kỳ Mãn Châu thị tộc thông phổ》 chép:

> *A Nhĩ Tát, người bao y Chính Bạch kỳ, đời đời cư trú ở đất Bả Binh Thắc, đến quy thuận vào thời Thiên Thông. Con trưởng là Bái Tư Hồ Lãng, từ Nhị đẳng thị vệ theo quân chinh phạt Chiết Giang, Phúc Kiến, liên tiếp đánh bại hơn hai vạn quân của ngụy đô đốc Dương Lộc cùng đồng đảng.*

Có thể thấy vào thời ấy, nhiều đinh tráng thuộc Bao y Tá lĩnh Thượng tam kỳ nhờ theo quân đánh Chiết Giang, Phúc Kiến mà lập công. Còn Lý Sĩ Trinh sau khi dẹp Phúc Kiến càng nổi danh công trạng, rồi làm tuần phủ Quảng Đông. Quyển 6 《Luyện Đình thi sao》 có bài “Việt trung thừa gửi biếu chim công”, chính là nói Lý Sĩ Trinh. “Thổ phiên nhi” thì chỉ người Mông Cổ; “Da Luật Hùng Nô” là tên phỏng theo kiểu Mông Cổ. Phúc Bành, Phó Nãi, thông gia của họ Tào, đều từng tham gia chiến dịch Mông Cổ; nhà họ Tào có người theo quân cũng có thể suy ra.

（Hai mươi tám）Nô tỳ

Hồi 13: “Bỗng lại nghe nói a hoàn của Tần thị tên Thụy Châu thấy Tần thị chết, cũng đâm đầu vào cột mà chết theo.” Trong chuyện này cố nhiên có ẩn tình, nhưng các gia đình kỳ tịch quả có phong khí ấy. 《Đông Hoa lục》 chép tháng sáu năm Khang Hy thứ mười hai:

> *Ra lệnh cấm nô bộc thuộc Bao y Tá lĩnh Bát kỳ tuẫn táng theo chủ.*

Tháng tám lại chép:

> *Ngự sử Hoàng Kính Cơ tâu: "Nô tỳ kỳ hạ tự sát rất nhiều…" Hoàng thượng nói: "Nhân mạng quan hệ trọng đại. Nô bộc kỳ hạ nếu được vỗ về, chăm nom thỏa đáng, há chịu khinh sinh tự tận? Từ nay các nhà phải lưu tâm yêu nuôi, không được bức trách đến chết."*

Khi Thư Trọng Sơn phê 《Tùy Viên thi thoại》 vào đời Càn Long–Gia Khánh, ông cũng từng nói một thân vương nọ đối xử với nô tỳ "gần như không có nhân tính"! Từ đó có thể hiểu vì sao tính mạng Kim Xuyến, Bảo Châu, Tư Kỳ, Tình Văn… không được bảo đảm chút nào. Theo lời Tuyết Cần, phủ Giả còn là nhà đối đãi với người dưới "nhân hậu", "có thiện đức" nhất; bởi vậy Tập Nhân từng nói: "Nhà ta xưa nay chưa từng cậy thế cậy sang mà làm chuyện ngang ngược." Lại nói: "Rõ ràng cậy phủ Giả là nhà từ thiện khoan hậu… Hai là trong phủ Giả chưa từng chà đạp người dưới, chỉ có ơn nhiều, uy ít." Có thể hiểu nguyên do. Nhưng như hồi 61, Phượng Thư dặn đánh Liễu Ngũ Nhi bốn mươi roi, lập tức giao về trang, muốn bán hay gả cho ai tùy ý; những chỗ khác hễ kể người dưới, bà già phạm lỗi, đều trước hết trói lại, ném vào chuồng ngựa. Qua đó cũng thấy một phần thủ đoạn tàn khốc mà các nhà như thế dùng để xử trí nô tỳ.

(Hai mươi chín) Chỉ phối

Hồi 70: "Lại có Lâm Chi Hiếu đưa đến một danh sách, tổng cộng tám tiểu đồng độc thân hai mươi tám tuổi, đã đến lúc lấy vợ lập gia đình. Đợi trong số a hoàn có người đáng được thả ra, xin chỉ phối cho họ." "Hai mươi tám tuổi", các bản thông hành đều chép "hai mươi lăm tuổi". Xét việc tuyển nữ trong cung, đời Khang Hy người từ ba mươi tuổi trở lên được cho ra chọn chồng, đời Ung Chính là từ hai mươi lăm tuổi. Vì thế việc chọn phối ngẫu cho nô bộc, thả a hoàn ra ngoài thường lấy một độ tuổi nhất định làm hạn; nhà kỳ tịch hẳn cũng có lệ thường, không phải lời nói tùy tiện.

(Ba mươi) Các "nữu nữu" của ba kỳ

Hồi 18, Nguyên phi nói: "Ngày trước đã đưa con vào cái nơi không được gặp người; khó khăn lắm hôm nay mới về nhà… Lát nữa con đi rồi, lại chẳng biết bao giờ mới được gặp nhau." Mục "Tuyển phi", phần lễ chế 《Thanh bại loại sao》 của Từ Kha viết: "Tuyển phi phần nhiều lấy các tiểu nữu nữu trong ba kỳ Nội vụ phủ. Lần phúc tuyển thứ nhất tổ chức tại dãy nhà của quan lĩnh gạo Bát kỳ sau Cảnh Sơn; các tham lĩnh, tá lĩnh của từng kỳ theo nhà quan sở tại chia số đặt chỗ. Nữu nữu các kỳ đều đi xe la, tờ mờ sáng đã tới. Người được tuyển tập trung đưa cho đại thần Nội vụ phủ lựa chọn, rồi đưa vào cung tâu xin Thái hậu, Hoàng đế đích thân tuyển định. Cha mẹ, anh em của người được chọn thường níu áo khóc nức nở, vì sau này chẳng dễ gì gặp mặt." Nguyên Xuân chính là loại "tiểu nữu nữu trong ba kỳ Nội vụ phủ"; câu cuối đặc biệt có thể đem đối chiếu với lời nàng. Theo hồi 2, "Nguyên Xuân hiện vì hiền hiếu, tài đức, được tuyển vào cung làm nữ sử"; đến hồi 16 "tấn phong Thượng thư cung Phượng Tảo, gia phong Hiền Đức phi". "Thượng thư" dường như là nữ quan trong cung, như nữ thị tòng Dụ Đức Linh thời Từ Hy về sau; có thể sau đó được tiến làm phi tần. Còn Tiết Bảo Thoa mới đến, hồi 4 nói: "Gần đây, đương kim thánh thượng tôn sùng thi lễ, chiêu tuyển tài năng, ban ân lớn hiếm có: ngoài việc tuyển phi tần, phàm con gái các nhà thế hoạn danh gia đều phải ghi tên trình bộ, để lựa làm người vào học hầu công chúa, quận chúa, giữ chức tài nhân, tán thiện"; vì vậy nàng lên kinh chờ tuyển. "Tài nhân, tán thiện" cũng là loại "nữ sử", "thượng thư", chỉ khác ở chỗ hầu công chúa, quận chúa. Nguyên

Xuân rốt cuộc ở địa vị nào chưa thể khảo; vì vậy chỉ tra tên họ trong số phi tần ít ỏi được sử truyện ghi mà không thấy, chẳng có gì lạ. Xin chép thêm mấy tư liệu về tuyển tú nữ để tham khảo:

Mục "Chế độ Bát kỳ", quyển 10 《Khiếu Đình tạp lục》 của Chiêu Liên viết: "Cứ ba năm tuyển duyệt tú nữ một lần; đến kỳ, bộ Hộ gửi văn thư lập danh sách trình tuyển, ai giấu không báo thì trị tội." Mục "Định chế Nội vụ phủ", quyển 8 lại viết: "Tuyển cung nữ trong số con gái từ mười ba tuổi trở lên thuộc Tá lĩnh và Quản lĩnh của ba kỳ Nội phủ; lập danh sách đưa về phủ, tâu giao các giám đốc cung điện, lĩnh thị… dẫn vào ra mắt. Người trúng tuyển ở lại cung, số còn lại để cha mẹ chọn phối ngẫu. Con gái ở lại cung đến hai mươi lăm tuổi được cho về chọn chồng." (《Hội điển》 cũng chép như vậy.) Mục "Bốn vạn cung nữ", quyển 10 lại nói: "Theo định lệ bản triều, chưa từng tuyển chọn con gái trong thiên hạ. Chỉ có tú nữ Bát kỳ, ba năm tuyển một lần; chọn người u nhàn, trinh tĩnh vào hậu cung hoặc phối với tông thất chi gần, còn lại tùy họ tự kết hôn. Người sai dịch trong hậu cung đều là con gái hạ tiện thuộc bao y Nội vụ phủ, cũng đến hai mươi lăm tuổi được thả ra, chưa từng ở lâu trong cấm nội, thật là việc thịnh đức."

Tờ 4, quyển 25 《Dưỡng Cát trai tùng lục》 của Ngô Chấn Vực:

> *Theo lệ cũ tuyển tú nữ, chị em ruột của hoàng hậu và các chủ vị nội đình đều được miễn. Phàm con gái quan viên, binh đinh và người nhàn tản Bát kỳ đều phải dự tuyển. Năm Gia Khánh thứ mười một, ra lệnh con gái Hán quân từ bút thiếp thức, kiêu kỵ hiệu trở lên phải dự tuyển. Lệ gần đây: mười lăm tuổi dự tuyển, sau năm năm thì cho về chọn phối ngẫu. Đời Khang Hy, người trên ba mươi tuổi được cho ra; đời Ung Chính là trên hai mươi lăm. Tú nữ Bát kỳ được chọn hoặc để làm chủ vị nội đình, hoặc kết hôn với hoàng tử hoàng tôn, hoặc chỉ hôn cho thân vương, quận vương và con các vị ấy; điển lễ có thứ bậc khác nhau, nhưng chế độ tuyển chọn không khác. Còn tuyển người trực ban hầu hạ trong cung thì chỉ ba kỳ Nội vụ phủ mỗi năm chuẩn bị tuyển một lần vào tháng Giêng, các kỳ khác không dự. Khi kết hôn cho hoàng tử, thân vương, quận vương hoặc chọn nguyên phối đều tâu xin phái đại thần.*

Phàn Bân chú bài 《Yên Đô tạp vịnh》:

> *Phàm tuyển tú nữ, từ con gái vương công Bát kỳ xuống đến quân hiệu, tuổi từ mười lăm trở lên, dưới hai mươi, đều phải dự tuyển. Trước xe treo đôi đèn, đưa vào nội đình; người được chọn có thể làm tần phi, có thể làm phúc tấn cho hoàng tử hay chư vương; số còn lại làm việc mười năm rồi được cho về.*

(Ba mươi mốt) Gỗ tường mộc và Nghĩa Trung thân vương lão thiên tuế

Hồi 13, Tiết Bàn nói: "Trong cửa hàng gỗ nhà tôi có một bộ gọi là gỗ tường mộc gì đó, mọc ở Hoàng Hải, trên núi Thiết Võng. Làm quan tài thì vạn năm không mục. Đây là vật tiên phụ mang về năm xưa, vốn do Nghĩa Trung thân vương lão thiên tuế đặt; vì ngài gặp chuyện, nên không lấy đi… Sai người khiêng đến, mọi người xem thấy ván bên và ván đáy đều dày tám tấc; thớ như hạt cau, mùi như đàn hương và xạ hương; dùng tay gõ nghe lanh canh như vàng ngọc, ai nấy đều lấy làm lạ, hết lời khen ngợi." Xét quyển 7 《Hương Tổ bút ký》 của Vương Sĩ Chân có một mục:

> *Động người Miêu ở Quý Châu sinh gỗ sa bản, nhưng tại chỗ không coi trọng lắm. Thứ quý nhất gọi là quế bản, có hai loại kim quế và thủy quế: một loại như vàng ròng xen trúc bích ngọc, một loại có màu trầm hương, ngửi như trầm tốc hương. Cây mọc ngang trong đất, dài có khi hơn một trượng, ngắn ba năm thước; cây lớn có khi*

chu vi mấy vòng tay, hoàn toàn không cành lá. Nó thường mọc dưới chân núi; đất bên trên toàn màu vàng, cỏ dại không sinh. Dùng sắt chặt cũng cứng, khó ăn vào. Người Miêu xẻ thành ván đem bán, giá gấp mấy lần sa bản.

Cây Tuyết Cần kể chính là thủy quế có màu và mùi như trầm tốc. Sự vật trong sách phần lớn đều có thể tìm chứng cứ, không phải cố ý bịa tên đặt chuyện để hù dọa người đọc. Đáng chú ý hơn, "Nghĩa Trung thân vương lão thiên tuế" chính là ám chỉ các hoàng tử Doãn  và Doãn Đường; về sau họ thất bại trong cuộc tranh ngôi, sự suy bại của hai nhà Tào, Lý cũng trực tiếp chịu ảnh hưởng từ đó, xem chi tiết chương 7. "Vì ngài gặp chuyện" chắc chắn chỉ việc này. Giả Chính cho rằng dùng cây ấy không ổn, nói: "Gỗ này chẳng phải người thường được hưởng." Chi phê viết: "Giả Chính có thâm ý, người khác không hiểu." Câu ấy cũng chính là ngầm chỉ việc này.

(Ba mươi hai) Nước hoa hồng và nước hoa quế

Hồi 34, sau khi Bảo Ngọc bị đánh, vì uống cao hoa hồng đã ngán, Vương phu nhân bảo lấy "hương lộ" ra. Thái Vân mang hai bình đến: "Tập Nhân nhìn xem, chỉ thấy hai bình thủy tinh nhỏ chừng ba tấc, bên trên có nắp bạc xoáy ren; nhãn vàng nhạt, một bình đề 'mộc tê hương lộ', bình kia đề 'mai côi thanh lộ'. Tập Nhân cười: 'Thật là vật quý! Bình bé thế này được bao nhiêu?' Vương phu nhân nói: 'Đó là đồ tiến thượng, cô không thấy nhãn vàng nhạt à?'" Xét một tờ thỉnh an của Lý Hú, ngày nào đó tháng mười năm Khang Hy thứ ba mươi bảy, phía sau kèm danh sách cống phẩm. Ngoài rất nhiều hoa quả tươi, quả khô, thủy tiên, rượu suối, có "nước hoa quế, nước hoa hồng, nước tường vi". Tên "nước hoa hồng" giống hệt; nước hoa quế chính là "mộc tê hương lộ". Nhãn vàng nhạt, bình nhỏ quý giá mà Bảo Ngọc thấy chính là đồ tiến cống lưu lại năm xưa. Theo đó, những chuyện như hồi 24–25 Phượng Thư cho Đại Ngọc "hai bình nhỏ trà mới dùng trong cung", nói "đó là đồ nước Xiêm La tiến"; hay hồi 7 Tiết phu nhân lấy ra hoa lụa, nói "đây là mười hai cành hoa lụa theo kiểu mới trong cung", đều không phải lời hư cấu. Hồi 40, Giả mẫu dạy mọi người: "Thứ the ấy còn nhiều tuổi hơn các cô kia! Thảo nào các cô nhận là the cánh ve… Tên đúng của nó là nhuyễn yên la." "Nhuyễn yên la chỉ có bốn màu: một màu xanh trời sau mưa, một màu thu hương, một màu xanh tùng, một màu đỏ bạc. Nếu làm màn hay dán cửa sổ, nhìn từ xa giống như một làn khói, nên gọi nhuyễn yên la; màu đỏ bạc còn gọi là hà ảnh sa. Ngay cả phủ sa dùng trong cung bây giờ cũng không mềm, dày, nhẹ, mịn bằng." Đây hẳn là vật liệu cũ còn lại từ thời giữ chức Chức tạo. Hai nhà Tào, Lý cùng làm Chức tạo ở Giang Nam: về chính trị là tai mắt hoàng gia, về thổ sản là người thu mua cho hoàng gia. Ngoài ra họ tự làm vật phẩm quý để tùy lúc tiến hiến, thù tạc; các quan viên khác có đồ tiến cống không thể trực tiếp đưa lên cũng phải chạy đến cửa họ. Vì vậy đồ ăn, mặc, khí dụng, đồ chơi của hai nhà Tào, Lý thường có đồ dùng trong cung. Không chỉ tinh mỹ vượt xa nhà thường; mọi của lạ quý hiếm từ nửa phía đông nam đất nước được đưa vào nội phủ, hai nhà đều dùng và biết trước Nội phủ. Phải hiểu điều này mới không nghi sự xa hoa, tinh tế trong 《Hồng Lâu Mộng》 là phóng đại để gây sốc. Người trước thường ngờ cảnh Tuyết Cần tả phải có nguyên mẫu; không bảo là hoàng gia thì cũng nói phủ tể tướng, hoặc nhà một công hầu nào đó, nhất định không tin nhà họ Tào có thể bày biện đến thế — cũng vì không hiểu nguyên do này. Hồi 7 nói: "Đồ hôm nay nhà họ Chân đưa tới, tôi đã nhận rồi. Đồ nhà ta gửi họ, nhân nhà họ có thuyền chở đồ tươi cuối năm, giao cả cho họ mang đi." Việc thuyền Giang Nam chở đồ tươi có thể xem tấu sớ Tào, Lý dẫn ở chương 7.

(Ba mươi ba) Gạo son

Hồi 53, trong thiếp đỏ kê cống vật của Ô Tiến Hiếu có "hai thạch gạo son Ngọc Điền". Bản thông hành chép "ngự điền", sai. Hồi 75: "Giả mẫu hỏi có cháo loãng không để ăn một chút. Vưu thị đã bưng một bát đến, nói là cháo gạo đỏ; Giả mẫu ăn nửa bát rồi sai đem cháo cho Phượng Thư." Xét quyển 1 《Tại Viên tạp chí》 của Lưu Đình Cơ:

> *Tổng đốc Chiết–Mân Phạm Thời Sùng theo xa giá đến Nhiệt Hà, thường được ban ngự thiện, trong đó có một vò cơm gạo đỏ son. Truyền chỉ rằng: giống này vốn không có hạt giống. Ban đầu ở Thượng uyển chỉ mọc một hai cây mạ, bông khác hẳn lúa khác; đến khi chín, bóc hạt thấy như đan sa, bèn thu giống gieo trong Ngự viên. Nay đã thu được nhiều; mỗi năm hai vụ, chỉ dùng cho ngự thiện.*

Muộn hơn, Ngô Chấn Vực cũng viết ở tờ 11, quyển 26 《Dưỡng Cát trai tùng lục》:

> *Trước năm Khang Hy thứ hai mươi, Thánh Tổ tình cờ thấy giữa ruộng lúa vườn Phong Trạch có một bông khác hẳn các bông khác; năm sau sai chọn đất màu mỡ gieo giống ấy, gạo hơi đỏ. Hơn bốn mươi năm sau đó, ngự thiện đều nấu thứ gạo này; bên ngoài không thể kiếm được. Về sau trồng dần rộng, kho trong cung tích trữ nhiều hơn. Đời Thế Tông, tổng đốc Hà Đông Điền Văn Kính vừa khỏi bệnh, từng được ban thứ gạo này; nấu cháo là ngon nhất.*

Chỗ ghi việc này chi tiết nhất phải là đoạn ở tờ 10, quyển 31, tập 4 《Ngự chế văn tập》 của Khang Hy:

> *Trong vườn Phong Trạch có mấy khoảnh ruộng nước, gieo giống lúa Ngọc Điền, hằng năm đến tháng chín mới gặt, phơi ngoài sân. Một ngày trẫm đi xem bờ ruộng; khi ấy cuối tháng sáu, lúa vừa trổ, bỗng thấy một cây cao vượt tất cả, hạt đã cứng, tốt, bèn thu giống, đợi năm sau thử xem có chín sớm hay không. Tháng sáu năm sau, giống ấy quả chín trước. Từ đó sinh sôi không ngừng, mỗi năm thu được hàng trăm hàng nghìn; hơn bốn mươi năm nay, ngự thiện đều dùng thứ gạo này. Gạo hơi đỏ, hạt dài, thơm và béo; vì sinh từ ruộng trong vườn ngự nên gọi "ngự đạo mễ"... Trẫm từng ban giống cho đốc phủ và Chức tạo Giang, Chiết, lệnh cho dân gieo trồng. Nghe nói hai tỉnh đã có khá nhiều, tiếc rằng chưa phổ biến. Mỗi khi dùng bữa, trẫm thường mong cùng lê dân thiên hạ hưởng giống lúa tốt này.*

◆

Có thể thấy lời Lưu, Ngô đều có căn cứ, nhưng họ không biết giống ấy thực xuất từ Ngọc Điền. Một mục ở tờ 32, quyển 1 《Vĩnh Hiến lục》 viết:

> *Thứ dùng cho ngự thiện gọi là ngự đạo mễ, mọc ở Tây Sơn kinh sư, hạt dài lớn, vị thơm. Lại có một giống có thể lớn thành cây, mỗi năm kết hạt, màu đỏ tươi, phẩm chất còn trên ngự đạo. Mùa đông năm ấy — tức Khang Hy thứ sáu mươi mốt — từng đem cho đại thần xem và chia tặng; trước đây sổ sách chưa từng ghi — được trồng tại Ngự uyển. Có thuyết nói: thứ mọc tự nhiên trên cây trắng như gạo nếp, là giống khác với loại đỏ.*

Đương nhiên thuyết sau, chia thành hai loại đỏ trắng, mới đúng, bởi chính Khang Hy ghi thứ ban cho các đốc phủ và Chức tạo là gạo đỏ, không phải mọc trên cây. Tờ 52, quyển 7 《Trương Văn Đoan công toàn tập》 viết: "Tập trung tại vườn Sướng Xuân, tạ ơn ban giống ngự đạo. Công cùng các đại thần dâng tấu xin ban cho để trồng rộng, phụng chỉ mỗi người cấp hai thạch. Đến Doanh Đài lĩnh xong, dâng tấu tạ ơn." Có thể thấy nhà Chức tạo họ Tào quả từng cùng các đại thần nhận giống gạo này; lại rõ Tuyết Cần không phóng đại. Nhưng xem cả năm chỉ thu được hai thạch, một bát cháo đỏ còn chia nửa cho Phượng Thư, cũng đủ biết quý hiếm. Tờ 71, quyển thượng 《Thạch Đầu Ký chân đế》 của Cảnh Mai Cửu viết: "Chỉ gạo son ngự dụng — chữ 'ngự dụng' lại là chép lầm từ 'ngự điền' — sản ở huyện Phong

Nhuận; theo bạn tôi nói, tổng cộng bốn mươi tám khoảnh, hạt gạo dài hơn một tấc, màu đỏ; thời Tiền Thanh thuần là cống phẩm, dân thường không được nếm." Ý ông muốn dùng việc ấy chứng minh 《Hồng Lâu Mộng》 viết về hoàng gia, nhưng không biết nhà họ Tào hưởng dùng nhiều thứ giống nội đình, như đã dẫn ở trên. Bài "Băng bàn" của Luyện Đình có câu: " song, giường gỗ lặng không ruồi; hầm trong thường cấp băng quá ngọ." Băng lấy từ "hầm trong", gạo đỏ tất không đáng lạ. Giống ấy vốn là giống Ngọc Điền, về sau mới trồng ở "Ngự uyển"; Tuyết Cần viết "gạo son Ngọc Điền" mới là tên thực đương thời. Gạo son, tục gọi "gạo đỏ", màu hồng phấn, nấu cháo cơm đưa vào miệng có hương lạ. Tờ 18, quyển 2 《Ngang Tu tập》 của Ngô Dực Phượng có bài "Trương Tư Hiếu thực đào hoa mễ phạn ca": "Trong năm giống lúa, lúa là ngon nhất; chảy ngọc phun châu, thi nhân ngợi khen. Một giống riêng hợp nấu cơm đỏ, vừa chạm tay đã tươi nhuận như hoa đào." Lại viết: "Hôm qua người thân đến, sao không hiểu chuyện; thoắt nấu mở nồi, lớn tiếng xôn xao. Bảo dung nhan ta vốn đáng tươi đẹp, bếp trưa ngày ngày hấp đan sa." Dường như đây cũng là chứng cứ giống ấy được ban trồng trong dân gian.

(Ba mươi bốn) Mỹ phẩm trong cung

Hồi 44: "Bảo Ngọc vội đến trước bàn trang điểm, mở một hộp sứ Tuyên Đức, bên trong xếp mười thỏi phấn hình hoa ngọc trâm. Chàng nhón một thỏi đưa cho Bình Nhi, nói: 'Đây không phải phấn chì, mà là hạt hoa tử mạt lị nghiền vụn, pha hương liệu chế thành…' Sau đó nhìn thấy son cũng không phải loại đóng thành từng tờ… Bảo Ngọc cười: 'Son bán ngoài chợ không sạch, màu lại nhạt. Đây là son thượng hạng: vắt lấy nước hoa, lắng sạch cặn, pha với nước thơm rồi hấp thành.'" Xét thiên 32 "Bàn trang điểm của Lão Phật gia" trong 《Từ Hy ngoại truyện》 — tức bản dịch khác của 《Ngự hương phiếu miểu lục》, nguyên tác tiếng Anh mang tên Imperial Incense, Tần Sấu Âu dịch — viết: "Loại phấn này chuyên dùng để phủ nhẹ lên mặt, nguyên liệu là bột gạo và vụn chì. Gạo dùng không chỉ là gạo trắng mới đưa ra chợ, mà còn phải trộn gạo cũ đã hơi ngả tím, rồi thêm một ít chì để phấn khỏi bay… Son chúng tôi dùng chế tạo còn cầu kỳ hơn phấn nhiều; hoàn toàn làm bằng nước cốt hoa hồng… Sau khi chọn xong những cánh hoa hồng có màu chuẩn, giã chúng thành dạng hồ đặc, rồi cẩn thận nhặt sạch mọi tạp chất; cuối cùng mới tới công đoạn quan trọng nhất để làm son…" Có thể đặt hai đoạn cạnh nhau mà xem. Phương pháp hiếm lạ dùng hạt hoa làm phấn, cánh hoa làm son như vậy tự nhiên chỉ trong cung mới có. Nhà họ Tào cầu kỳ, chắc chắn mô phỏng nội đình; dân gian tuyệt không có cách chế biến oái oăm thế này.

(Ba mươi lăm) 《Tục Tỳ Bà》

Hồi 50, Giả mẫu dặn: "Bảo Phương Quan hát một màn 《Tầm mộng》, chỉ dùng tiêu đệm, sáo sênh đều bỏ." Tiết phu nhân cười: "Thật ra tôi đã xem hàng trăm gánh hát, chưa từng thấy dùng tiêu đệm hát!" Giả mẫu nói: "Cũng có đấy. Chỉ là như khúc 《Sở Giang tình》 trong 《Tây Lâu》 vừa rồi, thường có tiểu sinh thổi tiêu đi kèm; còn những đại sáo khúc thế này thì quả ít. Việc ấy còn tùy chủ nhân có biết thưởng thức hay không. Cái này đã gọi là lạ sao?" — bà chỉ Tương Vân — "Khi ta bằng tuổi nó, ông nội nó có một gánh hát nhỏ. Tình cờ có người đánh đàn đến hợp diễn; những màn như 《Nghe đàn》 trong 《Tây Sương Ký》, 《Khêu đàn》 trong 《Ngọc Trâm Ký》, 《Hồ già thập bát phách》 trong 《Tục Tỳ Bà Ký》 đều diễn như thật! So với cái này còn thế nào?" Cũng như hồi 38, Giả mẫu nói: "Thuở nhỏ, nhà ta cũng có một tòa đình như thế, gọi là Chẩm Hà các gì đó; khi ấy ta cũng chỉ bằng tuổi chị em chúng nó." Cả hai đều là hồi tưởng chuyện cũ nhà Lý Sĩ Trinh; chỉ Tương Vân mà nói "ông nội nó" chính là nói Lý Hú. Lý Hú làm Chức tạo, tuần diêm, hoàn toàn giống nhà họ Tào; trong nhà có gánh hát không cần nói cũng biết. Nhưng đáng chú ý nhất là việc nêu vở 《Tục Tỳ Bà Ký》 và khúc 《Hồ già thập bát phách》. Vở này do Tào Dần sáng tác, đã thấy ở chương 6; ngoài Lưu Đình Cơ và 《Vĩnh Hiến lục》 từng nhắc qua, không người thứ ba nào biết tên vở và nội dung. Vậy mà chỉ qua miệng Giả mẫu lại nói ra; đó là vở nhà mình sáng tác, tự diễn, thường xem, nên mới được nhắc cùng

《Tây Sương》, 《Ngọc Trâm》. Những chỗ vô tình hay hữu ý hé lộ chuyện gốc như thế, Tuyết Cần thực có rất nhiều. Còn vở tuồng do Tào Dần viết mà Giả mẫu lại nói được diễn ở nhà mẹ đẻ thời bà còn trẻ, đó là phép đan xen của tiểu thuyết.

(Ba mươi sáu) Dạy các bé gái học hát

Hồi 16: "Giả Tường lại bước lên bẩm chuyện xuống Cô Tô mời giáo tập, mua các bé gái, sắm nhạc cụ, phục trang…" Có thể đối chiếu với việc năm Khang Hy thứ ba mươi hai, Lý Hú ở Tô Châu "tìm được mấy bé gái, muốn dạy một gánh hát… đang cần tìm một giáo tập giỏi Dặc xoang"; và năm thứ năm mươi hai, Khang Hy lệnh Lý Hú, Tào Ngung tìm tre tốt cùng một ông già họ Chu để làm nhạc cụ. Ngay các danh từ họ dùng cũng giống nhau: "bé gái", "giáo tập" đều là lời đương thời.

(Ba mươi bảy) Nuôi gánh hát

Hồi 17: "Sửa sang riêng viện Lê Hương, cho giáo tập ở đó dạy nữ hí; lại cử những phụ nữ trong nhà trước đây từng học ca hát — nay đều đã là bà lão tóc bạc — hướng dẫn và quản lý." Năm Khang Hy thứ ba mươi mốt, khi Tào Dần giữ chức Chức tạo Tô Châu đã có gánh hát. Vưu Đồng từng nói: "Tào Lệ Hiên ở Chức bộ cũng sai các kép nhỏ diễn vở 《Lý Bạch đăng khoa ký》 của tôi." Đó là chứng cứ. Tào Dần có thể tự viết tuồng, tự diễn; đến khi làm tuần diêm, theo lời 《Dương Châu họa phảng lục》: "Lưỡng Hoài theo lệ nuôi hai bộ hoa, nhã" để nghênh giá và thù tạc. Vì thế, khi Nam tuần nghỉ tại hành cung Giang Ninh, theo lệ mỗi tối "tiến yến", "diễn hí" đều do một mình Tào Dần lo liệu. Đến thời Tuyết Cần, trong nhà vẫn còn các nữ linh cũ, đều "bà lão tóc bạc"; thần tình thật sống động.

(Ba mươi tám) Con hát mang tên "Quan"

Hồi 28, Bảo Ngọc hỏi Tưởng Ngọc Hàm — bản thông hành chép chữ "Hàm" khác — rằng: "Trong quý ban có một người gọi Kỳ Quan — bản thông hành chép chữ 'Kỳ' khác — hiện ở đâu? Nay danh vang thiên hạ, riêng tôi vô duyên chưa được gặp." Tờ 16 《Tiêu Liêu am tạp chí》 viết: "Tử Lan, còn tên Thiền Quan, là đào hát phủ Thận vương. Sau khi vương mất, lưu lạc kinh đô. Một ngày yến hội tại Hòe Viên, Tử Lan biểu diễn, vẫn uyển chuyển động lòng; tôi tặng thơ rằng…" Phủ Thận vương chính là nơi của Doãn Hy, tức phủ "Bắc Tĩnh vương" mà Bảo Ngọc nói. Có thể thấy đào hát lấy chữ "Quan" đặt tên là thực trạng đương thời. Một mục quyển 9 《Duyệt Vi thảo đường bút ký》 viết: "Đào hát Phương Tuấn Quan thuở nhỏ nổi tiếng nhờ sắc và tài, được sĩ đại phu khen thưởng." Trong 《Kỷ Sửu sơ cảo》 của Vĩnh Trung có nhan đề "Nghe Nam khúc tại nhà Huyễn Ông, tặng riêng từng người", một bản đề "Tại tiệc tặng ca lang", chú dưới: "Phức Quan, Thăng Quan, Chiêu Linh." Đều là ví dụ. 《Kim Đài tàn lệ ký》 viết: "Trong các kép đóng vai nữ ở lê viên phương Nam, quá nửa gọi Mỗ Quan; xét những người được ghi trong 《Yên Lan tiểu phổ》, kinh sư ngày xưa cũng vậy."

(Ba mươi chín) Bảo Ngọc

Hồi 29: "Trương đạo sĩ lại than: 'Tôi xem hình dung, vóc dáng, lời nói, cử chỉ của cậu, sao giống hệt Quốc công gia năm xưa như cùng một khuôn!' Nói rồi, hai mắt rơi lệ. Giả mẫu nghe vậy cũng bất giác nước mắt đầy mặt, nói: 'Đúng thế! Ta nuôi ngần ấy con cháu, không một đứa nào giống ông nội nó; chỉ Ngọc nhi này giống ông nội!' Trương đạo sĩ lại nói với Giả Trân: 'Dung mạo Quốc công gia năm xưa, thế hệ các ông không cần nói, tự nhiên chưa kịp gặp; có lẽ ngay cả ông lớn, ông hai cũng không nhớ rõ.'" Vinh, Ninh quốc công Tuyết Cần nói vốn chỉ Tào Tỉ và Tào Nhĩ Chính, nhưng "Quốc công gia" ở đây thực chỉ Tào Dần, vì qua miệng Giả mẫu gọi là "ông nội nó" có thể biết. Trương đạo sĩ và Giả mẫu đều nói Tuyết Cần giống Tào Dần. Cố Hoàng Công trong "Lời tựa 《Luyện Đình thi》" viết: "Gặp Tử Thanh, như đứng trước cây ngọc trong gió." Bài "Nhớ Tào Tử Thanh" lại viết: "Thân già ta ô uế, quý thay người

như châu ngọc.” Bài từ 《Nữ quan tử》, tờ 2 《Luyện Đình từ sao biệt tập》 viết: “Phượng tử, phượng tử, giống ta phong nhã thuở mười lăm tuổi; đầy ngõ người ném quả, xe dê muốn đi còn chậm.” Đó là Tào Dần tự tả. Tuyết Cần viết về mình, hồi 3 nói: “Mặt như trăng rằm mùa thu, sắc như hoa xuân buổi sớm; tóc mai như dao xén, mày như mực vẽ, má tựa cánh đào, mắt như làn thu; khi giận vẫn như cười, lúc trừng nhìn vẫn chan chứa tình.” Chu phê viết: “Thật tả đến tận cùng!” Ứng với hai câu đầu có mi phê (lời phê viết ở lề trên đầu trang): “Đây không phải sáo ngữ ‘trăng tròn’. Có người mặt bẹt mà sắc xanh trắng, đều có thể ví là ‘trăng thu’; kẻ dùng ‘trăng tròn’ là không hiểu ý này.” “‘Tuổi trẻ sắc non chẳng chịu nổi nhọc nhằn’ cùng lời ‘không chết yểu cũng nghèo’, ta vẫn ghi trong lòng; nay đọc đến đây, bật khóc thành tiếng!” Từ đó có thể biết khuôn mặt và nước da ông. Da Tuyết Cần trắng là một nét nổi bật; trong sách nhắc đi nhắc lại. Chẳng hạn hồi 78, Xạ Nguyệt nói: “Quần này phối với áo màu tùng hoa, giày xanh đá, càng làm nổi cái da đầu chàm xanh và khuôn mặt trắng như tuyết!” Hồi 63 viết Phương Quan: “Càng nổi rõ mặt như trăng tròn lại càng trắng, mắt như nước thu càng trong. Mọi người cười bảo: hai người họ giống như một đôi anh em sinh đôi!” “Hai người” là Phương Quan và Bảo Ngọc. Từ chính diện miêu tả và bên cạnh làm nền như vậy, đại khái không khó suy ra dung mạo. Khi Bắc Tĩnh vương mới gặp Bảo Ngọc, thấy chàng “mặt như hoa xuân, mắt như sơn đen” — Chi phê ở đây viết: “Lại đổi một câu, như thấy ngay hình người” — Thủy Dung cười nói: “Danh bất hư truyền, quả nhiên như báu như ngọc.” Điệp Hương tiên sử bình bản 《Kim Ngọc duyên》: “Ý đặt tên được kể qua miệng Bắc Tĩnh vương.” Hồi 56, Giả mẫu hỏi người nhà họ Chân: “Cậu nhà các người tên gì?” Người kia đáp: “Vì cụ coi cậu ấy như bảo bối, cậu ấy lại sinh ra trắng trẻo, nên cụ gọi là Bảo Ngọc.” Đây là Tuyết Cần tự kể ý nghĩa tên mình. Gộp mấy việc mà xét, tôi rất ngờ hai chữ “Bảo Ngọc” chính là tên sữa thật của Tuyết Cần, chưa được ông huyễn hóa. Chi phê nhiều lần gọi tác giả là “Ngọc huynh”, dường như cũng không chỉ nói đùa. Đoạn thần thoại “hòn đá cứng đầu” hẳn là tưởng tượng Tuyết Cần nảy sinh từ sự đối chiếu với tên này: thông linh, phú quý thì là Bảo Ngọc; sa sút, nghèo túng thì chỉ là một hòn đá cứng đầu. Vì thế Tuyết Cần cảm thán sâu xa ở đây; đặt tên toàn sách là 《Thạch Đầu Ký》 cũng bởi lẽ ấy.

◆

(Bốn mươi) Cao đàm khoát luận

Hồi 22, dịp Nguyên tiêu làm câu đố, vì Giả Chính có mặt nên mọi người đều câu nệ; “ngày thường chỉ có Bảo Ngọc cao đàm khoát luận”. Một nhan đề trong 《Mậu Trai thi sao》 của Đôn Mẫn viết: “Cách sân nghe tiếng cao đàm, ngờ là Tào quân — tức Tuyết Cần — vội sang thăm, bất ngờ gặp được, kinh ngạc mừng vui!” Thơ rằng: “Tao thẹn Chử thái phó hiểu người; cao đàm, anh thật như Mạnh tham quân.” Tuyết Cần thích cao đàm khoát luận từ nhỏ; cách sân nghe tiếng đã nhận ra, phong độ như hiện trước mắt.

(Bốn mươi mốt) Khát rượu

Hồi 23, sau khi Bảo Ngọc vào vườn Đại Quan, làm các bài thơ 《Tức sự》. Bài 《Đêm thu》 có câu: “Đêm vắng không ngủ vì khát rượu.” Bài 《Đêm đông》 viết: “Công tử áo điêu, tửu lượng nhẹ.” Xét lời tựa 《Bài ca cầm đao đổi rượu》 trong 《Tứ Tùng đường tập》 của Đôn Thành: “Khi ấy chủ nhân chưa ra, Tuyết Cần khát rượu như điên.” Cùng nói “khát rượu”, lại vừa khớp. Đối chiếu trong 《Hồng Lâu Mộng》, như hồi 8 Bảo Ngọc ở nhà Tiết phu nhân, ngày tuyết ham uống; mọi người khuyên mãi, cuối cùng say khướt. Hồi 28, Bảo Ngọc làm người điều khiển tửu lệnh, “nâng bát lớn lên, uống một hơi cạn sạch”. Đều cho thấy ông uống giỏi. Bài 《Nhàn Dung tử truyện》, quyển thượng 《Tứ Tùng đường văn tập》 viết: “Tính mê rượu, sức uống dưới Vương đãi chiếu mà trên Lão Pha; tự chiếm gò men, người qua lại thường quá nửa là bọn Cao Dương, lâu ngày chum vò đầy sân.” Có thể dùng làm chứng.

(Bốn mươi hai) Áo tơi, nón lá

Hồi 45, Bảo Ngọc đội mưa gió đến, mặc áo tơi, đi guốc gỗ đường: "Đại Ngọc lại nhìn áo tơi, nón lá, thấy không phải đồ thường bán ngoài chợ, rất tinh xảo, nhẹ nhàng, bèn hỏi: 'Đan bằng cỏ gì thế? Thảo nào mặc vào không giống con nhím.' Bảo Ngọc đáp: 'Ba món này đều do Bắc Tĩnh vương tặng. Khi nhàn rỗi, trời mưa, ở nhà ngài cũng mặc như vậy…'" Xét bài "Tân Lư đạo nhân", tờ 2, quyển 24, tập đầu 《Hy triều nhã tụng tập》 của Vĩnh Hiến, tiểu dẫn viết: "Cung Cần bối lặc — tên Hoằng Minh, cháu Khang Hy — tôn công của Cù Tiên, làm một bộ áo mũ bằng lá cọ và phất trần. Ông vui thích, lại tặng mỗi người con một chiếc mũ và phất trần." Việc ấy khá giống tự làm áo tơi, nón lá; có lẽ trong tông thất đương thời có phong khí như vậy.

(Bốn mươi ba) Hội họa

Hồi 45, Thám Xuân nói: "Tứ muội vẽ bản đồ khu vườn, những thứ cần dùng còn thiếu thứ này thứ kia. Đã bẩm với cụ, bảo e dưới lầu sau vẫn còn đồ thừa từ năm xưa; tìm xem, có thì lấy ra, không có thì sai người mua." Lý Hoàn nói: "Mau lấy chìa khóa, bảo chủ cô mở kho dưới lầu tìm đồ đi." Phượng Thư nói: "Lát nữa tôi mở kho, có những thứ ấy sẽ bảo người chuyển ra cho các cô xem; dùng được thì giữ lại dùng, thiếu gì cứ theo danh sách, tôi sai người mua là xong." "Đến tối, quả nhiên Phượng Thư sai người tìm được nhiều họa cụ cũ, đưa vào trong vườn." Xét Tào Tuyên biết vẽ. Chú thơ Luyện Đình nói "Tử Du vẽ mai, nhà không giữ được bức nào"; con là Tào Kỳ "nối được nghề nhà", nên lại có nhan đề "Mừng cháu ba Kỳ biết vẽ Trường Can". Bài "Xem mai ở vườn Chu, nhớ Tử Du, họa vần người cùng đi" viết: "Ta đi phía đông Thạch Thành, mỗi lần toan vẽ bức ngang. Xa thẹn nhành bắc tuyệt diệu, chưa cầm bút tay đã rụt." "Nhành bắc" ví em Tào Tuyên; như vậy Tào Dần không phải không biết vẽ, chỉ tự cho bút mình không bằng em. Đến đời Tuyết Cần, ông cũng giỏi vẽ, có thể nói là "nghề truyền trong nhà". Đôn Mẫn có thơ đề tranh đá của ông, lại có câu "tiền bán tranh đem trả quán rượu", đều là chứng cứ. Lấy chính 《Hồng Lâu Mộng》 làm ví dụ: hồi 26, Bảo Ngọc nhắc chuyện quà mừng thọ Tiết Bàn, nói: "Tôi có gì để tặng đâu! Nếu nói bạc tiền, ăn mặc và các thứ, rốt cuộc đều không phải của tôi; chỉ có viết một bức chữ hay vẽ một bức tranh mới tính là của tôi." Hồi 42 lại mượn miệng Bảo Thoa bàn phép vẽ và họa cụ, đủ thấy là người trong nghề. Ngay Chi phê cũng thích dùng thuật ngữ hội họa để bình văn, như:

> *"… Hai núi đối nhau, hong mây nâng trăng, đánh phấn từ mặt sau, nghìn nét nhăn, vạn lớp nhuộm, đủ mọi cách kỳ diệu…" (Hồi 1)*

> *"… Sau đó dùng Đại Ngọc, Bảo Thoa… điểm nhuộm đôi ba lần, hình tượng liền sáng rõ trong lòng, trước mắt; đó chính là phép ba lần nhuộm của họa gia." (Tổng bình hồi 2)*

> *"Phép mây ngang cắt núi, là đại chương pháp đã định vững." (Hồi 4)*

> *"Quen dùng phép mây ngang cắt núi kiểu này." (Hồi 6)*

> *"Dùng phép tụ tán ba năm người của họa gia, viết ra mới không cứng nhắc." (Hồi 7)*

> *"Ta vốn có bức 《U song thính oanh ám xuân đồ》 của Cừu Thập Châu; tâm tư, bút mực đã là vô song. Nay đọc truyện A Phượng này, lại thấy nét vẽ kia quá cứng." (Hồi 7)*

> *"Suốt đường dùng phép ba màu nhạt hong nhuộm như mây trôi nước chảy." (Hồi 8)*

> *"... Cho đến vẽ tranh, chỉ biết làm bừa núi đá, cây cối, không biết phép vẽ suối; cũng là việc đáng tiếc!" (Hồi 16)*

> *"Tranh đẹp đáng xem nhất; những chỗ như thế này là tranh họa gia có đủ sơn thủy, ngọn cây, khe núi, cuối cùng dùng phép chấm rêu bằng mực đậm nhạt." (Hồi 24)*

> *"Bí quyết vẽ mỹ nhân." (Hồi 27)*

> *"Núi non lộ hết, lại dùng khói mây cắt ngang; văn hay!" (Hồi 28)*

Tất cả đều có thể chứng minh tác giả giỏi vẽ. "Dưới lầu sau" cất họa cụ cũ dường như chính là chỉ đồ Tào Dần cùng anh em, con cháu dùng năm xưa.

(Bốn mươi bốn) Bắn hộc tử

Hồi 75: "Nguyên gần đây Giả Trân đang chịu tang, không được đi chơi, cũng không được xem hát nghe nhạc giải buồn. Trong lúc tẻ nhạt, ông nảy ra một cách phá buồn: ban ngày lấy cớ tập bắn, mời con em các thế gia cùng bạn bè phú quý đến thi bắn. Ông nói cứ bắn lung tung suông mãi thì chẳng ích gì, không những không tăng sức mà còn hỏng tư thế; phải đặt lệ phạt, cá cược chút lợi vật mới khiến người ta có lòng cố gắng. Vì thế, trong đường bắn dưới lầu Thiên Hương đặt bia hộc tử, hẹn nhau mỗi ngày sau bữa sáng đến bắn." "Giả Xá, Giả Chính nghe chuyện chẳng hiểu căn do, trái lại nói thế mới là phải: văn đã bỏ lỡ, võ cũng nên luyện, huống chi hiện là thế tộc. Hai ông cũng sai Giả Hoàn, Giả Tông, Bảo Ngọc, Giả Lan bốn người sau bữa sáng sang theo Giả Trân tập bắn một lượt rồi mới được về." Người Mãn Châu đời Thanh tự biết họ lập quốc bằng võ công; không chỉ hoàng đế thường căn dặn người Mãn phải luôn tập võ để khỏi quên gốc, chính họ cũng có quan niệm học văn không thể bỏ võ. Người Hán đời Thanh cố nhiên không như vậy. Ý Giả Xá, Giả Chính chính là thế; câu "huống chi hiện là thế tộc" tức "huống chi là đại gia Mãn Châu", luyện võ vốn là bổn phận. 《Thiên Chỉ ngẫu văn》 viết: "Quốc gia dựng nghiệp, dùng cung tên uy phục thiên hạ, nên Bát kỳ coi cưỡi ngựa bắn cung là việc gốc; sĩ phu ở nhà cũng lấy bắn cung làm vui. Nhà có trường bắn, bạn tốt ba năm người hẹn ngày tụ hội. Phép bắn không chỉ một: gọi là 'bắn hộc tử'… 'bắn nguyệt tử'… 'bắn lụa'…" Tào Dần thuở trước rất coi trọng bắn cung. Hàn Thảm trong 《Thọ tự》 nói ông "thích cưỡi ngựa bắn cung, thường bảo đọc sách và săn bắn vốn không cản trở nhau". Bài 《Tây viên trồng liễu thuật cảm》 viết: "Lại nhận ơn giao trọng trách, lời dạy trước sân đâu dám quên; cầm sách đủ qua ngày, học bắn tự nên người." Đó là kể di huấn Tào Tỉ, chỉ coi trọng hai việc đọc sách và bắn cung. Bài 《Liễu ở xạ đường đã thành hàng, sai bọn trẻ tập bắn, làm ba câu báo tiệp gửi Tử Du》 viết: "Đời nối đời ngầm buồn sức cung yếu, ngồi nghiêng giường xếp vuốt lông tên", cảm thán thể lực đời sau kém đời trước, chỉ Tào Ngung, Tào Kỳ, Tào Phủ và các con cháu; gia trạch sắp suy, hậu duệ khó kế tục cũng ngầm lộ tin. Bài thứ nhất 《Trên đường bảo cháu Ký》 viết: "Cầm cung là việc nhà ta, trẻ nhỏ cẩn thận chớ gắng sức kéo căng." Câu đầu nói bắn cung là nghề gốc mà người Mãn Châu kỳ tịch phải tập; câu sau dặn không gắng quá mà bị dây nỏ làm thương. Vì vậy, hồi 75 Giả mẫu hỏi: "Hai hôm nay sức tên của anh em cháu thế nào?" Giả Trân đáp: "Tiến bộ lắm! Không chỉ tư thế đẹp, sức cung cũng tăng một lực." Giả mẫu nói: "Thế là đủ, đừng ham sức nữa, cẩn thận nỏ làm

bị thương.” Đều là lời răn dạy quen thuộc trong nhà. Bài thứ ba nói: “Tuổi ta mới nửa trăm, hai cánh tay đã như cây khô”, tự kể sức lực sớm suy. 《Xạ trĩ từ》 viết: “Thuở thiếu niên mười lăm mười sáu, giương cung ruổi ngựa, trăm việc đều bỏ”, hồi tưởng thời trẻ mê võ. Vương  trong lời tựa 《Luyện Đình từ sao》 cũng nói khi trẻ Tào Dần “mặc áo ngắn, buộc quần, bắn hổ uống máu hoẵng, tận hưởng cái vui tay mềm cung ráo”. Đều có thể thấy rõ. Hồi 54 《Hồng Lâu Mộng》, Phượng Thư nói: “Bảo Ngọc đừng nhấp rượu lạnh, cẩn thận run tay, ngày mai không viết được chữ, kéo không nổi cung!” Hồi 26, Bảo Ngọc thấy Giả Lan cầm cung đuổi hươu, nói: “Cháu lại nghịch rồi! Đang yên đang lành bắn nó làm gì?” Giả Lan cười: “Lúc này không đọc sách, nhàn rỗi biết làm gì? Vì vậy cháu tập cưỡi ngựa bắn cung.” Đều chứng minh văn và võ được coi trọng ngang nhau. Không biết đây là nhà Mãn Châu kỳ tịch thì những lời ấy đều trở nên quái lạ.

（Bốn mươi lăm）Phiếu cầm đồ

Hồi 57: “Tương Vân hỏi: ‘Phiếu cầm đồ là gì?’ Mọi người đều cười: ‘Đúng là đồ ngốc! Đến phiếu cầm đồ cũng không biết!’ Tiết phu nhân than: ‘Chẳng trách nó. Quả thật là tiểu thư nhà hầu, lại còn nhỏ, biết thứ ấy ở đâu, xem ở đâu? Dẫu người dưới có thứ đó, nó sao trông thấy được? Đừng cười nó ngốc; nếu các cô nhà các người trông thấy, cũng đều thành ngốc cả!’ Các bà già cười: ‘Cô Lâm vừa rồi cũng không nhận ra. Đừng nói các cô; lúc này Bảo Ngọc thường đi lại bên ngoài, e rằng cũng chưa từng thấy.’ Tiết phu nhân vội giải thích căn nguyên, Tương Vân và Đại Ngọc nghe xong mới cười: ‘Thì ra là thế; người ta thật quá biết nghĩ cách kiếm tiền! Hiệu cầm đồ nhà dì cũng có thứ này chứ?’ Mọi người cười: ‘Lại ngốc nữa rồi. Quạ già trong thiên hạ đều một màu đen, há có khác nhau!’” Xét ngày mười sáu tháng bảy năm Khang Hy thứ năm mươi bốn, trong tấu sớ Tào Phủ báo cáo gia sản có viết: “Sáu trăm mẫu đất hiệu cầm ở Thông Châu; một hiệu cầm đồ tại Trương Gia Loan, vốn bạc bảy nghìn lạng.” Có thể thấy nhà họ Tào cũng có hiệu cầm đồ. Giai cấp bóc lột, thủ đoạn đều như nhau, đúng là “quạ già trong thiên hạ đều một màu đen”.

（Bốn mươi sáu）Nhà họ Tào ở Nam Kinh

Hồi 46, Hình phu nhân hỏi cha mẹ Uyên Ương; “Phượng Thư đáp: cha nó tên Kim Thái, hai vợ chồng đều ở Nam Kinh trông nhà, không mấy khi lên kinh” — chỗ này cũng đủ chứng minh “kinh” được nói không phải Nam Kinh mà rõ ràng là Bắc Kinh. Xét nhà họ Tào ở Nam Kinh vẫn còn nhiều người cư trú; nói “trông nhà” hẳn cũng là việc thật. Hồi 6, Lưu lão lão hỏi thăm Chu Thụy, một gia nhân lớn tuổi bảo bà: “Ông Chu đã xuống miền Nam.” Hồi 74, Nhập Họa khóc kể: “Cha mẹ tôi đều ở miền Nam.” Đều là bằng chứng thời ấy nhà họ Tào vẫn thường xuyên qua lại Nam–Bắc.

（Bốn mươi bảy）Nam Bắc dùng lẫn

Hồi 39 kể các tiểu đồng đuổi theo Bình Nhi gọi “cô nương”, phía dưới có Chi phê: “Nghĩ rằng ‘cô nương’ này không phải cách người dưới gọi người trên. Xét tục phương Bắc gọi cô ruột là ‘cô cô’, tục phương Nam gọi là ‘nương nương’; ‘cô nương’ ở đây nhất định là gọi tắt từ ‘cô cô nương nương’. Thường thấy trong phong tục đại gia, tiểu đồng gọi thiếp của thiếu chủ là ‘cô cô nương nương’. Xét trong sách này, giọng nói của nhiều người cùng vật dụng, thức ăn các loại đều dùng xen Đông Tây Nam Bắc; cách gọi ‘cô nương’ này cũng chắc chắn do Nam Bắc ghép dùng.” 《Thanh bại loại sao》 từng viết: “Miền Bắc có cách gọi ‘cô nương’, kỳ nhân dùng đặc biệt nhiều; suy ý nghĩa thì thực ra tôn quý hơn ‘tiểu thư’.” Ý này có lẽ cũng giống điều Chi phê chỉ ra. Ở hồi 52, Triện Nhi gọi Tình Văn là “cô nương”, lại có lời phê: “Cô nương này cũng là cách gọi ‘cô cô nương nương’, giống như tiểu đồng chỗ Giả Liễn gọi Bình Nhi, đều là một từ Nam Bắc dùng lẫn. Chi Nghiễn.” Hồi 53, Giả Dung gọi Phượng Thư là “Phượng cô nương”,

lời phê: “Đây là văn Nam Bắc dùng lẫn; lời chú trước không sai.” (Đều là chỗ lời phê Chi Nghiễn trước sau tự ứng chiếu.)

(Bốn mươi tám) Tiếng Bắc

Hồi 51 có câu “lãnh phong sóc khí đích”, lời phê viết: “Chữ ‘Sóc’ lại tuyệt! ‘Sóc’ đọc thành ‘thiều’, là âm Bắc. Dùng âm Bắc, kỳ tưởng, kỳ tưởng!” Có thể đặt cạnh mục trước mà xem. Hồi 7, vợ Chu Thụy hỏi Trí Năng: “Sư phụ mày, mụ trọc méo xẹo ấy đi đâu rồi?” Người Bắc mắng đàn bà hèn hạ là “oai lạt cốt”, thấy trong 《Dã hoạch biên》; đều là tiếng kinh sư.

(Bốn mươi chín) Khẩu âm phương Nam

Hồi 3, Giả mẫu giới thiệu Phượng Thư: “Tục Nam tỉnh gọi là ‘lạt tử’.” Khi ấy chi chính nhà họ Tào mới từ miền Nam lên Bắc chưa lâu; không chỉ trong lời nói hằng ngày không quên Nam tỉnh, ngay khẩu âm cả nhà phần lớn cũng chịu ảnh hưởng âm Nam — kết quả tất nhiên của sáu bảy mươi năm cư trú Nam Kinh. Xin nêu vài ví dụ. “Thanh Ngạnh”, Chi phê nói: “Hay! Tự bảo rơi xuống căn nguyên tình ái”, tức đọc “ngạnh” như “căn”. “Tần Chung”, Chi phê nói là “tình chủng”, tức đọc “tình” như “Tần”. “Dư Tín”, Chi phê chú là “ngu tính”, tức đọc “tính” như “tín”. Lời phán trong họa sách Tần thị dùng “thân, dâm, Ninh” hiệp vần, tức đọc “Ninh” như “nin”. Khúc 《Chung thân ngộ》 dùng “nhân, minh, Lâm, tín, bình” hiệp vần, tức đọc “minh” như “mân”, đọc “bình” như “bần”. 《Thông minh lụy》 dùng “minh, mệnh, linh, đẳng, khuynh, tận, tân, định” hiệp vần. 《Vãn thiều hoa》 dùng “tình, danh, tấn, khâm, mệnh, bần, tôn, anh, ấn, đăng, cận, tồn, kính” hiệp vần. Những chỗ khác cùng lẽ, không kể dài. Đó là ví dụ người Nam trộn vận “Chân” với “Canh, Thanh”, người Bắc Kinh tuyệt không như vậy. Lại như tờ 4, quyển 24 《Kim Lăng thông truyện》 của Trần Tác Lâm nói Hoàng Chu Tinh thích ăn cơm cháy dưới đáy chảo, người ta gọi ông “Quoa ba lão đa”. Trong bản Giáp Tuất, hồi 2, Lãnh Tử Hưng diễn thuyết nhắc Giả Chính cũng gọi “Chính lão đa”, có thể thấy “lão đa” là cách gọi thông hành ở Nam Kinh. Bản thông hành không hiểu, đều sửa bừa thành “Chính lão gia”.

(Năm mươi) Nam Hải

Hồi 75, Giả Chính sai lấy “quạt mang từ Nam Hải về” thưởng cho Bảo Ngọc. Tào Phủ về sau có từng đến Nam Hải hay không hoàn toàn không khảo được, nhưng Tào Nghi đã từng đến, xem tấu sớ năm Khang Hy thứ bốn mươi bảy dẫn ở chương 7. Quạt Nam Hải cũng có chỗ chỉ thực.

(Năm mươi mốt) Sóng thần

Hồi 70: “Vừa khéo dải ven biển xảy ra sóng thần, lại làm hại sinh mạng ở mấy nơi. Quan địa phương dâng bản tâu; phụng chỉ cho Giả Chính tiện đường đi xem xét, cứu tế rồi trở về.” Mục “Phong thủy vận” trong 《Dạ Hàng thuyền》 của Phá Ngạch sơn nhân viết:

> *Những năm Càn Long, tại Diên Bình đất Mân xảy ra sóng thần; cuồng phong gào thét ba ngày ba đêm, nhà dân trôi dạt gần hết, sinh linh chết đuối chất đống không phân biệt được; chiếu cói dùng cứu tế vì thế sạch không.*

Giang Nam nước biển tràn; vào cuối Ung Chính, đầu Càn Long, những việc như vậy còn không chỉ xảy ra một lần. Tôi ngờ chỗ này Tuyết Cần cũng không nói hờ hững vài câu, e rằng có việc thật làm gốc.

(Năm mươi hai) Thuyền biển

Hồi 16, vú Triệu nói: “Ôi chao! Thật là việc nghìn năm hiếm gặp! Khi ấy tôi mới bắt đầu nhớ được việc; phủ Giả ta đang ở dải Cô Tô, Dương Châu giám tạo thuyền biển, sửa đê biển.” Tào Dần tuy là Chức tạo Nam Kinh, nhưng từ khi kiêm tuần diêm thì ở Dương Châu nhiều hơn; từ khi mở cục hiệu đính sách, càng không rời Dương Châu. Cô Tô là nhiệm sở Chức tạo của Lý Hú, hai người liên hệ mật thiết, mọi việc đều cùng làm, cùng quản. Tấu sớ Tào Dần năm Khang Hy thứ bốn mươi ba viết: “Thần cùng Lý Hú đã đóng thuyền sông và thuyền nội hà, dự bị hoàn tất trong năm.” Chính là nói việc này. Còn câu “bạc thành bùn đất” cũng không phải lời chung chung; có thể xem 《Trúc Tây từ》 của Trương Phù Tương dưới mục Khang Hy thứ bốn mươi sáu, chương 7.

（Năm mươi ba）Hương đồn

Hồi 39, Giả mẫu bênh Lưu lão lão, nói: “Phượng nha đầu, đừng trêu bà ấy! Bà ấy là người hương đồn, thật thà, sao chịu nổi cháu chòng ghẹo!” Bản thông hành chép “người trong thôn” thì không cần nói; ngay “bản Thích” cũng sửa loạn — thêm bộ ấp vào chữ “đồn” thành “thôn” — cho thấy đều không hiểu chữ “đồn”. Ruộng trang của hoàng thất và nhà Bát kỳ đều gọi là “trang đồn”, ví dụ trong sách nhiều không kể xiết. 《Vĩnh Hiến lục tục biên》, tờ 92 nói: “Cấm trang đầu Nội vụ phủ và nhân viên trang đồn Bát kỳ che giấu đào nhân, đạo tặc.” 《Thanh sử liệt truyện》, quyển 6, tờ 11: “Trước đó, đồn trang Tương Hoàng kỳ đã được khoanh cấp ở đất Bảo Định, Hà Gian, Trác Châu hai mươi năm.” 《Hoàng triều thông điển》, quyển 3, “Thực hóa 3”: “Nhất đẳng cấp ba sở trang đồn, chín mươi mẫu đất vườn.” “Đồn” là địa phương liên quan trực tiếp đến đồn điền. Thôn trang Đông Bắc tận cùng bằng chữ “đồn” nhiều nhất, Hà Bắc và các nơi khác cũng không ít. Chế độ chi tiết xem 《Thanh thông điển》 và sách khác. “Hương đồn” trong miệng Giả mẫu chính là cách kỳ nhân gọi hương trang, sao được sửa bừa?

◆

（Năm mươi bốn）Thôn Hắc Sơn

Bài 《Đông Cao thảo đường ký》, tờ 4 《Luyện Đình văn sao》 viết: “Đông Cao ở giữa Vũ Thanh và Bảo Để, tên cũ là Thôi Khẩu, địa thế trũng thấp, cách biển chưa đầy trăm dặm… Ruộng nhà ta được cấp cũng ở phía tây Bảo Để, cùng Đông Cao nghe thấy tiếng gà chó của nhau.” Đông Cao có lẽ chỉ đất nhà Tào Ngân ở Phong Nhuận. Đất Bát kỳ khoanh cấp phần nhiều ở dải phía đông kinh thành. Nhà họ Tào được cấp đất tại Bảo Để, gần Thôi Khẩu, chính là loại “thôn Hắc Sơn”. 《Hồng Lâu Mộng》 viết Ô Tiến Hiếu đi “một tháng lẻ hai ngày”, xem ra rất xa. Thực ra, thời ấy đi bộ hoặc xe thô vào kinh vốn cần nhiều ngày, động một chút là mười ngày, một tháng, không phải lời hoang đường. Thứ hai, tuyết dày vừa tan, đường lầy lội, trong sách đã nói rõ. Thứ ba, đất “phủ Vinh” của Tào Dần ở Bảo Để, còn thôn Hắc Sơn của “phủ Ninh” cách “hơn tám trăm dặm”; sách cũng kể rất rõ. Những nơi khác hẳn còn xa hơn về phía đông, hoàn toàn không mâu thuẫn.

（Năm mươi lăm）Tỉ

Hồi 22, Giả Chính ra câu đố: “Thân hình đoan chính, bản thể cứng rắn; tuy chẳng biết nói, có nói tất ứng.” Đáp án là nghiên mực. Nhưng Chi phê bản Thích viết: “Ngầm giấu tên tổ tông phủ Vinh.” Tôi cho rằng chỗ Chi Nghiễn chỉ chính là chữ “Tỉ” trong tên Tào Tỉ. Tào Tỉ là tổ tông Tuyết Cần; nghĩa chữ lại ngầm khớp với lời “thân vuông, thể cứng”. Có thể đặt cạnh Chi phê ở hồi 52 bản Canh Thìn: viết Tình Văn vá áo xong, đồng hồ điểm canh tư, lời phê nói: “‘Dần’ dùng phép như thế, là tránh húy.”

（Năm mươi sáu）Thơ thi xã vịnh cúc trong vườn Đại Quan

Hồi 38, Cúc xã làm thơ, có mười hai đề, mỗi đề mang chữ "cúc", như "Ức cúc", "Mộng cúc", "Chủng cúc", "Phỏng cúc"… Trong thi tập Vương Phu Chi đã có đề tương tự. Đáng chú ý nhất là tờ 54, quyển 4 《Thành Chính đường cảo》 của Vĩnh Ân có "Cúc hoa bát vịnh", chú dưới "họa Tung Sơn đệ"; tám đề là "Phỏng cúc", "Đối cúc", "Chủng cúc", "Trâm cúc", "Vấn cúc", "Mộng cúc", "Cung cúc", "Tàn cúc", gần như hoàn toàn giống bài khóa thi xã vườn Đại Quan! Tung Sơn cũng viết là Tung Sơn, tên Vĩnh Mãn, cùng Vĩnh Ân đều là con Khang Tu thân vương Sùng An. Vĩnh Ân sinh năm Ung Chính thứ năm, năm tuổi phong bối lặc, năm Càn Long thứ mười bảy đã tập phong Khang thân vương, đúng là người cùng thời Tuyết Cần — chỉ sống lâu, đến năm Gia Khánh thứ mười mới mất, thọ bảy mươi chín. Họ làm thơ chưa chắc mô phỏng 《Hồng Lâu》; e rằng tông thất kỳ nhân lúc ấy quả có phong khí này.

(Năm mươi bảy) Mai phương Bắc

Hồi 49: "Men theo chân núi, vừa vòng qua đã nghe một luồng hương lạnh phảng phất; ngoảnh lại nhìn, hóa ra trước am Lăng Thúy của Diệu Ngọc có hơn mười cây hồng mai." Tờ 65, quyển thượng 《Thạch Đầu Ký chân đế》 của Cảnh Mai Cửu viết:

> *Có người ngờ phương Bắc không có hồng mai, nhưng nghe một quý tộc kỳ hạ nọ chôn cành mai dưới đất; mùa đông dựng lều che, gọi là "Yên mai". Như thế Bắc Kinh không thể có rừng hồng mai, lời ấy cũng không đúng. Tôi từng đọc 《Quan Lâm thi thoại》: kinh đô xưa không có hồng mai; một nhà quý nhân mới di thực, hoa nở rộ, mời sĩ đại phu yến thưởng, ai nấy làm thơ, gọi 《Hồng mai tập》, lưu truyền ở đời; câu của Bán Sơn "Người Bắc ban đầu chưa biết, đều nhận lầm là hoa hạnh" được coi đứng đầu. Về sau Đông Pha thấy vậy nói: sao quá coi thường người Bắc? Xét "kinh đô" ở đây tuy chỉ Biện Lương, nhưng đủ chứng minh phương Bắc cũng có thể trồng mai. (Lược giữa.) Lại xem 《Đằng Âm tạp ký》, chép Tuyết Ổ thượng nhân chùa Sùng Hiệu tự tay trồng hai cây mai, chờ dấu guốc danh lưu. Lại vì nhiều danh sĩ đầu Thanh có thơ cùng đi chùa Sùng Hiệu xem mai, gom thành tập thơ, định để lại trong chùa, cho cùng 《Thanh tùng hồng hạnh đồ》 làm báu vật sơn môn. (Lược giữa.) Lại đọc 《Bồng Sơn mật thuyết》 của Cao Sĩ Kỳ, viết trước Thiên Phúc trai vườn Sướng Xuân trồng mai vàng, mùa đông không sợ lạnh, nở hoa như miền Nam; đủ là chứng cứ xác thực lúc ấy phương Bắc có mai.*

Lại xét bài 《Vãn Mai hiên》 của Văn Chiêu, tờ 60 quyển thượng 《Cối Thê thảo》, lời tựa viết:

> *Người ta nói đất Bắc không thể trồng mai, sai vậy; chỉ là hoa nở không sớm. Nhà vốn có hai chậu mai, vợ già chuyển trồng ở mé đông phòng; mấy năm nay cành thân sum suê, mỗi dịp trước Cốc Vũ lại nở.*

Đó lại là một cách nói. Cốc Vũ đã vào khoảng giao tháng ba, tháng tư, không hợp "tuyết trắng, mai đỏ". Nhưng nguyên văn Tuyết Cần chỉ nói hơn mười cây mai, không những không nói "thành rừng", cũng không nói nhất định không trồng trong chậu. Tranh cãi ngờ vực ồn ào, thật lắm chuyện. Còn bụi trúc, dấu rêu, cũng có người ngờ không phải cảnh phương Bắc. Nhưng riêng Bắc Kinh, tôi tận mắt thấy không chỉ một nhà trồng trúc xanh um thành cây, cao quá mái hiên. Rêu xanh vào mùa mưa thì tường, đất đâu đâu cũng có. Vậy mà bảo Bắc Kinh không trúc, không rêu rồi dùng đó khảo địa điểm 《Hồng Lâu》, thật vô nghĩa.

(Năm mươi tám) Nhà họ Hạ hoa quế

Hồi 79, Hương Lăng nói: "Mối thân này vốn là thân cũ, lại cùng nhà ta đều là thương nhân có tên ở bộ Hộ, cũng thuộc đại hộ đứng nhất nhì… Khắp thành Trường An, trên từ vương hầu, dưới đến người buôn bán, đều gọi họ là 'nhà họ Hạ hoa quế'… Nhà họ vốn họ Hạ, cực kỳ giàu sang. Ruộng đất không cần nói, riêng đất trồng quế đã mấy chục

khoảnh; các hiệu hoa quế trong thành Trường An đều của họ, ngay cả chậu cảnh bày biện trong cung cũng do họ cung ứng, vì thế mới có biệt hiệu ấy." Bài thứ ba 《Hoa thị》 trong 《Tam thị thi》, tờ 8 quyển thượng 《Tây Trai tự san thi cảo》 của Ngô Cảnh viết: "Bùn bịt nước tưới tránh bụi đường, ao quán chất vàng mua luôn tay. Cùng nói hoa đỏ nhà Mã ra chợ, gánh đầu trăng gió, gác giữa xuân." Chú rằng: "Mùa hoa họp ở hai nơi chùa Từ Nhân và miếu Thổ Địa." Có thể thấy đương thời quả có nhà chuyên nổi danh nhờ một loại hoa.

(Năm mươi chín) Vưu Tam Thư

Tờ 64, quyển thượng 《Thạch Đầu Ký chân đế》 viết:

> *Dã sử chép có Liễu Tự Yên, người Hà Gian, trắng trẻo xinh đẹp như thiếu nữ, tính cực thông minh; đánh đàn, múa kiếm, chọi gà, đua chó, không môn nào không giỏi. Hà Gian vốn nhiều hoạn quan; một người anh họ của Tự Yên làm quan Thượng y giám, được vua sủng ái. Các triều thần muốn dò sinh hoạt của vua đều hối lộ người anh, nên gia cảnh khá giàu. Tự Yên thích vung tiền, anh họ nhiều lần răn mà không sửa. Đến khi vào kinh, Tự Yên lưu luyến kỹ viện, tiêu sạch của cải, bị anh họ đoạn tuyệt. Nhưng kỹ nữ Hoắc Tam Nương nặng tình với Tự Yên, cuối cùng cuốn hết tài sản bỏ trốn theo. Lại nói Hoắc Tam Nương vốn là kỹ nữ đi dây; cha mất, lưu lạc kỹ viện. Tú bà ép tiếp khách, nàng liền bay lên mái nhà, bắt tú bà van xin mới chịu xuống. Đến khi thấy Liễu, vừa gặp đã như quen cũ, cùng ước hôn nhân. Liễu nghèo không có tiền, Hoắc nói: "Tôi có thể lo, xin chàng đợi trước tại ngôi miếu nọ ngoài thành." Rồi nàng bỏ trốn. Rất giống chuyện Liễu nhị lang và Vưu Tam Thư trong sách, cần khảo thêm.*

Xét bài "Vưu Tam Thư trong 《Hồng Lâu Mộng》 quả có người thật, việc thật" của Trương Vụ Tường, trang 3 《Hoa Bắc tân báo》 ngày mồng bốn tháng chín âm lịch, năm Dân Quốc thứ ba mươi ba, viết:

> *Gần đây đọc mục 18, quyển 2 《Nỉ Nam canh yến tập》 của Lộ Tâm Văn, thấy viết: "... Tề tử nhân tiết Trùng Dương đến thăm tôi, cùng nhau sảng khoái bàn 《Hồng Lâu》 tại Dụ Hậu đường. Tề tử là bạn nghiên mực của Tuyết Cần, còn kịp thấy ông hà hơi vào bút, hòa mực, vung bút viết sách này. Vưu Tam Thư là người ông ngưỡng mộ, muốn noi làm thầy; quả có người thật, việc thật..." Xét Tề Vĩnh Dương — người Lộ gọi Tề tử — là bạn nhỏ tuổi của Tuyết Cần, thấy ghi trong 《Tùng Liễu Khê hiên tạp toản》 của Mao Đình Du; lời ông hẳn đáng tin. Quả nhiên, trong 《Ức Viên thính đào lục》 của Triệu Nga Song có một mục "Tuẫn tình" như sau:*

> *Cổ Hành — Nhữ Xương xét chữ "Hành" ngờ là "Yên" chép lầm — Trúc Tuyền hiếu liêm nói: Trong họ hàng thông gia của Tuyết Cần có nhà họ Thạch sinh hai con gái, đẹp tuyệt trần; người thứ hai càng xinh đẹp lạ thường, gần như tiên nữ! Năm mười sáu tuổi, cùng chị đi xem hát. Trong gánh có một kép sinh không rõ họ tên, vì hâm mộ Liễu Kính Đình nên tự lấy họ Liễu; vốn là con nhà thế gia. Hai chị em họ Thạch đều thích chàng. Nhưng lễ nghĩa là hàng rào thiên hạ, không thể vượt phép; tình chỉ phát ra rồi dừng. Liễu vốn chưa định hôn. Riêng người em thề với trời giữ chí, đến chết không đổi. Chị em đều cười là vọng tưởng. Tuyết Cần nghe chuyện, cảm khái làm thơ, có câu "Quý ở si tình đến tận si". Không lâu sau tuổi lấy chồng đã gần; chị dâu, em gái khuyên gả, chí nàng càng kiên, đến mức ngày ngày thờ Phật cầu kiếp sau. Một người họ Thích thương nàng khổ tâm, gặp thương nhân đường xa bèn theo vào đất Tương, cuối cùng tìm được Liễu sinh bên sông Lễ, hết sức giục chàng trở về. Liễu thấy chuyện hiếm có, lại bị lời đồn của mọi người làm lầm, bỗng nghi nàng có điều khác! Cô em sớm cầu, tối khấn; nay đã gặp quân tử mà không thể chứng tỏ lòng trinh kiên, đau buồn oán hận sâu kết*

trong lòng, thoắt như phát cuồng. Nàng vội bước ra nắm Liễu, nói: "Theo lễ, xử nữ không thể ra ngoài cửa nói chuyện với người lạ; nhưng việc hôm nay cấp bách! Thiếp nuốt cay đợi chàng gần mười năm, mẹ thiếp lại nhờ người vào Tương, tốn đến mấy nghìn! Theo lời người tầm thường, việc ấy nhất định ngoài tình lý, nên khiến người nghi là tất nhiên. Ôi! Chàng cũng là người tầm thường sao? Ý niệm của thiếp đã dứt!" Nói xong tự vẫn. Nào biết Liễu sinh tình càng sâu: đấm ngực khóc lóc, nhất định muốn theo nàng xuống đất. Người họ Thích đoạt dao trong tay, nhốt chàng vào phòng vắng. Nhưng chàng không ăn uống, mọi người sợ tuyệt thực rồi tự vẫn, bèn cầu kế Nhược Lượng pháp sư. Về sau Liễu sinh cuối cùng vào cửa Không. Tuyết Cần nghe chuyện cũng rơi lệ. Ôi, đáng thương thay!... (Dấu câu đều theo nguyên bản.)

Chuyện này gần như không khác mấy hồi Tào Tuyết Cần viết về hai cô gái họ Vưu trong 《Hồng Lâu Mộng》, đủ thấy cái gọi là Vưu Tam Thư quả có người thật, việc thật. 《Đông Đường thặng cảo》 của Trần Cao — trước có lời tựa Giáp Dần niên hiệu Càn Long, khắc sớm hơn 《Tùng Liễu Khê》 mười bốn năm, sớm hơn 《Nỉ Nam tập》 ba mươi mốt năm — cũng viết: "Trong họ hàng xa Tuyết Cần có cô gái họ Thạch, Tuyết Cần thường khen: không biết chữ mà có phong thái cổ nhân; là người khó thấy trong đám son phấn đời mạt!" Khá giống điều 《Ức Viên》 ghi. Bởi vậy tôi cho rằng nếu có thể đọc khắp tạp trước của người cùng thời Tuyết Cần, nhất định còn tìm được tư liệu quý hơn.

Bài gốc kể đầu đuôi tường tận, dường như chi tiết hơn 《Chân đế》 của Cảnh. Nhưng cả ba sách được dẫn tôi đều chưa từng nghe hay thấy. Đoạn dài trong 《Ức Viên lục》 kiểu cách, làm bộ, văn không mấy cao; còn nói "cô gái họ Thạch" được Tuyết Cần khâm phục, muốn tôn làm thầy, lại càng đáng ngờ. Bởi viết Vưu Tam Thư thành người hoàn hảo chỉ có "bản Trình". Chi bản có một đoạn dài viết chuyện Tam Thư cùng Trân, Liễn, Nhị Thư chung chạ dâm loạn; nàng khởi đầu dâm loạn, cuối cùng trinh liệt, vì thế trước Tương Liên, Bảo Ngọc không khen nàng một lời. Ba sách đều không nói việc ấy, khá giống chỉ dựa vào "bản Trình" rồi cố làm cho ăn khớp, là vì sao? Hơn nữa, câu "Quý ở si tình đến tận si" thô tục, tuyệt nhiên không giống phong cách thơ Tuyết Cần. Tiếc rằng không được gặp Trương Vụ Tường tiên sinh để hỏi ông về ba sách, xác định thật giả.

Lại xét, chuyện tương tự còn có bài 《Hồng Lâu dật thoại》 trong 《Cù Viên bút ký》 đăng trên tờ 《Tinh báo》 Thượng Hải, nói Dính Yên quả có người thật; thủy tổ một ông họ Bộc nào đó còn kịp gặp lão đầu bạc kể chuyện Thiên Bảo, lệ già dọc ngang… Những tài liệu đã thấy sách khác dẫn, lại không phải tư liệu tận tay, ở đây đều không dẫn nữa.

(Sáu mươi) Lấy lối từ tiểu thuyết cũ

Tờ 9, quyển thượng 《Thạch Đầu Ký chân đế》 của Cảnh Mai Cửu viết:

Mở sách kể lai lịch Bảo Ngọc: tại núi Đại Hoang, vách Vô Kê, luyện thành ba vạn sáu nghìn năm trăm lẻ một hòn đá cứng đầu, "cao mười hai trượng, vuông hai mươi bốn trượng", là biến hóa từ hồi 1 《Tây Du Ký》: "Trên núi Hoa Quả có một tảng tiên thạch, cao ba trượng sáu thước năm tấc, ứng với ba trăm sáu mươi lăm độ chu thiên; chu vi hai trượng bốn thước, ứng với hai mươi bốn tiết khí chính lịch; trên có chín khiếu tám lỗ, ứng với cửu cung bát quái." (Lược giữa.) Hơn nữa, tiên thạch 《Tây Du Ký》 "từ thuở khai thiên lập địa, mỗi ngày nhận khí đẹp lành của trời đất, tinh hoa mặt trời mặt trăng; cảm ứng lâu ngày, dần có ý thông linh", cũng phù hợp với lời sách này nói Bảo Ngọc "từ khi được nung luyện, linh tính đã thông, tự đến tự đi, có thể lớn có thể nhỏ". (Lược dưới.)

Sách của Tuyết Cần lấy chất liệu từ tiểu thuyết trước đó, tự nhiên không phải hoàn toàn không có. Rõ nhất là chịu ảnh hưởng 《Kim Bình Mai》: mở đầu Tây Môn Khánh nằm mộng, mơ thấy hoa sen vàng; Bảo Ngọc cũng mở đầu bằng giấc mộng, mơ thấy Cảnh Ảo và Khả Khanh. Hồi 43 《Tục Kim Bình Mai》 của Tử Dương đạo nhân nói: "Một bộ 《Hậu Kim Bình Mai》 nói chữ sắc; một bộ 《Tục Kim Bình Mai》 nói chữ không. Từ sắc trở về không, không tức là sắc." Đây lại là nguồn của lời Tuyết Cần "do không thấy sắc, từ sắc sinh tình, truyền tình vào sắc, từ sắc ngộ không". Chẳng hạn mục "Vương Quế Am", quyển 12 《Liêu Trai chí dị》 của Bồ Tùng Linh viết: "Tâm trí Vương càng mê mẩn, lấy một đĩnh vàng ném sang; rơi vào vạt áo, cô gái nhặt rồi vứt đi như không biết đó là vàng… Lát sau lại ném một vòng vàng, rơi dưới chân, cô gái cứ làm việc, không ngoảnh lại. Chẳng bao lâu người lái thuyền từ chỗ khác trở về; Vương sợ hắn thấy vòng vàng mà tra hỏi, lòng rất gấp! Cô gái ung dung dùng hai bàn chân cong che đi…" Còn hồi 64 《Hồng Lâu Mộng》 viết: "Giả Liễn vừa uống trà, vừa lén tháo miếng bội Hán ngọc cửu long trên người, buộc vào khăn tay, nhân lúc a hoàn quay đầu ném sang. Nhị Thư không nhặt, chỉ giả vờ không thấy, ngồi uống trà. Chợt nghe sau lưng rèm động, hóa ra Vưu lão nương, Tam Thư dẫn hai a hoàn nhỏ từ sau bước tới. Giả Liễn đưa mắt ra hiệu Nhị Thư nhặt lên, nhưng Vưu Nhị Thư vẫn không để ý. Giả Liễn không biết ý nàng, rất nóng ruột, đành bước lên chào Vưu lão nương, Tam Thư; vừa ngoảnh lại nhìn Nhị Thư, thấy nàng cười như không có chuyện gì; nhìn chiếc khăn lần nữa thì chẳng biết đã đi đâu…" Gần như cùng một loại bút mực. Nhưng hồi này Chi bản vốn khuyết, ngờ là người sau bổ sung, có thể không phải nguyên tác Tuyết Cần. Còn trong phần dẫn nhập hồi đầu, Tuyết Cần và Chi Nghiễn ở nhiều chỗ Chu phê thường đem tiểu thuyết trước ra so sánh, nói Tuyết Cần cố sức tránh khuôn sáo cũ; vậy ông sao chịu một mực mô phỏng người trước? Hồi 2, khi Lãnh Tử Hưng nói "thành thì vương hầu, bại thì giặc", bàng phê viết:

> *"Trong 《Nữ Tiên ngoại sử》 luận ma đạo đã lạ; chỗ này lại không phải lập ý của 《Ngoại sử》."*

Hồi 13 viết Giả Trân muốn dùng quan tài gỗ tường mộc liệm Tần thị, Giả Chính biết nên khuyên ngăn; có mi phê:

> *"Viết ai nấy đều biết, hoàn toàn không có nét bút nhàn nhã; thấu sâu chỗ áo diệu của 《Kim Bình Mai》."*

Hồi 24 viết đoạn Giả Vân gặp Túy Kim Cương Nghê Nhị, lời phê viết:

> *"Đem đoạn này đối chiếu hồi Dương Chí bán đao gặp Một Mao Đại Trùng trong 《Thủy Hử truyện》, thấy hay hơn nhiều! Đêm đông Kỷ Mão, Chi Nghiễn."*

Hồi 28 viết Bảo Ngọc, Tiết Bàn cùng Vân Nhi uống rượu, làm tửu lệnh; mi phê viết:

> *"Đem đoạn này đối chiếu hồi Tây Môn Khánh, Ứng Bá Tước uống rượu ở nhà Lý Quế Thư trong 《Kim Bình Mai》, chưa biết nhà nào sinh động, hoạt bát hơn."*

Những chỗ như vậy đều phải xem linh hoạt, không nên chấp cứng.

(Sáu mươi mốt) 《Hảo liễu ca》

《Hảo liễu ca》 ở hồi 1 cùng lời giải của Chân Sĩ Ẩn, nhiều người cho rằng có nguồn gốc, như tờ 75, quyển thượng 《Thạch Đầu Ký chân đế》 của Cảnh Mai Cửu:

Tục truyền bài từ 《Điếu cổ luận kim》 do Thuận Trị làm khi ngự đến Nhiệt Hà viết: "Xem sĩ nông công thương, suốt ngày bận rộn; đời người tất bật, tranh ngắn giành dài. Đều không biết vinh khô có phận, được mất khó lường. Than gió thu trống tưởng, trăng đêm Ô Giang; cung A Phòng lạnh, đài Đồng Tước hoang, đều hóa giấc mộng Hàm Đan một trường. Thật thê lương, thật bàng hoàng; chi bằng vui theo mệnh trời, giữ phận bình thường. Chớ nói vua trước vua sau, chớ nói hưng bang mất nước; đại hạn đến, khó tiêu trừ. Xưa nay anh hùng lần lượt mất, rõ ràng vinh hoa là sương trên hoa, phú quý là sương đầu ngọn cỏ. Nhìn thấu thế sự đều như vậy, hưng phế hà tất vướng tâm trường. Nói gì lầu rồng gác phượng, nói gì khóa lợi cương danh. Lúc buồn ngồi tĩnh, thơ rượu ngông cuồng; hát một khúc 'Về đi chưa muộn', ca một điệu 'Biển xanh mênh mang'. Xem trăm hoa chồng gấm, muôn chim tấu sênh; bên non bên nước, ngoài đồng bãi săn. Gặp phong quang cực đẹp này, hãy cạn trước chén rượu một lần; chớp mắt khó tránh hai mái tóc sương." Nay xét Cảnh Mai Cửu dẫn ca từ để chứng thuyết Thuận Trị đi tu. Nếu đáng tin, 《Hảo liễu ca》 của Tuyết Cần chính là ẩn ngữ châm biếm Ung Chính.

Lại như tờ 19, quyển 1 《Cốt đồng tỏa ký》 của Đặng Chi Thành:

"Bọt nước tụ rồi lại tan; tơ nhện đâu đâu cũng giăng. Dây gấm tạm thời buộc lấy bạn; diều đứt dây. Đòn gánh chẳng gánh nổi, bạn lại gánh; đèn rằm tháng Giêng cũng sáng chẳng quá ba năm đêm. Dải đồng tâm thắt rồi lại cắt thành hai đoạn; én song phi một phen trúng đạn sao còn thành đôi? Sen liền cuống vừa nở đã bị gió thổi gãy; tin chim xanh bặt, lá đỏ ngự câu khô; đôi uyên ương cổ quấn cổ cũng bị người câu cá xua tan." Thấy trong 《Nhàn cư bút ký》; 《Hảo liễu ca》 trong tiểu thuyết 《Hồng Lâu Mộng》 có lẽ dựa theo đây.

Nhưng đều khó tránh gán ghép. Nếu cứ theo cách ấy mà tìm, bài từ 《Ngư gia ngạo》 của Vương Phụ Đạo đời Tống viết:

"Ngày tháng không rễ, trời chẳng già; kiếp phù sinh đều bị mài mòn. Bụi đỏ trên đường thường nhiễu loạn, tối lại sáng; một trường đại mộng ai tỉnh trước? Nước Lạc chảy đông, núi vây bốn phía; bên đường mấy cột hoa biểu mới. Ai cũng nói thuở sống quan chức tốt, nào ai tin: khói lạnh mưa thu chôn cỏ hoang."

Giọng điệu hoàn toàn phù hợp; chẳng phải càng nên chỉ đó là cái khung cửi để Tuyết Cần dệt nên tác phẩm sao?

（Sáu mươi hai）Canh Hoàng

Hồi 26, Tiết Bàn nhận lầm Đường Dần là "Canh Hoàng". Xét mục "Canh Dần ngô dĩ giáng", quyển 7 《Ngư Cơ mạn sao》 của Lôi Lâm, Uông Tú Oánh… — tham khảo quyển 4 《Kiên Hồ bính tập》 của Chử Nhân Hoạch — viết:

Văn Đãi chiếu Trương Trọng đời Minh sinh cùng năm với Linh Quân; từng khắc một con dấu lấy câu 《Ly Tao》: "Duy Canh Dần ngô dĩ giáng." Danh tiếng thư họa Trương Trọng rất lớn, quận thú huyện lệnh không ai không kính. Có một vị nhị thú người phương Tây hỏi người ta: "Trước Văn tiên sinh, còn ai vẽ giỏi hơn tiên sinh không?" Có người đáp: "Có Đường giải nguyên Bá Hổ." Ông hỏi: "Đường tên gì?" Đáp: "Đường Dần." Nhị thú vui mừng đứng bật dậy: "Quả thật, quả thật! Ta thấy trên ấn của tiên sinh viết: 'Duy Đường Dần ngô dĩ giáng!'" (Nhữ Xương xét: chữ "giáng" này không nên đọc theo âm "giáng" màu đỏ hay "hồng" nữa, mà phải đọc như "hàng" trong đầu hàng.) Người nghe cười ngất! Bởi hai chữ "Đường" và "Canh" trong triện thư khó phân biệt.

Tờ 74, quyển thượng 《Thạch Đầu Ký chân đế》 của Cảnh Mai Cửu cho rằng trò đùa này của Tuyết Cần có lai lịch, hẳn dựa vào đây mà nói. Nhưng ý tôi thà cho là ngẫu nhiên trùng hợp. Truyện cười của Tuyết Cần đều do tự ông vận dụng tài khéo, ăn khớp tình cảnh lúc đó, thú vị nảy sinh; chúng ta không thể lần lượt tìm xuất xứ cho từng câu.

（Sáu mươi ba）Sách tổ phụ sưu tầm

Hồi 42, vì Đại Ngọc trong tửu lệnh nói ra câu từ 《Tây Sương》, 《Mẫu Đơn đình》, Bảo Thoa bàn chuyện đọc khúc diễm tình, bảo Đại Ngọc: "Nhà ta cũng có thể kể là gia đình đọc sách; đến đời ông nội cũng rất thích sưu tầm sách." Trong sách khác, đây chỉ là lời chung chung; trong 《Hồng Lâu Mộng》, lời nào cũng có dụng ý. Ông nội Bảo Thoa và ông nội Bảo Ngọc cùng thế hệ; thêm chữ "cũng" vào "rất thích sưu tầm sách" rõ ràng có ý đối chiếu với việc ông nội Tuyết Cần là Tào Dần thích sưu tầm sách. Nếu không, chữ "cũng" không có chỗ quy chiếu.

（Sáu mươi bốn）Ôn Đô Lý Nạp

Hồi 52, Bảo Ngọc chữa đau đầu cho Tình Văn, xin Phượng Thư thứ cao thuốc Tây "Y Phất Na"; đã có người khảo ra chữ Tây nguyên gốc. Hồi 63, đặt biệt hiệu cho Phương Quan, ban đầu gọi "Da Luật Hùng Nô", cả vườn cười lăn mà không hiểu vì sao, "thậm chí gọi trại thành 'con lừa hoang'". "Bảo Ngọc thấy ai cũng chế giễu, sợ làm nhục nàng, vội nói: 'Hải Tây Phúc Lang Tư Nha nghe có thủy tinh sao vàng, đá quý; tiếng nước họ gọi thủy tinh sao vàng là Ôn Đô Lý Nạp. Nay đem cô ví với thứ ấy, đổi tên gọi Ôn Đô Lý Nạp có được không?' Phương Quan nghe càng thích… Mọi người chê khó đọc, vẫn ghép tên Phiên với tên Hán, gọi là Pha Lê." "Phúc Lang Tư Nha" là "Pháp Lan Tây", chắc chắn không nghi. Còn "Ôn Đô Lý Nạp" nhất định là phiên âm từ tiếng Pháp Vitrine, nghĩa gốc là tủ hộp kính các loại, đúng khớp với "pha lê" Tuyết Cần nói, âm cũng cực chuẩn. Tuyết Cần miệng nói được một từ tiếng Pháp, thật là chuyện lạ. Phương Hào trước đây từng ra sức khảo quan hệ qua lại giữa nhà họ Tào với người Tây và giáo sĩ, không phải không có thu hoạch; chứng cứ này lại thêm sức nặng.

（Sáu mươi lăm）Phơi nắng trước nhà

Tờ 18, quyển 3 《Luyện Đình thi sao biệt tập》 có nhan đề: "Mùa đông bị nợ cũ quấn thân, kéo anh Râu phơi nắng trước nhà…" Hồi 53 《Hồng Lâu Mộng》 viết: "Giả Trân nhìn mọi người dọn xong đồ cúng, xỏ dép, khoác áo da linh miêu lớn; sai người trải một tấm đệm da sói lớn giữa nắng, trên bậc đá dưới cột sảnh, rồi ngồi sưởi." Thần tình cực giống, đủ biết đây đều là thói quen sinh hoạt đương thời của họ.

（Sáu mươi sáu）Yêu màu đỏ

Bảo Ngọc nổi tiếng mê màu đỏ: gọi tiên thảo là "Giáng" Châu; hòn đá là thị giả "Xích Hà" — bản thông hành sửa bừa chữ "Hà" khác, sai, Chi phê có lời chuyên giải chữ "Hà"; chỗ ở gọi "Giáng" Vân hiên, Điệu "Hồng" hiên; biệt hiệu "Giáng" Động hoa chủ; ăn son trên môi a hoàn Kim Xuyến, thích màu đỏ trên người em họ Tập Nhân… Hẳn không phải vô cớ. Đáng chú ý, tờ 15, quyển 1 《Luyện Đình thi sao biệt tập》 có bài 《Vịnh hồng thư sự》, thể bài luật dài, mỗi câu dùng điển tích màu đỏ, mờ ảo khó hiểu, cực kỳ thần bí. Tôi nghĩ việc mê màu đỏ này cũng có nguồn từ trước. Nếu thơ Tào Dần được giải thích xác thực, bản ý Tuyết Cần hẳn không khó hiểu; ghi lại đây chờ khảo chi tiết.

（Sáu mươi bảy）Đầu vịt này không phải a hoàn ấy

Hồi 62 viết Sử Tương Vân làm tửu lệnh, nói: "Đầu vịt này không phải a hoàn ấy." Mở màn 《Tây Giang nguyệt》 trong 《Tục Tỳ Bà Ký》 của Tào Dần có câu: "Tỳ bà này không phải quả tỳ bà ấy." Cú pháp sao mà giống nhau!

（Sáu mươi tám）Các khúc 《Hồng Lâu Mộng》

Tên gốc tiểu thuyết Tuyết Cần là 《Thạch Đầu Ký》; 《Hồng Lâu Mộng》 ban đầu là tên bộ mười hai khúc ở hồi 5. Tào Dần từng nói: khúc đứng đầu, từ đứng thứ hai, thơ lại sau nữa. Nay đọc vận văn trong tiểu thuyết Tuyết Cần, cũng phải xếp khúc đứng đầu. Chi phê — bình khúc 《Ký sinh thảo》 ở hồi 22 — từng viết: "Hãy nghĩ, nếu tác giả ngày ấy phát nguyện không làm sách này mà lập ý viết truyền kỳ, thì lại không biết sẽ có từ khúc thế nào!" Lời ấy quả đúng. Tôi nghĩ tài viết khúc của Tuyết Cần cũng truyền từ gia học; xin nêu một ví dụ đối chiếu:

> *Khúc thứ tư 《Hận vô thường》*

> *Đang mừng vinh hoa vừa đẹp, lại hận vô thường đã tới. Trơ mắt vứt sạch muôn việc, dật dờ hồn thơm tiêu tán; ngoảnh quê nhà, đường xa núi cao. Bởi thế vào mộng tìm cha mẹ mà báo: đời con nay đã xuống suối vàng; ôi tình thân, phải sớm lùi bước rút mình!*

(Tào Triêm, 《Hồng Lâu Mộng》)

> *《Nhạn nhi lạc đới Thái bình lệnh》*

> *Đau chết thay, áo bông rách nát tả tơi; đau chết thay, khóc ra máu cắn ngón tay; đau chết thay, lòng hoảng hốt lời chưa dứt; đau chết thay, mực thảm đạm, thư viết tháu. Thầy ơi, mặc cho xương thầy vùi nơi đồng hoang…*

(Tào Dần, 《Tục Tỳ Bà》)

(Sáu mươi chín) Hưng Ấp

Hồi 14, Giả Liễn nói với Giả Vân: "Ngày mai ta còn phải đến Hưng Ấp một chuyến, nhất định trong ngày phải gấp về mới được." Đời Minh, Hưng Châu Hậu đồn vệ được dời gửi tại huyện Tam Hà. Chẳng hạn tờ 11, quyển 129 《Phụng Thiên thông chí》, mục 《Chức quan》 8 chép đời Thần Tông, Tào Tử Triều làm Liêu Đông uyển mã tự khanh, tiến sĩ Bính Thìn niên hiệu Gia Tĩnh, tên đề "quân tịch Hưng Châu Hậu đồn vệ, Trực Lệ"; còn 《Kỳ Phụ thông chí》 lại nói là "người huyện Tam Hà", chính là một ví dụ. Đầu Thanh, Tào Quảng Đoan ở Tam Hà, tự Chính Tử, đời Khang Hy làm chủ sự, giỏi từ; trong nhiều tập của các danh gia từ đương thời thường thấy tên ông, chính là họ Tào này. Tôi ngờ "Hưng Ấp" Tuyết Cần nói có thể là Tam Hà.

(Bảy mươi) Trừ tịch tế từ đường

Hồi 53 đặc tả việc tế từ đường: "Lại nói bên Giả Trân đã mở từ đường, sai người quét dọn, sắp đồ cúng, thỉnh bài vị thần, lại quét dọn nhà trên để treo di ảnh… Bảo Cầm lần đầu vào từ đường phủ Giả, vừa đi vừa chú ý quan sát… Bên trong đèn nến sáng choang, màn gấm trướng thêu; tuy bày một số bài vị nhưng nhìn không rõ. Chỉ thấy người phủ Giả theo thứ tự Chiêu–Mục xếp hàng đứng: Giả Kính chủ tế, Giả Xá bồi tế, Giả Trân dâng tước, Giả Liễn và Giả Tông dâng lụa, Bảo Ngọc bưng hương, Giả Cát, Giả Lăng trải thảm lạy, trông lò hóa. Nhạc công áo xanh tấu nhạc; ba lần dâng tước, lạy rồi đứng dậy xong, đốt lụa, rưới rượu; lễ tất, nhạc ngừng, mọi người lui ra. Tất cả vây quanh Giả mẫu đến trước di ảnh ở chính đường; màn gấm giăng cao, bình phong màu che chắn… Giả Hạnh, Giả Chỉ… từ nghi môn trong lần lượt đứng nối đến dưới hành lang chính đường ngoài bậc cửa; kế đó mới là Giả Kính, Giả Xá; trong bậc cửa là các nữ quyến; gia nhân, tiểu đồng đều ở ngoài nghi môn. Mỗi món ăn đưa đến, truyền đến nghi môn, Giả Hạnh, Giả Chỉ… tiếp lấy… truyền thẳng tới trước bàn cúng mới trao cho Vương phu nhân; Vương phu nhân chuyển cho Giả

mẫu, Giả mẫu tự tay đặt lên bàn… Cho đến khi truyền hết món ăn, cơm, canh, điểm tâm, rượu, trà, Giả Dung mới lui xuống bậc, trở về đứng đầu hàng của Giả Cần. Khi ấy, trong những người tên có bộ 'văn', Giả Kính đứng đầu; dưới đó người tên có bộ 'ngọc', Giả Trân đứng đầu; dưới nữa người tên có đầu 'thảo', Giả Dung đứng đầu. Trái Chiêu, phải Mục; nam phía đông, nữ phía tây. Đợi Giả mẫu thắp hương lạy xuống, mọi người mới cùng quỳ… Giả mẫu… lại dặn bà ấy — Vưu thị — khéo cắt người thỏa đáng trông hương lửa ban đêm, không được sơ ý…" Xét trong 《Mãn Châu tứ lễ tập》 của Sách Ninh An, 《Gia từ tế tự nghi chú》 là một phần; "nghi tiết trừ tịch" chính là tiết mục đầu tiên. Toàn văn như sau:

> *Một ngày trước lễ tế trừ tịch, sau giờ ngọ, con em cùng tập trung vào miếu, tự tay mở song khám, thỉnh bài vị ra tạm phụng trên án; kính cẩn mở tranh thần giữa khám và khám Mục treo trong khám, đặt thần tọa, thỉnh bài vị phụng lên tọa; mỗi vị đặt khăn tay, đặt bao hai bên, rồi đóng song khám, phía trước đặt khay tước, xong đóng cửa. Ngày tế, trước hết cử bốn con em chia nhau dâng lễ, mười ba người dâng trà, năm gia nhân truyền hương, truyền tước, ai nấy phân công. Chủ tế vào bên trong bậc cửa, đứng phía tây. Con em nhìn bàn lễ đã bày, hai người khiêng vào trước, đặt trên bàn đệm; kính xem đặt yên xong, con em tự tay bày đĩa quả, thịt cùng bộ ngũ cung lớn, đặt thìa đũa xong mới mở song khám. Mọi người lui ra, xếp hàng theo thứ tự. Chủ tế và người chia lễ mỗi người đến trước kỷ hương, nhận hương kính cẩn cắm vào lư. Người chia lễ lui ra ngoài bậc cửa, vào hàng đứng; chủ tế lùi đến trước kỷ hương, kính đốt đàn hương ba lần, làm lễ một quỳ ba khấu; mọi người cùng làm. Đó là lễ giáng thần. Lễ xong liền dâng trà. Bàn trà dọn xuống, người chia lễ vào trong bậc cửa, theo chủ tế đến trước từng khám nhận tước, kính dâng tước rượu. Người chia lễ lui ra ngoài bậc cửa, vào hàng; chủ tế lùi đến trước kỷ hương, kính đốt đàn hương ba lần, làm hai lượt lễ một quỳ ba khấu; mọi người cùng làm. Đó là lễ dâng tước. Lễ xong, mọi người lui hết; các phụ nữ mới vào miếu làm lễ đúng nghi thức, từ phía tây lên bậc vào trong cửa. Chủ phụ đứng trước kỷ hương, các phụ nữ đứng hai bên. Chủ phụ kính đốt đàn hương ba lần, cùng mọi người làm hai lượt lễ một quỳ ba khấu. Lễ xong lui ra. Sau đó người chấp sự vào miếu tắt nến, hạ rèm, cử riêng người trông giữ; đợi hương sắp tàn thì tiếp tạng hương trong lư lớn; đến ngọ vẫn thắp ba nén hương; đến tối mọi người vào miếu dọn tước…*

Những điều kể đại thể khớp nhau; đây là lễ nghi Mãn Châu. Chỉ có văn sống của tiểu thuyết Tuyết Cần tự nhiên khác văn chết của 《Nghi chú》. Tuyết Cần viết việc đàn ông hành lễ, dâng tước cực gọn, vài câu là qua; 《Nghi chú》 ghi kỹ thứ tự. Sau đó Giả mẫu và các chủ phụ riêng đến trước di ảnh chính đường hành lễ, miêu tả đặc biệt tường tận; chỗ này 《Nghi chú》 chưa ghi đủ.

(Bảy mươi mốt) Danh sách cống vật

Cùng hồi ấy, viết tờ trình của Ô Tiến Hiếu kê danh sách các vật kính biếu. Phái đoán đố cho rằng đây là niên lệ cống vật của miền Đông dâng cung đình đời Thanh. Nhưng "thôn Hắc Sơn" đã không ở ngoài quan ải — xem mục 54 — thiếp đỏ và cống đơn lại càng không phù hợp. Nay liệt kê hai danh sách phía sau:

> *Danh sách vật tiến của thôn Hắc Sơn*

> *Hươu lớn 30 con hoẵng 50 con bào 50 con*

Lợn Xiêm 20 con　　dê làm thịt 20 con　　lợn long 20 con

Lợn rừng 20 con　　lợn nhà 20 con　　lợn nhà phơi gió 20 con

Dê rừng 20 con　　dê xanh 20 con　　dê nhà làm thịt 20 con

Dê nhà phơi gió 20 con　　cá tầm hoàng 2 con　　cá tạp các loại 200 cân

Gà, vịt, ngỗng sống mỗi loại 200 con　　gà, vịt, ngỗng phơi gió mỗi loại 200 con　　gà rừng, thỏ rừng mỗi loại 200 đôi

Tay gấu 20 đôi　　gân hươu 20 cân　　hải sâm 50 cân

Lưỡi hươu 50 chiếc　　lưỡi bò 50 chiếc　　sá sùng khô 20 cân

Nhân hạt phỉ, thông, đào, hạnh mỗi loại 2 bao　　tôm lớn 50 đôi　　tôm khô 200 cân

Than ngân sương thượng hạng chọn dùng 1.000 cân　　hạng vừa 2.000 cân　　than củi 30.000 cân

Gạo son Ngọc Điền 2 thạch　　nếp biếc 50 hộc　　nếp trắng 50 hộc

Cám mịn 50 hộc　　cao lương và ngũ cốc tạp các màu mỗi loại 50 hộc　　gạo thường dùng cho người dưới 1.000 thạch

Rau khô các loại 1 xe　　bạc quy đổi từ việc bán cao lương, ngũ cốc và gia súc: 2.500 lạng

Danh sách niên cống Thịnh Kinh (theo mục cống vật, quyển 112 《Phụng Thiên thông chí》)

Đuôi hươu 20 mâm　　lưỡi hươu 20 chiếc　　hươu làm thịt 10 con

Ruột già hươu 4 đoạn　　ruột khoanh hươu 8 đoạn　　dạ dày hươu 4 chiếc

Gan phổi hươu 4 phần　　bào 10 con　　ruột bào 12 đoạn

Gà cây 30 con　　gà rừng 200 con　　vịt phương Đông 20 con

Cá Thông Tình 29 con, thêm　　cá Triết Lỗ 23 con, thêm　　cá Tế Lân 21 con, thêm

mỗi loại 1 con

Cá trắng 15 con, thêm 1 con　　cá Biển Hoa 8 con　　cá Ngao Hoa 8 con

Sơn lý hồng bỏ vỏ 8 lọ　　sơn lý hồng để vỏ 8 lọ　　lê hương thủy 8 lọ

Lê ghép 8 lọ　　hoa hồng 8 lọ　　lê thơm Bình Đỉnh 8 lọ

"Thư hỷ" 8 lọ (tức lạc sơn tra)　　đường trắng 9 hộp　　rau khô 9 hộp

Tôm ngâm mặn 9 bình　　dầu tôm ngâm 9 bình　　dưa tôm ngâm 9 bình

Cán tên 200 chiếc　　kén tằm 1 hộp　　mồi lửa 1 hộp

Cán thương 20 chiếc

Hai danh sách khác nhau một trời một vực, sao có thể kéo ghép làm một?

(Bảy mươi hai) Nhân sâm

Hai phủ Vinh, Ninh dùng thuốc rất thích nhân sâm. Hồi 11, Phượng Thư nói với Tần thị: "Nhà ta nếu là nhà không đủ sức dùng nhân sâm thì khó nói… Đừng nói mỗi ngày hai tiền nhân sâm, ngay hai cân cũng đủ sức dùng." Hồi 12, Giả Thụy uống "độc sâm thang"; Phượng Thư gom "rễ vụn, râu sâm ngâm rồi" được mấy tiền gửi sang. Hồi 45, Bảo Thoa bảo Đại Ngọc: "Hôm qua tôi xem phương thuốc của cô, thấy nhân sâm, nhục quế hơi nhiều"… đều là ví dụ. Riêng hồi 77 có một đoạn đặc tả nhân sâm. Vương phu nhân phối thuốc cho Phượng Thư, cần hai lạng nhân sâm, tìm khắp không còn, bèn than ngày thường cho người khác đồ đạc, đến khi mình dùng lại không có. Hỏi chỗ Phượng Thư, không có; hỏi Hình phu nhân, chẳng bao lâu trước Hình phu nhân còn sang bên này tìm, đương nhiên cũng không. Bất đắc dĩ đành đến hỏi Giả mẫu. Giả mẫu sai Uyên Ương lấy "thứ còn lại từ thuở trước, quả vẫn còn một gói lớn, cây nào cũng to bằng ngón tay". Nhưng đại phu nói: "Gói nhân sâm này cố nhiên là hạng tốt; nay dẫu đổi ba mươi cũng không kiếm được loại thế này. Chỉ vì để quá lâu. Thứ này khác vật khác: tốt đến đâu, quá một trăm năm cũng tự hóa thành tro. Nay tuy chưa thành tro nhưng đã thành gỗ mục, xốp nát, không còn dược lực." Tào Dần lúc sống rất thích dùng sâm. Năm Khang Hy thứ bốn mươi chín, bệnh nặng, mắt mờ tai điếc, vẻ suy đã hiện, nhiều lần lộ trong thơ. Khang Hy hỏi đến, ngày mồng ba tháng mười một Tào Dần phúc tấu: "Năm nay thần ngẫu nhiên cảm phong hàn, vì dùng nhầm nhân sâm…" Năm thứ năm mươi mốt, bệnh nguy kịch, Khang Hy ban thuốc, phê rằng: "Thầy thuốc tầm thường

phương Nam thường dùng thuốc bổ làm hại người, nhiều không kể xiết; phải cẩn thận. Tào Dần vốn chịu dùng nhân sâm, nay mắc bệnh này cũng do nhân sâm mà ra." Có thể thấy một phần. Nhân sâm chỗ Giả mẫu "còn lại từ thuở trước", đã thành gỗ mục, rõ ràng là đồ cũ mấy chục năm.

(Bài 《Khảo về nhân sâm》, tờ 25, quyển 9 《Mục Đường biệt cảo》 của Lý Phất viết: "Người đời nay thích dùng nhân sâm, kinh sư càng thịnh; giá đắt gấp bội vàng. Kẻ ngu phá gia sản mua dùng, nhưng người có bệnh uống rồi không dậy nổi, mười phần thường đến tám chín; người không bệnh dùng lại thường vì đó sinh bệnh." Cũng có thể dùng khảo phong khí đương thời.)

(Bảy mươi ba) Chim diễn trò

Hồi 36, Bảo Ngọc đến viện Lê Hương thăm Linh Quan, thấy "Giả Tường từ ngoài về, trong tay xách một lồng chim, trên buộc một sân khấu nhỏ cùng một con chim… bèn lấy ít thóc, dỗ con chim nhảy loạn trên sân khấu, ngậm mặt nạ quỷ, cờ xí…" Tờ 1, quyển 6 《Bạch Hạ tỏa ngôn》 của Cam Hy viết: "Trước trường thi có người bán trò chim, nuôi mấy con bồ câu, đặt bàn cao, bên cạnh bày cờ giấy năm màu, giữa đặt một hộp gỗ nhỏ. Thả chim ra, hô: 'Mở màn!' Chim dùng mỏ mở hộp, đội mặt nạ đi vòng quanh hộp. Lát sau lại hô: 'Chuyển màn!' Chim cất mặt nạ vào hộp, ngậm cờ giấy nhảy múa bốn phía; cờ đỏ xanh đổi nhau, không sai chút nào. Ngậm hết các cờ, hô: 'Hạ màn!' Chim liền vào lồng." Những điều kể hoàn toàn khớp.

(Bảy mươi bốn) Tượng đất Hổ Khâu

Hồi 67 viết Tiết Bàn từ ngoài trở về, mang cho Bảo Thoa nhiều thứ; ngoài ra có "đồ mang từ Hổ Khâu: vật tự đi làm tửu lệnh, hình nhân nhỏ rót thủy ngân biết nhào lộn, đèn cát, tuồng tượng đất từng màn từng màn đựng trong hộp phủ sa xanh; lại có tượng Tiết Bàn làm trên núi Hổ Khâu, nặn bằng đất, giống Tiết Bàn không sai chút nào." Ngày trước tôi đọc một tập của ai đó, thấy một đoạn ghi chép về tượng nhỏ bằng đất và những vật tương tự, hoàn toàn ăn khớp; tiếc lúc ấy không ghi lại. Chỉ nhớ quyển 4 《Hòe Tây tạp chí》 của Kỷ Quân viết: "Một giường trẻ con đất Hổ Khâu."

Giả Chính có thật là con ruột của Giả Mẫu?

Tên của chương này trong nguyên sách : *Tiết ba: Quan hệ nhận con nối dõi*

Trong 《Hồng Lâu Mộng》 có nhiều vấn đề được viết rất lạ, thoạt nhìn khó mà hiểu ngay. Chẳng hạn, tôi luôn cảm thấy Giả Chính không giống con ruột của Giả mẫu. Quan hệ mẹ con này biểu hiện hết sức phức tạp, mà ngòi bút Tào Tuyết Cần ở phương diện ấy lại khá kín đáo, quả thật không dễ nhận ra. Việc này tạm gác lại. Nhưng 《Hồng Lâu Mộng》 rõ ràng kể Giả mẫu có hai con trai, vậy Giả Xá thì sao? Chẳng lẽ ông ta cũng là con quá kế, tức con được nhận để nối dõi? Phải giải thích ông thế nào? Địa vị của Giả Xá càng khó hiểu hơn, và chính là cốt lõi của vấn đề.

Thực ra, nếu Giả Chính là con quá kế, địa vị của Giả Xá dường như khó hiểu; nhưng nếu Giả Chính không phải con quá kế, địa vị Giả Xá mới thật sự không thể hiểu nổi. Hãy xem 《Hồng Lâu Mộng》 kể thế nào. Thứ nhất, chỗ ở của ông rất khó hiểu. Hồi 3, lần đầu Đại Ngọc sang bái kiến ông:

> *Hình phu nhân vâng lời, chào Vương phu nhân rồi dẫn Đại Ngọc đi. Mọi người tiễn đến xuyên đường. Ra tới cửa hoa, ở đấy đã có mấy người kéo một cỗ xe màu xanh cánh trả chờ sẵn. Hình phu nhân dắt Đại Ngọc lên ngồi, mấy bà hầu già buông rèm xuống rồi người hầu đẩy xe đi. Đến chỗ rộng mới đóng ngựa vào. Xe ra cửa tây, rẽ sang đông, qua cửa chính Vinh phủ, vào trong cửa lớn sơn đen, đến trước nghi môn thì dừng lại. Mọi người lùi ra, rèm xe vén lên. Hình phu nhân dắt tay Đại Ngọc bước vào trong sân. Đại Ngọc đoán những nhà vừa đi qua tất là một phần vườn hoa trong Vinh phủ được ngăn riêng ra. Vào nghi môn thứ ba, quả nhiên thấy phòng chính, phòng bên và hành lang đều nhỏ nhắn, tinh tế, khác hẳn vẻ cao rộng hùng vĩ ở mé ngoài.*

Hồi 46, Phượng Thư sang gặp Hình phu nhân:

> *Phượng Thư thấy Hình phu nhân gọi, không biết là việc gì, vội thay quần áo rồi ngồi xe sang. Sau đó cười nói: "... Lúc con vừa vào cửa lớn, thấy bọn tiểu đồng đang khiêng xe, nói xe của mẹ bị hở một đường, đem đi sửa rồi. Chi bằng bây giờ mẹ ngồi xe của con, hai mẹ con cùng sang bên ấy." Hình phu nhân nghe xong liền sai người mang áo đến thay. Phượng Thư vội hầu bà thay đồ; hai mẹ con ngồi xe sang.*

Lại như hồi 76, dịp Trung thu thưởng trăng, Giả mẫu sai Hình phu nhân cùng vợ Giả Dung về trước:

> *"Chị bảo vợ thằng Dung tiễn chị, tiện thể nó về luôn." Vưu thị truyền lời; vợ Giả Dung vâng dạ, tiễn Hình phu nhân ra. Hai người cùng tới cửa lớn, ai lên xe nấy mà về.*

Xin hỏi: cùng là con ruột, cùng ở trong một đại trạch, tại sao riêng chỗ ở của Giả Xá nhất định phải ngăn cách? Đi lại phải ra vào cửa lớn, ngồi xe, dùng kiệu, hệt như quan hệ giữa phủ Vinh và phủ Ninh: danh nghĩa là một nhà, thực tế chia riêng môn hộ. Điều ấy có nghĩa gì? Không ít người không hiểu rõ, cứ cho Giả Xá cũng là người "phủ Đông". Chẳng hạn, trong màn 《Cắt tóc》 của 《Hồng Lâu Mộng truyền kỳ》, Trần Chung Lân viết Hình phu nhân dặn: "Truyền bên ngoài thắng xe, sang phủ Tây"; khi Uyên Ương nhắc Hình phu nhân lại nói: "Đó là lời phu nhân phủ Đông." Đây là một ví dụ tuyệt hay. Không thể trách độc giả hồ đồ; chỉ vì chuyện vốn kỳ quặc, vừa đủ cho thấy chỗ ở Giả Xá khó hiểu khác thường.

Thứ hai, quan hệ giữa Giả Xá và Giả mẫu khó hiểu. Hồi 53 kể dịp Thượng nguyên, cả nhà sum họp:

> *Giả Xá hơi nhận ơn ban của Giả mẫu rồi cáo từ ra về. Giả mẫu biết ông ở đây thì đôi bên đều bất tiện, nên cũng mặc ông đi. Giả Xá tự về nhà, cùng các môn khách ngắm đèn uống rượu; tự nhiên sênh ca inh tai, gấm vóc đầy mắt, vui chơi tùy thích, khác hẳn bên này.*

Thật kỳ lạ: sao "con ruột" lại được kể lạnh nhạt đến đáng sợ như vậy? Đã "đôi bên đều bất tiện", lại còn "tự về nhà"? Nơi đây hóa ra không phải nhà Giả Xá; ông vốn có "nhà" riêng. Thần khí, giọng điệu hoàn toàn khả nghi. Hồi 71, Giả mẫu mừng thọ:

> *Năm nay, mồng ba tháng tám là lễ mừng thọ tám mươi tuổi của Giả mẫu… Mồng một là tiệc nhà của Giả Xá, mồng hai là của Giả Chính, mồng ba là của Giả Trân và Giả Liễn…*

Hồi 75, trong tiệc Trung thu:

> *Phía trên, Giả mẫu ngồi chính giữa; phía trái, theo thứ tự là Giả Xá, Giả Trân, Giả Liễn, Giả Dung; phía phải là Giả Chính, Bảo Ngọc, Giả Hoàn, Giả Lan; mọi người ngồi quây tròn.*

Đây là chuyện gì? Con trưởng ruột vì sao đâu đâu cũng phải nhường cho ngành con thứ chiếm vị trí chủ đạo cả về ngày tháng lẫn chỗ ngồi? Con trưởng và cháu trưởng thuộc dòng đích vì sao khắp nơi lại bị xếp cùng hàng với chi xa phủ Ninh? Tuyết Cần dẫu thủ pháp cao diệu, kể ra dường như có trật tự, có thứ bậc, nhưng nghĩ kỹ thì trong xã hội cũ thật có loại "lễ số" như vậy sao? Hồi 53, dịp Nguyên tiêu, "ngày mười một Giả Xá mời Giả mẫu, hôm sau Giả Trân lại mời Giả mẫu; bà đều sang, tùy tiện dự nửa ngày". Mãi ngày mười một mới đến Giả Xá, thật là xa lại càng xa. Giả Xá và Giả Trân cùng thuộc quan hệ như khách, không thể so với Giả Chính, lại càng rõ ràng. Loại "quan hệ" này quả thực không dễ hiểu.

Thứ ba, lời nói trong miệng mọi người khó hiểu. Hồi 61, Bình Nhi khuyên Phượng Thư:

> *Tội gì phải bận tâm? Lúc đáng buông thì nên buông; có việc gì lớn đâu, sao không nhân dịp ban ơn? Theo tôi, dù ta có lo lắng trăm phần cho nhà này, rốt cuộc chúng ta vẫn là người từ nhà bên ấy sang. Việc gì phải kết oán với bọn tiểu nhân, khiến người ta ôm hận?*

Cùng hồi ấy, Ngọc Xuyến bảo Bình Nhi:

> *Phải đấy. Chị quên rồi à? Chị ta là thím của Tư Kỳ hầu cô Hai ấy. Bố mẹ Tư Kỳ tuy là người của ông lớn bên kia, nhưng chú nó lại là người bên ta.*

Hồi 75, Vưu thị nghe lén Hình Đức Toàn và mọi người tụ tập đánh bạc, bảo Ngân Điệp:

> *Đây là em trai của phu nhân lớn ở viện Bắc đang oán trách bà ấy đấy.*

Độc giả đọc lướt những lời này có lẽ thấy chẳng có gì đặc biệt. Nhưng nếu quen tình hình đại gia đình ngày trước, nhất định sẽ biết "bên này", "bên kia", "viện Bắc", "viện Tây" đều là cách gọi các chi khác nhau trong cùng một họ. Xưa nay chưa nghe nhà chỉ có hai con trai, chưa chia gia sản, chưa ăn riêng bếp, mà cứ treo "bên này", "bên kia" nơi cửa miệng, phân chia rõ rành rành như thế. Hồi 55, Phượng Thư tính toán các việc lớn của cả nhà:

> *Bình Nhi nói: "Đúng thế đấy! Sau này còn ba bốn cô, hai ba cậu, một vị lão thái thái; mấy việc lớn ấy vẫn chưa định đâu!" Phượng Thư cười: "Tôi cũng đã tính đến, vậy là vừa đủ. Bảo Ngọc và em Lâm, một cưới một gả, có thể không cần dùng tiền công; lão thái thái tự có tiền riêng lấy ra. Cô Hai là người bên ông lớn, cũng không tính vào."*

Ở đây, tạm không bàn "bên này", "bên kia"; lạ nhất là đã tính việc lớn cả nhà, sao riêng cô Hai vì là người "bên ông lớn" liền có thể không tính? Cách giải thích duy nhất là kinh tế của "ông lớn" độc lập, hoàn toàn không dính líu tới "bên này"; ngoài ra còn gì khác? Lời này thực sự cũng rất khó hiểu.

Cả chuỗi điều khó hiểu ấy, nếu cứ khăng khăng Giả Xá là con ruột Giả mẫu, thì sẽ khó hiểu đến cùng. Muốn hiểu được chỉ có một đáp án cực đơn giản: Giả Xá căn bản không phải con Giả mẫu.

Vậy đã nói Giả Chính là con quá kế, còn Giả Xá thậm chí không phải con, tại sao Tào Tuyết Cần lại viết bề ngoài cả hai đều là con ruột, nói rằng: "Sau khi Vinh công mất, con trưởng Giả Đại Thiện tập chức, lấy tiểu thư nhà Sử hầu, công thần thế tập ở Kim Lăng, sinh hai con trai: trưởng là Giả Xá, thứ là Giả Chính"? Dường như Tuyết Cần có nỗi khổ bất đắc dĩ.

Thứ nhất, Giả Xá và Giả Chính vốn cùng cha mẹ, đều là con đích của em trai Đại Thiện; một người được quá kế sang ngành Giả mẫu. Nếu kể thành hai chi, viết thẳng Giả Xá là cháu trai thì không sao, nhưng như vậy tất phải nói "Giả Đại Thiện chỉ sinh một con", chia tách quan hệ cùng cha mẹ của Giả Xá và Giả Chính. Bề ngoài dường như hợp lý, nhưng thực tế e không rõ ràng đơn giản và yên tâm thỏa đáng đến thế. Hơn nữa, làm vậy tất phải nhắc kèm một chi Giả Xá, nghĩa là không thể không kể cha mẹ, ông bà của ông. Vậy lại phải truy thuật "người con thứ của Vinh Quốc công", bên trong phiền phức rất lớn!

Tào Tuyết Cần viết như vậy trong tiểu thuyết có thể mang mấy tầng dụng ý. Một, dường như để thuận tiện cho kết cấu. Sau khi nhắc "trưởng tử Giả Đại Thiện tập chức", ông tiếp tục chuyên kể chi này; còn "thứ tử" thì tên tuổi, sống chết, chi phái đều không nhắc một chữ, hoàn toàn lược bỏ. Hai, một mặt vì tiện mà tuyệt đối không nói chi kia; mặt khác vẫn phải biểu hiện những quan hệ phức tạp ấy, nên ông cố ý nêu chữ "trưởng tử", khiến người đọc biết còn có một chi "thứ tử". Ba, vì Giả Liễn và Phượng Thư có quan hệ đặc biệt với "phủ Vinh", có lẽ Tào Tuyết Cần không thể không viết đến Giả Xá, không thể biến Giả Chính thành con một. Bốn, nếu cách hiểu của chúng ta không bị giới hạn bởi tình tiết dở dang ở hồi 80, càng không được để ngụy tác tục thư của Cao Ngạc làm lẫn lộn, mà còn phải nghĩ tới vấn đề trọng đại ở nửa sau nguyên tác. Trong sách thật của Tào Tuyết Cần, nhà họ Giả gặp nạn hẳn do quan hệ đan xen phức tạp giữa mâu thuẫn của ngành trưởng phòng Giả Xá với ngành thứ phòng Giả Chính, cùng mâu thuẫn giữa dòng đích và dòng thứ ngay trong thứ phòng. Vì vậy trước hết dẫn tới việc mọi tội ác của Giả Xá, Giả Vũ Thôn, Giả Liễn, Phượng Thư… hoàn toàn bại lộ, rồi bị tịch biên, vào ngục — tham khảo sơ bộ suy đoán ở tiết 4 chương 9. Những quan hệ cực kỳ phức tạp, tinh vi ấy có lẽ khiến Tào Tuyết Cần gặp khó khăn giữa việc vận dụng chất liệu và sáng tạo nghệ thuật. Bởi thế, ông bất đắc dĩ nghĩ ra cách biến thông này: dứt khoát chuyển cả chi Giả Xá xuống hệ Giả mẫu, trộn hai chi thành một. E rằng đó mới là nguyên nhân thật sự ông không viết "người con thứ của Vinh công".

◆

Nhưng rốt cuộc Giả Xá không phải con Giả mẫu. Vì thế, dẫu Tào Tuyết Cần dùng thủ pháp "dời hoa ghép cây" khéo léo, ông vẫn không thể viết quan hệ Giả mẫu–Giả Xá giống quan hệ mẹ con, nên mới hình thành những hiện tượng quái lạ, khó hiểu nói trên. Giả Xá có môn hộ riêng, kinh tế độc lập, đều rất rõ ràng; vậy sự phân biệt "bên này", "bên kia" cũng là lẽ đương nhiên. Tào Tuyết Cần không chịu viết thẳng, chỉ dùng nét bút ngầm để bàn giao.

Không chỉ thế, trong viện Giả Xá có lẽ không chỉ Hình phu nhân cùng các cơ thiếp, a hoàn; thực tế có thể còn người thuộc thế hệ trước đang sống ở đó. Ngòi bút Tào Tuyết Cần dẫu hết sức nghiêm cẩn, rốt cuộc cũng không phải không có chỗ vô tình hé lộ. Hồi 53 kể tế từ đường đêm trừ tịch, có mấy việc sau:

> *Trên giường lò chính diện trải thảm nỉ đỏ tươi mới… đặt đệm ngồi da cáo trắng lớn, mời Giả mẫu lên ngồi. Hai bên lại trải đệm da, mời hai ba chị em dâu cùng thế hệ Giả mẫu ngồi. Vưu thị tự tay bưng khay trà dâng Giả mẫu; vợ Giả Dung dâng trà cho các vị lão tổ mẫu.*

> *Giả mẫu uống trà, chuyện trò đôi ba câu với các chị em dâu già, rồi sai người chuẩn bị kiệu.*

> *Giả mẫu vừa về chỗ ngồi, các vú già vào bẩm: "Các lão thái thái đến hành lễ." Giả mẫu vội đứng dậy định ra đón; chỉ thấy hai ba chị em dâu già đã bước vào. Mọi người nắm tay cười một hồi, nhường nhau một hồi; uống trà xong ra về. Giả mẫu chỉ tiễn tới nghi môn trong rồi quay lại.*

Xét thế hệ mang chữ "Đại", trong sách viết rõ chỉ còn hai người, mà một người cũng không mấy đáng tin. Hồi 13, dịp tang Tần thị:

> *Khi ấy, Giả Đại Nho, Đại Tu, Giả Sắc, Giả Hiệu, Giả Đôn, Giả Xá… Giả Tông, Giả Biển… Giả Khuẩn, Giả Chi… đều đến.*

◆

Nguyên văn kể tổng cộng hai mươi bảy người, tên ai cũng không lược chữ "Giả"; riêng "Đại Tu" phá lệ, nối sau Đại Nho và mượn chữ "Giả" của tên trước, không hợp thể lệ hành văn, vốn đã đáng ngờ. Đến khi kiểm bản Giáp Tuất thì chép:

> *Khi ấy, Giả Đại Nho dẫn Giả Sắc, Giả Hiệu… cùng mọi người tới.*

◆

Hóa ra "Đại Tu" chỉ là chữ "dẫn" bị chép sai, vốn không hề có người này. Như vậy, trong tiểu thuyết chỉ còn một Giả Đại Nho thuộc thế hệ chữ "Đại". Vợ già Đại Nho vẫn sống, vì hồi 12, Giả Thụy vừa chết, "vợ chồng Đại Nho khóc đi sống lại". Vậy trong "hai ba chị em dâu già", một người có thể cho là phu nhân Đại Nho. Nhưng hai người kia là ai? Tôi cho rằng trong đó phải có phu nhân của "người con thứ Vinh công", tức em trai Đại Thiện. Bà là em dâu Giả

mẫu, nên phải đến nhường nhau hành lễ. Bà sống ngay trong viện phía đông ngăn bên cạnh "phủ Vinh"; Giả Xá là con bà, không phải con Giả mẫu, vì vậy trước sau vẫn là "ông lớn bên kia".

Tình hình trên đã rõ, mọi vấn đề tự nhiên được giải quyết dễ dàng. Phượng Thư vốn không phải cháu dâu ruột Giả mẫu, nên Bình Nhi mới nhắc nàng rằng dẫu lo bao nhiêu việc, rốt cuộc vẫn phải về "bên kia". Cô Hai Nghênh Xuân tuy ở trong vườn Đại Quan, nhưng hễ đến việc lớn chính thức liền bị gạt ra, không được tính. Những điều khó hiểu về thứ tự chỗ ngồi và ngày tháng tự nhiên cũng đều hiểu được.

Một số độc giả từng thắc mắc: tại sao Giả mẫu đặc biệt nặng tình với cháu trai, cháu gái thuộc dòng đích, nhưng lại lạnh nhạt với hai con trai đến mức bất cận nhân tình? Trang 136 《Luận nhân vật Hồng Lâu Mộng》 của Thái Ngu viết:

> *Giả mẫu thực sự không có tình cảm với hai người con trai do mình sinh ra. Bà gặp con chỉ theo một hình thức lễ giáo. Có lúc bà cảm thấy Giả Chính ngồi đó làm trở ngại niềm vui nói cười với các cháu trai, cháu gái, liền đuổi con đi. Đặc biệt vì quá nuông chiều Bảo Ngọc, bà thường cấm Giả Chính dạy dỗ chàng; Giả Chính đánh Bảo Ngọc, bà và Giả Chính liền xảy ra một trận xung đột.*

Dĩ nhiên không thể nói Thái Ngu nói sai, nhưng ông vẫn chỉ bàn hiện tượng bề ngoài. Sở dĩ bà không có tình cảm, chính vì Xá và Chính vốn không phải "hai người con trai do chính bà sinh ra". Nay hãy mượn ví dụ Thái Ngu nêu để phân tích:

> *Ngày thường chỉ có Bảo Ngọc nói chuyện thao thao; hôm nay Giả Chính ở đây... nên tiệc tuy là cuộc vui trong nhà, trái lại ai cũng câu nệ, không vui. Giả mẫu cũng biết nguyên do chỉ vì một mình Giả Chính có mặt. Rượu qua ba tuần, bà liền đuổi Giả Chính về nghỉ. Giả Chính cũng hiểu ý Giả mẫu: đuổi mình đi để chị em, anh em chúng được vui; ông vội cười nói: "Hôm nay nguyên nghe lão thái thái ở đây bày nhiều đèn xuân, câu đố thanh nhã, nên con cũng chuẩn bị quà thưởng, tiệc rượu, đặc biệt đến dự hội. Lòng mẹ thương cháu trai, cháu gái đến thế, chẳng lẽ không ban cho con trai chút nào sao?" (Hồi 22)*

◆

Xem ông tuy cười đầy mặt, nhưng sao mấy câu lại khiến người ta cảm thấy nặng nề, căng thẳng đến thế? Trong đó không phải không có ý kín đáo mơ hồ. Hồi 33, Bảo Ngọc bị đánh; Vương phu nhân bước ra, trước hết nhắc lão thái thái để lay động lòng Giả Chính. Nào ngờ Giả Chính "cười nhạt": "Đừng nhắc chuyện ấy! Ta nuôi đứa nghiệt chướng bất hiếu này đã là bất hiếu; dạy dỗ nó một phen lại có mọi người che chở!" Trong lời càng thấy có nhiều dụng ý. Đến khi Giả mẫu chống tay a hoàn, vừa thở vừa bước tới:

◆

> *Giả Chính bước lên, khom mình cười nói: "Trời nóng thế này, mẹ có điều gì tức giận mà phải thân hành đến đây? Có lời gì, mẹ chỉ cần gọi con vào dạy bảo." Giả mẫu nghe nói liền dừng bước, thở một lúc rồi quát: "Hóa ra mày đang nói với tao! Tao có lời muốn dạy, chỉ đáng thương một đời tao không nuôi được đứa con tốt, biết nói với ai đây?"*

> *Giả Chính nghe lời ấy thấy không ổn, vội quỳ xuống, rưng lệ nói: "Con dạy con cũng vì muốn làm rạng tổ tông; lời mẹ nói, phận làm con sao chịu nổi?" Giả mẫu nghe vậy, nhổ một tiếng: "Tao mới nói một câu, mày đã không chịu nổi! Gậy của mày đánh chết người như thế, chẳng lẽ Bảo Ngọc chịu nổi? Mày nói dạy con là làm rạng tổ tông; ngày trước cha mày dạy mày thế nào?" Nói rồi, bất giác nước mắt lăn xuống. Giả Chính lại cười nói: "Mẹ không cần thương cảm. Đều là con nhất thời nổi nóng; từ nay về sau không đánh nó nữa." Giả mẫu cười nhạt: "Mày cũng không cần giở tính, giận dỗi với tao. Con của mày, tao cũng không nên quản mày đánh hay không. Tao đoán mày đã chán mẹ con tao; chi bằng chúng tao sớm rời khỏi mày, mọi người đều sạch sẽ!" Nói rồi sai người chuẩn bị xe kiệu: "Tao với mẹ mày và Bảo Ngọc lập tức về Nam Kinh!" Giả mẫu lại gọi Vương phu nhân: "Con cũng không cần khóc. Nay Bảo Ngọc còn nhỏ, con thương nó; sau này nó lớn, làm quan làm tể, chưa chắc nhớ con là mẹ. Nay con đừng thương nó, e rằng sau này còn bớt được một cơn giận!"*

> *Giả Chính nghe nói, vội dập đầu khóc: "Mẹ nói thế, Giả Chính không còn chỗ đứng!" Giả mẫu cười nhạt: "Rõ ràng mày khiến tao không còn chỗ đứng, trái lại còn nói mày! Chỉ cần chúng tao về rồi, lòng mày sạch sẽ, xem ai còn đến cho phép mày đánh!"*

Vụ công án có thanh có sắc, sống động như thật này mang ý vị phong phú nhất. Thái Ngu đọc chỉ thấy Giả mẫu thương Bảo Ngọc, che chở không cho ai quản giáo, thậm chí cho rằng bà quá nuông chiều khiến Giả Chính không thể dựng uy. Nhưng sau khi biết Giả Chính là con quá kế, ta liền thấy trong cuộc đối thoại này, giữa từng hàng từng chữ ẩn chứa biết bao quan hệ và chuyện cũ!

Đoạn đối thoại này rõ ràng cho thấy mấy việc. Thứ nhất, lần này Giả mẫu công khai vạch ra sự thật "không nuôi được đứa con tốt", mà Giả Chính nghe lời ấy thấy "không ổn"! Nếu hiểu sát chữ, "không nuôi được con tốt" là "nuôi phải con xấu", không đồng nghĩa "không sinh một đứa con". Nhưng nếu chỉ là mẹ quở con không tốt, bảo con "xấu", người con nghe có gì "không ổn"? Tôi cho rằng "không ổn" chính là Giả mẫu thật sự giận gấp, bất chấp tất cả, đã nói chạm tới quan hệ quá kế xưa nay vẫn kiêng nhắc. Thứ hai, Giả mẫu hồi tưởng khi chồng còn sống đã đối đãi các cháu trai tốt thế nào. Thứ ba, sau khi Giả Chính được quá kế, Giả mẫu một tay dìu dắt ông lớn lên, cưới vợ sinh con, làm quan làm tể, nhưng ông vẫn không cùng một lòng với bà. Thứ tư, Giả mẫu từ Nam Kinh về Bắc là theo người con quá kế; vì ông trở lại kinh, làm quan trong Nội vụ phủ. Nhưng có lẽ ở Nam Kinh bà vẫn còn nơi nương tựa — đó là quê nhà thật sự mấy chục năm. Giả mẫu tuyên bố "về", chính là biến tướng tuyên bố cắt đứt quan hệ mẹ con. Thứ năm, Bảo Ngọc là mệnh căn của Giả mẫu; hủy hoại Bảo Ngọc chính là khiến bà không còn chỗ đứng.

Giả Chính được quá kế cho Giả mẫu, rời mẹ ruột, coi người thân của kẻ khác làm thân thuộc, xây dựng lại một quan hệ và tình cảm nhân tạo, tự nhiên không phải việc đơn giản. Vì vậy, mẹ con sống với nhau không hoàn toàn hòa hợp là điều có thể; còn ông lại gần gũi anh ruột Giả Xá hơn, cũng hợp tình lý. Bởi thế ông mới có thể điều con trai trưởng và con dâu trưởng của Giả Xá sang quản lý, cai quản gia vụ nhà mình. Trong đại gia đình, đây lại là một tầng quan hệ phức tạp và tinh vi giữa hai chi. Giả mẫu đối với Giả Chính có lẽ vì ông không mấy thuận lòng, nên cũng nhạt nhẽo, chỉ là mẹ con trên danh phận, lễ pháp. Hồi 75 thưởng Trung thu, Giả Xá kể chuyện cười, kết luận thiên hạ có nhiều cha mẹ thiên vị, làm Giả mẫu không vui. Nếu cho rằng Giả Xá châm biếm Giả mẫu chỉ thương một ngành Giả Chính mà không thương ngành ông, nên gọi là thiên vị, đó có lẽ vẫn là cách nhìn bề ngoài. Giả Xá vốn không phải "con", làm sao nói đến thiên vị hay không? Nếu hiểu rằng ông rõ ràng mượn chuyện cười để một lời gỡ hai phía, thực ra châm biếm Giả mẫu vì Giả Chính không phải con ruột nên không thật lòng thương ông; đó mới gọi là "thiên vị", có lẽ càng hợp dụng ý bút pháp của tác giả.

Xét trong 《Hồng Lâu Mộng》, đời Giả mẫu ít khi khóc. Lần đầu gặp Đại Ngọc, lúc Giả Kính chết, những cảnh ấy không bàn. Có lần Trung thu nghe tiếng sáo thê lương cũng tạm gác, lát nữa sẽ nói. Hai lần khác đều vì nhắc tới người chồng đã mất mà rơi lệ. Một lần chính là đoạn vừa dẫn: bà hỏi Giả Chính ngày trước cha ông đã đối đãi ông tốt thế nào, từng bao giờ xuống tay độc ác, rồi rơi lệ. Lần kia ở hồi 29, Trương đạo sĩ đem Bảo Ngọc so với ông nội chàng, than rằng:

> *"Tôi xem hình dung, vóc dáng, lời nói, cử chỉ của cậu, sao giống hệt Quốc công gia năm xưa như cùng một khuôn!" Nói rồi, hai mắt rơi lệ. Giả mẫu nghe vậy cũng bất giác nước mắt đầy mặt.*

Hãy tưởng tượng: ngoài năm mươi tuổi, Giả mẫu mất chồng; chưa đầy mấy năm sau, người con trai duy nhất cũng qua đời. Khi ấy, bà là một phụ nữ cực kỳ cô độc, đáng thương. Sau khi nhận Giả Chính làm con quá kế, bà cưới vợ cho ông, nuôi con cháu, miễn cưỡng giữ môn hộ, dựng lại gia đình; chịu đựng đến tuổi già, con cháu trước mắt, tùy cảnh tự vui như các hồi trong sách đã viết. Con trai không phải ruột, chỉ ngoài hợp mà trong lìa; gặp đâu cũng có thể khơi dậy nỗi nhớ người con yêu đã mất, nhưng bà chỉ nhẫn nhịn giấu nỗi đau. Một khi chạm sâu vào vết thương trong lòng, nước mắt già tự nhiên đầy má. Cái "náo nhiệt" trước mắt không che được số phận bi thảm thực tế. Vì thế dưới trăng sáng gió trong đêm Trung thu, nghe tiếng sáo bi thương, "người tuổi xế chiều lại có hơi rượu, xúc động trong lòng, bất giác rơi lệ". Con tuy không phải ruột, nhưng cháu do con sinh ra lại không khác dòng đích. Đó chính là đạo lý tục ngữ gọi "con giả, cháu thật": quan hệ quá kế chỉ dừng ở một đời người được nhận; sang đời sau, đều coi như hậu duệ trực hệ chính thống, không còn khác biệt. Không may, trưởng tôn Giả Châu lại chết yểu. Trong ba đời đầy sóng gió, bà nếm đủ nỗi đau mất chồng, mất con, mất cháu. Đến khi Bảo Ngọc ra đời, thông minh tuấn tú, rất có phong thái tổ tiên, chẳng trách bà coi như tính mạng, đặt tên chàng mang nghĩa "như báu như ngọc". Khối "Bảo Ngọc" này là chỗ buộc sinh mệnh của bà, là mệnh căn, là chỗ đứng; hủy hoại chàng cũng là hủy hoại tất cả của bà. Đó mới là chân tình khiến Giả mẫu đặc biệt che chở Bảo Ngọc. Tuổi già, ngày thường bà chỉ tìm náo nhiệt trong đám cháu trai, cháu gái trẻ tuổi để quên cảnh ngộ gập ghềnh và tâm trạng đau đớn. Bà yêu Bảo Ngọc vì sợ chàng lại thành hoa đốm hư ảo như ba đời chồng, con, cháu. Ở trong quan hệ căng thẳng ấy, Bảo Ngọc cũng trở thành "mục tiêu của mọi mũi tên", bởi chàng là người thừa kế hợp pháp "mũ áo, gia sản" của chính chi phủ Vinh Quốc — lời Giả Chính. Kẻ muốn đoạt quyền, chiếm của phải trừ Bảo Ngọc trước. Để bảo vệ chàng, Giả mẫu thường phải đấu với những kẻ muốn hại Bảo Ngọc. Mâu thuẫn đấu tranh ấy, lấy cuộc xung đột nêu trên làm ví dụ, đã đạt đến mức cực kỳ gay gắt, kịch liệt.

◆

Trên đây mới chỉ nói một mặt của sự việc. Trớ trêu thay, Bảo Ngọc lại là kẻ phản nghịch của xã hội ấy; điều chàng phản đối nhất là hệ tư tưởng Khổng–Mạnh và cái gọi là "đạo kinh tế". Tư tưởng, hành vi của chàng cũng mâu thuẫn, xung đột cực kỳ gay gắt với chủ nghĩa phong kiến. Kẻ hại và hủy chàng chính là vin vào tội danh "bất tiếu" để vu hãm, nhất quyết đẩy chàng vào chỗ chết. Như vậy lại phát sinh nội dung tư tưởng của cuộc đấu tranh giữa chống phong kiến và bảo vệ phong kiến. Tác phẩm Tào Tuyết Cần chính là một thành tựu đáng kinh ngạc khi xử lý, biểu hiện những quan hệ phức tạp và cục diện căng thẳng đến thế. Bút mực của ông quả thật có cái kỳ diệu của "một khúc hát cất hai giọng, một tay viết hai bức thư".

Lời phê bản Tĩnh: manh mối bí ẩn của Hồng Lâu Mộng

Tên của chương này trong nguyên sách : *Sáu — Ghi chép những điều nghe kể về bản Tĩnh*

Nhờ lòng tốt của Mao Quốc Dao tiên sinh ở Nam Kinh, tôi được ông thông báo tường tận về một bản chép tay cổ 《Hồng Lâu Mộng》 do ông phát hiện. Nay căn cứ những gì ông ghi lại, tôi viết thành bài này để mọi người cùng nghiên cứu, khảo xét.

Theo Mao tiên sinh, bản Tĩnh có hai đặc điểm. Thứ nhất, nó lưu giữ nhiều lời phê bằng son và mực không thấy trong các bản khác; những lời phê cũng có ở bản khác thì thường có dị biệt về chữ. Thứ hai, chính văn tiểu thuyết cũng có những dị văn riêng. Nhân tiện xin nói thêm: trong bản Tĩnh còn tình cờ giữ một tờ rời chép lại từ một bản khác mang tên "bản Tịch Quỳ thư ốc"; dường như tờ này cũng có giá trị tham khảo nhất định.

Tôi chưa được tận mắt xem nguyên bản Tĩnh. Nghe nói sách đã vô ý bị thất lạc. Mao Quốc Dao tiên sinh đã trích chép tất cả những lời phê không có trong bản Thích. Vì vậy, bài này chủ yếu bàn về lời phê. Trước hết, xin lược thuật tình trạng chung của bản Tĩnh mà Mao tiên sinh đã nhìn thấy.

Giống các bản chép khác, bản Tĩnh chỉ còn "nửa đầu" tới hồi tám mươi; giữa sách thiếu hồi hai mươi tám và hai mươi chín, hồi ba mươi mất ba tờ, thực còn bảy mươi tám hồi. Sách đóng thành mười tập dày, vốn do mười chín phân tập nhỏ ghép lại[1]. Mỗi phân tập đều có dấu triện "Minh Viễn đường" và "Sách cất giữ của Chuyết Sinh". Sách đã rất cũ nát; nhiều chỗ gấp giữa tờ bị đứt, chữ bị mọt ăn hoặc mài mòn.

Về tình trạng văn bản: hồi mười bảy và mười tám trong bản Canh Thìn vốn nối liền thành một "hồi dài"; bản này đã tách ra, nhưng cách tách khác bản Thích. Điểm ấy cùng một đôi dấu vết khác cho thấy niên đại bản này có lẽ hơi muộn hơn bản Canh Thìn nhưng sớm hơn bản Thích. Lại có ba mươi lăm hồi hoàn toàn không có lời phê: hồi mười một; mười chín đến hai mươi mốt; hai mươi lăm đến hai mươi bảy; ba mươi mốt đến ba mươi sáu; ba mươi tám đến bốn mươi; bốn mươi bốn đến bốn mươi sáu; năm mươi mốt đến năm mươi hai; năm mươi lăm đến sáu mươi hai; và sáu mươi tám đến bảy mươi bảy. Chưa dễ xác định ngay nguyên nhân; có thể đây là một bản tập hợp, sao ghép từ nhiều nguồn. Riêng phần hồi mười bảy, mười tám, nói nó "hơi muộn hơn bản Canh Thìn" có lẽ đúng; nhưng cũng có vài dấu hiệu cho thấy nó sớm hơn bản Canh Thìn, sẽ nói ở dưới. Những hiện tượng mâu thuẫn ấy có thể phát sinh do việc ghép các bản chép.

Trong bốn mươi ba hồi còn lời phê, có đủ loại: mi phê (lời phê viết ở lề trên đầu trang), phê xen giữa dòng, phê kẹp dưới câu, phê trước và sau hồi. Mực son lẫn mực đen; có một chỗ thậm chí dùng mực đen xóa lời phê bằng son còn viết dở. Văn tự rối loạn, sai lạc khá nặng, có đoạn gần như không thể đọc. Tình trạng ấy cho thấy đây hẳn là bản sao chép lại.

Khi ấy Mao tiên sinh chỉ đối chiếu với bản Thích và chép được tổng cộng một trăm năm mươi lời phê mà bản Thích không có. Dĩ nhiên, một phần trong số này tuy không thấy ở bản Thích nhưng có ở bản khác; song chữ thường khác nhau, lại hay có thêm những từ ngữ mà bản khác không có. Qua lời kể về công việc trích chép, có thể thấy ông làm rất cẩn thận: chỗ rối, sai, thiếu đều giữ nguyên; ngay vết mọt nhỏ hoặc chữ bị mòn cũng được đánh dấu, thuyết minh.

Vì các lời phê rất khó hiệu đọc nên còn cần nghiên cứu thêm. Bài này chỉ giới thiệu sơ lược vài điểm tương đối rõ, không bàn luận cặn kẽ.

Đôi khi lời phê nêu bật thành tựu xây dựng nhân vật của tiểu thuyết. Chẳng hạn:

> *Ba hồn của A Phượng đã bị tác giả câu mất, tới phần sau nàng mới sống động nhảy lên trang giấy. (Hồi ba) [Sau "ba hồn", bản khác có hai chữ "bảy vía"; "câu mất" ở bản khác chép là "giữ chặt".]*

> *Năm lần cười đã viết Phượng Thư sống động như nhảy lên trang giấy. Thế nào? Phải biết lời phê trước không sai. (Hồi sáu)*

Điều này cho thấy người phê rất biết thưởng thức nghệ thuật khắc họa hình tượng điển hình Vương Hy Phượng đặc biệt xuất sắc của tác giả. Có thể nói tác giả thật sự đã viết Phượng Thư sống dậy!

Lời phê cũng có phân tích tính cách nhân vật, như:

> *Nếu an phận thủ thường thì đã không phải Bảo Ngọc. (Hồi chín)*

Quan điểm của người phê không hoàn toàn đồng nhất với tác giả; nhưng những chỗ như thế ít nhiều vẫn cho thấy ông biết thưởng thức phương diện "không an phận thủ thường" trong con người Bảo Ngọc. Ở thời đại cũ, điều này có ý nghĩa lịch sử của nó.

Về tình tiết sau hồi tám mươi trong nguyên tác của Tào Tuyết Cần, những lời phê cung cấp thêm nhiều manh mối mới. Chẳng hạn ở hồi tám, bên câu thơ "Nên biết vận suy, vàng hết sắc", lời phê nói:

> *Phục bút cho phần sau, lại xen Bảo Thoa vào; không phải chỉ uổng công làm cho vế đối chỉnh.*

◆

So với bản khác, lời này có thêm ba chữ "phục bút cho phần sau". Nhờ vậy ta biết ở nửa sau nguyên tác, Bảo Thoa hẳn còn trải qua tình cảnh "hết sắc" khi "vận suy", chứ không chỉ trở thành góa phụ trên thực tế vì Bảo Ngọc xuất gia như phần ngụy tục của Cao Ngạc viết.

Khi phê bài 《Phù Dung nữ nhi lỗi》 ở hồi bảy mươi chín, có lời rằng:

> *Xem đây thì biết tuy tế Tình Văn, thực ra là tế Đại Ngọc. Hãy xem hồi "Chứng tiền duyên" cùng các bài văn sau khi Đại Ngọc mất, ắt sẽ rõ.*

Điều này chứng tỏ người phê đã đọc bản thảo nửa sau nguyên tác: Đại Ngọc mất sớm, đại khái giống Tình Văn. Đồng thời, ngoài mấy hồi mục nửa sau mà ta đã biết, nó còn cho biết có một hồi mang tên 《Chứng tiền duyên》.

Một lời phê ở hồi bốn mươi mốt còn chứa nội dung mới đáng chú ý hơn. Khi kể chuyện Diệu Ngọc không chịu giữ chiếc chén sứ Thành Hóa, có mi phê:

> *Đây là chỗ Diệu Ngọc thiên lệch, quái gở; chính là cái gọi là "quá sạch nên đời cùng ghét". Ngày sau ở bến Qua Châu, khuyên răn chẳng đau lòng sao, hồng nhan vốn có thể không khuất phục xương khô □□□ [thiếu ba*

> *chữ; hai chữ đầu mòn không rõ, dường như là "mỗi bên tỏ", chữ cuối bị mọt ăn].*

Nửa sau lời phê này rối loạn quá nặng, hiệu đọc rất khó. Nay tạm thử sắp xếp như sau:

> *Ngày sau ở bến Qua Châu, mỗi bên tỏ rõ ý khuyên thiện răn ác; hồng nhan vốn không thể không khuất phục xương khô, há chẳng đáng thương sao!*

Hoặc có thể hiệu đọc thành:

> *Ngày sau ở bến Qua Châu, hồng nhan vốn □ khuất phục xương khô; không thể mỗi bên tỏ rõ ý khuyên thiện răn ác, há chẳng đáng thương sao!*

Tạm không bàn rốt cuộc phải hiệu đọc thế nào mới đúng. Tóm lại, nhờ lời phê này, ta nhìn thấy chút bóng dáng kết cục kỳ lạ mà tác giả dành cho nhân vật quái gở Diệu Ngọc trong nguyên tác. Về sau nàng có thể đã lưu lạc đến Qua Châu; một lời phê ở bản khác nhắc tới Trấn Giang, nằm đối diện Qua Châu qua sông, nhưng chưa biết hai việc có liên quan hay không. "Khuyên răn" thông thường viết theo thứ tự "răn khuyên", nghĩa là "răn điều ác, khuyên điều thiện"[2]. Diệu Ngọc có tính khí quái gở, có thể nói là có khuyết điểm, nhưng tuyệt đối không thể gán cho nàng chữ "ác". Theo quan điểm của tiểu thuyết và lời phê, thái độ chủ yếu đối với nàng là cảm thông, tiếc nuối, chứ không phải châm biếm hay chỉ trích, càng không nói đến chuyện phải "trừng phạt" nàng. Vì thế, chữ "răn" dường như không nhằm vào chính Diệu Ngọc; có thể nàng mới là người bày tỏ sự răn khuyên đối với hành vi của kẻ khác. Còn chữ "khuất phục" cho thấy cuối cùng nàng vẫn không thoát khỏi số mệnh bi thảm do môi trường xã hội ô trọc, xấu xa sắp đặt, nên người phê mới than "đáng thương thay". Tuy không thể biết tình tiết cụ thể, kết cục ấy vẫn khác hẳn lối viết khinh bạc đến khó chịu trong phần tục thư của Cao Ngạc. Cao viết như vậy, ngoài nguyên nhân kém học[3], còn vì ở chỗ này ông đã bộc lộ sự thấp kém trong chính thế giới tinh thần của mình.

Lời phê cũng đôi khi hé lộ manh mối về những tình tiết phát sinh sau khi Bảo Ngọc bị tịch biên gia sản, phải vào tù ở nửa sau sách. Một lời phê hồi hai mươi bốn nói:

> *Đoạn văn về Túy Kim Cương là phục bút cho chuyện anh Vân trọng nghĩa đến thăm am. Ba mươi năm qua, ta gặp không ít người giống Kim Cương, mà người không bằng Kim Cương cũng không ít; tiếc rằng không tiện ghi rõ từng người. — Đầu hạ năm Nhâm Ngọ.*

"Anh Vân" là Giả Vân; "thăm am" hẳn chỉ việc đến miếu Ngục Thần thăm Bảo Ngọc và Phượng Thư đang bị giam; cũng có ý kiến cho rằng am và miếu là hai nơi, ở đây xin không bàn dài. Theo khảo luận của Ngô Thế Xương tiên sinh, trong nguyên tác, sau khi mọi tội trạng làm điều phi pháp, gây chuyện ác của người nhà họ Giả bị phơi bày, Bảo Ngọc và Phượng Thư cũng bị bỏ tù. Tiểu Hồng, a hoàn trước theo Bảo Ngọc rồi theo Phượng Thư, lúc ấy đã lấy Giả Vân. Giả Vân lại có quan hệ với người hàng xóm Nghê Nhị, biệt hiệu Túy Kim Cương. Hai vợ chồng bèn bàn nhau nhờ Nghê Nhị, thông qua một người bạn của ông làm việc trông coi trong nhà lao, để vào thăm và cùng tìm cách cứu họ. "Trọng nghĩa đến thăm am" chính là nói giữa cảnh "cây đổ, khỉ tan", chỉ hai người ấy chịu đứng ra. Việc này cũng nhiều lần được lời Chi phê ở bản Giáp Tuất và Canh Thìn nhắc đến. Cùng lúc hoặc trước sau Tiểu Hồng, còn có Thiến Tuyết, một tiểu a hoàn bị đuổi từ sớm, đến "thăm am". Lời phê hồi hai mươi bản Canh Thìn nói: "Đến miếu Ngục Thần, Thiến Tuyết mới chính thức xuất hiện… Ta chỉ từng thấy trong một lần chép sạch có năm sáu bản thảo

như miếu Ngục Thần, an ủi Bảo Ngọc…, nhưng bị người mượn xem làm thất lạc. Than thay, than thay!" Hồi hai mươi sáu cũng nói: "Hồi miếu Ngục Thần có một đoạn lớn về Thiến Tuyết và Hồng Ngọc, tiếc rằng bị thất lạc, không còn bản thảo. Than thay, than thay!" Người Thiến Tuyết lấy có lẽ chính là viên cai ngục, theo ý Dương Tỗ Vân tiên sinh. Trong phần tục thư họ Cao, dĩ nhiên không thấy lấy một cái bóng tương tự của những tình tiết ấy; Nghê Nhị, Thiến Tuyết và Tiểu Hồng cũng hoàn toàn không được giải quyết số phận.

Trong bản Tĩnh còn một lời phê liên quan tình tiết này:

> *Ứng nghiệm lời này tất nhiên là hay, nhưng người phê sách sao có thể không đau lòng? Đến ngày gặp nhau ở miếu Ngục Thần, mới biết "gặp nạn hóa lành, gặp dữ thành may" thật đã được cài phục tuyến từ ngàn dặm. Thương thay, đau thay! Văn tự sau đó không nỡ đọc hết. — Ngày đông năm Tân Mão.*

Chỗ này chỉ lời Lưu lão lão ở hồi bốn mươi hai khi đặt tên cho Xảo Thư: "Nếu nhất thời gặp chuyện không vừa ý, nhất định sẽ gặp nạn hóa lành, gặp dữ thành may; tất cả đều từ chữ 'Xảo' ấy mà ra." Điều lời phê này hé lộ dĩ nhiên không còn liên quan trực tiếp tới Thiến Tuyết, Tiểu Hồng. "Gặp nhau ở miếu Ngục Thần" rõ ràng nói tới Lưu lão lão với Phượng Thư và Xảo Thư; vậy hẳn Lưu lão lão cũng từng tìm cách tới miếu gặp họ. Về sau bà cứu Xảo Thư khỏi tay "cậu ác, anh gian" rồi đưa về nông thôn, có lẽ chính là bước phát triển tiếp theo của mạch tình tiết ấy.

Có thể nêu thêm một lời phê làm ví dụ về việc tiết lộ tình tiết nguyên tác. Lời phê trước hồi sáu mươi bảy nói:

> *Hồi buông tay mới đã ngộ, ấy tuy quyến luyến nhưng phá ải mê này, ắt sao cạo tóc, Thanh Ngạnh phong khi duyên xong chứng tình, vẫn ra Sĩ Ẩn mộng mà dẫn trước tức thu ba giữa chị. [Nguyên văn rối loạn nghiêm trọng.]*

Văn tự đã rối loạn rất nặng. Bước đầu có thể hiệu đọc thành:

> *Hồi sau "buông tay" là vì đã tỉnh ngộ; tuy còn quyến luyến nhưng đã phá được cửa mê. Vậy cần gì cạo tóc? Ở núi Thanh Ngạnh chứng xong tiền duyên, vẫn không ra ngoài giấc mộng của Sĩ Ẩn; còn phần dẫn trước chính là [Tương Liên] và Tam Thư.*

Cách hiệu đọc tất nhiên chưa chắc đều đúng, nhưng đại ý có thể nhận ra. Nghĩa là ở nửa sau nguyên tác có một hồi gọi là "buông tay bên bờ vực", cũng thấy trong lời phê bản khác; việc Bảo Ngọc xuất gia được dẫn ra từ việc Tương Liên xuất gia[4]. "Núi Thanh Ngạnh chứng xong tiền duyên" cũng chính là hồi mục 《Chứng tiền duyên》 đã dẫn ở trên trong câu "hãy xem hồi 'Chứng tiền duyên' cùng các bài văn sau khi Đại Ngọc mất".

Xét trong nguyên tác Tào Tuyết Cần, những điều như trên cố nhiên chưa chắc đều là chương hồi quan trọng nhất; nhưng dù thế nào, chúng vẫn là bộ phận hữu cơ trong kết cấu chặt chẽ của tác giả. Đem so với phần tục thư của họ Cao sẽ thấy khoảng cách giữa hai bên lớn đến mức nào. Điều này chứng minh đầy đủ rằng họ Cao không hề tuân theo những manh mối do lời phê trong các Chi bản cung cấp. Việc ông tự xưng đã tìm được "bản thảo tàn" sau hồi tám mươi của nguyên tác để "chắp nối, bổ sung" chẳng qua chỉ là lời ngụy tạo nhằm che mắt người đời.

Còn một điểm khá quan trọng: ngoài các bản thuộc hệ bản Thích, hồi sáu mươi bảy đều thiếu trong những Chi bản còn lại. Đã có nhà nghiên cứu chỉ ra hồi này là "ngụy tác" của một người khác. Tôi đồng ý với nhận định ấy và cho rằng hồi sáu mươi bốn, sáu mươi bảy có thể do Chi Nghiễn Trai viết bổ sung. Đáng chú ý là bản Thích tuy có hồi này

nhưng không có lời phê; bản Tĩnh không chỉ có chính văn mà còn có bốn lời phê, cả bốn đều tàn khuyết, rối loạn đặc biệt nặng, hiện tượng khá lạ. Vì vậy, nghiên cứu bản Tĩnh có thể đem lại trợ giúp mới cho vấn đề "thật", "giả" của hồi sáu mươi bốn và sáu mươi bảy, cũng như người bổ viết rốt cuộc là ai.

Cuối hồi hai mươi hai có một lời phê:

> *Hồi này chưa bổ xong thì Tuyết Cần mất. Than thay, than thay! — Mùa hạ năm Đinh Hợi, Ky Hốt.*

•

Lời phê này cũng thấy ở bản khác, nhưng bị chép sót chữ "bổ"; có chữ ấy ý nghĩa mới rõ. Trước kia có người tưởng tác giả viết tiểu thuyết chưa xong một hồi đã bỏ dở để chuyển sang hồi khác — quyết không thể có chuyện ấy. "Chưa bổ xong" nghĩa là đương thời vì lý do nào đó, trang cuối đã thất lạc, cần viết bổ sung lại cho hoàn chỉnh. Chỉ "khác một chữ" mà ý nghĩa liên quan lại vô cùng quan trọng.

Tiếp theo, xin nêu vài lời phê hữu ích. Ở hồi hai mươi hai có một lời viết bằng mực đen:

> *Người hiểu lời phê trước [ý nói một lời phê son ở phía trước] chỉ còn lác đác. Chưa đầy mấy năm, các vị Cần Khê, Chi Nghiễn, Hạnh Trai lần lượt ra đi. Nay mùa hạ năm Đinh Hợi, chỉ còn một vật mục nát là ta, sao không đau chết được!*

Lời này hẳn do Ky Hốt viết; bản khác cũng có nhưng riêng thiếu mười sáu chữ "chưa đầy mấy năm… lần lượt ra đi". Trước đây tôi cho rằng Ky Hốt chính là một hóa danh khác của Chi Nghiễn. Nay lời phê này xuất hiện, xem ra thuyết vụng của tôi có lẽ sai; vấn đề còn phải bàn kỹ. Tên Hạnh Trai lần đầu xuất hiện. Tôi từng nghi chữ "Hạnh" là chữ "Tùng" — một dị thể của "tùng" — bị chép nhầm, vì lời phê bản khác từng có tên Tùng Trai; nhưng không dám kết luận. Về sau, Dương Tễ Vân tiên sinh và Itō Sōhei tiên sinh ở Nhật đều nêu ý kiến như vậy, có thể nói không hẹn mà gặp. Nay ghi kèm tại đây để tham khảo.

Dưới câu "Khi ấy cả nhà đều biết, ai cũng lấy làm khó hiểu và có chút nghi ngờ" ở hồi mười ba, có lời phê chữ nhỏ:

◆

> *Chín chữ viết hết chuyện lầu Thiên Hương; ấy là viết bằng cách không viết. — Thường Thôn.*

"Thường Thôn" này có lẽ chính là Đường Thôn, em trai Tuyết Cần từng được nhắc trong Chi phê; chữ "Thường" hoặc bị chép nhầm, hoặc cố ý dùng chữ "thường" trong câu "thường đệ" của 《Kinh Thi》. Từ đó có thể biết trong lời phê có xen bút tích của Đường Thôn, dù số lượng e không nhiều.

Liên quan tới việc này, có thể nêu thêm hai lời phê. Một là lời phê trước hồi cùng chương:

> *Hồi này Khả Khanh [báo] mộng cho A Phượng, tác giả mang dụng ý rất sâu… Lời lẽ, ý tứ khiến người ta đau buồn mà cảm phục, nên tạm tha nàng; vì thế mới lệnh Cần Khê xóa các đoạn "để quên trâm", "thay áo". Bởi vậy hồi này chỉ có mười trang; đoạn lầu Thiên Hương bị xóa, ít đi bốn, năm trang…*

Như vậy, trong những đoạn "để quên trâm", "thay áo" bị xóa khỏi bản thảo gốc từng có chuyện xấu giữa Giả Trân và Tần thị.

Nhưng nghe nói tên "lầu Thiên Hương" trong chính văn bản Tĩnh lại chép là "lầu Tây Phàm", kèm lời phê:

> *Sao nhất định phải dùng chữ "Tây"? Đọc lên khiến người ta cay bút [cay mũi?].*

Điều này có đủ chứng minh hồi ấy trong bản Tĩnh còn giữ vài dấu vết của bản thảo ban đầu, và về sau tác giả dứt khoát tiếp thu ý kiến người phê, sửa bỏ luôn hai chữ "Tây Phàm" hay không?

Hồi bốn mươi mốt có mi phê:

> *Còn nhớ ngày xuân năm Đinh Tỵ, gửi trà ở vườn Tạ chăng? Chớp mắt đã hai mươi năm. — Giữa xuân năm Đinh Sửu, Kỵ Hốt.*

Đinh Tỵ là năm Càn Long thứ hai, 1737; Đinh Sửu là năm Càn Long thứ hai mươi hai, 1757. "Giữa xuân năm Đinh Sửu" và "ngày đông năm Tân Mão" đã dẫn ở trên, tức năm Càn Long thứ ba mươi sáu, 1771, đều là niên đại viết lời phê không thấy ở bản khác, rất đáng được chú ý nghiên cứu. Tên vườn Tạ cũng mới xuất hiện lần đầu. Hiện tôi nghi hai chữ "vườn Tạ" vốn phải là "bãi bắn": bên cạnh chữ "xạ" đúng lúc có vết mực nên bị chép nhầm thành "tạ", còn "phố" dễ lẫn với "viên". Những dữ kiện ấy hẳn có ích nhất định cho việc khảo sát thời gian sáng tác 《Hồng Lâu Mộng》 và lời phê, cũng như hoạt động giao du của Tào Tuyết Cần.

Ở hồi tám mươi, khi Hạ Kim Quế đổi tên Hương Lăng, bên câu "Ai từng nghe thấy củ ấu có hương?", mi phê viết:

> *Như vậy là không bằng Toàn Nhi; nếu không nghe lời Hú Đường thì càng khó đoán ý. Nhưng ta cũng may có ý mưa, ngẫu nhiên hợp mà không □ giống nhau. [Nửa sau dường như có thể hiệu đọc: "Vậy thì ta cũng may mắn, hai ý không hẹn mà hợp, □ giống nhau."]*

Tên Hú Đường cũng xuất hiện lần đầu, có thể dùng để tiếp tục khảo cứu.

Trước hồi năm mươi ba có lời phê:

> *Tế tông từ, mở tiệc đêm, một phen trải bày đã ẩn chứa vô hạn văn tự ở hồi sau. Ơn lớn mênh mang từ nghìn xưa, không nơi nương tựa, mẹ góa anh mất trước, biến cố nhiều lần, sinh chẳng gặp thời, lòng tan ruột đứt. Con cháu tích đức tới ngày nay, vọng tộc kinh thành nhà ta đứng đầu; đáng thương những bậc anh hùng dựng nghiệp, huyết mạch còn ai biết ơn tổ phụ.*

◆

Sau chữ "ơn", cách vài chữ lại có ba chữ "biết ngoảnh đầu". Lời này còn có thể đối chứng với bản Thích: bản Thích chỉ còn một bài tuyệt cú bảy chữ, văn tự và niêm luật chính xác hơn ở đây, xin không dẫn dài, lại đặt sau hồi năm mươi bốn. Nhiều bài thơ đề trong bản Thích, kể cả từ khúc, từng bị nghi là sản phẩm đời sau hoặc do người khác thêm vào; nay có bản Tĩnh đối chứng, mức độ đáng tin rằng chúng là lời phê gốc được tăng lên. Quan trọng hơn, lời

phê chỉ rõ: việc trải bày những cảnh "thịnh" như tế tông từ, mở tiệc đêm vẫn nhằm lấy thịnh làm nền tương phản cho phần sau, soi chiếu tình tiết nửa sau.

Ở hồi mười tám còn một lời phê dài có liên quan tới điều này:

> *Tôn Sách gặp lúc thiên hạ chia ba mà quân chỉ một lữ; Hạng Tịch dùng con em Giang Đông, người chỉ tám nghìn. Thế mà họ chia cắt sơn hà, phân xẻ thiên hạ. Nào ngờ trăm vạn nghĩa quân, một sớm cuốn giáp, bị chém giết như cỏ cây! Giang Hoài không có bờ hiểm để ngăn; đình lũy không có phên chắc để giữ. Kẻ thu thuế đầu người, vét lúa bằng thúng thì hợp tung kết giao; người cầm cuốc bừa, gậy nhọn thì thừa cơ thuận lợi. Chẳng lẽ vương khí miền Giang Nam rốt cuộc chỉ ba trăm năm sao! Thế mới biết thôn tính sáu cõi vẫn không tránh tai họa Chỉ Đạo; thống nhất xe cùng một cỡ, chữ cùng một lối cũng không cứu nổi nạn Bình Dương. Than ôi! Núi non sụp đổ, đã bước vào vận nguy vong; xuân thu đổi dời, khó tránh nỗi buồn lìa bỏ cái cũ. Ý trời, việc người, đều có thể khiến lòng đau thương thê thiết!*

> *Một đại tộc suy bại vốn không đến nỗi nhanh như thế; chỉ vì con cháu bất tài, giao du với hạng nguy hiểm, không biết sự gian nan khi gây dựng cơ nghiệp. Phải biết vinh hoa trong chớp mắt, vui thú nhất thời, chẳng khác nào dầu sôi trên lửa, gấm phủ thêm hoa, sao có thể lâu bền? Đầu hạ năm Mậu Tý, đọc văn tập Dữu Tử Sơn, nhân đó ghi mấy lời này. Con cháu đời sau chớ coi thường, lơ là.*

Nội dung loại lời phê này khá phức tạp. "Hạng nguy hiểm" nói ở đây không phải "kẻ xấu" theo nghĩa thông thường, mà là những mối quan hệ nhân sự, xã hội đủ sức lôi họ vào vòng xoáy những sự kiện như cuộc tranh giành ngôi vị trong hoàng thất. Nếu chỉ là chuyện của một nhà, một họ, người phê đã không trích những lời như trong bài tựa 《Ai Giang Nam phú》 của Dữu Tín. Vì vậy, xét vấn đề từ góc độ ấy, lời phê này vẫn đáng chú ý. Nó còn khiến tôi liên tưởng đến vài lời phê ở hồi một bản Giáp Tuất. Khi nhà sư điên nói với Chân Sĩ Ẩn: "Vật có mệnh mà không có vận, còn liên lụy cha mẹ này", liền có mấy lời phê liên tiếp:

> *Tám chữ ấy đã làm oan chết biết bao anh hùng, oan chết biết bao trung thần hiếu tử, oan chết biết bao người nhân kẻ chí, oan chết biết bao thi khách tao nhân. Nay tác giả lại đem cả dòng lệ ấy rưới vào chốn khuê phòng, để thấy ngay phận quần thoa còn gặp số mệnh này, huống chi nam tử trong thiên hạ!*

> *Hãy xem người con gái đầu tiên ông viết khi mở sách: chỉ dùng hai câu ấy định luôn cả đời nàng, đủ biết tôn chỉ mượn lời để gửi ý. Ai bảo sách chỉ ký thác hứng thú vào một chữ "tình"?*

◆

> *Chuyện chia ba của Vũ hầu, chuyện hai vua của Vũ Mục: nỗi hận của hai bậc hiền ấy tới nay chưa dứt, huống hồ hạng cỏ rác ngày nay!*

> *Nhà với nước, vua với cha: sự việc có lớn nhỏ khác nhau, nhưng lẽ, vận và số thì gần như không hề sai khác. Người biết vận, hiểu số ắt sẽ cảm thông rồi mới than thở.*

Những lời phê kiểu ấy rất đáng được chú ý nghiên cứu.

Một mi phê ở hồi mười nói:

> *Ta than thay cho kẻ chạy theo quyền thế, phải ngước nhìn hơi thở người khác mà sống!*

Hồi sáu cũng có mi phê:

> *Mắng chết người đời, đáng than, đáng buồn!*

Ở hồi năm mươi bốn, bên câu "người đàn ông kia đầy bụng văn chương mà lại đi làm giặc", có lời phê:

> *Văn chương đầy đi tang bụng làm ta bảo nhiều. [Dường như nên hiệu đọc là: "Đầy bụng văn chương mà đi làm giặc, theo ta thì nhiều lắm."]*

Những lời phê loại này dường như đều bộc lộ ở mức độ nhất định sự bất mãn của người phê đối với một số hiện tượng xấu xa trong xã hội phong kiến; có thể đọc gộp với nhau.

Cuối cùng, nhân tiện có thể nêu hai điểm. Một là, nghe nói dưới bìa tập đầu bản Tĩnh có dán mảnh giấy dài hình chữ nhật, góc trái phía dưới bị xé mất, còn nhận ra được mấy chữ "tháng ba năm Bính Thân □ chép". Bên trên có một bài cổ thi bảy chữ viết bằng mực đen; bài này thực ra là thơ Tào Dần đề bức 《Luyện Đình dạ thoại đồ》. Điều đó chứng minh người sao chép đã biết tác giả 《Hồng Lâu Mộng》 có quan hệ thế hệ với Tào Dần. Ngoài ra còn một mảnh giấy rời mà người phát hiện nói là kẹp trong bản Tĩnh; dòng đầu viết "Quyển một 《Thạch Đầu ký》 của Tịch Quỳ thư ốc", tiếp theo chép một lời Chi phê, cũng thấy ở bản Giáp Tuất nhưng có vài chữ khác nhau, ở đây xin không dẫn dài[5].

Tịch Quỳ thư ốc là tên thư phòng của Ngô Tư. Tư tự Sơn Tôn, người Toàn Tiêu, cũng là một danh sĩ thời Càn Long–Gia Khánh, giỏi cả thơ, văn, thư pháp và hội họa. Cuối đời ông sống ở Dương Châu. Nghe nói tổ tiên người cất giữ bản Tĩnh vốn thuộc một họ Bát kỳ, vì phạm tội mà bị dời từ kinh thành xuống Dương Châu; như vậy có thể từng giao du với Ngô Tư, cho nên trong bản Tĩnh mới có tờ giấy tàn này. Ngô Tư giàu sưu tầm, tinh thông hiệu khám, lại là người biên soạn chính tập thơ Bát kỳ 《Hy triều nhã tụng tập》. Trong đó tình cờ tuyển cả những bài thơ liên quan Tào Tuyết Cần; theo tôi, rất có thể việc ấy gắn với vai trò biên tập của ông. Nếu ông từng cất giữ một bản 《Thạch Đầu ký》 thì hẳn không phải bản thông thường.

Cũng cần nói rõ: mục đích bài này chỉ là bước đầu giới thiệu tư liệu văn vật. Việc chúng tôi dẫn lại những tư liệu ấy không đồng nghĩa với khẳng định độ tin cậy của các tài liệu sao truyền này.

【Phụ ký】

Việc sao truyền và đưa tin về bản Tĩnh phần lớn nhờ công Mao Quốc Dao. Sau khi nhận được loạt tư liệu quý do ông gửi, tôi lập tức cảm thấy cần công bố để mọi người nghiên cứu. Đồng thời, vì những tài liệu do lời phê bản Tĩnh cung cấp thường liên quan đến đúng sai của vài chủ trương cũ của tôi, tôi cũng phải bày tỏ thái độ của mình. Nói cách khác, trong loạt tư liệu mới này đã xuất hiện một số chứng cứ bác bỏ thuyết của tôi, thì tôi càng có trách nhiệm công bố chúng; nếu không sẽ nảy sinh vấn đề "che giấu chứng cứ trái chiều", việc tuyệt đối không nên làm và rất khó được tha thứ. Chỉ xét riêng cá nhân tôi, khi nhìn lại luận điểm cũ và muốn kiểm tra, thảo luận lại, nếu không công khai phần

tóm lược tư liệu mới thì cũng khó tiến hành thuận tiện. Nhân tiện xin nói: khi Mao Quốc Dao lần đầu gửi loạt tài liệu này, ông viết thư chỉ giáo dưới hình thức đính chính thuyết vụng của tôi và đồng tình với luận điểm liên quan của Du Bình Bá. Tất cả những điều đó khiến tôi tự nhắc mình phải hết sức khiêm tốn suy xét vấn đề, coi trọng tối đa những tư liệu hiếm có này, tuyệt đối không được tùy tiện nghi ngờ hay phán đoán bừa. Vì thế, dù không có cách tận mắt xem bản sách để khảo sát toàn diện, tôi vẫn viết bài công bố với thái độ cơ bản là tin tưởng. Tôi nghĩ đó là thái độ đúng đắn mà mình phải có.

Nhưng khi tái bản cuốn sách lần này, tôi lại không căn cứ từng chứng cứ trong lời phê bản Tĩnh để sửa lại mọi luận điểm liên quan của mình. Phải giải thích mâu thuẫn ấy thế nào? Tôi có bổn phận trình bày với độc giả.

Thứ nhất, rốt cuộc tôi chưa tận mắt thấy bản Tĩnh, nên một số tình hình vẫn khó kết luận từ xa. Thứ hai, tình trạng tư liệu thường vô cùng phức tạp: có thứ hoàn toàn chân thực, có thứ hoàn toàn do giả mạo; có thứ tuy thật nhưng giữa đường bị kẻ bậy bạ sửa loạn; có thứ bọc giả mà chứa thật, hai loại trộn lẫn. Các trường hợp không giống nhau. Nếu một mực nhẹ dạ tin hoặc dễ dàng nghi ngờ, tôi đều có thể phạm sai lầm lớn trong nghiên cứu, kết quả vừa làm lầm mình vừa làm lầm người. Vì vậy, trước khi có thể tận mắt kiểm tra nguyên kiện, tạm thời phải giữ thái độ thận trọng. Xét tổng thể, tôi chỉ có thể trước hết giữ nguyên diện mạo thuyết cũ của mình và tư liệu mới của bản Tĩnh, cùng cung cấp cho độc giả. Sức của mọi người nhất định sẽ đưa ra sự phân tích, phán đoán tốt hơn.

Như đã nói, đối với bản Tĩnh, tôi không nên và cũng không dám tùy tiện nghi ngờ, võ đoán; nhất là với điều bất lợi cho luận điểm của mình, càng không được mang sẵn thành kiến. Mặt khác, sau khi tự mình suy nghĩ nhiều lần và trao đổi ý kiến với hai, ba nhà nghiên cứu, tôi không khỏi cảm thấy có vài chỗ khó hiểu. Để phản ánh trung thực suy nghĩ của mình, tôi cũng nên trình bày ngắn gọn.

Chẳng hạn, lời phê bản Tĩnh có mức sai lạc, rối loạn nặng nhất; mà hiện tượng rối loạn lại khá kỳ lạ. Lời phê trong các bản phần lớn do sao truyền, nên sai chữ là điều khó tránh; nhưng "đảo lộn thẻ tre", tức đảo thứ tự văn bản, rốt cuộc khá hiếm. Hơn nữa, việc đảo lộn cũng phải có lý do: chẳng hạn không hiểu thể thức, nhìn nhầm rồi nối nhầm, sao lẫn dòng; những chuyện ấy thường xảy ra. Còn sự rối loạn trong lời phê bản Tĩnh thì hoàn toàn không tìm ra đường lối hay quy luật, dường như văn tự bị "cố ý" tháo rời trước, rồi "ghép lại" theo trật tự đảo ngược. Người chép dù sai nhiều, sao có thể vô lý đến thế? Đây là điều không hiểu thứ nhất.

Lại như đã nói, sự rối loạn thật khó lý giải. Nhưng còn một điểm đáng chú ý: hễ là dị văn quan trọng — những chữ riêng khác, riêng nhiều hơn bản khác — đủ làm chứng cứ thuận hoặc nghịch cho một thuyết, phần lớn là vấn đề đang tranh luận trong giới nghiên cứu, có thể chi phối mạnh kết luận cuối cùng, thì về cơ bản lại rõ ràng, trôi chảy, không rối hoặc chỉ rối rất ít. Cứ như người chép đã biết trước chỗ này sẽ quan trọng nên cố tình không làm rối, để giúp người đời sau tháo gỡ khó khăn, dẹp tranh chấp. Đó là đạo lý gì? Đây là điều không hiểu thứ hai.

Lại như những chữ quan trọng xuất hiện trong lời phê bản Tĩnh, đủ sức chi phối tranh luận về khảo đính, phần lớn không nằm trong lời phê hoàn toàn mới mà chỉ là từ ngữ được thêm vào lời phê đã thấy ở bản khác. Xin nêu một ví dụ:

> *Người hiểu lời phê trước chỉ còn lác đác. Chưa đầy mấy năm, các vị Cần Khê, Chi Nghiễn, Hạnh Trai đều lần lượt ra đi. Nay mùa hạ năm Đinh Hợi, chỉ còn một vật mục nát là ta, sao không đau chết được!*

◆

Đây là chứng cứ mạnh mà Mao Quốc Dao từng dùng để bác bỏ thuyết vụng của tôi rằng "Chi Nghiễn và Ky Hốt vốn là hai hóa danh của một người". Phần được nhấn mạnh đều là chữ chỉ riêng bản Tĩnh có. Thoạt nhìn, Ky Hốt đang "thương tiếc" Chi Nghiễn, đủ chứng minh họ không thể là "một người". Nhưng xét kỹ, sự việc dường như chưa chắc đơn giản như vậy. Chẳng hạn, bản Canh Thìn đã có lời phê này thì vì sao ngược lại lại sót đoạn quan trọng nhất? Phải chăng người phê thêm sau? Lại như trong tiết hai chương chín, tôi từng đặt hai lời phê cạnh nhau để chứng minh Chi và Ky là một người:

> *Việc Phượng Thư chọn tuồng, Chi Nghiễn cầm bút, nay người biết chỉ còn lác đác, há chẳng đáng oán sao!*

> *Người hiểu lời phê trước chỉ còn lác đác. Nay mùa hạ năm Đinh Hợi, chỉ còn một vật mục nát là ta, sao không đau lòng!*

Nay tổng hợp lại để xem, không phải hoàn toàn không có nghi vấn. Xin nói như sau:

Một, nếu theo lời phê bản Tĩnh mà Chi và Ky là hai người, thì chỉ có thể giải thích lời phê trước "Phượng Thư chọn tuồng…" cũng do chính Ky Hốt viết; như vậy câu "lời phê trước" trong lời phê sau mới thông. Nhưng trong tất cả lời Ky phê đã thấy, tuy có trường hợp nhắc hai chữ "Cần Khê", tuyệt nhiên không có chỗ nào ngầm cho thấy ông đặc biệt nhắc riêng Chi Nghiễn, càng không nói đến gọi thẳng tên; lời mới xuất hiện ở bản Tĩnh dĩ nhiên tạm không tính vào đây. Nếu giải thích lời phê thứ nhất là Chi Nghiễn tự phê — tôi hiểu như vậy — thì câu "lời phê trước…" và "nay mùa hạ năm Đinh Hợi…" trong lời phê sau rõ ràng hô ứng với nhau. Vậy sao Chi Nghiễn lại có thể "ra đi" trước Ky Hốt?

Hai, dù thừa nhận hai lời phê trên đều là lời Ky Hốt, thì nếu Chi Nghiễn đã "ra đi" trước mùa hạ năm Đinh Hợi, phải giải thích thế nào về một lời phê quan trọng trong bản Giáp Tuất: tám năm sau, Chi Nghiễn vẫn còn "khóc mà viết tháng tám năm Giáp Ngọ"?

Ba, người chủ trương "Chi và Ky là hai người" — đồng thời tình cờ cũng chủ trương Tuyết Cần mất năm Nhâm Ngọ — tất sẽ biện luận: "Giáp Ngọ" là chữ sai; tờ tàn của "bản Tịch Quỳ" chẳng phải ghi rõ "Giáp Thân" sao? Chi Nghiễn mất trong khoảng từ Giáp Thân đến Đinh Hợi. Nhưng từ đó lại nảy ra vấn đề mới. Lời phê trong bản Giáp Tuất được sao khá ngay ngắn, ít sai chữ, tình trạng rất khác bản Canh Thìn, đối chiếu là thấy; hai chữ "Giáp Ngọ" cực kỳ rõ, nguyên kiện vẫn còn, có thể kiểm tra rành rành. Còn tờ tàn "bản Tịch Quỳ" tình cờ kẹp trong sách: dòng đầu ghi "Quyển một 《Thạch Đầu ký》 bản Tịch Quỳ thư ốc", rồi chỉ chép riêng lời phê này; ngay sau lời phê lại nối tiếp một dòng "… quyển hai". Ngoài ra không còn chữ nào. Cần chỉ rõ: thể thức này chưa từng thấy, thực sự không ra loại nào. Quan trọng hơn, cách ghi "quyển một" trong bản chép cũ đời Càn Long vốn không đồng nghĩa với "hồi thứ mấy". Như bản Thích và bản Mông, mỗi quyển gồm mười hồi chính văn, tức tám mươi hồi chia thành tám quyển. Ở bản Canh Thìn, trước hồi mục trên tờ đầu mỗi hồi cũng nhất định ghi "quyển thứ □", rồi xuống dòng riêng mới ghi "hồi thứ mấy". Mỗi tập có mười hồi, cho thấy mười hồi là một quyển. Bản Giáp Tuất tuy ở mép giữa tờ, đến hồi nào cũng đánh dấu "quyển" nào đó, nhưng trước hồi thực không có thể thức ghi "quyển thứ □". Như vậy, tờ tàn "bản Tịch Quỳ" ghi một dòng "quyển một", sau đó chỉ chép một lời phê, rồi một dòng liền ghi "quyển hai": rốt cuộc có nghĩa gì? Thật khó hiểu. Hơn nữa, lời phê trên tờ tàn vốn là hai lời riêng trong bản Giáp Tuất, nhưng ở đây lại chép liền nhau; điều này cũng rất đáng ngờ. Xét cho cùng, tờ tàn Tịch Quỳ cũng chỉ là một bản sao lại. Ta có thể chỉ dựa vào tờ tàn cô độc, kỳ lạ ấy — sự tồn tại của nó dường như chuyên để giải quyết vấn đề "Giáp Ngọ" — mà phán bản Giáp Tuất là "sai" hay không? Theo tôi, vấn đề này vẫn còn chỗ để bàn.

Lại như lời Ky Hốt phê "giữa xuân năm Đinh Sửu" nhớ lại chuyện "ngày xuân năm Đinh Tỵ, gửi trà ở vườn Tạ"; niên đại "Đinh Sửu" này là trường hợp duy nhất trong mọi lời Ky phê. Độc giả có thể xem bảng ba nhóm tình hình về niên đại và chữ ký lời phê mà tôi liệt kê ở tiết một chương chín. Có lời phê "Đinh Sửu" ấy là thuyết vụng của tôi có thể bị "xáo tung". Nhưng lời phê này lại là một văn bản đơn độc, chứng cứ đơn nhất, không tìm được mảy may manh mối phụ chứng. Chỉ cần xem cách thức và thói quen Ky Hốt ký tên, ghi năm tháng trong bảng của tôi thì rất khó hình dung năm Đinh Sửu ông chỉ phê một lời hoặc chỉ ghi niên đại một lần. Giải thích cách nào cũng khiến người ta cảm thấy khó nói cho tròn.

Những điểm vụn vặt, rối rắm khác nay xin không kể dài. Tôi ghi lại các điều này không có ý vin vào vài điểm ấy để dễ dãi nghi ngờ toàn bộ. Tôi chỉ cảm thấy mấy chỗ liên quan đến ý kiến khảo đính khác nhau nói trên vẫn cần nghiên cứu sâu, chưa nên vội kết luận.

Giống nhiều độc giả, tôi tha thiết mong nguyên bản Tĩnh có ngày xuất hiện trở lại; khi ấy mới có thể khảo định toàn diện.

Ghi ngày 7 tháng 8 năm 1973

[Lời bổ sung] Nay các học giả đã khảo chứng rõ: cái gọi là "lời phê bản Tĩnh" vốn là đồ giả mạo.

---

1. Có thể các bản chép thời Càn Long đều đóng bốn hoặc năm hồi thành một tập, nên tám mươi hồi có thể thành hai mươi phân tập; bản Thích đúng là như vậy. Bản Tĩnh có lẽ ban đầu cũng gồm hai mươi tập nhỏ. Lại nữa, mọi chỗ thiếu trong bản Giáp Tuất đều là bốn hồi hoặc bội số của bốn hồi; đủ biết hiện tượng ấy do mỗi lần mất một tập thì vừa đúng thiếu bốn hồi. Thế mà Hồ Thích lại cho rằng tình trạng bản Giáp Tuất chứng minh khi tác giả viết sách, đôi lúc bỏ qua bốn hồi rồi mở đầu mạch khác — tức bản Giáp Tuất không tàn thiếu mà chính là tình trạng nguyên cảo. Từ xưa chưa từng nghe lối viết bỏ qua bốn hồi, mà lần nào bỏ cũng đúng bốn hồi; thật có thể gọi là kỳ đàm. ↩

2. Lời này xuất từ năm thứ mười bốn đời Thành Công trong 《Tả truyện》. Xét trong 《Cổ kim tiểu thuyết bình lâm》, Trứ Siêu nói: "… [Trước hết nêu ví dụ 《Tam Quốc diễn nghĩa》, ở đây lược bỏ.] 《Thủy Hử》 viết bọn cường bạo, ác bá quyền thế nghiêng trời, tiếc rằng bị người trên núi dùng hai quyền một cước đánh cho bặt vô âm tín. 《Hồng Lâu Mộng》 càng kỳ diệu: ngay cả nhân vật chính cũng không phải người tốt; thuở trước khí thế lấn át cả ngôi vua, cuối cùng lại không bằng một cô gái nhà nông. Cái hay của sự khuyên răn ấy quả có chỗ lật cũ, đổi mới." Có thể tham khảo cách dùng thông tục của từ "khuyên răn" ở đây. ↩

3. Cao Ngạc viết kết cục Diệu Ngọc tồi tệ như vậy chủ yếu vì hiểu sai câu "phong trần khảng tảng trái tâm nguyện". "Khảng tảng" (*kāng zāng*), cũng viết là "kháng tảng", chỉ dáng ngay thẳng, cứng cỏi, nghĩa là không khuất phục, không xu nịnh; không liên quan đến từ dân gian đọc thanh bằng, đồng nghĩa với "bần thiu". Trong bài 《Được tin con cái》, Văn Thiên Tường viết: "Khảng tảng đến cùng mới là hán tử; yểu điệu còn muốn hướng về ai?" Nghĩa là giữ lòng kiên trinh tới cuối, quyết không đầu hàng; ví dụ trước sau đó nhiều không kể xiết. Cách dùng thời Càn Long cũng không thay đổi. Chẳng hạn, trong khúc 《Ngọc nữ dao tiên bội》, Trịnh Tiếp viết: "Bao kẻ áo xanh má phấn, nổi trôi mà khảng tảng"; 《Thập nhị bút phảng tạp lục·Xuân huy dư thoại》 của Lý Triệu Nguyên dẫn khúc 《Kim lũ khúc》 của Phan Phùng Nguyên: "Nhận ra anh hùng nhờ mắt tuấn, mặc phong trần khảng tảng khó lìa." Các câu này đều viết về phụ nữ có địa vị thấp trong xã hội phong kiến nhưng không bị hoàn cảnh làm ô uế. Diệu Ngọc dù lưu lạc "phong trần" vẫn "kháng tảng", tuyệt đối không mang nghĩa "bần thiu". Từ đó có thể thấy sai lầm của Cao Ngạc. Xét lời Đồ Doanh bàn về Diệu Ngọc trong 《Hồng Lâu Mộng luận tán》: "Cái kiếp của Diệu Ngọc chính là nàng ra đi. Đã ra đi, sao gọi là kiếp? Vì lẫn lộn… Diệu Ngọc đứng sừng sững vạn nhận, có khí khái không làm tôi thiên tử, không kết bạn chư hầu, vậy mà bị Bao Dũng làm khốn, làm nhục; nàng ra đi chỉ hận không đi sớm… So với theo nhẹ tránh nặng, chẳng gì bằng trộn lẫn vào kiếp nạn. Đó là Giả Vân và Lâm Chi Hiếu tô điểm thành văn, còn người chép cố bày nghi trận. Nếu không, sư phụ nàng tinh thông thuật số, sao lại khuyên nàng ở kinh thành để chờ cướp làm kết cục?… Vậy nàng ra đi không phải gặp kiếp. Độc Hoa nhân nói: Có lẽ là điều 《Dịch》 gọi 'thấy cơ liền hành động, không chờ hết ngày' chăng! Khi nàng đến, ta bói bằng phượng; lúc nàng đi, ta ví với rồng." Đây là ví dụ về việc vẫn chưa biết phần ấy là ngụy tục, lại không thỏa mãn "kết cục" kia, nên đành uốn lời giải thích. Thực ra, chính nó phản ánh sự hoang đường trong kết cục Diệu Ngọc của phần ngụy tục. ↩

4. Về quan hệ Tương Liên và Bảo Ngọc lần lượt xuất gia, có thể xem lời Nhị Tri đạo nhân trong 《Hồng Lâu Mộng thuyết mộng》: "Liễu Tương Liên không thành hôn mà làm đạo sĩ; Giả Bảo Ngọc không thành hôn mà làm hòa thượng; cả hai đều do bị kích động mà thành." Tuy nhiên, cách hiệu đọc và giải thích lời phê này cũng có khả năng khác. Dương Tễ Vân tiên sinh cùng ba vị Đặng Thiệu Cơ, Trần Dục Bi và Lưu Thế Đức đều từng chỉ giáo qua thư rằng: lời phê đã nhắc giấc mộng của Sĩ Ẩn thì hẳn liên quan đến lời phê bản khác ở hồi một: "Dùng thơ Trung thu mở đầu, dùng thơ Trung thu kết thúc, lại cho thi xã mở vào ngày thu. Điều đáng than là ba xuân, nhưng lại lấy ba thu làm then chốt." Nay đặc biệt ghi lại để cùng nghiên cứu. ↩

5. Cuối lời phê này trong bản Giáp Tuất ký: “Tháng tám năm Giáp Ngọ, khóc mà viết.” Xem phần “Phụ ký”. ↩

Vì sao gọi là Hồng Lâu Mộng? Chu Nhữ Xương giải nghĩa

Tên của chương này trong nguyên sách : *Sáu — Giải nghĩa "Hồng Lâu Mộng"*

《Hồng Lâu Mộng》 vốn không mang tên "Hồng Lâu Mộng", mà chỉ gọi là 《Thạch Đầu ký》. "Hồng Lâu Mộng" ban đầu chỉ là tên một bộ khúc trong hồi thứ năm của tiểu thuyết. Khi Bảo Ngọc mới gặp Cảnh Ảo, nàng bảo chàng: "Chỗ ta ở cũng gần, không có vật gì, chỉ có chén trà tiên, tự tay hái lấy, hũ rượu ngon, tự tay nấu lấy, vài cô múa hát, tập rèn đã lâu, và mười hai khúc Hồng lâu mộng mới phổ vào cung đàn. Anh có muốn theo ta đi chơi không?" Sau khi Bảo Ngọc thưởng thức "Thiên hồng nhất quật" và "Vạn diễm đồng bôi", mười hai vũ nữ bước lên hỏi diễn khúc gì. Cảnh Ảo dặn: "Diễn mười hai khúc Hồng Lâu Mộng mới đặt ra." Sau đó nàng lại bảo tiểu hoàn đưa vở "Hồng lâu mộng" cho Bảo Ngọc, để chàng mắt xem vở, tai nghe hát. Khúc đầu tiên trong bộ khúc ấy mang tên 《Giáo đầu Hồng Lâu Mộng》, có những câu: "Khi vắng vẻ, lúc buồn rầu, / Thua trời nên dãi nỗi sầu thơ ngây. / Mộng hồng lâu diễn khúc này. / Thương vàng tiếc ngọc tỏ bày nỗi riêng." Vì vậy, tiêu đề hồi này trong bản Giáp Tuất là: "Mở cảnh mới, trong mộng diễn 《Hồng Lâu Mộng》; dựng trường riêng, bởi tình truyền cái tình cõi ảo"; còn bản Canh Thìn chép: "Chơi cõi ảo, chỉ đường mười hai thoa; uống rượu tiên, khúc diễn 《Hồng Lâu Mộng》." Ý nghĩa hết sức rõ ràng.

Mười hai khúc 《Hồng Lâu Mộng》 — thực ra tính cả khúc 《Dẫn tử》 mở đầu và khúc 《Thu vĩ》 kết thúc thì có tất cả mười bốn khúc — khái quát thân thế và cuộc đời của mười hai thoa. Điều này cũng rất rõ. Vì vậy, đem tên ấy mượn làm nhan đề chung cho toàn sách thì dĩ nhiên còn tạm chấp nhận được, nhưng nó đã thu hẹp đáng kể phạm vi rộng lớn của cả tác phẩm. Chẳng bao lâu sau, có người chính thức nêu ra cách ấy. Chính văn hồi một bản Giáp Tuất nói rõ: "Không Không đạo nhân… đổi 《Thạch Đầu ký》 thành 《Tình tăng lục》; đến Ngô Ngọc Phong thì đề là 《Hồng Lâu Mộng》…" Điều thứ nhất trong 《Phàm lệ》 đầu sách cũng mang tiêu đề "Tôn chỉ và ý nghĩa của Hồng Lâu Mộng", nói rằng: "Hồng Lâu Mộng là tên gọi chung cho toàn bộ sách." Tuy vậy, cuối mục ấy vẫn nói: "Đến hồi 'Hồng Lâu Mộng', lại từng giở ra sổ sách của Kim Lăng thập nhị thoa…" Nghĩa là "Hồng Lâu Mộng" vẫn được dùng làm tên riêng của hồi ấy, chưa rời nghĩa gốc.

◆

Du Bình Bá tiên sinh chủ trương rằng "Hồng Lâu Mộng" là "tên lớn", còn "Thạch Đầu ký" là "tên nhỏ"; "toàn bộ tác phẩm trong kế hoạch của Tào Tuyết Cần, từ đầu đến cuối, từng chữ một đều thuộc 'Hồng Lâu Mộng'. Chẳng hạn phần đầu có 'thơ đề', 'duyên khởi', hoặc gọi là 'tiết tử'; phần cuối có thể có 'dư văn', 'bạt thức' v.v., tất cả đều nằm trong phạm vi cái tên lớn 'Hồng Lâu Mộng'. 'Thạch Đầu ký' thì không như vậy. Bản nào cũng có câu 'Theo lời ghi trên đá…'; từ câu ấy trở xuống, bắt đầu bằng 'Ngày ấy đất sụt về đông nam…', mới là văn của 'Thạch Đầu ký'." "'Thạch Đầu ký' giống như một vòng tròn nhỏ, 'Hồng Lâu Mộng' giống như một vòng tròn lớn; vòng nhỏ nằm trong vòng lớn…" (Các lời trên đều thấy trong 《Hậu ký bản ảnh ấn mười sáu hồi "Chi Nghiễn Trai trùng bình Thạch Đầu ký"》.) Ý tôi hoàn toàn ngược lại: "Hồng Lâu Mộng" chỉ là một tình tiết trong "Thạch Đầu ký", chỉ có thể nằm bên trong nó; tuyệt đối không thể nói đầu đuôi, căn nguyên của lời "ký" về "hòn đá" lại bị chứa ngược trong một "giấc mộng" nơi "lầu son".

Những bản chép tay cổ của tiểu thuyết do Tào Tuyết Cần viết, Chi Nghiễn Trai bình mà ngày nay chúng ta thấy được, không bản nào ngoại lệ: tất cả đều đề tên 《Thạch Đầu ký》. Mãi đến bản có lời tựa của Mộng Giác chủ nhân, đề "tháng cúc năm Giáp Thìn" — tức tháng chín năm Càn Long thứ bốn mươi chín — được phát hiện ở Sơn Tây trong

những năm gần đây, toàn sách mới được đề là 《Hồng Lâu Mộng》; văn bản này đã bắt đầu gần với bản Trình. Năm Càn Long thứ năm mươi chín, Chu Xuân viết 《Duyệt Hồng Lâu Mộng tùy bút》, trong đó còn nói rằng vào năm Càn Long thứ năm mươi lăm, bạn ông mua được hai bản chép: một bản tám mươi hồi mang tên 《Thạch Đầu ký》; một bản một trăm hai mươi hồi mang tên 《Hồng Lâu Mộng》. Có thể thấy khi ấy bản in "toàn bộ" của họ Trình chưa ra đời, nhưng văn bản đã được lưu truyền dưới dạng bản chép và chính thức dùng tên "Hồng Lâu Mộng". Từ khi bản Trình xuất hiện, ba chữ "Hồng Lâu Mộng" hoàn toàn thay thế "Thạch Đầu ký". Tuy nhiên, bản tái bản của Thương Vụ ấn thư quán sau Giải phóng vẫn dùng tên 《Thạch Đầu ký》; đây là một việc đáng nhắc tới trong lịch sử các phiên bản 《Hồng Lâu Mộng》.

Xét riêng hai cái tên "Hồng Lâu Mộng" và "Thạch Đầu ký", sự khác biệt về ý vị và sắc thái cũng rất lớn. Cái tên trước, rốt cuộc, văn vẻ hơn nhiều. Một cuốn tiểu thuyết chủ ý dùng "giả ngữ thôn ngôn" để viết mà lại mang cái tên đậm mùi văn chương như vậy, càng nghiền ngẫm càng thấy không thật thích hợp, vì hai bên không cùng một điệu. Trái lại, ba chữ "Thạch Đầu ký" mộc mạc, hài hòa, ăn khớp hơn với thể thức của tiểu thuyết thông tục. Ngày ấy, Chi Nghiễn Trai và Tào Tuyết Cần cuối cùng vẫn quyết định dùng 《Thạch Đầu ký》 làm tên chính thức; sự lựa chọn ấy hoàn toàn có lý do và ý nghĩa của nó.

Nếu vậy, vì sao về sau cái tên "Hồng Lâu Mộng" vẫn chiếm ưu thế, gần như thay hẳn "Thạch Đầu ký"? Muốn giải đáp, phải truy về tình hình lưu truyền khi sách mới ra đời. Lỗ Tấn tiên sinh nhìn vấn đề chuẩn xác nhất. Ông nói: "Từ cuối đời Minh, người đời coi 《Tam Quốc》, 《Thủy Hử》, 《Tây Du》, 《Kim Bình Mai》 là 'tứ đại kỳ thư', đứng đầu bộ tiểu thuyết. Đến giữa đời Càn Long, 《Hồng Lâu Mộng》 thịnh hành, liền đoạt chỗ của 《Tam Quốc》, lại đặc biệt được văn nhân ca ngợi. Riêng thứ dân ưa thích thì vẫn là 《Tam Quốc》 và 《Thủy Hử》." Lời này hoàn toàn đúng. 《Hồng Lâu Mộng》 có thể lưu hành trong dân chúng, trước hết nhờ vai trò tuyên truyền, môi giới của những tiết mục kể hát dân gian. Với mọi điều kiện khi ấy, dân thường còn rất khó tiếp xúc trực tiếp với bộ tiểu thuyết này; bởi vậy, trên thực tế, 《Thạch Đầu ký》 thời kỳ đầu quả thật nằm trong tay một nhóm văn nhân. Thói quen của văn nhân thì chúng ta không lạ: họ trọng "nhã", khinh "tục", cho rằng "Hồng Lâu Mộng" dù sao cũng thanh nhã hơn "Thạch Đầu ký", nên chọn tên trước, bỏ tên sau là chuyện hết sức tự nhiên. Bản có lời tựa của Mộng Giác chủ nhân và bản Trình lấy tên 《Hồng Lâu Mộng》, rồi tên ấy được truyền dùng về sau, không vì nguyên nhân nào khác ngoài điều này. Đáng tiếc là họ không hiểu dụng ý của Chi Nghiễn Trai và Tào Tuyết Cần. Ba chữ "Hồng Lâu Mộng" dùng làm tên một bộ tản khúc trong sách thì hoàn toàn ổn, không có gì để khen chê; nhưng đem làm nhan đề một cuốn tiểu thuyết thông tục thì không đáng tán thưởng đến thế.

"Thạch Đầu ký" — cái tên ấy còn cần giải thích sao? Chính điều này đã cho thấy ưu điểm của nó. "Hồng Lâu Mộng" thì không như vậy — và điều đó cũng chứng minh nhận xét ở trên của tôi rằng cách gọi này khá văn vẻ, về cơ bản là đúng.

Rốt cuộc "Hồng Lâu Mộng" có nghĩa gì? Vấn đề chủ yếu nằm ở hai chữ "hồng lâu". Hãy lại mượn lời Mộng Giác chủ nhân. Ông nói:

> *Lời văn kể chuyện khuê tú mà lại dính đến điều huyễn ảo, nên sách lấy chữ "mộng" làm tên. Mộng gọi là "hồng lâu", bởi đó là tình đời của con gái nhà cao cửa rộng, sự việc có thật mà cũng có không thật. Gái giàu nơi lầu son, có thơ Hương Sơn làm chứng; Trang Chu ngộ lẽ huyễn, giấc mộng trở về với bướm. Người viết sách mượn những ý ấy đặt tên, gọi là "Hồng Lâu Mộng".*

Ông quy nghĩa chữ "mộng" về ngụ ngôn Trang Tử mộng hóa bướm; cách ấy có đúng nguyên ý tác giả hay không, hãy để phần sau bàn tiếp. Nhưng nếu chỉ xét riêng từ "hồng lâu", lời giải thích của ông là đúng.

Câu "thơ Hương Sơn làm chứng" nói tới bài 《Nghị hôn》, bài đầu trong chùm 《Tần trung ngâm》 của thi nhân đời Đường Bạch Cư Dị, có những câu: "Lầu son cô gái nhà giàu, áo là thêu chỉ vàng; gặp người không khép tay, ngây thơ yêu kiều tuổi vừa mười sáu…" Những câu ấy được đặt đối lập với: "Cửa xanh cô gái nhà nghèo, quạnh hiu đã ngoài hai mươi; trâm gai chẳng đáng tiền, trên áo không viên ngọc thật…" Trong vở tuồng cổ 《Hồng Loan hỉ》, khi Kim Ngọc Nô — con gái của ông trùm ăn mày — vừa ra sân khấu, chẳng phải đã đọc bài thơ định trường có những câu "… lớn lên trong nhà nghèo" và "cửa xanh, xuân quạnh vắng…" đó sao? "Cửa xanh" của nhà nghèo chính là mặt đối lập với "lầu son" của nhà giàu.

Vì vậy, "hồng lâu" có nghĩa là khuê phòng của nhà giàu.

Từ bao giờ "hồng lâu" trở thành từ thay thế và tên gọi riêng cho khuê phòng, lầu thêu của nhà phú quý? Tôi vẫn chưa thể nói chắc; có lẽ cách dùng này đã thịnh hành từ thời Lục triều hoặc Tùy–Đường. Đại thi nhân đời Đường Lý Bạch từng viết: "Người đẹp mỉm cười vén rèm châu, từ xa chỉ lầu son: ấy nhà thiếp." Có thể dùng làm bằng chứng bổ trợ cho thơ Bạch Cư Dị. Tuy nhiên, người đẹp ấy có phải con gái "nhà lành" hay không thì vẫn chưa chắc. Chỉ cần xem ghi chép trong 《Dậu Dương tạp trở》: "Lầu son chùa An Quốc phường Trường Lạc là đài múa khi Duệ Tông còn ở phiên" — nghĩa là khi chưa làm hoàng đế — thì thấy lầu son cũng có thể là nơi ca nhi, vũ kỹ cư trú. Lại xem câu của Bạch Cư Dị: "Đến một nhà lầu son, mê mải ngắm không đủ", càng thấy vào thời ấy "hồng lâu" chỉ chung chỗ ở của những người áo gấm má hồng, có thể là nhà lành, cũng có thể là chốn yên hoa. Thực ra, lúc đầu hai từ "hồng lâu" và "thanh lâu" không hề khác nhau; thanh lâu nguyên cũng là nơi ở của nhà quyền quý, về sau mới thành từ chuyên chỉ chốn ăn chơi. Còn "hồng lâu", đến đầu đời Thanh vẫn được văn nhân dùng để gọi lầu ca gác múa. Chẳng hạn trong màn 《Đào Hoa phiến truyền ca》 của Khổng Thượng Nhậm, khúc 《Thu dạ nguyệt》 có câu: "Kẻ mày thật đậm, chẳng đóng cửa lầu son. Đầu cầu Trường Bản, liễu rủ mảnh mai, từng sợi vấn vương vó ngựa khách chơi. Dây tranh buộc thật chặt, túi sênh khéo sửa sang." Đây là ví dụ rất hay về cách dùng từ "hồng lâu".

Tào Tuyết Cần dùng "hồng lâu" không mang ý nghĩa ấy. Vì thế, cách Mộng Giác chủ nhân dẫn "gái giàu nơi lầu son" rồi lấy "thơ Hương Sơn làm chứng" là đúng.

Về chữ "lâu": nghĩa gốc là "nhà nhiều tầng", tức lối kiến trúc dựng thêm nhà trên nhà; nghĩa ấy đến nay không đổi, vốn không cần nói nhiều. Nhưng chữ "lâu" trong "hồng lâu" lại không nhất thiết phải hiểu cứng rằng đó là một tòa nhà ít nhất hai tầng. Theo thói quen, nơi ở của con gái nhà giàu được gọi là "tú các" hay "tú lâu" cũng vậy; ta không nhất thiết phải phân biệt nhà trệt với nhà lầu. Nó chỉ tình cảnh giống như khi Lưu lão lão nói về phòng ngủ ở viện Di Hồng của Bảo Ngọc: "Chỗ ấy là buồng thêu của cô nào mà lịch sự thế? Khác nào được lên trời vậy!" Cũng như "lâu, đài, điện, các" vốn là bốn kiểu kiến trúc khác nhau, nhưng trong ngôn ngữ thông thường, ranh giới ấy không phải lúc nào cũng nghiêm ngặt. Tôi nhớ trong 《Tây Du ký》 hình như có cách nói "một tòa lâu đài điện các", có thể dùng tham khảo; hơi giống việc dùng thẳng "thi từ ca phú" để chỉ chung "văn vần". Nhân đây xin nói thêm: khi các dịch giả chuyển "Hồng Lâu Mộng" sang ngôn ngữ châu Âu, chữ "lâu" phần lớn được dịch bằng những từ như *chamber*, nghĩa là một căn phòng tương đối đẹp. Dịch giả không cố nhấn mạnh nghĩa "nhà nhiều tầng" thì lại vừa hay; chỉ có điều, phạm vi của những từ như *chamber* quá nhỏ, không truyền đạt được khí thế, diện mạo và quy mô của chữ "lâu" trong nguyên văn, vì "lâu" hoàn toàn có thể chỉ cả một dinh trạch chứ không phải một căn phòng.

"Lâu" mà không "đỏ" thì chưa đủ biểu thị "nhà giàu"; điều này có lẽ liên quan đến phong tục giới quý tộc và đại quan từ đời Hán trở đi đặc biệt coi trọng màu son đỏ, như các từ "cửa son", "xe son", "dinh son", "cổng son". Trong

một chùm danh tác khác là 《Tân nhạc phủ》, Bạch Cư Dị có bài 《Lưỡng Chu các》: "Hai gác son, nam bắc dựng đối nhau; thử hỏi nhà ai đó: hai ái nữ hoàng gia thời Trinh Nguyên…" Bài thơ nói về dinh cũ của hai vị công chúa, còn "chu các" chính là một từ đồng nghĩa với "hồng lâu". Trong thơ lại có những chữ "dinh trạch đình đài", "gác trang điểm lầu ca kỹ", càng có thể phác họa quy mô và cảnh tượng của "hồng lâu".

Dấu vết và dư vị của phong tục tôn màu son đỏ ấy có lẽ vẫn còn trong sắc đỏ của những điện vũ, tường thành cao lớn, hùng vĩ ở Cố Cung Bắc Kinh cùng vô số kiến trúc đền miếu. Không hiểu những mối liên hệ và nguồn gốc này, "hồng lâu" sẽ trở thành một thứ không thể lý giải. Khi độc giả nước ngoài của 《Hồng Lâu Mộng》 nhìn thấy bản dịch "một căn phòng màu đỏ", không biết họ sẽ có "cảm tưởng" gì? Theo tôi hình dung, phần lớn hẳn thấy hơi khó hiểu.

Mộng Giác chủ nhân đời Càn Long đã giải đúng hai chữ "hồng lâu", nhưng cách ông giải chữ "mộng" thì cần cân nhắc. Câu "Trang Chu ngộ lẽ huyễn, giấc mộng trở về với bướm" hẳn chỉ đoạn trong 《Trang Tử·Tề vật luận》: "Xưa Trang Chu mộng thấy mình hóa bướm, một con bướm vui vẻ tung bay; tự thấy thích chí, không biết mình là Chu. Chợt tỉnh dậy, thì sững sờ vẫn là Chu. Không biết Chu mộng thành bướm, hay bướm mộng thành Chu? Chu và bướm ắt phải có phân biệt. Điều ấy gọi là vật hóa." Dùng cách này giải chữ "mộng" trong "Hồng Lâu Mộng" không liên quan trực tiếp tới ý gốc của Tào Tuyết Cần; đó chỉ là cách hiểu riêng của vị chủ nhân tên "Mộng Giác".

Thật ra, muốn "chú giải" cái gọi là "mộng" của Tào Tuyết Cần, bất kể dẫn đoạn nào trong 《Trang Tử》 thì rốt cuộc vẫn hơi viển vông. Muốn tìm nguồn gốc thực sự của cách dùng chữ "mộng", e rằng không thể quên hai truyện truyền kỳ đời Đường 《Chẩm trung ký》 và 《Nam Kha ký》, cũng như 《Hàm Đan mộng》 và 《Nam Kha ký》 của Thang Hiển Tổ đời Minh phát triển từ đó. Trong "Lâm Xuyên tứ mộng" nổi tiếng của ông, ngay cả vở kịch 《Mẫu Đơn đình》 cũng là một "mộng". Tào Tuyết Cần lấy "Hồng Lâu Mộng" đặt tên cho bộ khúc, rõ ràng có quan hệ nguồn gốc trực tiếp hơn với "tứ mộng".

Trở lại vấn đề phiên dịch: dịch "hồng lâu" thành "một căn phòng màu đỏ" đã khiến người ta khó hiểu; còn "mộng" tất nhiên lại phải dịch thành *dream*. Nhưng từ nước ngoài ấy thường mang nghĩa một "mơ ước", "ảo mộng" hay "giấc mơ đẹp" chưa thành hiện thực, hoàn toàn trái với cái "mộng" đã tỉnh mà các tác gia như Thang Hiển Tổ, Tào Tuyết Cần muốn nói. Không khó hình dung: nếu nhìn thấy một nhan đề kiểu "Mơ giấc mơ đẹp trong một căn phòng màu đỏ", chúng ta sẽ nảy ra cảm tưởng và phỏng đoán thế nào? Bởi vậy, nếu một độc giả nước ngoài có thể nhận ra khoảng cách khổng lồ giữa tên gốc "Hồng Lâu Mộng" và cái tên dịch kia, chắc họ cũng phải dở khóc dở cười.

Nói đến đây có thể thấy, ngay cả từ góc độ phiên dịch thì "Thạch Đầu ký" cũng hay hơn. Chẳng hạn, nếu nhan đề được dịch là *A Tale of the Stone*, chẳng phải sẽ hoàn toàn tránh được kiểu hiểu lầm dở khóc dở cười ấy sao?

Mục đích bài này chỉ là giải thích tên gọi "Hồng Lâu Mộng". Còn tên ấy đã lưu truyền lâu đời, trong nước ngoài nước đều biết; giảng giải đạo lý bên trong là việc cần thiết, nhưng tôi không có ý đề nghị bỏ tên "Hồng Lâu Mộng" để khôi phục "Thạch Đầu ký".

Cuối cùng, xin bàn thêm một điều: ba chữ "Hồng Lâu Mộng" là từ mới do Tào Tuyết Cần tự sáng tạo, hay kế thừa một cách nói cũ? Vấn đề này hiện chưa dễ kết luận. Theo những gì tôi biết, vào hai đời Minh, Thanh, không chỉ một người từng dùng ba chữ "hồng lâu mộng" trong thơ. Trong 《Tảo Lâm tạp trở》 của Đàm Thiên cuối đời Minh, mục "Tùng chuế" có một đoạn chép bài thất luật 《Trào ni》 của Chu Trọng Nga ở Gia Hưng; hai câu cuối nói: "Một lòng chưa dứt mộng lầu son, đêm xuân còn nhớ say đàn sáo." Có thể thấy, muộn nhất là đến đời Minh đã có trường hợp ba chữ "hồng lâu mộng" đi liền nhau, với nghĩa chỉ cuộc sống xa hoa, vui thú.

Bàn về nguồn gốc ba chữ "Hồng Lâu Mộng", tôi được Lý Hóa Cát tiên sinh gợi ý: quyển bốn mươi chín 《Đường thi kỷ sự》 chép bài thất luật 《Vịnh tử quy》 của Thái Kinh; hai liên giữa có câu: "Máu sầu nhỏ xuống hoa, sắc xuân tàn úa; trăng sáng trôi trên sóng, ánh lạnh chìm sâu. Ngưng thành lệ trước gió miền tử tái; làm kinh vỡ cõi lòng trong mộng lầu son." Tào Tuyết Cần chọn nghĩa ấy có thể liên quan đến đây. Lý tiên sinh còn chỉ ra rằng bài thơ Trương Vấn Đào tặng Cao Ngạc cũng tình cờ dùng "tử tái" đối với "hồng lâu", dường như có thể tham khảo. Tôi vội bổ sung ghi chép này tại đây. Xét Thái Kinh là thi nhân cuối đời Đường. Ban đầu ông làm tăng; Lệnh Hồ Sở khuyên học, về sau đỗ tiến sĩ, làm Ngự sử; bị biếm làm Thứ sử Lễ Châu rồi chuyển sang Phủ Châu. 《Toàn Đường thi》 thu thơ ông ở quyển bốn trăm bảy mươi hai. Manh mối này vô cùng quý giá.

Đến đời Thanh, trong 《Phục Sơ trai thi tập》 của Ông Phương Cương lại xuất hiện một trường hợp. Bài thứ nhất trong hai bài 《Phú đắc hộ hoa linh》, thuộc phần bảy tập 《Dược Châu》 ở quyển tám, mở đầu: "Cây biếc, lời ca chuyển mà bụi chưa lay; mộng lầu son lại lặng, duyên do mới sinh." Phần sau có câu "cuốn rèm, người vừa tỉnh giấc trưa nằm nghiêng"; ý thơ chẳng qua nói chuông hộ hoa làm người trong lầu son giật mình thức giấc trưa. Bài thơ được viết đầu xuân năm Tân Mão, tức đầu năm Càn Long thứ ba mươi sáu. Khi ấy Tào Tuyết Cần mới qua đời bảy năm; 《Hồng Lâu Mộng》 chỉ lưu truyền dưới dạng bản chép, lại chưa gọi là 《Hồng Lâu Mộng》 mà chỉ mang tên 《Thạch Đầu ký》. Vì vậy, câu thơ của họ Ông e chỉ tình cờ trùng mặt chữ, chưa chắc liên quan đến tên tiểu thuyết.

Muộn hơn một chút có Tôn Tinh Diễn. Trong bài 《Khẩu chiếm tặng Trang công tử Quỳ Cát》 thuộc 《Dã Thành di tập》 của 《Phương Mậu sơn nhân thi lục》, ông lại dùng câu "Núi xanh, đàn sáo, mộng lầu son". Nghĩa câu này khác câu của Ông Phương Cương, mà lại hơi gần ý Tào Tuyết Cần. Phải chăng lúc ấy nó đã chịu ảnh hưởng và gợi ý từ tên bộ tiểu thuyết này? Điều đó có thể nghiên cứu. Trong 《Thiên Du các thi》 của nữ thi nhân Mãn Châu Tây Lâm Xuân có câu "mộng lầu son chưa tỉnh"; trường hợp ấy đã muộn hơn nên không nằm trong phạm vi bàn luận.

Từ những dấu vết ấy, vẫn khó nói Tào Tuyết Cần đã mượn một cách nói cũ của người khác khi dùng ba chữ này làm tên bộ khúc. Có lẽ cụm từ tuyệt diệu ấy vẫn do ông tự đúc nên.

【Bàn thêm】

Trước kia có người từng nêu rằng 《Hồng Lâu Mộng》 có đôi chút liên hệ với 《Đào Am mộng ức》 của Trương Đại cuối đời Minh. Theo tôi chưa chắc hoàn toàn như vậy. Nhưng Trương Đại và Tào Tuyết Cần cũng có những điểm có thể đặt cạnh nhau để xem xét. Trong quyển năm 《Lang Hoàn văn tập》 của Trương Đại có bài 《Tự làm mộ chí minh》. Xin trích một đoạn để so sánh:

> *Trương Đại người đất Thục — xét ra Đại là người Sơn Âm, đây hẳn nói quê tổ — hiệu Đào Am. Thuở nhỏ là con nhà quần là áo lụa, cực mê cảnh phồn hoa: thích nhà đẹp, tỳ nữ đẹp, thiếu niên đẹp, áo quần tươi, món ngon, ngựa quý, đèn hoa, pháo hoa, phường hát, nhạc trống, đồ cổ, hoa chim; lại mê trà đến cuồng, sành quýt đến khắt khe, mọt sách, ma thơ. Bận rộn nửa đời, tất cả đều hóa mộng huyễn. Năm năm mươi tuổi, nước mất nhà tan, lánh mình ở núi. Những gì còn lại chỉ là chiếc giường gãy, mấy án vỡ, cái đỉnh sứt, cây đàn hỏng, vài quyển sách tàn và một nghiên mực mẻ. Mặc áo vải, ăn rau, thường đến bữa cũng không có gì nấu. Ngoảnh lại hai mươi năm trước, quả như chuyện kiếp khác. Ta thường tự bình mình có bảy điều không thể hiểu. Trước kia mang thân áo vải mà sánh lên với công hầu; nay xuất thân thế gia lại rơi xuống ngang hàng ăn mày: như vậy sang hèn đảo lộn. Đó là điều không hiểu thứ nhất. Gia sản chưa bằng nhà trung lưu mà muốn đua cảnh xa hoa với Kim Cốc; đời có rất nhiều đường tắt, riêng ta cứ giữ nếp ẩn sĩ nghèo ở Ư Lăng: như vậy giàu nghèo trái khoáy. Đó là điều không hiểu thứ hai. Là thư sinh mà xông vào chốn binh đao; là tướng quân mà quay sang phủ văn chương: như vậy văn võ lẫn lộn. Đó là điều không hiểu thứ ba. Trên cùng Ngọc Hoàng đại đế mà không nịnh; dưới cùng kẻ ăn*

mày ở nhà tế bần mà không kiêu: như vậy tôn ti xáo trộn. Đó là điều không hiểu thứ tư. Khi yếu, bị nhổ vào mặt cũng chịu để tự khô; lúc mạnh, một mình một ngựa vẫn dám ra địch: như vậy khoan và mãnh trái nhau. Đó là điều không hiểu thứ năm. Tranh lợi đoạt danh thì cam ở sau người; xem hội chơi vui lại chịu nhường người đi trước sao? Như vậy chậm và gấp sai lệch. Đó là điều không hiểu thứ sáu. Đánh cờ, chơi bạc thì chẳng biết hơn thua; nhấp trà, nếm nước lại phân biệt được vị nước Thằng, nước Truy: như vậy khôn dại pha trộn. Đó là điều không hiểu thứ bảy. Có bảy điều không thể hiểu ấy, chính mình còn chẳng hiểu, sao mong người khác hiểu? Vì thế, gọi ta là người giàu sang cũng được, gọi là kẻ nghèo hèn cũng được; gọi là người thông tuệ cũng được, gọi là kẻ ngu xuẩn cũng được; gọi là người cứng cổ cũng được, gọi là kẻ mềm yếu cũng được; gọi là người nóng nảy cũng được, gọi là kẻ lười nhác cũng được. Học chữ chẳng thành, học kiếm chẳng thành, học tiết nghĩa chẳng thành, học văn chương chẳng thành; học tiên, học Phật, học làm ruộng, học làm vườn, tất cả đều chẳng thành. Mặc cho người đời gọi ta là đứa phá gia, đồ bỏ đi, dân ngoan cố, anh học trò đần, kẻ ngủ gật hay con quỷ già sắp chết, thế là xong. Ban đầu tên chữ là Tông Tử, người ta gọi "Thạch Công", bèn lấy Thạch Công làm tên chữ. Thích viết sách…

Để nghiên cứu một nhà văn như Tào Tuyết Cần, tôi cũng từng lưu ý xem trước ông có xuất hiện nhân vật nào tương tự hay không. Kết quả là rất khó tìm; lời Trương Đại tự thuật về con người mình có lẽ gần nhất, nên tôi cho rằng đáng nghiên cứu một mối quan hệ nào đó giữa họ. Dĩ nhiên, cái gọi là gần nhau chỉ có thể xét theo một ý nghĩa nhất định, không phải nói hai người hoàn toàn là một. Nhưng vào thời Minh–Thanh chuyển tiếp, đã xuất hiện kiểu người như Trương Đại, đảo lộn mọi quan niệm truyền thống về "sang hèn", "giàu nghèo", "tôn ti", "chậm gấp", "khôn dại", khiến tất cả đều trái với cái gọi là "thường". Điều này rất giống tính cách không sao gọi tên, chưa từng có tiền lệ, không thể lý giải mà Chi Nghiễn Trai nói khi phê nhân vật Bảo Ngọc trong 《Hồng Lâu Mộng》: "Không thể nói là thiện, không thể nói là ác"; "không thể nói là hiền, không thể nói là ngu"; lại nói: "Con người Bảo Ngọc là người mà chúng ta đọc sách mới biết có, thật ra mắt chưa từng thấy tận nơi. Lại viết lời Bảo Ngọc nói, thường khiến người ta không hiểu; viết tính trời sinh của Bảo Ngọc, việc nào cũng khiến người ta buồn cười. Không chỉ trên đời chưa từng tận mắt thấy người như thế, mà đọc hết mọi tiểu thuyết, kỳ truyện xưa nay cũng chưa gặp văn tự như vậy…" Chúng ta nên nhìn những hiện tượng mà người đương thời tự cho là không thể hiểu ấy thế nào? Nếu cho rằng đó chỉ là chuyện tình cờ, sự trùng hợp ngẫu nhiên, liệu có phải một lời giải thích thỏa đáng và tương đối khoa học không? Bởi vậy tôi cho rằng nguyên nhân xuất hiện kiểu người ấy trong thời Minh–Thanh vẫn phải được tìm từ sự phát triển và biến đổi của nền tảng kinh tế–xã hội đương thời. Đây thực sự là một kiểu nhân vật khác với tất cả các kiểu từng có trước đó — chẳng hạn có người đem Yến Kỷ Đạo, tức Tiểu Sơn, đời Tống so với Tào Tuyết Cần. Theo tôi, cũng không thể giải thích bằng trí tưởng tượng hay sự lý tưởng hóa của tác giả; nếu vậy, tại sao người trước kia không thể tưởng tượng hoặc lý tưởng hóa giống thế? Đây chỉ có thể là sự phản ánh tất yếu của những nhân tố mới dần nảy sinh trong quan hệ sản xuất xã hội.

Còn giữa Trương Đại và Tào Tuyết Cần: cả hai đều là "con nhà quần là áo lụa", đều bị người đời cười mắng là "đứa phá gia", "đồ bỏ đi", nhưng họ vẫn không hoàn toàn giống nhau. Điều Trương Đại biểu hiện chủ yếu là tâm trạng vỡ mộng, hư vô khi đổi triều, tưởng như cách một đời, ngoảnh lại mọi chuyện đã qua đều như một giấc mộng. Tào Tuyết Cần thì không vậy. So với Trương Đại, ông có cách nhìn và chủ trương riêng về thế giới, nhân sinh và xã hội, sâu sắc hơn nhiều về ý nghĩa triết học. Ngoài việc liệt kê những giấc mộng cũ, ở Trương Đại khó thấy nhiều nét tư tưởng đặc sắc. Còn ánh sáng chủ yếu của Tào Tuyết Cần chính là ánh sáng tư tưởng. Ông có cái nhìn bất mãn toàn diện và sâu sắc đối với xã hội phong kiến, nhưng không chỉ dừng ở việc phơi bày bóng tối. Tác phẩm của ông có chủ

trương, có ánh sáng; 《Hồng Lâu Mộng》 không phải 《Đào Am mộng ức》, cũng không phải 《Quan trường hiện hình ký》. Sự khác biệt giữa chúng vừa lớn lao vừa quan trọng.

Vì vậy, muốn hiểu ý nghĩa tên gọi "Hồng Lâu Mộng", chỉ giải nghĩa câu chữ, chú giải, viện dẫn điển tích và liệt kê chuyện cũ là không đủ; còn phải kết hợp tầng nghĩa cốt yếu nói trên để lĩnh hội vấn đề.

(Chính văn bài này ban đầu đăng từng phần trên 《Thiên Tân văn báo》 vào các ngày 28 tháng 11 và 9, 16, 23 tháng 12 năm 1962. Phần cuối có sửa và bổ sung đôi chút. Mục "Bàn thêm" chưa từng đăng báo.)

Hậu ký Hồng Lâu Mộng tân chứng: Chu Nhữ Xương nhìn lại

Tên của chương này trong nguyên sách : *Hậu ký*

In lại sách vốn không cần nói thêm gì, thế mà đến lúc này tôi rốt cuộc vẫn cầm bút viết hậu ký, đúng là "không tránh khỏi thói thường". Tuy nhiên, có một số vấn đề tôi cần giải thích đôi chút.

Cuốn sách này được khởi thảo từ tận những năm 1947–1948. Bản đầu tiên ra mắt tháng 9 năm 1953; đến tháng 12 năm ấy đã in liền ba lần. Lần in thứ ba có sửa đổi đôi chút, dường như nên gọi là "bản thứ hai". Lần in thứ hai chỉ sửa một số lỗi sắp chữ, nên gọi "tái bản lần đầu". Hoàn cảnh lúc mới khởi thảo rất nghèo nàn. Tám năm kháng chiến, tôi mắc kẹt trong vùng Bắc Bình–Thiên Tân bị chiếm, bỏ học đã lâu; năm 1947 chật vật trở lại đại học thì đã là một người hoang phế, tuổi lớn mà chỉ còn biết đau buồn. Chỉ vì chưa đến ba mươi, vẫn còn chút sinh khí, tôi bắt đầu lần mò nghiên cứu 《Hồng Lâu Mộng》 trong giờ rảnh. Tôi đọc một số sách, tiện tay chép tư liệu; về sau những tư liệu ấy trở thành "bộ phận cấu thành" cuốn sách này. Khi bản thảo đã có hình hài sơ bộ, tôi không còn điều kiện tìm lại nguyên bản các sách để đối chiếu một lượt. Bản thảo gốc rất không ra thể thống gì: ghép dán từ đủ loại mảnh giấy vụn. Đến khi nghe nói có khả năng được in, tôi chỉ còn cách cố chép lại thành một bản sạch có thể đưa cho người khác xem. Anh tôi là Hựu Xương đã gánh công việc ấy giữa lúc khó khăn. Mấy trăm nghìn chữ cuối cùng cũng chép xong, nhưng cả hai chúng tôi đều không có điều kiện đem bản gốc ra soát lại với bản chép, cứ thế giao cho người giới thiệu xuất bản. Năm 1952 tôi đến Thành Đô dạy tiếng Anh tại khoa Ngoại ngữ của một trường đại học; các bản in thử lần lượt được gửi tới. Đối diện những "tác phẩm cũ" đã "chớp mắt thành dấu xưa", cùng từng đống bản in chữ chì rối loạn, tôi thực có cảm giác bất lực như "nhìn biển mà than". Nhiều nghi vấn không thể kiểm tra giải quyết, đành lấy "ý" mình mà "đoán". Rõ ràng việc ấy không chỉ "để lại" không ít vấn đề mà còn tự "tạo ra" vấn đề. Khi chỉnh lý bản sắp chữ lại, tăng bổ, xuất bản năm 1976, tâm sức chủ yếu đặt vào việc thêm bớt nội dung; những chỗ từ bản cũ cần kiểm chứng vẫn không sao giải quyết. Tuy đã đối chiếu một phần sách và sử liệu, toàn sách dẫn chừng sáu bảy trăm đầu sách, thiên mục, thực tế không thể kiểm hết. Bấy giờ bệnh mắt của tôi đã rất nặng, lại chỉ có thể giao cho một trợ thủ là con gái tôi. Nó học hóa học cao phân tử, hoàn toàn xa lạ với công việc của tôi. Xin dẫn một đoạn trong "Hậu ký bản sắp chữ lại" của ấn bản ấy thay cho lời kể lại:

> *Trong thời gian này, cả hai mắt tôi bị thủng điểm vàng và bong võng mạc, tình trạng đã cực kỳ nghiêm trọng, dần tới mức hoàn toàn không thể làm việc. Từ tháng ba đến tháng chín, tôi luôn phải chạy chữa bệnh mắt. Nhờ ca phẫu thuật của bác sĩ, mắt phải của tôi cuối cùng tránh được mù; nay còn phải cứu chữa mắt trái. Khó khăn khi làm việc trong thời gian ấy thực không thể kể hết. Ngay cả những sách đã đọc, đã ghi chú, đánh dấu cũng không thể tra dùng, khiến việc sửa chữa bị hạn chế rất lớn. Bản hậu ký này được hoàn tất lần cuối từ cuối tháng tám sang tháng chín, miễn cưỡng bổ sung và chỉnh lý xong. Đến công đoạn cuối là vá chỗ sơ sót và xử lý ý kiến duyệt bản thảo của ban biên tập nhà xuất bản, bác sĩ đã cấm tôi cử động; tôi chỉ có thể nằm thẳng, mắt không nhìn được chữ. Tôi nhờ một đứa con đọc phiếu góp ý, đọc bản thảo; sau khi phán đoán có tiếp thu hay không và phải xử lý thế nào, tôi đọc miệng để nó chép, bổ sung thay. Nội dung này hoàn toàn xa lạ với nó, nên công việc quả thật rất làm khó nó; khó khăn ra sao có thể hình dung. Những trang tôi đặt bút viết, về sau chính mình cũng không nhìn rõ nữa, vì vậy không thể cân nhắc, chỉnh đốn cho kỹ. Đối với tình hình ấy, chỉ mong độc giả rộng lòng lượng thứ.*

Đến nay tôi vẫn nhớ lời nó nói: "Trước giờ con không biết đau đầu là gì; lần này đến óc cũng thấy đau." Sau đó, khi kiểm bản in thử, nó cũng dốc hết sức: làm liên tục bốn mươi mốt ngày, mỗi ngày ba ca sáng, trưa, tối, thường đến nửa đêm mới nghỉ. Thế nhưng sách ra vẫn còn không ít chữ in nhầm. Tôi kể lại quá trình này để xin lỗi độc giả, đồng thời giải thích các nguyên nhân chủ quan và khách quan khiến chúng tôi qua nhiều lần trắc trở vẫn không tránh được sai sót. Dĩ nhiên, không nguyên nhân nào có thể biện hộ cho lỗi trong một công trình; về việc ấy, trong lòng tôi vô cùng hổ thẹn.

Lần in lại này cũng chỉ sửa một số lỗi ngay trên khuôn giấy, gồm cả lỗi do người soạn là tôi gây ra và lỗi ở khâu sắp chữ, hiệu đính. Sau khi bản tăng bổ được in, tôi từng gom ba nguồn đính chính: tự mình đọc thấy, thân hữu chỉ ra và độc giả góp ý; rồi in ronéo mấy chục bản, tặng người quen trong và ngoài nước. Về việc khắc bản sáp, in ronéo, xin cảm ơn hai đồng chí Vương Hội Phúc và Hứa Chấn Tài nhiệt tình giúp đỡ. Hồng học gia Nhật Bản Itō Sōhei thấy tài liệu khó kiếm, bèn sao thêm một số bản để tặng bạn bè và người liên quan. Vì vậy giới học thuật Âu Mỹ cũng có người biết đến; chẳng hạn tạp chí nghiên cứu văn học cổ Trung Quốc do Giáo sư Nghê Hào Sĩ, Chủ nhiệm khoa Ngôn ngữ và Văn học Đông Á, Đại học Wisconsin, biên soạn đã giới thiệu tài liệu này. Dẫu vậy, một bản ronéo rốt cuộc không thể lưu truyền rộng. Trong lần in lại này, tôi cố sửa theo bảng đính chính ấy và nhiều lỗi tự ghi thêm trên sách. Nhưng vì thị lực quá kém, thực khó phát hiện từng chỗ; lại có chỗ tình cờ lọt vào mắt mà vì lười tay không đánh dấu, thời gian trôi qua liền không nhớ nổi. Bởi vậy, cái gọi là hiệu đính lần này chỉ sửa được một phần, chắc chắn vẫn còn bỏ sót. May thay, những năm gần đây có một số tạp chí chuyên ngành Hồng học rất quan tâm đến tác phẩm vụng này. Ngoài những bài lớn phê bình, chỉ dạy, còn có trường hợp đăng riêng một bài để sửa đúng một chữ trong sử liệu được dẫn. Qua đó đủ thấy mức độ coi trọng khác thường mà sách nhận được. Nếu cần, mong độc giả lưu ý tra đọc. Những trường hợp ấy không nằm trong bảng đính chính ronéo kể trên; vì còn cần kiểm định, lại sợ nhặt một sót vạn, nên lần này chưa sửa. Giữ một chút phân biệt và để các bài chỉ chính tiếp tục phát huy tác dụng cũng có mặt tốt.

Trên đây chủ yếu nói về chữ sai, tự nhiên gồm cả dấu câu đặt nhầm. Có lỗi hoàn toàn do tôi, có lỗi không hoàn toàn như vậy, nhưng tôi vẫn phải chịu toàn bộ trách nhiệm. Xin nêu một ví dụ. Năm 1948, Đặng Chi Thành tiên sinh cho tôi biết đến sách 《Vĩnh Hiến lục》 — việc sách này về sau được sắp chữ xuất bản cũng bắt nguồn từ đây — trong đó có sử liệu về hai nhà Tào, Lý. Tôi trích dùng nhưng ngắt sai câu. Cú pháp đúng là "lại giải xuống chiếu ngục, lời khai liên lụy người nọ người kia"; tôi không hiểu, lại chấm thành "lại hạ chiếu; lời án liên lụy người nọ người kia". Nguyên nhân là không hiểu từ "chiếu ngục". Về sau tôi tự phát hiện ra bằng cách nào nay không còn nhớ; dù sao cũng không phải nhờ thật sự đọc 《Hán thư》 hay sách tương tự. Với một sinh viên khoa ngôn ngữ phương Tây khi ấy, chuyện này có lẽ chưa phải trò cười lớn nhất, nhưng tuyệt nhiên chẳng thể gọi là "giai thoại đẹp". Từ nhỏ tôi chưa từng thấy kinh, sử, tử, tập, càng không nói đến "đọc". Thực chất tôi chỉ là một đứa trẻ nhà quê từng nhìn thấy mỗi 《Thiên gia thi》 mà ngông cuồng muốn nghiên cứu chút học thuật; không gây chuyện cười mới là lạ.

Bảng đính chính ronéo đương nhiên không thể lưu truyền rộng. Lần này, ngoài sửa những lỗi chữ thuận tiện sửa trên khuôn, còn có một phần là các lời giải thích về những vấn đề không thể xử lý chỉ bằng cách thay vài chữ. Tôi xin nhà xuất bản đồng ý trích in ở cuối quyển, tạm bày tỏ ý muốn cứu chữa sai sót và lòng áy náy[1]. Một số chỗ tự nói về sai lầm trong tác phẩm cũ còn rải rác ở các sách khác của tôi như 《Tiểu truyện Tào Tuyết Cần》, 《Khảo về Cung vương phủ》, cũng xin tham khảo; ở đây không liệt kê dài. Tóm lại, sách loại này liên quan quá rộng, trăm mối nghìn đầu; học thức và suy nghĩ cá nhân thực còn xa mới đủ sức đảm đương, nên sách không thể trở thành vật "hoàn mỹ không tì vết". Bản thân tôi chưa từng có ý nghĩ "cái đẹp trong thiên hạ đều tụ cả ở mình". Tôi đặc biệt cảm ơn ba học giả Chu Gia Tấn, Hoàng Thường, Trương Gia Luân. Họ đều gửi thư rất dài, lần lượt chỉ giáo hàng chục vấn đề. Từ

Cung Thời liệt kê lỗi chữ cho tôi, vô cùng chi tiết. Họ dành sự yêu quý và khích lệ lớn đến thế cho một bài tập không mấy ra dáng của tôi, khiến tôi hết sức cảm động.

Còn có vô số thư từ đông đảo độc giả cả nước gửi tới. Bằng lời lẽ cực kỳ nhiệt tình, sâu sắc, họ bày tỏ sự cảm thông, ủng hộ và khích lệ, lại biết quan sát, thấu hiểu hoàn cảnh cùng khó khăn của tôi. Nhiều năm qua, sở dĩ tôi có thể kiên trì nghiên cứu Hồng học là nhờ độc giả thuộc đủ ngành nghề, lứa tuổi và thân phận đã trao cho tôi sức mạnh tinh thần. Nói thật, trong lòng tôi biết ơn họ hơn mọi sự giúp đỡ khác. Có những lời của họ thường khiến mắt tôi ướt lệ khi đọc.

Lần in lại này tôi không định thêm nội dung mới, một vì không kịp, hai vì bất tiện, về thể lệ cũng khó chen vào. Về tư liệu mới của Tuyết Cần, có mấy mục rất quan trọng, tôi đã lược kể ở cuối bản mới 《Tiểu truyện Tào Tuyết Cần》, như những tình tiết ông từng làm bút thiếp thức Nội vụ phủ, từng làm thầy dạy học tại một phủ nhưng bị đuổi vì "có văn mà không có hạnh"… Phần nhiều do Khang Thừa Tông tiên sinh cho biết, xin tham khảo, ở đây không lặp lại. Chỉ có manh mối mới nhất chưa kịp đưa vào chỗ khác, lại liên quan đến nội dung sách này, nên tôi tóm tắt ghi ở đây:

Cụ Vương Văn Chí sinh năm Quang Tự thứ hai mươi chín, tức 1903, năm nay tròn tám mươi tuổi, xuất thân nghèo khó. Thuở nhỏ cụ lớn lên ở nhà bà ngoại tại Thanh Hà, học trường tư ba năm; thời Ngũ Tứ từng làm trẻ bán báo, đến nay vẫn nhớ đọc được câu chữ trên báo. Cụ có khá nhiều quan hệ với Cung vương phủ. Ông nội cụ đánh xe kiệu cho một nha môn, thường có cơ hội đến Cung vương phủ. Cụ có một chị dâu góa, từ trẻ hầu hạ một vị "chủ nhân" thuộc dòng Đồng Trị hoàng đế; nhờ bà giới thiệu, cụ được làm vài việc trong Cung vương phủ. Nhưng đến mười một tuổi thì không được vào phủ nữa, vì vương phủ coi trọng quy củ "ba tuổi không ăn chung, năm tuổi không ngủ chung"; con trai lớn hơn một chút là bị cấm vào. Cụ chỉ còn theo ông nội tới chơi dải hậu hoa viên. Ông nội rất thương cụ, thích chỉ đồ vật rồi giảng giải. Có lần, ông chỉ ba gian nhà nhỏ ở góc đông bắc khu vườn — dường như là "phòng thính sự" nơi người nghe sai tụ tập chờ lệnh làm việc — và nói: "Cháu xem, Tào Tuyết Cần từng sống ở đây." Cụ bảo lúc ấy mình không hiểu Tào Tuyết Cần là người thế nào, chuyện ra sao. Cụ có một người thầy tên Tạ Hồng Tân biết nhiều hơn; Tạ lại nghe từ thầy mình là Vương Nhuận Hiên. Nếu Vương còn sống, phải đủ "hai trăm tuổi". Theo lời truyền, về sau Tuyết Cần nghèo khó, dời tới ngõ Khe Tường — nay đổi tên thành Đại Tường Phượng. Hai ngõ Khe Tường lớn, nhỏ ban đầu đều thuộc phạm vi đại phủ viên này, về sau mới dần bị chia cắt, biến đổi. Vương Nhuận Hiên nói Tào Tuyết Cần còn từng đề một tấm biển ba chữ tên quán gì đó tại đây.

Lần thứ hai Vương Văn Chí có quan hệ công việc với Cung vương phủ là thời Đại học Phụ Nhân. Cụ không chỉ quản lý hoa cây mà còn thu thập thực vật cho khoa Sinh vật, nên thường đi khắp nơi. Một lần đi Hương Sơn lấy mẫu nấm, cụ tới nơi người địa phương gọi là "Hậu Nhai". Có một cửa hàng nhỏ, đôi vợ chồng già ngoài bảy mươi bán đậu phụ rán và thức ăn khác. Cụ vào nghỉ, ăn chút đồ, vô tình nghe hai ông bà nhắc tên Tào Tuyết Cần. Họ nói người ta đều không tìm ra nơi ông ở, nhưng không biết ông chết ngay tại đây, chôn sau núi — "sau núi" không phải tên đất. Cụ Vương tận mắt thấy di chỉ nhà cũ Tuyết Cần được chỉ; hình như nghe nói lúc ấy vẫn còn một "cửa hoa đường" cùng mấy khóm trúc. Tuyết Cần mất tại nơi này. Cụ Vương khi ấy còn tỏ vẻ kinh ngạc: "Sao ông ấy lại tới đây?" Ông chủ quán đáp: "Trong thành không sống nổi nữa mới tới đây." Cụ cũng mơ hồ nghe các thầy nói Tào Tuyết Cần từng làm "thư sử" ở một "quan học đường" trong ngõ nào đó tại Tây Thành.

Những việc trên, sớm nhất là điều cụ nghe khi còn nhỏ; muộn nhất cũng nghe lúc hơn ba mươi tuổi. Cụ tự nói khi nghe chuyện Hậu Nhai ở Hương Sơn là năm ba mươi bốn tuổi, suy ra vào năm 1936.

Tôi đặc biệt hỏi kỹ hiện trạng ba gian nhà nhỏ ở ngõ Khe Tường. Cụ nói về sau nhà được bán cho Mã Hòe, thư ký Đại học Phụ Nhân. Ông muốn xây lại nên đã dỡ ba gian nhà cũ. Địa điểm Hậu Nhai ở Hương Sơn ước chừng vẫn có

thể nhận ra. Cụ nói về địa thế thủy đạo quanh phủ viên vô cùng chính xác, tường tận: nước qua cống nước cửa Đức Thắng vào thành không chảy thẳng từ Tích Thủy Đàm tới Hậu Hải trước, mà đầu tiên theo con sông nhỏ chảy về nam rồi rẽ đông, thành Tiền Hải; sau đó chia hai nhánh, một vào Bắc Hải, một qua cầu Ngân Đĩnh thành Hậu Hải. Toàn bộ là một dòng nước ôm quanh tạo nên địa thế ấy, vì vậy gọi "Bàn Long thủy". Điều này hoàn toàn phù hợp suy luận trong 《Khảo về Cung vương phủ》 của tôi. Cụ còn khẳng định trước kia nước qua cầu Lý Quảng không chảy thẳng về nam mà được dẫn vào phủ, từ góc đông nam phủ viên lại chảy ra ngoài. Điều ấy khớp kín kẽ với thế "ngậm núi ôm nước" trong 《Thạch Đầu Ký》: dẫn nước sông ngoài vào vườn, chảy vào từ tây bắc, chảy ra ở đông nam. Đây là điểm đáng chú ý nhất.

Không ít độc giả cho rằng những thêm bớt của bản tăng bổ đối với bản đầu tiên chưa hoàn toàn thỏa đáng. Phần lớn thư của họ đều nói thà giữ diện mạo chân thực ban đầu. Nhưng nay không còn cách khôi phục. Chẳng hạn chương "Tân sách ẩn" vốn là bước thử ban đầu, dùng ghi chép và sự việc liên quan để chứng minh tính chân thực lịch sử của những điều tiểu thuyết viết, nghĩa là chúng xuất phát từ đời sống thực tế của thời đại lịch sử, khác với tưởng tượng từ hư không hay quay mặt vào tường mà bịa. Độc giả cho rằng việc ấy giúp ích lớn cho hiểu nội dung tiểu thuyết và làm sáng tỏ phương pháp sách ẩn kiểu cũ, không thể dùng nhãn "khảo chứng rườm rà" để phủ định; xóa đi hết sức đáng tiếc. Về việc này, tôi chỉ biết vừa cảm kích vừa hổ thẹn. May thay, hiện có những nhà nghiên cứu dùng tên "tiểu khảo" hoặc tên khác, trong vài năm đã làm được hàng trăm mục, rất được độc giả hoan nghênh. Các "tiểu khảo" ấy bổ sung lẫn nhau với chú thích, giải quyết nhiều khó khăn cho độc giả, cung cấp điều kiện tham khảo và gợi mở từ nhiều phía. Còn chút công việc của tôi về sau không chỉ không thể tiếp tục, ngay tư liệu cũng thất tán, nên đành để khuyết. Tôi tha thiết mong các đồng chí đang dốc sức ở phương diện này kiên trì công việc ấy.[2]

"Hậu ký bản sắp chữ lại" của bản tăng bổ là sản vật của một giai đoạn lịch sử; tôi không muốn nói thêm, nay cũng không định giữ lại. Chỉ xin trích ở đây một hai chỗ quan trọng, tức phần chính trong quan điểm học thuật của tôi, để tham khảo:

◆

《Hồng Lâu Mộng》 là sách gì? Đã có rất nhiều đáp án. Lỗ Tấn tiên sinh chẳng phải từng nói:

> *《Hồng Lâu Mộng》 là cuốn sách nhiều người Trung Quốc biết đến, chí ít biết tên. Tạm không bàn ai là tác giả, ai là người viết tiếp; chỉ riêng chủ ý, do con mắt độc giả khác nhau mà có đủ cách nhìn: nhà kinh học thấy 《Dịch》, nhà đạo học thấy dâm, tài tử thấy triền miên, nhà cách mạng thấy bài Mãn, người thích đồn đại thấy bí sự cung đình… (《Tập ngoại tập thập di bổ biên·Tiểu dẫn "Giáng Động hoa chủ"》)*

Thời Lỗ Tấn còn trẻ, thậm chí có người giải 《Hồng Lâu Mộng》 thành "đường thiết yếu để thành Phật" — Lam Công Vũ nói; Chương Thái Viêm từng đấu tranh với thuyết sai lầm ấy, xem 《Thả Giới Đình tạp văn mạt biên·Vài chuyện về Thái Viêm tiên sinh》. Thật là một cảnh tượng lớn, cũng là "kỳ tích".

Nhưng như Lỗ Tấn chỉ ra ngay sau đoạn dẫn trên: "Bảo Ngọc dưới mắt tôi lại thấy rất nhiều cái chết; chứng minh người yêu nhiều tất chịu khổ não lớn, bởi trên đời bất hạnh thay, người đông…" Đó mới là đầu năm 1927, cách khi 《Lược sử tiểu thuyết Trung Quốc》 in xong ba năm. Ông nói thật hay. 《Hồng Lâu Mộng》 là cuốn sách bất mãn với xã hội phong kiến; trong xã hội ấy, rất nhiều người bị áp bức bất hạnh bị dồn vào chỗ chết. Khi ấy có ai nhìn 《Hồng Lâu Mộng》 như vậy? Chính vì thế, 《Hồng Lâu Mộng》 của Tào Tuyết Cần còn là "tà thư", hay có thể nói là "phản thư", đối lập với tín điều phong kiến "để tâm nơi Khổng–Mạnh, gửi thân vào đạo kinh tế" — lời Cảnh Ảo ở

hồi 5 《Hồng Lâu Mộng》. Cũng vì vậy, ngay thời thịnh trị nhà Thanh, những "người có con mắt" trong tập đoàn thống trị đã nhìn thấu điều ấy, phán chính xác tiểu thuyết là "thứ tà thuyết, hành vi thiên lệch tệ hại nhất" — xem 《Khuyến giới tứ lục》 của Lương Cung Thần.

Điều này chỉ đúng nội dung tư tưởng dị đoan của một lực lượng lịch sử mới nổi "bị trăm miệng gièm pha, vạn mắt căm ghét", "bị thế đạo ruồng bỏ", "xưa nay bất tiếu không ai sánh".

Vì văn chương Tào Tuyết Cần tráng lệ, thủ bút tinh kỳ, một số độc giả đầu tiên vẫn thường "mua hộp trả ngọc": đột nhiên chấn động, tán thưởng cảnh vật phồn hoa, chỉ mải ca ngợi thanh điệu và tình cảm tuyệt diệu. Nhưng tám mươi hồi đầu 《Hồng Lâu Mộng》 vừa ra đời, rốt cuộc giống một sao chổi nổ tung giữa trời, không chỉ có ánh sáng chói mắt đến thế.

《Hồng Lâu Mộng》 của Tào Tuyết Cần gặp đủ cách đối xử. Một phía là "không chân mà chạy", được hoan nghênh lớn — sự kinh ngạc và tán thưởng còn chưa dám hoàn toàn công khai, cũng chưa thật sự hiểu thấu. Một phía là kinh hoàng tột độ, chửi rủa trăm bề.

Cuốn tà thư này rất nhanh truyền đến tai mắt hoàng đế và bị đặc biệt chú ý. Khi ấy sách đã chép truyền ra tám mươi hồi. "Người hiếu sự mỗi lần chép một bộ, đặt ở chợ miếu, nâng giá tới mấy chục lạng vàng… Nhưng… nay bản lưu truyền chỉ có tám mươi quyển, hoàn toàn không phải toàn bản. Thỉnh thoảng có người nói có toàn bộ, đến khi kiểm xem vẫn chỉ tám mươi quyển. Độc giả rất lấy làm tiếc." (Lời Trình Vĩ Nguyên.)

Ấn tượng của nhiều người luôn cho tiểu thuyết Tào Tuyết Cần là một kiệt tác chưa hoàn thành. Thực ra không phải. Toàn sách một trăm mười hồi, cả bộ đã có bản thảo hoàn chỉnh. Đến cuối hạ năm Đinh Hợi niên hiệu Càn Long, tức năm Càn Long thứ ba mươi hai, ba năm rưỡi sau khi Tuyết Cần mất, Ky Hốt viết lời phê; một lời đã nói rõ ông thấy việc ở "hồi cuối". Đó là chứng cứ thép rằng toàn sách khi ấy còn đủ. Tôi không tin có cách viết kỳ quái: phần giữa chưa xong mà viết hồi cuối trước. Vậy "ba mươi hồi sau" dưới hồi 80 — cũng là lời Chi phê — đã đi đâu?

Xem ra, khi Tào Tuyết Cần đưa tám mươi hồi đầu ra ngoài cho sao chép, quá trình còn tương đối thuận lợi; đến lúc muốn truyền phần sau hồi 80, ông gặp khó khăn cực lớn.

Vì sao? Bởi sau hồi 80, bút mực thay đổi hẳn, tình tiết càng không "đẹp đẽ", tư tưởng tình cảm càng đáng sợ. Tập đoàn thống trị phong kiến cảm thấy phần này tà ác hơn tám mươi hồi đầu, tổn hại "thế đạo nhân tâm" hơn, nên không thể để nó ung dung ra đời lưu truyền.

◆

Sau hồi 80 sẽ viết phủ Giả tan tác, mắc tội, bị tịch biên; Phượng Thư và Bảo Ngọc đều rơi vào "ngục tù". Bút mực ấy cùng bối cảnh lịch sử liên quan sẽ khiến tập đoàn thống trị không mấy dễ chịu. Người phê sách Ky Hốt nhiều lần nói "năm sáu bản thảo" như "miếu Ngục Thần" bị "người mượn đọc làm thất lạc", vì vậy đau xót, than tiếc. Chuyện thật quá lạ. Tại sao chỉ riêng nhiều phần quan trọng nhất lại bị "thất lạc"? Trên đời đâu có chuyện "vô ý bất cẩn" trùng hợp tồi tệ như thế?! Lời người phê biến tướng cho biết: khi ấy đã có người tính kế ma quỷ với ba mươi hồi sau càng trọng yếu này; họ muốn dùng âm mưu lừa gạt để giấu đi, thậm chí hủy diệt một phần, nhằm phá hoại toàn sách Tào Tuyết Cần.

Dựa trên các dấu vết ấy, tôi hình thành mấy cách nhìn sau. Những sự dụ lợi, uy hiếp và bức hại Tào Tuyết Cần chịu lúc sinh thời vì thế đáng kinh, đáng sợ, đáng ca, đáng khóc. Có người muốn mua chuộc ông, bao gồm linh hồn và mọi tài nghệ của ông, đương nhiên cả toàn bộ bản thảo 《Hồng Lâu Mộng》; ông dứt khoát từ chối. Đó là nguyên do

Trương Nghi Tuyền viết "Canh ngon chẳng hâm mộ ân sủng Thanh Liên; triệu vào viện khó quên nỗi nhục Lập Bản", và Đôn Mẫn viết "Ngạo cốt như anh đời đã lạ; gầy guộc lại thấy thân xác tả tơi". Mua chuộc không được, họ nảy độc kế, tìm cách phá hoại bản thảo. Với Tào Tuyết Cần, sự phá hoại ấy là đòn nặng nề nhất: mười năm tâm huyết, một nửa trôi theo nước; tội ác kẻ âm mưu còn quá xa chuyện mưu tài hại mệnh. Tào Tuyết Cần vì thế thật sự đau lòng, bệnh rồi không dậy nổi; con yêu chết đậu mùa vẫn là nguyên nhân thứ yếu. Vì vậy lời phê Chi Nghiễn nói: "Đêm trừ tịch năm Nhâm Ngọ — xét phải là Quý Mùi — sách chưa thành, Cần cạn lệ mà mất! Ta từng khóc Cần, lệ cũng sắp cạn…" Một bộ sách đã có "hồi cuối" sao lại "sách chưa thành"? Vì sao tác giả vì cái "chưa thành" ấy mà cạn lệ mất mạng? "Chưa thành" tuyệt nhiên không chỉ tác giả vốn chưa "làm xong", "viết hết". Trước đây chúng ta luôn chưa đọc hiểu nghiêm túc. Vì vậy thơ điếu của Đôn Mẫn cũng nói: "Văn sót quỷ trâu, thương Lý Hạ"; "Tài nhân đất Nghiệp hẳn mang hận"! Cẩn thận suy tìm, thưởng thức ý nghĩa những lời này, đó là mối thù sâu, hận lớn đến nhường nào.

◆

Đầu đời Thanh, tiểu thuyết có ảnh hưởng xã hội rộng thường trải qua số phận không đơn giản. 《Thủy Hử truyện》 từng bị sửa đổi; về sau đầu đời Đạo Quang lại xuất hiện Du Vạn Xuân dốc sức viết 《Đãng Khấu chí》. Với 《Liêu Trai chí dị》 của Bồ Tùng Linh, nhà bút ký nói rõ có người — chưa chắc chính là Vương Sĩ Chân — muốn mua bản thảo, Bồ Tùng Linh không chịu; lại có người nói bản hiện truyền đã bị "cắt xén", xem 《Tiểu thuyết khảo chứng thập di》 của Tưởng Thụy Tảo dẫn 《Quá Nhật trai tạp ký》. Còn phải thấy tập đoàn thống trị đương thời có cách làm âm thầm xuyên tạc lịch sử, sửa chữa sách vở một cách có kế hoạch, hệ thống và mục đích, như cái gọi là trùng tu 《Thực lục》 và biên soạn 《Tứ Khố toàn thư》. Trong bầu không khí ấy, kẻ in sách thường chính là kẻ hủy sách: cắt sửa, đảo loạn đến mức chỉ còn chút da lông, tinh thần đổi hẳn. Có một ghi chép quan trọng không thể bỏ qua: vào đời Càn Long–Gia Khánh, Ngô Vân viết lời tựa cho 《Hồng Lâu Mộng truyền kỳ》 của Hoa Vận am chủ, mở đầu nói: "Sách 《Hồng Lâu Mộng》 là yêu vật của dã sử, không biết khởi từ đâu. Khi 《Tứ Khố thư》 hoàn thành, sách dần lưu truyền, phần lớn đều là bản chép, không có bộ hoàn chỉnh. Sau đó Cao Lan Thự cùng Trần [Trình] mỗ bổ túc; giữa chừng sửa đổi nguyên văn khá nhiều, không tránh khỏi lời chê nối đuôi chồn…" Lời tựa làm năm Kỷ Mão niên hiệu Gia Khánh, mà họ Ngô thực là người cùng thời Cao Ngạc. Ông là người đầu tiên nói rõ Cao Ngạc không chỉ nối đuôi chồn mà còn lén sửa nguyên văn; lại đặc biệt liên hệ việc lưu truyền 《Hồng Lâu Mộng》 với thời gian hoàn thành 《Tứ Khố toàn thư》. Việc ấy không phải ngẫu nhiên, rất đáng suy ngẫm.

◆

Khi mọi thủ đoạn mua chuộc, uy hiếp, bức hại, phá hoại đã dùng hết mà vẫn không khiến Tào Tuyết Cần nhượng bộ chút nào, những kẻ thống trị triều Càn Long bèn giở nước độc ác, nham hiểm nhất: rút xà đổi cột, ngầm xoay chuyển, khiến tác phẩm giữ nguyên hình thức mà đổi toàn bản chất. Hơn nữa, "muốn lấy trước phải cho trước", họ không tiếc tiền của: không chỉ khắc in cho lưu truyền mà còn phải khắc hẳn một "toàn bộ".

Để hoàn thành sứ mệnh đặc biệt ấy, cần tìm "nhân tài". Người này phải kín đáo, năng lực đủ qua mắt thiên hạ, thân phận địa vị có thể biết người biết ta, mới dễ đánh trúng chỗ hiểm. Kết quả tuyển chọn, công việc rơi vào tay Cao Ngạc — cũng là kỳ nhân Nội vụ phủ — và Trình Vĩ Nguyên. Thành quả chính là bản một trăm hai mươi hồi 《Hồng Lâu Mộng》 lưu truyền mãi về sau.

Việc Cao, Trình viết tiếp, bổ sung và khắc in 《Hồng Lâu Mộng》 không xuất phát từ sự "tri thưởng" hay yêu thích của bản thân. Từ đời Gia Khánh trở đi, những sách viết tiếp 《Hồng Lâu Mộng》 dù tầm thường, hoang đường, hạ lưu, phản động đến đâu, nhưng xem lời tựa đầu sách vẫn ít nhiều bộc lộ ý yêu thích nguyên tác nên phát tâm, lập

nguyện viết tiếp. Cao, Trình thì không. Bài "Tự" và "Dẫn ngôn" của họ hoàn toàn không nhắc đến điều ấy; điều duy nhất họ chuyên chú lặp đi lặp lại là: sách này xưa "không có toàn bích", qua "mấy năm" "khổ tâm", đến đây "toàn sách 《Hồng Lâu Mộng》 mới hoàn thành". Ngoài ra không có ý gì khác, đơn giản như một bản bàn giao và báo cáo đã hoàn thành nhiệm vụ. Hai người cùng làm một việc khác thường đến thế mà có thể coi như không, hết sức bình tĩnh, há chẳng lạ sao?

◆

Dĩ nhiên, nếu hiểu chuyện bên trong, ta sẽ không thấy lạ chút nào: họ làm việc này vốn do cấp trên sai phái. Nếu hỏi người ra lệnh là ai, cả hai đã nói thật trong bài 《Dẫn ngôn》 viết "ngày sau Hoa triều năm Nhâm Tý"; đó là:

> *Một, sách này lời và ý mới mẻ, thanh nhã, từ lâu được danh công, đại thần thưởng thức; nhưng bắt đầu khắc in thì quyển pho khá nhiều, công sức rất lớn…*

◆

Độc giả xin chú ý: điều họ nói không còn là tám mươi hồi 《Thạch Đầu Ký》 "không có toàn bích", mà là 《Hồng Lâu Mộng》 một trăm hai mươi hồi đã được họ bổ thành "toàn sách". Vì lời ý "mới mẻ, thanh nhã", "toàn sách" này đã được các danh công, đại thần "thưởng thức". Cao Ngạc, Trình Vĩ Nguyên lúc ấy vẫn là hàn sĩ nghèo[3], lấy đâu khoản tiền lớn làm việc nhàn này? Có thể biết chi phí khắc in tốn nhiều công sức vẫn do những vị danh công, đại thần rất biết "thưởng thức" dốc sức tài trợ. Ý nghĩa sự việc chẳng phải quá rõ sao? Không có hậu đài như hạng danh công, đại thần, chỉ dựa vào hai người Cao, Trình thì không làm nổi, cũng không đủ sức làm "sự nghiệp" này.

Cao Ngạc và Trình Vĩ Nguyên tốn "mấy năm khổ tâm, góp từng ly từng tí" để làm gì? Một việc là lén sửa tám mươi hồi đầu: cái gọi là "nay lại gom các nguyên bản, khảo duyệt kỹ, sửa định không sai", hay "tám mươi hồi đầu sách, bản chép mỗi nhà mỗi khác; nay thu thập rộng, kiểm xét, tùy tình cân lý, bổ chỗ thiếu, sửa chỗ sai; trong đó có nơi thêm bớt vài chữ, ý chỉ muốn tiện đọc, không dám tranh hơn người trước". Kết quả "thêm bớt vài chữ" theo "tình" và "lý" của họ, xin xem các ví dụ sách này đã dẫn! Việc kia tự nhiên là "may mắn hoàn thành sách" khiến họ càng đắc ý: lợi dụng kẽ hở nguyên sách chỉ chép truyền tám mươi hồi, bịa phần đuôi giả, mạo xưng toàn bộ; hoặc thẳng tay chặt đuôi chồn nối đuôi chó, giấu đi ba mươi hồi sau. Cái gọi là "thực vì tàn khuyết nhiều năm, một sớm đầu đuôi đầy đủ, rất thỏa lòng người" chính là nói ý chỉ của danh công, đại thần đã được thực hiện.

◆

Những điều trên vẫn chỉ là suy đoán cá nhân; có đúng sự thật hay không còn chờ nghiên cứu, thảo luận thêm. Nhưng một vấn đề tương đối rõ ràng, xin trình bày dưới đây.

Trong tiết 3 chương 1 của sách này, dựa trên trình độ khi ấy, tôi mạo muội muốn nhìn vào nội dung tư tưởng của tiểu thuyết Tào Tuyết Cần, nên từng nói:

> *… Tư tưởng trong đầu ông xuất hiện ở Trung Quốc thế kỷ XVIII, quả thật xứng đáng gọi là "một đóa hoa kỳ lạ"… Tư tưởng ông tự do, trong lành, khai sáng, tiến bộ đến mức đi xa trước thời đại. Gọi ông là nhà tư tưởng*

> *khai sáng của thời ấy và một người phản nghịch táo bạo trong môi trường xã hội ấy không có gì sai. Nhìn từ truyền thống cũ, lễ pháp, danh giáo..., tính phản kháng và tính cách mạng của Tào Tuyết Cần đã đủ mãnh liệt.*

Ở một chỗ khác — "Lời thay tựa" trong bản cũ, nay là tiết 4 chương 1 sau khi sửa bản — tôi lại từng nói:

> *... Cuộc tổng sụp đổ khổng lồ này là vận mệnh không thể cứu vãn. Dấu hiệu, cơ hội của sự chuyển dịch thời đại, biến đổi xã hội đã được người khổng lồ văn học của thời đại cảm nhận và thai nghén. Toàn bộ sự suy bại của "phủ Giả" cũng tượng trưng cho cuộc tổng sụp đổ khổng lồ ấy. 《Hồng Lâu Mộng》 xuất hiện riêng vào thời này tuyệt nhiên không ngẫu nhiên. Nhân vật chính được Tào Tuyết Cần yêu mến dưới ngòi bút là đứa con phản nghịch của xã hội sắp sụp đổ; người ông thương tiếc là nạn nhân dưới chế độ phong kiến; điều ông phủ định về căn bản là đạo đức giả dối của thời đại ấy.*

> *Tào Tuyết Cần không chịu nổi thế giới người ăn thịt người này. Đặc biệt đối với mọi nội hàm của phong kiến, tông pháp, lễ giáo, cho đến làm quan và kiểu "đọc sách" cầu bổng lộc, ông đều tỏ ý hoài nghi. Ông cũng không thể hiểu, không thể tán thưởng những phân biệt phong kiến giữa dòng đích và dòng thứ, chủ và nô, nam và nữ, lương dân và tiện dân...*

> *Tóm lại, cuộc đấu tranh nội tâm Tào Tuyết Cần là: một mặt vì bị thời đại hạn chế, ông không nhận ra con đường có thể mở trời mới, vẫn muốn "vá" cái "trời" cũ; mặt khác, những quan hệ phong kiến dưới bầu trời ấy đã bắt đầu tan rã trong nội tâm ông. Đó là bi kịch Giả Bảo Ngọc, cũng là phản ánh xung đột xã hội đương thời.*

Hôm nay đọc lại, văn từ hết sức vụng về; nhưng rốt cuộc đây là cái nhìn tổng quát của tôi, ở trình độ nhận thức đương thời, về ý nghĩa tư tưởng của 《Hồng Lâu Mộng》 và Tào Tuyết Cần. Ý bên trong vẫn tương đối rõ: tôi cho rằng 《Hồng Lâu Mộng》 của Tào Tuyết Cần ở thế kỷ XVIII phản ánh xã hội phong kiến Trung Quốc sắp biến đổi; nhân vật chính của tiểu thuyết, về tư tưởng, đã hoài nghi và phủ định toàn diện, sâu sắc mọi kiến trúc thượng tầng của cơ sở kinh tế phong kiến. Đó là cuộc quyết đấu giữa lực lượng mới nổi và lực lượng đang suy vong.

Đây là một cuộc đấu tranh cực kỳ sâu sắc, dữ dội. Vì vậy, những gì Tào Tuyết Cần và 《Hồng Lâu Mộng》 gặp phải tuyệt nhiên không thể sóng yên gió lặng, ung dung tự tại. Nhưng ta thường bỏ qua rằng những người đầu tiên chính thức đứng ra đấu sống chết với Tào Tuyết Cần và 《Hồng Lâu Mộng》 chính là Cao Ngạc, Trình Vĩ Nguyên — cùng thế lực hậu thuẫn của họ — những người khổ công tích lũy để làm giả một "toàn bích", rồi vui mừng cho là đại khoái.

Trong phần tục thư của Cao, Trình có một phương hướng căn bản và một nước rất khéo: họ nhìn rõ vết bánh xe Tào Tuyết Cần, bèn bịt mắt người ngồi xe bằng một tấm vải, sau đó quay ngược càng xe, lén lút nhưng tận hết khả năng "kéo trở lại". Trong sách Tào, đâu đâu cũng lìa kinh phản đạo, coi thường thánh hiền, vứt bỏ luân thường; trong phần viết tiếp của Cao, đâu đâu cũng quy về cương kỷ luân thường, trung hiếu tiết nghĩa. Trong sách Tào, Bảo Ngọc, "hỗn thế ma vương", vì yêu ghét hoàn toàn trái thói thường của "các nam nhân sĩ đại phu", lời nói hành vi luôn đáng sợ, kỳ lạ, nên bị người ta gọi là "điên"; đó là cái điên trong tư tưởng. Sang phần Cao viết tiếp, Bảo Ngọc bị "cải tạo" thành người thật sự mắc "bệnh điên mất trí" về sinh lý; khi khá hơn đôi chút cũng chỉ ngây ngây dại dại, mọi thứ không đầu không cuối, mang bộ mặt tội nghiệp của một kẻ hồ đồ. Trong sách Tào, vì đủ điều bất tiếu, Bảo Ngọc xung đột vô cùng nghiêm trọng với Giả Chính, đến mức Giả Chính nói chàng có thể gây ra chuyện "giết cha giết vua", tức đạt đến

cực điểm bất trung bất hiếu. Sang phần Cao viết tiếp, mâu thuẫn ấy không chỉ lặng lẽ biến mất hoàn toàn, mà tư tưởng Bảo Ngọc lại trở nên giống hệt Giả Chính. Xin xem đoạn trước tôi dẫn lời Giả Chính và Bảo Ngọc khi phần tục thư viết Uyên Ương "tuẫn tiết". Trong sách Tào, Bảo Ngọc cực ghét văn bát cổ thời văn và con đường làm quan; chỉ Đại Ngọc chưa từng khuyên chàng "lập thân dương danh", vì thế chàng vô cùng kính trọng Đại Ngọc. Sang phần Cao viết tiếp, Đại Ngọc, người chưa từng khuyên Bảo Ngọc lập thân dương danh, bỗng khen văn bát cổ là "thanh quý". Trong sách Tào, Bảo Ngọc "ngu bướng, sợ đọc văn chương" tuyệt đối đối lập với thế đạo phong kiến, không thể điều hòa. Chỉ cần nhìn thấy loại câu chữ "thấu hiểu việc đời đều là học vấn, thông thạo tình người tức văn chương", dù nơi ấy đẹp hơn động tiên, chàng cũng đòi "mau ra ngoài", một khắc không chịu nổi. Sang phần Cao viết tiếp, sau khi được Giả Chính và Giả Đại Nho "giảng nghĩa đánh thức lòng ngu bướng", Bảo Ngọc biến thành học trò ngoan ngoãn giảng 《Tứ thư》, làm văn bát cổ, giữ lễ theo phép — một người con hiếu, cháu hiền.

Sau khi mọi mâu thuẫn, xung đột đều hóa thành không, tiểu thuyết phải viết tiếp thế nào? Hơn nữa, để khỏi lộ là phần nối giả, vẫn phải chăm tới các manh mối trong tám mươi hồi đầu. Cao Ngạc rất thông minh. Ông chuyển mục tiêu, đổi trọng tâm, nhận ra chuyện giai nhân tài tử vì "việc chung thân" mà nổi sóng vốn không hiếm trong truyền kỳ, dã sử, cũng không khó "xử lý". Vì thế, ông nắm lấy chuyện Bảo Thoa kết hôn, Đại Ngọc chết để viết thật lớn, che mắt người đọc. Quả nhiên hiệu quả không tệ, khiến người ta quên mọi thứ khác. Đó là thủ pháp khéo léo Cao Ngạc dùng để "cải tạo" một bộ 《Hồng Lâu Mộng》 thành một vở "bi kịch tình yêu".

Nhưng ngay từ năm 1925, Lỗ Tấn tiên sinh đã chỉ ra vô cùng sắc bén:

> *Các tác giả tiểu thuyết tài tử giai nhân từ lâu đã cảm thấy khuyết điểm trong phương thức hôn nhân Trung Quốc. Vì thế, họ để một tài tử đề thơ trên vách, một giai nhân tới họa; từ ngưỡng mộ — ngày nay phải gọi là yêu đương — đi tới "ước hẹn chung thân". Nhưng sau khi ước hẹn liền gặp cửa ải khó. Ai cũng biết, "tự định chung thân" trong thơ, hí khúc hay tiểu thuyết vẫn có thể là giai thoại đẹp — tự nhiên chỉ giới hạn ở việc ước hẹn với người đàn ông cuối cùng đỗ trạng nguyên — nhưng trong thực tế lại không được thiên hạ dung nạp, vẫn khó tránh chia lìa…*

◆

> *Những bi kịch nhỏ trong 《Hồng Lâu Mộng》 là việc thường có trong xã hội; tác giả lại khá dám viết thật, mà kết quả cũng không xấu. Bất kể gia nghiệp họ Giả lại hưng thịnh, Lan Quế cùng thơm… (《Phần·Bàn về mở mắt mà nhìn》)*

Lỗ Tấn ở đây chính phát huy nghị luận về bản 《Hồng Lâu Mộng》 một trăm hai mươi hồi sau khi Cao Ngạc cải tạo. Ông gần như đã chỉ rõ: nếu chỉ thấy vấn đề "hôn nhân", một việc nhỏ thường có trong xã hội cũ, thì 《Hồng Lâu Mộng》 đã bị thu nhỏ nghiêm trọng, bị bóp méo, biến thành chuyện "tài tử giai nhân". Con mắt thật sâu sắc! Tuy vậy, ngay cả thế rốt cuộc vẫn chưa "không trái danh giáo". Vì thế, ở cuối sách Cao tiên sinh đã bảo rõ người đời:

> *Giả Vũ Thôn lại hỏi: "Việc Bảo Ngọc đã được nghe lời chỉ dạy. Nhưng trong họ tôi có nhiều khuê tú như vậy, vì sao từ Nguyên phi trở xuống, tính ra kết cục đều bình thường?" Sĩ Ẩn than: "Lão tiên sinh chớ trách lời vụng của tôi. Con gái quý tộc đều từ trời tình, biển nghiệt mà tới. Phàm nữ tử xưa nay, chữ 'dâm' cố nhiên không được phạm; nhưng chữ 'tình' cũng không được dính. Vì thế Thôi Oanh, Tô Tiểu chẳng qua tiên nữ động lòng trần;*

> *Tống Ngọc, Tương Như đều là khẩu nghiệp văn nhân. Phàm tình ý triền miên, kết quả không thể hỏi." Vũ Thôn nghe đến đó, bất giác vuốt râu, thở dài. (Hồi 120.)*

Độc giả xin chú ý: đừng lầm tưởng Cao Ngạc phóng bút viết Bảo Thoa kết hôn, Đại Ngọc chết là vì có ý bất bình cho phía Bảo Thoa hay thương xót cảnh Đại Ngọc. Hoàn toàn ngược lại. Cao Ngạc viết thế để "cảnh tỉnh người lạc đường": Đại Ngọc có kết cục ấy là tự chuốc họa; nàng đã xúc phạm điều khoản lớn là chữ "tình" trong lễ pháp danh giáo, nên tất nhiên phải kết thúc duyên trần, phải chịu báo ứng. Không thể trách bất kỳ ai khác; nàng hoàn toàn đáng chịu như vậy.

◆

Không chỉ thế, còn có đạo lý lớn:

> *Sau khi Vũ Thôn "vuốt râu, thở dài", lại hỏi: "Xin thỉnh giáo tiên ông, hai phủ Vinh, Ninh còn có thể như trước không?" Sĩ Ẩn đáp: "'Trời ban phúc cho người thiện, giáng họa xuống kẻ dâm', đó là định lý xưa nay." (Chú: 《Thư kinh·Thang cáo》 viết: "Đạo trời ban phúc cho người thiện, giáng họa xuống kẻ dâm." Mở đầu 《Thái thượng cảm ứng thiên》 nói: "Muốn điều ác, dâm đứng đầu; trăm điều thiện, hiếu đứng trước.") "Nay hai phủ Vinh, Ninh, người thiện tu duyên, kẻ ác hối họa; sau này Lan Quế cùng thơm, gia đạo trở lại như ban đầu, cũng là lẽ tự nhiên."*

Ở đây lại dùng được lời Lỗ Tấn. Ông nói: "Cổ huấn 'làm thiện được ban điều lành', người Lục triều vốn đã có phần hoài nghi… Nhưng kẻ hồ đồ đời sau lại che giấu đi." Ở giữa, tiên sinh nêu ví dụ những tác phẩm sửa đổi câu chuyện như tạp kịch Nguyên 《Tiểu Trương đồ》 và 《Tỉnh thế hằng ngôn》. "Phàm có khuyết điểm, một khi được tác giả tô vẽ, nửa sau phần lớn đổi hẳn, khiến độc giả rơi vào sự dối trá, cho rằng thế gian quả thật hoàn toàn sáng sủa; ai gặp bất hạnh đều do tự làm tự chịu." (《Phần·Bàn về mở mắt mà nhìn》.) Vì vậy, Cao Ngạc tài tử viết tiếp bốn mươi hồi sau 《Hồng Lâu Mộng》 không phải vì ăn no không có việc, mượn để tiêu nhàn giải buồn; ông dùng cả một hệ thống tư tưởng triết học để cải tạo "tà thuyết, hành vi thiên lệch" của Tào Tuyết Cần. Theo thứ triết học cùng loại với Cao — Nho học là chính, pha thêm món hỗn hợp Đạo, Phật — "trời không đổi, đạo cũng không đổi" là "định lý xưa nay" đã quy định sẵn: phàm kẻ mắc khẩu nghiệp văn nhân, tình ý triền miên đều không có kết cục tốt. Phạm các tội dâm, tình, ác ấy mà muốn được tốt chỉ có một cách: hối lỗi, tu duyên.

◆

Vì thế, bộ 《Hồng Lâu Mộng》 Cao Ngạc bổ xong không còn là tà thuyết, phản thư chống lại đạo Khổng–Mạnh và con đường kinh tế nữa, mà là đại thiện thư vừa "không trái danh giáo", vừa chỉ rõ "thiên nhân cảm ứng", "nhân quả họa phúc", khiến người tỉnh đời ngộ đạo. Thuyền từ trên biển khổ, thật tốt đẹp biết bao!

Còn cương kỷ luân thường ư? Càng tốt đẹp; Bảo Ngọc ở phương diện ấy "không tổn khuyết mảy may". Theo cách giải thích triết học của Cao tiên sinh:

> *Bảo Ngọc tức là viên ngọc báu. Năm ấy, trước khi hai phủ Vinh, Ninh bị tịch biên, vào ngày Thoa và Đại chia lìa, viên ngọc này đã rời đời. Một là tránh họa, hai là tác hợp; từ đó duyên xưa chấm dứt, hình và chất hợp nhất,*

> *lại hơi hiển linh. Đỗ cao, sinh con quý mới tỏ viên ngọc này là vật báu do khí lạ của trời, khí thiêng của đất rèn luyện, không thể so với vật phàm…*

◆

Theo tư tưởng Cao Ngạc, lời nói, hành vi của Bảo Ngọc ở nửa đầu vốn biến chàng thành "tội nhân danh giáo". Theo sự sắp đặt của ông, Bảo Ngọc phải thay mặt đổi lòng, hối họa tu duyên, mới có thể ở "cửa ải người và thú" thoát chết tìm sống, quay biển chỉ đường, cứu lại "khí số" nhà họ Giả. Bảo Ngọc hối họa tu duyên thế nào? Cao tiên sinh viết rõ: việc đầu tiên, cao nhất là "đỗ cao" bảng hương, làm rạng tổ tông, lưu danh nghìn thu. Bảo Ngọc tiếp thu lời khuyên Bảo Thoa, đồng ý "đỗ được một khoa", "từ đó dừng lại, không phụ ơn trời đức tổ", xem hồi 118 phần Cao viết tiếp; như vậy hoàn thành việc lớn thứ nhất "làm người". Đồng thời, chàng lại làm trọn luân thường vợ chồng với cô gái họ Tiết, để lại hương hỏa, hậu duệ cho nhà họ Giả, phúc lộc truyền mãi, ân trạch vô cùng; hoàn thành một việc lớn khác của "làm người", tránh được đại tội đứng đầu trong "ba điều bất hiếu". Đến đây, Cao Ngạc mới dám mạnh dạn — nhưng đã không tổn hại danh giáo — quyết định viết Bảo Ngọc xuất gia. Bởi phục bút này trong tám mươi hồi đầu quá rõ, Cao muốn giả làm toàn sách thì không thể không viết. Nhưng cuộc "xuất gia" ấy, một không phải nhìn thấu hồng trần, hai không phải khinh bỏ luân thường — có thể xem lời Ung Chính bình chuyện Dận Đường xuất gia ở chương 7 — mà theo cách đặt lời của Cao Ngạc là "nhà ta xuất hiện một vị Phật gia". Vị Phật gia này tuy quyết "ra đời lìa chúng", vẫn chỉ sợ "vứt bỏ thiên luân", sợ rằng "nếu bỏ cha mẹ thì là bất hiếu, sao thành Phật làm tổ?" — lời Vương phu nhân hồi 119 phần Cao viết tiếp. Vì vậy, khi sắp "thăng thiên", chàng đặc biệt chạy đến đầu thuyền Giả Chính; giữa "bóng tuyết lờ mờ… đầu trần, chân đất, mình khoác áo choàng nỉ đỏ tươi lớn, sụp xuống lạy Giả Chính". Sau "bốn lạy", ơn lễ cha con đã trọn, lúc ấy bên trái một tăng, bên phải một đạo mới vây quanh Phật gia, cưỡi mây đạp gió mà đi.

Ngoài việc dẫn trong 《Lược sử tiểu thuyết Trung Quốc》 cảnh "hòa thượng mặc áo choàng nỉ đỏ tươi lớn" "sụp lạy" cha mình, Lỗ Tấn tiên sinh còn nhiều lần nhắc tình tiết, hình tượng ấy. Một lần ông nói: "… Bất kể gia nghiệp họ Giả lại hưng thịnh, Lan Quế cùng thơm, ngay chính Bảo Ngọc cũng thành hòa thượng mặc áo choàng nỉ đỏ tươi lớn. Hòa thượng thì nhiều, nhưng có mấy người khoác áo choàng rộng như vậy? Không nghi ngờ gì, chàng đã 'nhập thánh siêu phàm'."[4] (《Bàn về mở mắt mà nhìn》.) Một lần khác ông nói: "… Riêng việc khoác áo choàng nỉ đỏ tươi lớn đến lạy cha mình lại khiến người ta kinh ngạc." (《Tiểu dẫn "Giáng Động hoa chủ"》.) Hai bài, một viết năm 1925, một viết năm 1927, thể văn khác nhau, chủ đề và dụng ý cũng không giống; vậy mà tiên sinh đều đặc biệt nêu việc đáng kinh ngạc sâu sắc này. Đủ thấy ông phản cảm, buồn nôn thế nào trước hình tượng hòa thượng khoác áo choàng nỉ đỏ tươi lớn, cùng tình tiết vừa "xuất gia" vừa tới lạy cha; và ông cảm thấy tư tưởng ấy tầm thường, không chịu nổi đến mức nào.

◆

Vì vậy, đến cuối phần Cao Ngạc viết tiếp 《Hồng Lâu Mộng》, Bảo Ngọc là một mẫu mực luân thường, con người đạo đức hoàn hảo, không trái thánh hiền, không thiếu luân kỷ, "không làm nhục đấng sinh thành". Chỉ như vậy chàng mới không ngại xuất gia, mới hợp lý tưởng "một con đắc đạo, chín họ lên trời". Việc nhà họ Giả nối lại phúc trạch lâu dài tuy nhờ "ơn lớn hoàng thượng" — lời phần Cao viết tiếp — rốt cuộc vẫn do "căn cơ nhân phẩm" của Bảo Ngọc — cũng lời phần Cao viết tiếp.

Lịch sử văn học, lịch sử tư tưởng nước ta sản sinh nhà văn, tác phẩm như Tào Tuyết Cần và 《Hồng Lâu Mộng》, rồi xảy ra chuyện lạ nói trên. Tôi hổ thẹn vì hiểu biết nông cạn, không rõ trên thế giới từng có tiền lệ hay tình hình tương tự chưa. Mỗi khi nghĩ đến, lòng thật buồn nôn, phẫn uất không sao gọi tên. Nhận thức của tôi về chân tướng và ý nghĩa chuyện lớn này dần rõ, không ngừng mạnh hơn, sâu hơn; nhưng nhận thức mơ hồ, lờ mờ thuở sớm quả từng là một động lực khác khiến tôi phẫn chí nghiên cứu "Hồng học".

◆

Một bộ lịch sử Hồng học thực bắt đầu bằng việc Cao Ngạc dùng cách viết tiếp giả thành "toàn sách" để đấu với Tào Tuyết Cần. Về sau xuất hiện Trương Tân Chi — từng bị nói lầm là Bặc Đồng Niên — dùng hình thức phê sách đấu với Tào Tuyết Cần, tức bản phê của Thái Bình nhàn nhân mà Thái Nguyên Bồi cũng nhắc. Lại có Văn Khang dùng cách viết riêng tiểu thuyết, dựng vở đối đài để đấu với Tào Tuyết Cần, tức 《Nhi nữ anh hùng truyện》. Trong lịch sử Hồng học, người đứng ra đấu sống chết với Tào Tuyết Cần nhiều không đếm xuể. Nhưng nếu tạm bỏ riêng loại chuyên luận bình luận trực diện, những người biết dùng phương thức cực khéo để đấu thì ba nhà này là đại diện lớn; "tài năng" nổi lên sau tuy đông, đại thể đều có thể quy dưới ba lá "cờ" ấy. Thủ đoạn Cao Ngạc đã lược thấy trong phần trước sau. Trương Tân Chi cũng không tầm thường: ông bỏ hai mươi bốn năm làm sự nghiệp phê sách này, tự nói "chỉ vì lời bình này có thể cứu cái hại của sách; với tác giả không phải không có công, với người xem không phải không có ích, với nhân tâm thế đạo cũng có chút bổ trợ". Thơ tự đề có câu: "Tự hỏi đỡ danh giáo thật khó; trên sách bàn tình đặt dao son. Bình sinh tạm khá, lòng ta tin; chưa chết mà việc này đã xong. Một vầng trăng cổ chứa hình diệu; mấy điểm hoa mai phá rét xuân. Gạt bỏ nhi nữ, trọn trung hiếu; cửa ải người thú mở tầm nhìn." Hãy xem tấm khổ tâm cô độc, lời nặng lòng dài ấy cũng đủ thấy ý hướng. Tôi nhắc độc giả chú ý: mục đích Trương Tân Chi là nâng đỡ danh giáo; mục đích Cao Ngạc là không trái danh giáo. Trương Tân Chi dạy đời gạt bỏ nhi nữ, trọn hiếu trọn trung; Cao Ngạc cảnh cáo người đời chớ phạm tình dâm, phải hối họa tu đức, tức cùng quy về trung hiếu luân thường. Sau khi hoàn thành công việc, Trương Tân Chi tự thấy đạt cảnh giới "một vầng trăng cổ chứa hình diệu"; còn Cao Ngạc sau khi "trùng đính hoàn tất" tự thấy đạt cảnh giới "đêm nay mừng ôm trăng Hằng Nga, ngộ được thiền sáng tỏ tự tại". Hai người không hẹn mà hợp sao giống đến thế! Trong mắt Trương Tân Chi, cái "hại" của nguyên sách là dẫn người lên đường "thú", còn lời phê của ông cứu độc giả từ đường "thú" về đường "người". Còn Văn Khang? Tiên sinh rất có ý kiến với 《Hồng Lâu Mộng》 của Tào Tuyết Cần, nên tiểu thuyết câu nào chỗ nào cũng nhắm vào 《Hồng Lâu Mộng》: có phủ Giả thì có nhà họ An; có Giả Chính thì có An Học Hải; có Giả Bảo Ngọc thì có An Long Môi; có Lâm–Tiết tranh hôn thì có Hà–Trương cùng lấy; có Tập Nhân thì có Trưởng Thư Nhi; có Tiết phu nhân thì có cậu phu nhân… Cứ thế suy ra, ngay người hầu trước mặt lão gia, thiếu gia cũng phải đổi thành nô tài lý tưởng, điển hình hơn. Tình tiết và ý chỉ, mọi thứ đều như vậy; tổng cộng thành trung hiếu tiết nghĩa, tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ, làm mẫu mực thế tộc trâm anh, bức tranh chân thực về thánh triều thái bình. Thực ra chỉ đọc 《Hồng Lâu Mộng》 mà không đối chiếu 《Nhi nữ anh hùng truyện》 thì chưa dễ thấy hết sự vĩ đại của tác phẩm trước. Những người phê và tác giả này đã bổ đủ nơi Cao Ngạc chưa làm được hoàn mỹ.

◆

Phần trích ghi sử liệu đời Thanh kèm cuối mỗi năm trong chương 7 — gồm cả phần lớn nội dung do tôi tinh luyện, tóm thuật — vốn định tham khảo tổng hợp nhiều sách, tùy điều thích hợp mà chép kể. Chỉ vì bệnh mắt khiến tôi không thể tra khắp quần thư, đành giới hạn ở sách thuận tiện trong tay. Sự kiện lịch sử thông thường chủ yếu dựa vào 《Đông Hoa lục》, vốn cùng nguồn với 《Thực lục》; mục nào không ghi riêng xuất xứ thì phần lớn chọn từ sách này. Phần

tấu sớ hai nhà Tào, Lý mới được chỉnh lý gần đây chép trực tiếp từ Ban Lưu trữ Minh–Thanh thuộc Cố Cung bác vật viện, chỉ có rất ít mục là bản sao chép lại[5].

Trong việc cho phép trích các văn hiến ấy, tôi nhận được sự ủng hộ lớn của cơ quan liên quan và giúp đỡ kiên nhẫn của các đồng chí tại Ban Lưu trữ. Khi phát hiện câu "con Tào Dần là Tào Kỳ" trong bản dịch Hán văn từ tiếng Mãn rồi hỏi tình hình, họ lập tức lấy hồ sơ tiếng Mãn ra đối chiếu. Khi cân nhắc in phần tư liệu mới chỉnh lý, họ không chê bỏ mà còn hỏi ý kiến vụng của tôi. Tôi tán thành in toàn bộ để phục vụ nghiên cứu; việc ấy cũng thúc đẩy Hồng học.

Hai tranh minh họa "Nữ Oa vá trời" và "Cộng Công húc núi" ở đầu quyển do tôi phiền đồng chí Long Thụy đặc biệt vẽ. Chủ đề, dụng ý đều do tôi chỉ định, nên tôi phải chịu trách nhiệm; còn biểu hiện nghệ thuật, trình độ và công phu là của họa sĩ. Trong đó có tham khảo đôi chút 《Ly Tao đồ》 của Tiêu Xích Mộc và tập tranh Nhậm Bá Niên, nhưng chủ yếu vẫn là sáng tạo của họa sĩ. Ảnh chụp bản 《Thạch Đầu Ký》 Nam Kinh được ban biên tập 《Văn Vật》 giúp thực hiện. Với các hình khác, xin cảm ơn sự hỗ trợ lớn của Bảo tàng tỉnh Hà Nam, Cố Cung bác vật viện, Thư viện Bắc Kinh, Thư viện Đại học Bắc Kinh và các đơn vị khác.

Xin cảm ơn các đồng chí, thầy bạn đã giúp đỡ tác phẩm vụng này ở mọi phương diện. Những người tôi đã kính ghi tên trong bài, những người không chịu để tên, cùng rất nhiều ân nhân tôi vốn liệt kê cuối bản cũ nhưng nhà xuất bản không in kèm, tất cả xin nhận ở đây lòng cảm tạ chân thành; tình ý cất trong lòng, tôi không kể lần lượt nữa. Xin cảm ơn các đồng chí liên quan tại Nhà xuất bản Đại học Nhân dân, nhất là các đồng chí phòng Cổ điển thuộc ban biên tập; hầu như mỗi người đều từng giúp tôi theo cách này hay cách khác. Xin cảm ơn toàn thể người biên tập, thiết kế, hiệu đính, đóng bìa và sắp chữ vì lao động to lớn họ đã bỏ ra — do bệnh mắt, bản thảo rối đến mức nhà xuất bản và nhà in gần như không thể tiếp nhận. Sự thẩm định cẩn thận của biên tập viên phụ trách giúp tôi cứu chữa nhiều sơ sót, sai lầm. Điều bản thân tôi hổ thẹn, áy náy là học tập còn quá thiếu, cũng không thể chuyên tâm làm thêm nghiên cứu, không viết được điều tương đối có ý nghĩa để đóng góp chút nhỏ nhoi.

◆

Những dòng trên viết vào mùa thu năm 1974. Lần sao lại này, tôi chỉ bỏ dấu vết ngôn từ do một số yếu tố lịch sử trong vài câu chữ gây nên. Có điều khi ấy chưa kịp kể: chữ đề trên bìa được trích từ thư của tiên sư Cố Tùy gửi tôi; con dấu do Từ Cổ Linh tiên sinh khắc tặng. Khá nhiều người hỏi việc này; quả thật cần kính cẩn ghi rõ.

Tháng 5 năm 1983 — tháng Thanh Hòa năm Quý Hợi

---

1. Những mục này chứa các tư liệu văn sử và kiến giải học thuật cực kỳ quý, hiếm, khó thấy ở nơi khác. Độc giả phổ thông có thể cảm thấy chúng không liên quan nhiều đến 《Hồng Lâu Mộng》, nhưng các chuyên gia văn sử phần lớn rất coi trọng công dụng. Qua những chỗ họ sửa cho tôi, có thể thấy rõ tinh thần quan tâm nhiệt thành, khảo cứu nghiêm ngặt, không bỏ sót một chữ. ↩

2. Lời người biên tập: "Tân sách ẩn" đã được khôi phục, nay là chương 10 của sách. ↩

3. Lý lịch Cao Ngạc từ lâu mọi người đã biết. Ông là "tay viết" cực giỏi văn bát cổ. Văn bát cổ chính là "văn 《Tứ thư》", chuyên "thay thánh hiền lập ngôn", phát dương đạo Khổng–Mạnh. Ông cũng làm thơ từ; trong đó thể hiện thái độ với phụ nữ cực kỳ khinh bạc, phù phiếm. Về Trình Vĩ Nguyên, ta biết rất ít. Theo khảo sát của Chu Thiệu Lương tiên sinh, ông có thể là người Hàng Châu; có thơ ai đó tặng ông, thấy trong 《Quốc triều Hàng quận thi tục tập》. Ông từng dựa vào Lưu Đại Quan, làm chức quan nhỏ "tri sảnh" ở một nơi vùng Đông Bắc. Vì túng quẫn, ông cầu cứu Uông Tiểu Trúc, xem cuối chương 7. Xét Lưu Đại Quan tự Tùng Lam, người huyện Khâu, Sơn Đông; cuối Càn Long đầu Gia Khánh từng làm tri huyện Khai Nguyên, tri châu Ninh Viễn; có 《Ngọc Khánh sơn phòng tập》, giao du với Anh Hòa — người Chính Bạch kỳ Nội vụ phủ — cùng nhiều người khác. Giang Tiểu Trúc tên Toàn Đức, tự Trúc Tố, người Nghi Chinh. ↩

4. Trong 《Nhị tâm tập·Nhìn qua văn nghệ Thượng Hải》, Lỗ Tấn tiên sinh từng ghi tình hình các "tài tử" ở "tô giới" Thượng Hải lúc ấy: "Tài tử vốn đa sầu đa bệnh, nghe gà thì nổi giận, thấy trăng thì đau lòng. Đến Thượng Hải lại gặp gái điếm. Khi đi chơi gái, có thể gọi mười, hai mươi cô gái trẻ

tụ một nơi; cảnh khá giống 《Hồng Lâu Mộng》, vì thế hắn cảm thấy mình giống Giả Bảo Ngọc. Mình đã là tài tử, gái điếm đương nhiên là giai nhân, thế là sách tài tử giai nhân ra đời. Nội dung phần lớn là: chỉ tài tử biết thương những giai nhân sa vào phong trần, chỉ giai nhân nhận ra tài tử lận đận không gặp thời; chịu hết nghìn cay vạn đắng, cuối cùng thành đôi đẹp, hoặc cả hai thành thần tiên." Có thể đối chiếu. Trong ý Cao Ngạc, "cảnh giới cao nhất" của 《Hồng Lâu Mộng》 là tài tử giữa "muôn khóm hoa", châu ngọc vây quanh, hưởng hết "diễm phúc", cuối cùng thành thần tiên. ↩

5. Về thể lệ, có thể nói thêm: phàm dẫn nguyên văn trong tám mươi hồi đầu 《Hồng Lâu Mộng》 đều căn cứ bản chép cũ có Chi phê. Chỗ bản hội hiệu của chúng tôi đã xác định thì theo bản hội hiệu; chỗ còn phải cân nhắc tạm lấy một bản tương đối tốt làm căn cứ. Những chỗ nhấn mạnh trong lời dẫn, nếu không ghi rõ vốn có, phần lớn do tôi thêm khi trích. Trong mấy "bảng thế hệ" kèm theo, số nhỏ bên cạnh tên người biểu thị thứ tự trong anh em. Ngoặc vuông trong bài biểu thị ý kiến hiệu đính thêm vào lời dẫn; ngoặc tròn biểu thị lời phụ hoặc bổ sung trong phần tác giả tự viết. Khi sắp chữ chì, chữ giản thể hiện hành nếu chỉ giảm nét từ chữ phồn thể thì đều dùng giản thể; nếu không phải giảm nét mà mượn chữ khác thay thế, tùy trường hợp cần thiết vẫn dùng phồn thể. Vì sách này phần nhiều liên quan điển tịch cổ, làm vậy có thể tránh lẫn nghĩa, giảm hiểu sai. Hai bài trong 《Phụ lục biên》 bình giới thiệu bản "Mộng Giác" và bản "Mông Phủ" — các bài khác chưa đưa vào hết — do Hựu Xương, bút danh cũ Tập Đường, chấp bút; tôi tham gia góp ý. Trong bản sửa, các công đoạn nặng nhọc nhất như sao chép, kiểm tra, thống kê, lập bảng… đều do anh làm. Sách cũng gồm những ý kiến do anh gợi ra, khơi mở. Với vấn đề thuộc khảo đính học thuật, nếu có người nêu đích danh để chất vấn hay viết riêng bài chỉ giáo, sách lựa vài điểm trả lời, giải thích. Ý kiến luận chứng về sau của các chuyên gia khác không trực tiếp liên quan quan điểm của tôi, dù tán thành hay giữ nghi vấn, nói chung không được dẫn bàn trong sách. Dụng ý chính là gần như vấn đề nào cũng có rất nhiều cách nhìn, tôi không muốn sách trở thành văn bản dài dòng tranh cãi. ↩

Mục lục

Bìa	1
Lời giới thiệu	2
Mục lục bản dịch	3
Mục lục nguyên sách	4
- Mục lục -	6
Tập 1: Hồng Lâu Mộng tân chứng là gì? Vì sao quan trọng	7
Tập 2: Chu Nhữ Xương đọc lại Hồng Lâu Mộng ra sao?	11
Tập 3: Chi phê là gì? Chìa khóa đọc Hồng Lâu Mộng	14
Tập 4: Chi Nghiễn Trai là ai? Bí ẩn sau lời phê Hồng Lâu Mộng	27
Tập 5: Cao Ngạc đã làm gì với 40 hồi sau Hồng Lâu Mộng?	39
Tập 6: Sau hồi 80, Đại Ngọc và Bảo Thoa sẽ ra sao?	56
Tập 7: Tư liệu Chi phê: manh mối đọc Hồng Lâu Mộng	75
Tập 8: Tân sách ẩn: bí mật gia thế trong Hồng Lâu Mộng	84
Tập 9: Giả Chính có thật là con ruột của Giả Mẫu?	119
Tập 10: Lời phê bản Tĩnh: manh mối bí ẩn của Hồng Lâu Mộng	126
Tập 11: Vì sao gọi là Hồng Lâu Mộng? Chu Nhữ Xương giải nghĩa	138
Tập 12: Hậu ký Hồng Lâu Mộng tân chứng: Chu Nhữ Xương nhìn lại	145